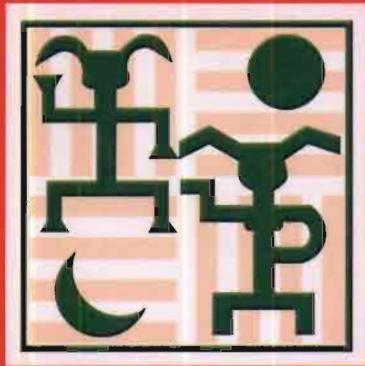
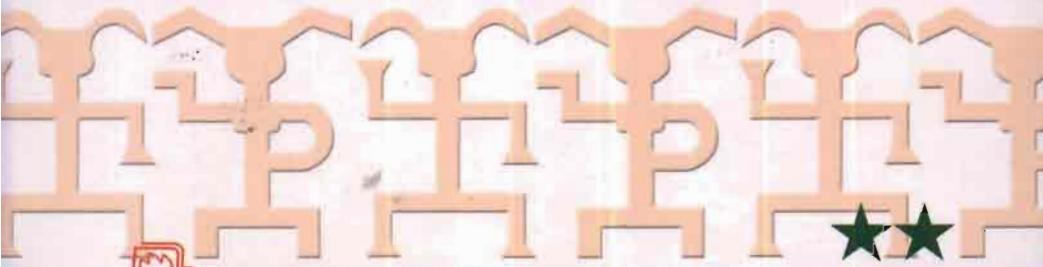


AN CHI



chuyện
đông
chuyện **tây**



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



PNC

AN CHI

**CHUYỆN
ĐÔNG
CHUYỆN
TÂY**

(Tái bản lần thứ nhất – có sửa chữa)

TẬP 2

(từ KTNN 169 đến KTNN 239)

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

MỤC LỤC

	<i>trang</i>
Mục lục	5
235 Xuất xứ của câu “Bất hoạn bần nhi hoạn bất quân”.	15
236 Xuất xứ của yếu tố “hoa” trong “Trung Hoa”.	18
237 “Ba” và “má” trong tiếng miền Nam có phải là gốc Pháp?	20
238 Lại góp ý và trả lời về “bắt cá hai tay”.	23
239 HÀM NGHĨA CỦA CÂU ĐỐI “VỊ THỦY ĐẦU CAN NHẬT - KỲ SƠN NHẬP MỘNG THẦN”	25
240 Ở Huế có địa danh “Thọ Xương” hay không?	31
241 Có phải lúc làm quan Khổng Tử cũng giết người?	34
242 “Lúa tốt xem biên – người hiền xem tướng”: chữ “lúa” có đúng không?	35
243 Nội dung bài thơ “Lương Châu từ” của Vương Hàn.	37
244 “Vai năm tác rộng, thân mười thước cao” chỉ là chuyện ước lệ.	41
245 Âm thanh có diễn tả sự vật hay không?	44
246 Mỗi quan hệ giữa con dơi và chữ “phúc”.	50
247 Ý nghĩa của câu thần chú “Án ma ni bát mê hồng”.	52
248 “Nòng nọc đứt đuôi từ đây nhé”: Đứt hay không đứt?	53
249 “Tà tà bóng ngả về Tây”: về Tây hay về Đông?	54

250	“Cô Tô thành ngoại Hàn San tự”: Cô Tô hay Tô Châu? Bài thơ có liên quan của hai thầy trò nhà sư chùa Hàn San.	55
251	“Tin mừng” hay “Phúc âm”?	57
252	“Tạo hóa” và “tạo vật” là một hay là hai?	58
253	Chữ 沈 dùng để ghi họ “Thẩm” hay họ “Trầm”?	59
254	Thành ngữ “giây tê tê” có liên quan gì với con tê tê?	63
255	“Cổ bồn” là gõ chậu hay là gõ nhạc khí?	65
256	Có phải trong tiếng Việt mỗi tiếng (âm tiết) đều mang nghĩa?	66
257	Âm Hán Việt có “r” đâu hay không?	72
258	Dù sao thì “năm tấn vai” và “mười thước thân” cũng là một kiểu ước lệ khập khiễng.	72
259	Lại góp ý và lại trả lời về “kích thước” của Từ Hải.	73
260	Trung Quốc có hòn Vọng Phu hay không?	75
261	Theo bộ phim <i>Tần Thủy Hoàng</i> của Hongkong thì Tần Thủy Hoàng là con ruột của Thừa tướng Lã Bất Vi còn nhân vật Giao Ái thì có bộ phận sinh dục đặc biệt. Các tình tiết này có đúng với thực tế không?	77
262	<i>Thập thất cửu không là gì?</i>	80
263	<i>Trọng nghĩa khinh tài: tài là tài năng hay tiền tài?</i>	81
264	Cả hai đều là vợ cả.	81
265	Câu đố “Lục mộc sum sum (...)	82
266	Xuất xứ của hai tiếng <i>nát bàn</i> .	83

267	Lê Thánh Tôn hay Lê Thánh Tông?	86
268	<i>Chín chữ cù lao.</i>	87
269	Địa danh <i>Hà Nội</i> có từ bao giờ và do ai đặt?	87
270	Tên sao Thiên Riêu chữ Hán viết thế nào?	89
271	Góp ý về cách hiểu câu <i>Om Mani Padme hum</i> và trả lời cho ý đã góp.	90
272	<i>Vành ngoài bảy chữ vành trong tám nghề:</i> đó là những chữ gì và nghề gì?	93
273	Hai chữ cuối của câu Kiều thứ 845 là <i>trà mi</i> hay <i>dồ mi</i> ?	96
274	Có đúng con cá là biểu tượng của Chúa Jesus hay không?	99
275	“Thiên cổ sự” là sự gì?	100
276	Về bài thơ “Hồng diệp lương mai”.	101
277	Đồng bạc hoa xòe là đồng bạc gì? Tại sao vào năm 1883 mà ở Việt Nam lại có lưu hành đồng bạc Mẽ Tây Cơ?	103
278	<i>Dựng vợ gả chồng: dựng</i> là gì?	106
279	Góp ý thêm về câu đối “Lục mộc sum sum (...)"	107
280	Có phải chữ <i> ngọ 午</i> có thể đọc thành <i>ngū</i> ? Tại sao với người Trung Hoa thì <i>Māo / Mèo</i> là con thỏ nhưng với người Việt Nam thì lại là con mèo?	110
281	Hoàng đạo và giờ hoàng đạo là gì? Tên của 12 đơn vị hoàng đạo trong các thứ tiếng Pháp, Anh, Hán.	113
282	Câu “Sấm sanh lě vật mọi đường” có phải của <i>Truyện Kiều</i> không?	116
283	Bát tiên là những ai? Sự tích của từng vị.	117

284	Giữa Amerigo Vespucci và Christopher Columbus, ai là người chính thức tìm ra châu Mỹ?	123
285	<i>Tao khang chi thê là đạo trọng; Nghĩa kim bằng bần tiện mạc vong.</i>	124
286	Tại sao lại dùng tên <i>Cochinchine</i> để gọi Nam Bộ (Việt Nam)?	126
287	Bàn thêm về câu “Vai năm tấc rộng, thân mươi thước cao”.	130
288	Hai chữ <i>dương cửu nghĩa</i> là gì?	135
289	<i>Thượng/ thương và hạ/ há.</i>	137
290	Về nhân vật Lý Tự Thành.	138
291	Hy Giám hay Khước Giám?	139
292	Dược sư lưu ly Phật là ai?	141
293	Tại sao lại gọi Trung Hoa là Cathay?	142
294	Thuyền Bát Nhã là thuyền gì?	144
295	Chiết tự chữ “nhàn”.	144
296	Tần Thủy Hoàng họ Doanh hay họ Triệu? Nhân vật lịch sử này mang họ nào thì hợp lý nhất?	146
297	<i>Tệ trong tiễn tệ</i> có phải là <i>tệ trong tệ bạc</i> không?	149
298	Người Trung Quốc ngày nay làm thơ Đường luật theo hệ thống ngữ âm nào?	151
299	Lại bàn về “Vai năm tấc rộng, thân mươi thước cao”.	155
300	“Tam thập nhị lập” là lời của ai? Nguyên văn đầy đủ.	158

301	Tại sao <i>prénom</i> (<i>pré</i> = trước) lại đặt sau <i>nom</i> ? <i>Prénom</i> thực ra nghĩa là gì?	159
302	Cách đặt tên của người La Mā.	161
303	Một nguyên có bao nhiêu năm?	165
304	Quan hệ giữa <i>sáng</i> và <i>xán</i> trong <i>xán lạn</i> .	167
305	Từ nguyên của <i>heo</i> và <i>may</i> trong <i>gió heo may</i> .	168
306	Bài thơ mà câu đầu là “Nhàn vân đàm ảnh nhật du du” là của ai và được sáng tác trong hoàn cảnh nào?	172
307	Tác giả của <i>Truyền kỳ mạn lục</i> tên là <i>Nguyễn Dữ</i> , <i>Nguyễn Dư</i> hay <i>Nguyễn Tự</i> ?	174
308	Kinh Triệu quận và Trần Lưu quận ở đâu?	178
309	<i>Nông cổ mìn đàm: mìn</i> là gì?	179
310	Một trăm họ của người Việt.	179
311	<i>Ăn vóc học hay: vóc</i> là gì?	182
312	Những câu Kiều mà tiếng thứ hai mang thanh trắc.	187
313	Tại sao lại nói “phục sát đất”?	190
314	Nguyên văn và bản dịch bài “Thu hứng” thứ nhất của Đỗ Phủ.	191
315	Lịch sử việc chia ngày thành giờ của phương Đông và phương Tây.	194
316	Tên các ngày trong tuần của Trung Quốc thời xưa.	198
317	Tiếng Việt có bao nhiêu từ “cái” thuần Việt và Hán Việt?	201
318	Hai chữ đầu của câu Kiều thứ 1991 là <i>thiền trà</i> hay <i>thuyền trà</i> ?	205

319	Nhân vật Lý Tự Thành theo những cách nhìn khác nhau?	208
320	<i>Pré</i> và <i>proto</i> khác nhau thế nào?	212
321	Đôi câu đối có mấy tiếng cuối là “thiêm thọ” và “mãn đường”.	215
322	Câu đối Tết ra đời từ bao giờ?	217
323	Cách viết hai tiếng “câu dương” trong chữ Hán.	218
324	<i>Chó nhảy bàn độc</i> : “độc” hay là “đọc”? Bàn độc (hoặc bàn đọc) là gì?	219
325	Chim <i>quuyên</i> là chim gì và chim <i>quuyên</i> trong hai câu Kiều 556 và 1307 có phải là một hay không?	222
326	Vương Hy Chi là thông gia với Tạ Dịch chứ không phải là chàng rể.	228
327	Nhận xét cách nhìn của tác giả Nguyễn Tế Nhị về “số đo của Từ Hải”.	229
328	“Tam dương khai thái”: <i>tam dương</i> có phải là ba con dê hay không?	233
329	<i>Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn</i> (<i>Truyện Kiều</i> , câu 1110): “chước gì” là chước gì và ba mươi sáu chước là những chước nào?	236
330	Có đúng là Marco Polo (người Ý) đã đọc cho người bạn tù ghi lại quyển du ký của mình bằng tiếng Pháp hay không?	239
331	Tại sao ở bang Missouri của Mỹ mà lại có “một nền văn minh cổ Ấn Độ”?	240
332	Bàn thêm về bài thơ Đường luật của Quách Mạt Nhược làm để tưởng niệm Chu Ân Lai.	241

333	Lại bàn về cách viết hai tiếng “câu dương” trong chữ Hán: Hai chữ 勾 và 句 khác hẳn nhau nên không thể “lầm lẫn láo nháo như cháo với cơm được”.	246
334	Về ba chữ “long xà địa” trong bài thơ “Ngôn hoài” của thiền sư Không Lộ.	247
335	Ai là triết gia phương Tây cũng có một bà vợ dữ như “sư tử Hà Đông” của Trần Tháo ở Trung Hoa?	252
336	Khi trả lời về họ của người Việt, ông An Chi đã quên hay là chưa biết đến họ “Cái”?	253
337	Có thật là chim quén có kêu vào ban đêm và chim nhạn cũng là dấu hiệu của mùa xuân hay không?	254
338	Chim quén chính là “chim chìa vôi (rẽ quạt) – khuyên – vành khuyên” (?)	259
339	Danh sách 12 vị Thánh tông đồ của Chúa Jesus.	261
340	Xuất xứ của câu “Thập niên thụ mộc, bách niên thụ nhân”.	263
341	Nghĩa đích thực của hai tiếng “ô y” trong bài “Ô Y hạng” của Lưu Vũ Tích.	264
342	Có phải người đời thường dùng hình ảnh trúc-mai để chỉ sự đẹp đẽ? Mai có phải là một loại tre?	266
343	Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại. Vậy hai điều bất hiếu kia là gì?	271
344	Bài “Thạch Đầu thành” của Lưu Vũ Tích có nói đến hai tiếng “nữ tướng”. Nữ tướng là gì?	272
345	“Xuân nhật ngưng trang thương thủy lâu” (thơ Vương Xương Linh): chữ <i>ngưng</i> ở đây nghĩa là gì?	274

346	“Cầm tặc tiên cầm vương” là một câu trong bài thơ nào của Đỗ Phủ?	276
347	Tôn Tẫn có viết sách binh pháp hay không?	277
348	Một số chỗ sai trong <i>Từ điển Bách khoa Việt Nam</i> , tập 1.	278
349	Mấy bài thơ của Đỗ Thẩm Ngôn, ông nội của Đỗ Phủ.	280
350	Nguyên văn bài thơ của thứ sử Lý Ngao tặng thiền sư Duy Nghiêm và mấy vấn đề hữu quan.	285
351	Về câu tục ngữ “To đầu mà dại, lớn (sic) dái mà khôn” của nhà bác ngữ học Phan Ngọc.	290
352	“Gác mái ngư ông về viễn phô” (thơ Bà Huyện Thanh Quan): gác mái lúc nào?	292
353	Có phải vì bí vận nêu ông An Chi mới dịch <i>nhất chi</i> (một cành) thành “một bông” hay không?	293
354	Liên quan đến bài “Phong Kiều dạ bạc” của Trương Kế, xin cho biết trăng có lặn vào nửa đêm và nửa đêm mà lại có tiếng chuông chùa hay không?	297
355	“Ô thước” có phải là chim sẻ không?	301
356	Cửu huyền thất tổ gồm có những đời nào?	305
357	<i>Concile de Vatican</i> hay <i>Concile du Vatican</i> ?	309
358	Nhận xét ý kiến của Trương Văn Quang về sự ra đời của “phố” ở Việt Nam.	311
359	Công nguyên là gì và do ai đặt ra? Làm sao để tính thời gian từ một năm nhất định trước Công nguyên đến một năm nhất định của Công nguyên?	317
360	Tên thật của vua Gia Long là Nguyễn Anh hay Nguyễn Ánh?	324

361	Bàn thêm về cách diễn đạt “concile du Vatican”.	330
362	Về danh ngữ “con gái” mà các nhà biên soạn từ điển Larousse đã đưa vào quyển từ điển này.	332
363	Thập kỷ, thế kỷ, thiên niên kỷ bắt đầu bằng năm mà niên số có hàng đơn vị là 1 và kết thúc bằng năm mà niên số có hàng đơn vị là 0 (zero).	336
364	“Quá cõi thợ mộc”: đâu là xuất phát điểm của lối nói này?	339
365	Tại sao lại nói “nghèo rớt mồng tơi”? Mồng tơi ở đây là gì?	341
366	Chữ “nỏ/ nō” với tính cách là một từ phủ định phải viết với dấu hỏi hay dấu ngã? Nó có liên quan gì tới chữ “nō” trong “nō nường” hay không?	348
367	“Chiềng” trong “chiềng làng, chiềng chạ” không phải là “chiềng” trong “chiềng muồng”.	355
368	Phu khiêng đòn đám ma là “đô tì” hay “đô tùy”?	363
369	Mấy chữ “phố” đồng âm với “phố” trong câu “Gác mái ngư ông về viễn phố”.	365
370	Lại chuyện “gác mái”.	367
371	“Trà” trong “đại trà” nghĩa là gì?	370
372	“Búa” trong “chợ búa” là gì và có phải là một với “búa” trong “hóc búa” không? “Hóc” có phải là “nghẹn” không?	372
373	Nói thêm về từ nguyên của từ “Kẻ” trong địa danh.	376
374	Nói thêm về từ <i>nỏ / nō</i> và về mối quan hệ “đ ~ tr”.	383
375	Nói thêm về cách định nghĩa trong từ điển Oxford.	389
376	Xuất xứ của hai địa danh <i>Nam Tư</i> và <i>Tiệp Khắc</i> .	392

377	Các địa danh “chợ Quán”, “chợ Cầu”, “Nam Phố”, “chợ Dinh” thuộc về Huế hay là Hà Nội?	392
378	“A xà lê” hay “a dô lê” là gì?	395
379	Góp ý về từ “dốc”.	398
380	“Đại Tuyên” là niên hiệu của ông vua nào bên Trung Quốc?	401
381	“Trình” trong “Trạng Trình” không phải là họ của Nguyễn Bỉnh Khiêm mà cũng không phải là họ của Trình Di, Trình Hạo.	404
382	Nhận xét sơ qua về quyển <i>Từ điển tiếng Việt</i> 1992.	407
383	Phân tích chữ <i>dược</i> 藥.	410
384	“Mân tính” hay “mạn tính”?	411
385	<i>Xôi kinh nấu sủ: xôi hay là sôi?</i> Chữ <i>xôi/ sôi</i> này có liên quan gì đến <i>sôi</i> trong <i>nước sôi và sanh sôi nẩy nở</i> ?	412
	Bảng tra cứu	417

★ 235. (KTNN 169, ngày 01-4-1995)

ĐỘC GIÁ: Câu “Bất hoạn bần nhi hoạn bất quân” là của Khổng Tử hay Mạnh Tử? Nó được giảng dạy trong dịp nào (nếu có) và được ghi trong cuốn sách nào?

AN CHI: Câu đầy đủ là như sau: “*Hữu quốc hữu gia giả, bất hoạn quả nhi hoạn bất quân, bất hoạn bần nhi hoạn bất an; cái quân vô bần, hòa vô quả, an vô khuynh*”.

有國有家者，不患寡而患不均，不患貧而患不安；蓋均無貧，和無寡，安無傾。

Nghĩa là:

“Người có nước có nhà, không lo ít mà lo không đều, không lo nghèo mà lo không yên. Thật vậy, đều thì không nghèo, hòa thì không ít, yên thì không nghiêng”.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Đây là lời của Đức Khổng Tử răn dạy thầy Nhiễm Hữu 冉有 và thầy Quý Lộ 季路, chép trong sách *Luận ngữ* 論語, thiên “Quý thị” 季氏, chương thứ nhất. Hoàn cảnh dẫn đến lời răn trên đây đã được thuật rõ trong cả chương này. Xin chép lời dịch toàn chương như sau:

“Họ Quý sắp đánh nước Chuyên Du. Thầy Nhiễm Hữu và thầy Quý Lộ đến yết kiến Đức Khổng Tử, nói: “Họ Quý sắp có việc chinh phạt nước Chuyên Du.”

Đức Khổng Tử nói rằng: “Cầu (tức Nhiễm Hữu – AC)! Không phải lỗi của trò ư? Ôi! Nước Chuyên Du, Tiên vương đời xưa đã phong làm chủ tể tại núi Đông-mông, vả lại ở trong khu vực của nước nhà, đó là bầy tôi của xã tắc, sao lại đánh nước ấy?”

Thầy Nhiễm Hữu thưa: “Đó là thầy Quý-Tôn muốn như thế, chứ hai chúng tôi là kẻ gia thần đều không muốn.”

Đức Khổng Tử nói rằng: “Cầu! Sứ thần Chu Nhâm nói: “Hết sức trình bày (đại nghĩa) thì nên giữ chức vị, nếu không thể can ngăn được thì nên thôi.” Ví như dẫn dắt người mù lòa, khi nguy, không giữ gìn được, khi nghiêng ngã, không nâng đỡ được; thì còn dùng người dẫn dắt giúp đỡ để làm gì? Vả lại lời nói của trò thật sai lầm. Con hổ, con trâu rừng xổ cùi ra; mai rùa và ngọc quý bị vỡ nát ở trong rương, đó là lỗi của ai?”

Thầy Nhiễm Hữu thưa: “Hiện nay, nước Chuyên Du có thành quách kiên cố, lại ở gần ấp Phí. Nếu nay không đánh lấy nước ấy, hẳn là mối lo cho con cháu đời sau.”

Đức Khổng Tử nói rằng: “Cầu! Người quân tử rất ghét kẻ che giấu lòng tham muốn của mình, lại nói đó là việc tất phải làm. Khuê này nghe nói người có nước, có nhà, không lo ít dân mà lo dân không đều, không lo nghèo mà lo không yên. Nếu dân đã đều thì không nghèo, đã hòa thì không ít, đã yên thì không nghiêng đổ. Như thế, nếu biết người ở xa không phục, hãy sửa văn đức để người ta đến với mình. Người ta đã đến thì làm cho người ta yên.”

“Nay trò Do (tức Quý Lộ – AC) cùng trò Cầu giúp phu tử họ Quý, biết người ở xa không phục, không hay làm cho người ta đến với mình, nước chia rẽ, lìa tan, không hay giữ gìn. Lại mưu toan dây động can qua ở trong nước, ta sợ mối lo của con cháu họ Quý không tại nước Chuyên Du mà chính ở trong bức bình phong vậy.”

(*Luận ngữ*, t.III, bản dịch của Lê Phục Thiện,
TTSXHL, Sài gòn, 1973, tr.151-153)

“Ở trong bức bình phong”, nguyên văn tiếng Hán là *tại tiêu tường chi nội* 在蕭牆之內. Từ câu chuyện Đức Khổng Tử răn hai thầy Nhiễm Hữu và Quý Lộ này, mấy tiếng *tiêu tường chi nội* đã được dùng làm thành ngữ để chỉ chuyện phát sinh từ trong nội bộ. Nó còn có những biến thể cụ thể hơn là *tiêu tường chi họa* 蕭牆之禍 hoặc *họa khởi tiêu tường* 禍起蕭牆 (tai họa phát sinh từ nội bộ).

Cuối cùng, chúng tôi xin cải chính một điểm trong lời dịch, nói cho đúng hơn là trong cách phiên âm của Lê Phục Thiện mà chúng tôi đã trích dẫn. Trong khi

CHUYÊN ĐÔNG CHUYÊN TÂY

biện bạch với Đức Khổng Tử, Thầy Nhiễm Hữu có nhắc đến “áp Phí”. Đây thực ra là *áp Bí*. Chữ 費 có nhiều âm: *phi*, *phát*, *phật* và *bí*. Dùng để ghi tên ấp hưu quan của nước Lỗ, nó phải được đọc là *Bí* (trong “Bí áp”, “Bí huyện”) vì thiết âm của nó trong trường hợp này, theo *Từ nguyên* và *Từ hải*, đều là “bí dị thiết, âm bí”. Cũng vì những sự nhầm lẫn tương tự mà nhiều người đã đọc *Thân Thư Uất Luật* 神荼鬱壘 thành “*Thân Đồ* (hoặc *Trà*) *Uất Lũy*” (X. KTNN Xuân Giáp Tuất, CĐCT, tr.79, 80), *Triệu Giả* 趙嘏, thành “*Triệu Hỗ*” (X. KTNN 140, CĐCT, tr.53) v.v..

Vậy, xin sửa lại hai tiếng “áp Phí” trong lời biện bạch của Nhiễm Hữu thành *áp Bí* cho đúng.

★ 236. (KTNN 169, ngày 01-4-1995)

ĐỘC GIÁ: “Hoa” trong “Trung Hoa”, “người Hoa” bắt nguồn từ đâu và có ý nghĩa gì?

AN CHI: Trung Quốc xưa gọi là Hoa Hạ. Danh xưng này đã được ghi nhận trong *Thư Kinh* 書經, quyển thứ IV (Chu thư 周書), thiên “*Vũ thành*” 武成, câu “Hoa Hạ, Man, Mạch, vōng bất suất bỉ” 華夏蠻貊罔不率俾 nghĩa là “Từ đất Hoa Hạ đến đất Man, đất Mạch không đâu là không quy phục”. Người ta thường vẫn thích chú giải rằng *hoa* 華 là áo mao rực rỡ, đẹp đẽ còn *hạ* 夏 là đất nước rộng lớn (Miện phục thái chương viết *hoa*, đại quốc viết *hạ* 冕服采章曰華, 大國曰夏). Thực ra đó chỉ là giải thích theo lối suy diễn. Chúng tôi cho rằng cách giải thích của Chương Thái Viêm 章太炎 (Bỉnh Lan 炳

麟, mới đúng với thực tế. Theo ông, người Trung Hoa phát tích từ châu Ung 雍 (nằm trên đất Thiểm Tây, Cam Túc và Thanh Hải ngày nay) và châu Lương 梁 (nằm trên đất Thiểm Tây và Tứ Xuyên ngày nay) trên đó có núi Hoa (Hoa Sơn 華山) là một trong Ngũ Nhạc nên mới lấy tên núi này làm tên nước (X. *Tù hải*, mục “Hoa Hạ”). Hoa Sơn là một vùng núi hùng vĩ nằm ở phía Nam huyện Hoa Âm 華陰, tỉnh Thiểm Tây 陝西. Nó đã được người Trung Hoa xếp vào hàng Ngũ Nhạc 五嶽 (năm đỉnh núi cao) và được gọi là Tây Nhạc 西嶽, bên cạnh Thái Sơn 太山 (Đông Nhạc 東嶽) ở Sơn Đông 山東, Hành Sơn 衡山 (Nam Nhạc 南嶽) ở Hồ Nam 湖南, Hằng Sơn 恒山 (Bắc Nhạc 北嶽) ở Hồ Bắc 湖北 và Tung Sơn 嵩山 (Trung Nhạc 中嶽) ở Hà Nam 河南. Ngọn giữa của Hoa Sơn là Liên Hoa Phong 蓮花峰 (ngọn Hoa Sen), ngọn phía Đông là Tiên Nhân Chưởng 仙人掌 (Bàn tay của người tiên), ngọn phía Nam là Lạc Nhạn Phong 落雁峰 (ngọn Nhạn rơi). Ngoài ra còn có các ngọn Vân Đài 雲臺, Công Chúa 公主, Mao Nữ 毛女, v.v., quây quần chung quanh ngọn giữa.

Nhà thơ Đỗ Phủ 杜甫 có câu thơ: *Chu phong la liệt tự nhi tôn* 諸峰羅列似兒孫, nghĩa là: Các đỉnh bày quanh tựa cháu con.

Câu thơ trên đây của thi thánh họ Đỗ chính là nói về núi Hoa. Và cứ theo thuyết của Chương Thái Viêm 章太炎, mà chúng tôi cho là đúng đắn và khoa học, thì

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

người Trung Hoa đã lấy tên núi này làm tên nước của họ từ thời viễn cổ. Còn cách chú giải danh từ đặc xưng hữu quan bằng những lời lẽ mỹ miều và khoa đại thường thấy, theo chúng tôi, chẳng qua chỉ là biểu hiện của một lối suy diễn thiếu căn cứ mà thôi.

★ 237. (KTNN 170, ngày 10-4-1995)

ĐỘC GIÁ: Tôi có được đọc một bài viết trên một tuần báo, tác giả là một nhà điện ảnh người Quảng Nam sống và làm việc tại Hà Nội. Trong bài, tác giả có nói rằng hai từ “ba”, “má” mà người miền Nam sử dụng là do hai từ “papa” và “maman” của tiếng Pháp mà ra và tác giả có ý nhạo báng việc dùng mấy từ gốc Pháp này... Ông nghĩ sao?

AN CHI: Một số người khác cũng nói rằng hai từ *ba*, *má* mà người Miền Nam sử dụng là do tiếng Pháp *papa*, *maman* mà ra. Đây là một lời khẳng định không có căn cứ vì nó chỉ dựa vào “sự na ná” về ngữ âm giữa các từ mà thôi. *Dictionnaire annamite-français* của J.F.M. Génibrel, deuxième édition, Saigon, 1898 đã có ghi nhận hai từ *ba*, *má* rồi. Ở thời điểm 1898, tiếng Pháp của các nhà cai trị làm gì đã có đủ thế lực – và cả tư cách nữa – để xen vào hệ thống thân tộc của người Việt miền Nam dễ dàng đến thế. Thực ra, *ba*, *má* là hai từ Việt gốc Quảng Đông: đó là *pa* 爸 và *má* 媽.

Ngoài ra, ở miệt dưới, người ta còn dùng từ *tía* bắt nguồn từ tiếng Triều Châu *tia* 爹 để chỉ hoặc gọi người cha nữa. Khi nhạo báng như thế, người ta cứ ngỡ rằng các từ *cha* và *bố* mà mình dùng là những từ “thuần Việt”! Tiếc rằng đó lại là những từ gốc Hán 100%.

Cha, chữ Hán là 爹, âm Hán-Việt cũng là *cha* vì thiết âm của nó là *chính xa thiết* (*Quảng vận*) hoặc *chi xa thiết* (*Tù hải*), còn nghĩa của nó thì... cũng là *cha*.

Gốc Hán của từ *bố* thì khó thấy hơn. Các nhà nghiên cứu gần như đều nhất trí khẳng định rằng đó là một từ “thuần Việt”. Cao Huy Đỉnh đã viết: “Bố Rồng (...) là biểu tượng của tinh thần dũng cảm, ý thức dựng nước của nhân dân ta. Bố là cha của mọi người, của đất nước; Bố là chủ quyền của người Lạc Việt. Người Lạc Việt mỗi khi gặp khó khăn thường gọi “Bốơi! Về với chúng con”. Bố ở đây gợi lên một cách gọi cổ, có thể là Bố Rồng, Bố Hùng... và phải chăng trong đó có chứa chất một tình cảm thân mật hay hơn thế nữa một quan hệ xã hội cổ – quan hệ huyết thống phụ quyền – giữa người Lạc Việt với tầng lớp thủ lĩnh chǎng?” (*Tìm hiểu tiến trình văn học dân gian Việt Nam*, Hà Nội, 1974, tr.25). Còn Đặng Đức Siêu thì viết: “Kể ra, người xưa có thể dịch hai từ *bố cái* (cha mẹ) thành *phụ mẫu*. “Bố cái đại vương” có thể chuyển dịch thành ngôn ngữ thuần Hán là “phụ mẫu đại vương”. Nhưng, đối với người Việt thời xưa, phải chăng hai tiếng *bố* (cha) *cái* (mẹ) có khả năng biểu thị một tình cảm rất mực sâu sắc thuộc mà hai từ *phụ mẫu* ngoại lai kia không thể đảm đương nổi” (*Cơ sở ngữ văn Hán Nôm*, t.I, Nxb Giáo dục, 1984, tr.24).

Tiếc rằng *bố* cũng ngoại lai chǎng kém gì chữ *phụ*: đó đều là những yếu tố Việt gốc Hán và đều là âm của chữ 父, *bố* là âm đời Hán còn *phụ* là âm đời Đường. Trường hợp này cũng đã được Vương Lực 王力 phân

tích và khẳng định trong thiên “*Hán Việt ngữ nghiên cứu*” 漢越語研究, bên cạnh cặp song lập thể *mùi – vị* mà chúng tôi đã đề cập trên KTN 156, cũng ở mục CĐCT (X. *Hán ngữ sử luận văn tập* 漢語史論文集, Bắc Kinh, 1958, tr.363). Ở đây chúng tôi chỉ xin nêu thêm một luận cứ quan trọng như sau: chính chữ *phụ* 父 (là cha) đã được dùng làm thanh phù (yếu tố hài thanh) cho chữ *bố* 布 (là vải). Đây là điều mà hầu như không ai để ý đến. Thể triện của chữ *phụ* là 𠂔 còn thể triện của chữ *bố* là 𠂔 (trên *phụ* 父 dưới *cân* 巾). Nếu không bị lược nét thì ngày nay chữ *bố* phải viết thành 𠂔. Vậy *bố* là một hình thanh tự mà nghĩa phù là *cân* 巾 còn thanh phù là *phụ* 父, nay đã bị viết thành 𠂔 (vô hình trung đồng dạng với chữ *tả* 𠂔 – là hình thức nguyên thủy của 左). Chính vì thanh phù của nó là *phụ* 父 nên *Thuyết văn giải tự* 說文解字 của Hứa Thận 許慎 mới viết về chữ *bố* 布 rằng đó là chữ “*tùng cân, phụ thanh*” 從巾父聲 nghĩa là “thuộc bộ cân, đọc là *phụ*”. Trong ngữ âm học lịch sử về tiếng Hán, có một quy luật như sau: “Hễ có cùng thanh phù thì là đồng âm với nhau hoặc đã có thời là đồng âm với nhau.” Vậy cũng chẳng có gì lạ nếu chữ *phụ* xưa đã từng đọc là *bố*. Ngoài ra, ngay từ xưa, *bố* cũng còn có một biến thể ngữ âm nữa là *bô* trong *bô lão*. *Bô lão* chẳng phải gì khác hơn là *phụ lão* 父老.

Tóm lại, *bố* (= cha) là một từ Việt gốc Hán, nằm trong hệ thống những từ Việt gốc Hán dùng để chỉ quan hệ thân tộc: *tổ*, *cụ*, *ky*, *ông*, *bà*, *cha*, *mẹ*, *chú*, *bác*, *bá*, *cô*, *dì*, *cậu*, *mợ*, *thím*, *dương*, *anh*, *chị*, *con*, *cháu* (mà chúng

tôi sẽ trình bày rõ từ nguyên nếu có dịp). Vậy, thật là nhầm lẫn khi nhạo báng cách gọi *bố* bằng *ba* và *mẹ* bằng *má* mà cứ ngờ rằng *bố* và *cha* mới là từ “thuần Việt” còn *ba* và *má* thì lại là tiếng Tây!

★ 238. (KTNN 170, ngày 10-4-1995)

ĐỘC GIÁ: Trong CĐCT trên KTNN 159, ông An Chi có trả lời về câu “bắt cá hai tay” và khẳng định rằng đó là cá độ. Theo tôi thì cá ở đây là tôm cá bởi đối với người Việt Nam thì bắt cá là việc thường xuyên mà bắt bằng tay (mò cá) thì càng thường xuyên hơn từ cổ chí kim. Khi mò cá nếu tay ta chỉ chạm một con cá thì khỏi nói làm gì. Thực tế nhiều khi tay ta chạm vào ổ cá (nhiều con cá cùng một lúc). Người mò cá giỏi khi đó tập trung hai tay để bắt một con cá (bởi chỉ có hai tay). Ngược lại người không biết mò thì mỗi tay cố tóm một con nên kết quả thường chẳng được con nào (xôi hỏng榜 không). Như vậy câu “bắt cá hai tay” ở đây có thể hiểu là cùng một lúc dùng hai tay bắt hai con cá nên thường là không được con nào. Từ nhỏ tôi đã từng sống bằng nghề dân dã là mò cá ở sông hồ nên cứ thế mà suy. Có gì sai xin chỉ bảo.

AN CHI: Ông đã nói người bắt cá giỏi “tập trung hai tay” để bắt một con cá. Thưa đó là người bắt cá xoàng. Người bắt cá giỏi, khi nước đã cạn và cá chỉ còn ngọ nguậy thì có thể dễ dàng mỗi tay bắt một con cá.

Ngoài ra, theo chúng tôi, ông đã hiểu nhầm ý nghĩa và công dụng của cấu trúc *hai tay* trong thành ngữ “bắt cá hai tay”. Đó là một từ tổ dùng để diễn đạt động tác của hai bàn tay phối hợp với nhau mà cùng làm một việc liên quan đến một đối tượng duy nhất. *Giā gao hai tay* là cả hai tay cầm một cái chày mà giā gạo chứ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

không phải mỗi tay cầm một cái chày để giã vào hai cái cối khác nhau. *Ném bóng hai tay* là cả hai tay cầm một quả bóng mà ném vào rổ chứ không phải là mỗi tay cầm một quả bóng mà ném vào rổ khi chơi bóng rổ. *Dâng hai tay* là cả hai tay cùng cầm một vật rồi nâng lên mà trao một cách cung kính chứ đâu có phải mỗi tay cầm một vật mà dâng lên cho người trên.

Bắt cá hai tay cũng cùng kiểu cấu trúc trên đây nên phải được hiểu là dùng cả hai tay mà bắt một con cá chứ dứt khoát không thể là mỗi tay bắt một con cá được. Nếu muốn diễn ý mỗi tay bắt một con cá thì phải dùng cấu trúc sóng đôi “hai... hai” mà nói “hai tay bắt hai con cá” chứ không thể nói “bắt cá hai tay”. Đó là quy tắc về cách dùng từ. Ca dao, chặng hạn, đã tôn trọng quy tắc đó một cách nghiêm cẩn. Thí dụ:

Mặt vàng đổi lấy mặt xanh
Hai tay hai gậy lạy anh sông Bờ.

Nhưng nếu “bắt cá hai tay” lại là dùng cả hai tay để bắt một con cá thì việc làm này có gì đáng chê bai? Trước đây là ở chỗ ở đây hai tiếng *hai tay* không phải đã được dùng theo nghĩa gốc của từ *tay* mà lại dùng theo nghĩa phái sinh. *Tay* ở đây đâu có phải là “bộ phận phía trên của cơ thể con người, từ vai đến các ngón...” (*Từ điển tiếng Việt 1992*) mà là *bên*, là *phía*, là *phe*. *Hội nghị tay tư* là hội nghị bốn phe, *quẹo tay mặt* là rẽ phải, còn *bắt cá hai tay* là bắt cả hai bên trong cá độ. Cá ở đây không phải là lớp động vật sống dưới nước mà *tay* ở đây cũng chẳng phải là bộ phận cơ thể của con người. *Hai tay* trong “bắt cá hai tay” chỉ là một cấu trúc đồng

âm với *hai tay* trong “giā gạo hai tay”, “ném bóng hai tay”, v.v., chứ không đồng nhất với cấu trúc này, do đó cũng không phải là đồng nghĩa với nó.

★ 239. (KTNN 171, ngày 20-4-1995)

ĐỘC GIÁ: Báo *Sài Gòn giải phóng*, số xuân Ất Hợi (1995), tr.25 có đăng bài “Thử bàn lại ý nghĩa một câu đối trong giai thoại Tú Xương” của ông Sơn Vân. Bài báo này đã đề cập đến phần nói về Trần Tế Xương trong cuốn “*Chân dung kẻ sĩ*” của Nxb Văn Nghệ TP.HCM, giai thoại về đôi câu đối của Tú Xương viếng ông Hàn Chén. Ông Sơn Vân đã thuật lại lời kể và lời bình trong sách đó như sau: “Theo sách (...) cụ Tú Xương đã lấy luôn dòng chữ trên chén tàu làm câu đối phúng người đã khuất. Đó là câu:

“Vị thủy đầu can nhật
Kỳ sơn nhập mộng hồn”

Câu này được một vị tôn trưởng giải thích: “Tích này nói về Khương Tử Nha lúc hàn vi ngồi bên sông Vị đợi thời, may mắn gặp được vua Văn Vương nhà Chu rước về làm quân sự. Tích này bác Tú dùng sao mà hợp với ông Hàn Chén thế: Khi còn phong trần ngồi câu cá bên bờ sông Vị – Hoàng, Nam Định, nay ông đã chết về nơi cực lạc vậy...”. Ông Sơn Vân không tán thành cách mà sách *Chân dung kẻ sĩ* giải thích về sau của câu đối (Kỳ sơn nhập mộng hồn) nên nêu lên cách giải thích của mình nhưng cũng mặc nhận chữ cuối của về sau là chữ *hồn*.

Chúng tôi có ba cái dĩa (không phải là chén) đựng bốn chung trà của ba lò sản xuất cổ ngoạn Trung Hoa như sau:

1. Nhược thâm trân tàng
2. Đại Anh hiên chế
3. Phước tho viên chế

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Cả ba dĩa đều vẽ trong lòng một ống câu ngồi trên bàn thạch, có ghi hai câu đối trên. Tuy nhiên, câu sau lại viết “Kỳ sơn nhập mộng thần (thìn)”. Dĩa Nhuộm thâm trán tàng viết chữ *thần* 晨 có *nhật* 日 trên đầu, còn hai dĩa kia chữ *thần* 辰 viết không có *nhật* 日. Vậy xin nhờ ông An Chi:

1. Cho biết lò sản xuất nào có vẽ cảnh trên đây mà lại ghi câu sau là “Kỳ Sơn nhập mộng hồn 魂.”

2. Giải nghĩa giúp hai câu đối:

Vị Thủy đầu can nhật 渭水投竿日

Kỳ sơn nhập mộng thần. 岐山入夢晨

AN CHI: 1. Vì không phải là người sưu tầm cổ ngoạn, cũng không phải là người sành sỏi về đồ sứ cổ Trung Hoa nên chúng tôi không biết có lò sứ nào đã ghi “Kỳ sơn nhập mộng hồn” hay không. Chúng tôi đã may mắn còn giữ lại được một ít đồ kiểu. Liên quan đến vấn đề đang bàn thì có mấy thứ (chung trà, dĩa đựng chung trà, chén – mà ngoài Bắc gọi là bát) trên đó cũng vẽ cảnh Lã Vọng 呂望 ngồi câu bên sông Vị (Vị tân thùy điếu 渭津垂釣) và đôi câu đối đang xét. Ở vị trí chữ “*hồn*” (theo sách *Chân dung kẻ sĩ*) cũng là chữ *thần* như trên các cổ vật của ông. Chữ *thần* cũng có chỗ viết 辰, có chỗ viết 晨. Chúng tôi cho rằng chữ “*hồn*” là một chữ rất đáng ngờ. Quyển *Tú Xương* – tác phẩm, giai thoại của Hội Văn Nghệ Hà Nam Ninh, ấn hành năm 1987, cũng có chép giai thoại đang xét dưới nhan đề “Tống quân nam phô” mà cũng chép *thần* chứ không phải “*hồn*”. Vậy theo chúng tôi, chữ “*hồn*” rất có thể chỉ là

một chữ chép sai. Trang 284 của sách “*Chân dung kẻ sĩ*” có đính chính chữ “Van” ở tr.182 thành “Văn” nhưng không đả động gì đến chữ “hồn” ở cùng trang. Vậy chữ này không phải là do lỗi morasse mà lại là do các nhà biên soạn có dụng ý ghi như thế. Nhưng làm như thế là đã ghi khác với nguyên văn, trừ phi có một số cổ vật nào cùng loại mà trên đó lại ghi chữ “hồn” thay vì chữ “thần”.

2. Về ý nghĩa của đôi câu đối, đặc biệt là câu sau thì Sơn Vân đã viết trong bài báo kia như sau: “Câu Kỳ sơn nhập mộng hồn là nói về tích Gia Cát Lượng Khổng Minh, quân sư của Lưu Bị, thời Tam Quốc. Sau khi lấy được đất Thục cho Lưu Bị, Khổng Minh luôn ôm mộng đánh Kỳ Sơn, uy hiếp kinh thành nhà Ngụy. Từ khi vào Thục cho đến chết, Gia Cát Lượng sáu lần đều ôm hận lui binh. Có thể nói ý đồ chiếm đoạt Kỳ Sơn làm cửa ngõ tiến vào đất Ngụy là chiến dịch bất di bất dịch của Khổng Minh. Sự việc không thành, tới lúc chết vẫn không nguôi mộng tưởng. Như vậy, câu đối “Vị Thủy đầu can nhật – Kỳ Sơn nhập mộng hồn” phải được hiểu bao gồm hai tích. Câu đầu nói về tích Lã Vọng câu cá bên sông Vị chờ thời. Câu sau nói về tích Gia Cát Lượng khi về chín suối vẫn ôm mộng chiếm đoạt Kỳ Sơn. Hai tài năng, hai số phận, hai địa danh gắn liền sự định đoạt của mỗi người, được thu nhỏ vào câu đối 10 chữ. Người làm câu đối quả là biệt tài.” (*Sài Gòn giải phóng*, Xuân Ất Hợi, tr.25)

Thực ra đôi câu đối đang xét chỉ nói về một người mà thôi. Người đó là Lã Vọng 呂望, tức Khương Thượng

姜尚, còn gọi là Khương Tử Nha 姜子牙, Thái công vọng 太公望 của vua Văn Vương 文王 nhà Chu 周. Xưa nay, nói đến các cổ vật có tranh và cảnh đang xét, người ta chỉ nói chén, dĩa, v.v., Lã Vọng thả câu, chẳng ai nói chén, dĩa, v.v., Lã Vọng thả câu và Khổng Minh đánh Ngụy. Vả lại nếu đôi câu đối đó bao gồm hai tích, một tích về Lã Vọng, một tích về Khổng Minh, thì tại sao chỉ vẽ Lã Vọng mà lại không vẽ Khổng Minh?

Sở dĩ Sơn Vân đã phân làm hai tích như trên là vì tác giả này không nghĩ rằng Kỳ Sơn 岐山 là đất gốc của Hậu Tắc mà con cháu sau này sẽ dựng nên cơ nghiệp nhà Chu. Chu Văn Vương – đây là tên thụy do con là Vũ Vương tôn xưng – khi hấy còn là Cơ Xương và nhận tước Tây Bá 西伯 do vua Trụ 紂 của nhà Ân 殷 phong cho thì đã là chủ của một nước nhỏ mà lanh thổ nằm ở vùng chân núi Kỳ Sơn 岐山, thuộc huyện Kỳ Sơn, tỉnh Thiểm Tây. Bấy giờ Trụ càng ngày càng bạo ngược và nhà Ân đang buổi mạt vận. Cơ Xương đã khôn ngoan và khéo léo chỉnh đốn chính trị ở trong nước. Khi gặp được quân sư Lã Vọng thì tiền đồ nhà Chu như đã mở ra trước mắt: nhiều nước chư hầu khác đã theo về và trong thiền hạ, ba phần thì Chu đã nắm hết hai. Sau khi Văn Vương qua đời, con là Vũ Vương tiếp tục tôn Lã Vọng làm thầy, huy động các nước chư hầu Đông chinh để tiêu diệt nhà Ân, đánh bại Trụ Vương ở Mục Dã 牧野. Trụ phải tự thiêu mà chết. Vũ Vương lấy được thiền hạ, lên ngôi hoàng đế, đóng đô ở đất Hao, tôn thụy hiệu cho cha là Văn Vương, ở ngôi 19 năm và dựng lên cơ nghiệp nhà Chu kéo dài đến hơn 800 năm.

Nói về Lã Vọng, sau khi thất sủng vì phản đối việc xây dựng Lộc Đài, ông bèn bỏ nhà Ân – ông vốn làm quan cho nhà này – mà đi ở ẩn bên bờ sông Vị Thủy. Ngày nào ông cũng ra bến sông để buông câu. Nhưng ông câu mà lại dùng lưỡi câu thẳng và không dùng mồi. Có người hỏi thì ông trả lời rằng mình câu đây là câu thời, câu vận, câu chức, câu tước, chứ không câu cá. Thời vận và chức tước này tất nhiên không thể đến từ dòng họ đang suy tàn của nhà Ân mà từ một thế lực mới đang lên và đang chuẩn bị tiêu diệt dòng họ kia. Bởi vậy mà tuy người ông thì ngồi câu cá bên bờ sông Vị nhưng lòng ông thì lại hướng về miền đất tổ của thế lực mới là đất Kỳ Sơn.

“Vị Thủy đầu can nhật – Kỳ Sơn nhập mộng thần”
chính là như thế.

Bấy nhiêu chi tiết tưởng cũng đã đủ để chứng minh rằng Kỳ Sơn ở đây chẳng có gì liên quan đến Gia Cát Lượng thời Tam Quốc. Và hai câu đối tả cảnh tả tình trên các đồ sứ có vẽ tích “Vi tân thùy điếu”渭津垂釣:

“Vị Thủy đầu can nhật
Kỳ Sơn nhập mộng thần”

có nghĩa là: “Những ngày mà Lã Vọng ngồi buông câu bên bờ sông Vị chính là những lúc mà ông đang mơ về núi Kỳ, nơi phát tích của dòng họ nhà Chu”.

Xin tam “vịnh” thành câu đối Nôm như sau:

Buồng cần bên sông Vị Câu chước tân non Kỳ.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

- Ghi nhận về chữ *thần* và đặc điểm ngữ pháp của đôi câu đối:

1. Nguyên đó là chữ *thìn* 辰. *Thìn* là âm xưa, còn âm nay là *thần*: “thì dần thiết, âm thần” (*Từ nguyên*, *Từ hải*).

Ngoài việc dùng để ghi chi thứ năm của mươi hai địa chi, chữ đó còn có nghĩa là “giờ”, “ngày”, “thời”, “khi”, “lúc” (*Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur: “heure, jour, époque, moment”). Chính chữ này mới phối hợp chặt chẽ với chữ *nhật* 日 của câu trên và đối lại với nó một cách thật chỉnh (*nhật* và *thần* đều thuộc phạm trù thời gian) để diễn đạt cái hàm nghĩa thâm thúy của cả đôi câu đối, còn chữ “hồn” chỉ là một chữ lạc lõng. Chữ 辰 về sau đã được một số nghệ nhân viết thành 晨 vì nói chung hai chữ có thể thay thế cho nhau trong một số trường hợp.

2. Mỗi câu đối ở đây tự nó đã là một cấu trúc đề thuyết hoàn chỉnh. Đề: “Vị Thủy”, đối với “Kỳ Sơn”. Thuyết: “đầu can nhật”, đối với “nhập mộng thần”. Nhưng đây không phải là hai cấu trúc đề thuyết độc lập với nhau về mặt cú pháp mà cấu trúc trước (câu trên) bản thân nó lại là phần đề liên quan chặt chẽ đến phần thuyết là cấu trúc sau (câu dưới).

Quan hệ này cũng giống như quan hệ giữa hai câu:

Dương quân hoài quy nhật 當君懷歸日

Thị thiếp đoạn trường thì 是妾斷腸時

(trong bài “Xuân tú” 春思 của Lý Bạch 李白), có nghĩa là “lúc mà chàng nóng lòng mong đợi ngày về cõng chính là lúc thiếp đau xót tột cùng vì nhớ thương”. Trần Trọng Kim đã diễn tả đúng quan hệ cú pháp đó khi dịch hai câu trên đây thành thơ lục bát như sau:

*Dương khi chàng muốn về quê
Chính là khi thiếp đau tê tâm lòng*

(Đường thi, Sài Gòn, 1950, tr.63).

Khác nhau chỉ là ở chỗ trong đôi câu đối đang xét thì không có hệ từ *thì* 是 (= là). Nhưng điều này không có gì trái với quy tắc ngữ pháp vì trong văn ngôn khi danh từ, danh từ hoặc danh từ đứng làm phần thuyết cho câu phán đoán thì hệ từ vẫn bị lược bỏ.

★ 240. (KTNN 172, ngày 30-4-1995)

ĐỘC GIÁ: Xin cho biết ở Huế có địa danh “Thọ Xương” hay không?

AN CHI: Về địa danh này, PTS Võ Xuân Trang có viết bài “Về một câu ca dao xưa ở Huế” đăng trên *Thế giới mới* số 13, tr.53-54. Trong bài này, ông Võ Xuân Trang đã khẳng định rõ ràng như sau: “Trước hết phải khẳng định rằng ở Huế không hề có địa danh Thọ Xương (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) như tờ báo nọ (tức KTNN 152 – AC) đã viết. Trên một tờ báo khác, một tác giả cũng khẳng định rằng ở Huế không có địa danh Thọ Xương (...). Chúng tôi đã tiến hành một cuộc điền dã trên bộ và dưới thuyền dọc cả hai bờ Nam – Bắc sông Hương từ Phường Đức Lên Nguyệt Biều, Lương

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Quán (bờ Nam) và từ Kim Long đến Thiên Mụ, Hương Hồ (bờ Bắc). Kết quả khảo sát cho thấy trong ký ức dân gian vùng này hầu như không mấy ai biết đến địa danh Thọ Xương (...) là ở đâu? (...) Thế nhưng nhiều người lại nhắc đến địa danh khác, đó là vạn Thọ KhuƠng (...). Chính cái tên Thọ KhuƠng này mới liên quan trực tiếp đến câu ca dao trên ở Huế” (Bđd, tr.53).

Còn chúng tôi thì xin khẳng định rằng ở Huế cũng đã có địa danh *Thọ Xương*. *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn do Phạm Trọng Diêm dịch và Đào Duy Anh hiệu đính, t.I (Huế, 1992), đã chép như sau:

“Ở xã Nguyệt Biều thuộc huyện Hương Thủy, gò gối bờ phía nam sông Hương, đối diện với núi Thiên Mụ ở bên kia sông, trước gọi là Kho Thọ Khang thượng (chữ *khang* cũng đọc là “*khương*” – AC). Tương truyền trước kia trên gò có nhà, từng rước tử cung Anh Tông, Hiển Tông, Túc Tông và Thế Tông để tạm ở đấy. Sau trải qua loạn lạc, nhà bị bỏ, *đầu niên hiệu Gia Long đổi tên là Thọ Xương* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC); năm vua Minh Mệnh thứ 5, đổi tên là Long Thọ Cương, dựng nhà bát giác ở trên gò, cho tên hiện nay, lại dựng bia ghi việc để lưu thắng tích” (Sđd, tr.85).

Cứ như trên thì cái gò ở bên này sông Hương, đối diện với chùa Thiên Mụ bên kia sông, trước có tên là Thọ Khang, đến đầu niên hiệu Gia Long thì đổi thành Thọ Xương và đến năm Minh Mạng thứ 5 (1824) mới đổi thành Long Thọ. Vậy không thể dựa vào “ký ức dân gian” để phủ nhận sự tồn tại của địa danh Thọ Xương ở

Huế như PTS Võ Xuân Trang đã làm vì ký ức đó làm sao đáng tin cậy bằng giấy trắng mực đen của thư tịch. Đó là còn chưa nói rằng có nhiều khi chính “ký ức dân gian” lại rất chóng quên. Xin đơn cử một ví dụ cụ thể. Quê nội chúng tôi là một vùng thuộc ngoại ô Sài Gòn trước đây, có tên là Xóm Gà, thuộc Bình Hòa xã, Gia Định (Đây cũng chính là nơi mà thi sĩ Tản Đà từng đến ở khi ông vào Sài Gòn). Tại đó có một ngã tư gọi là ngã tư Xóm Gà, nay là ngã tư Nguyễn Văn Đậu – Lê Quang Định, thuộc quận Bình Thạnh, TP.HCM. Trước năm 1954 dân địa phương chẳng ai lại không biết ngã tư Xóm Gà. Nhưng nay (1995) hỏi rất nhiều người thường trú trên đường Lê Quang Định và Nguyễn Văn Đậu gần ngã tư Xóm Gà xem cái ngã tư có tên đó nằm ở đâu thì hầu như chẳng ai biết. Mới có bốn thập kỷ mà còn như thế, huống chi gò Long Thọ ngày nay đã mang tên Thọ Khương cách đây hơn 190 năm và mang tên Thọ Xương cách đây trên 170 năm.

Về địa danh và câu ca dao hữu quan, Ưng Luận cũng đã viết trong *Ca dao xứ Huế*, t.I. (Sở văn hóa thông tin Thừa Thiên – Huế, 1991) như sau: “Năm 1918, một nhà báo hữu danh ngoài Bắc, nhân một dịp dạo thuyền trên sông Hương lúc đêm khuya đã cao hứng viết hai câu:

Gió đưa cành trúc là đà

Tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Xương.

Không ngờ hai câu này đã gây nên nhiều cuộc bàn cãi sôi nổi, vì chùa Thiên Mụ ở Huế, mà huyện Thọ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Xương ở Hà Nội. Có lẽ nhà báo này đã nhớ đến mấy câu của một nhà thơ ngoài Bắc (cụ Dương Khuê):

Phết phơ ngọn trúc trăng tà,

Tiếng chuông Trần Võ, canh gà Thọ Xương

là hai cảnh đều ở Hà Nội. Nhưng trong “Đại Nam Nhất Thống Chí” có ghi rằng gò Long Thọ dưới thời Gia Long cũng có tên là Thọ Xương, đến đời vua Minh Mạng, đổi là Long Thọ Cương. Bởi vậy mà có người muốn đổi câu hát thành Thọ Cương. Nhưng *dân Huế vẫn quen hát là Thọ Xương* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC), chứ không nghe ai hát là Thọ Cương cả” (Sđd, tr.17). Còn “Thọ Khương” thì Ứng Luận hoàn toàn không nhắc đến.

Từ những điều trên đây suy ra, việc PTS Võ Xuân Trang gắn liền câu ca dao đang xét với “vạn Thọ Khương” là một việc làm không có căn cứ. Việc ông khẳng định ở cuối bài viết của mình rằng phải ghi “Tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Khương” mới đúng cũng là một việc làm vô đoán. Đặc biệt, việc ông phủ nhận địa danh Thọ Xương ở Huế là một việc làm phản thực tế.

★ 241. (KTNN 172, ngày 30-4-1995)

ĐỘC GIÁ: Có người nói rằng Khổng Tử lúc làm quan cũng có giết người. Điều này có đúng không? Nếu đúng, xin cho biết cụ thể?

AN CHI: *Sử ký* của Tư Mã Thiên có chép như sau:

"Năm thứ 14 đời Định Công, Khổng Tử 56 tuổi, rời chức tư khấu, quyên giữ chức tướng quốc. Thấy Khổng Tử có vẻ mừng rõ, một học người học trò nói:

– Tôi nghe thầy nói "Người quân tử khi tai họa đến thì không sợ, khi phúc đến thì không mừng".

Khổng Tử nói:

– Câu nói ấy cũng có道理. Nhưng chẳng có câu "Vui vì ở địa vị cao quý mà khiêm tốn với mọi người" hay sao?

Khổng Tử bèn giết quan đại phu nước Lỗ làm rối loạn chính sự là Thiếu Chính Mão (Chúng tôi nhấn mạnh – AC). Sau khi tham dự chính quyền trong nước ba tháng, những người bán cùu bán lợn không dám bán thách, con trai con gái ở trên đường đi theo hai phía khác nhau, trên đường không nhặt của rơi. Những người khách ở bốn phương đến thành ấp không cần phải nhờ đến các quan, bởi vì người ta đều xem họ như người trong nhà”.

(Bản dịch tiếng Việt của Nhữ Thành,
Hà Nội, 1988, tr.223).

★ 242. (KTNN 172, ngày 30-4-1995)

ĐỘC GIẢ: “Lúa tốt xem biên, người hiền xem tướng”: những chữ trong câu này có đúng với dạng gốc ban đầu không?

AN CHI: Về câu hỏi này của ông, trên Văn hóa & Đời sống Xuân Giáp Tuất (Nxb TP.HCM, 1/1994), trong

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

mục “Từ chữ đến nghĩa”, tác giả Huệ Thiên đã có đề cập. Xin chép lại hiến ông như sau:

“Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam của Nguyễn Lan (Hà Nội, 1989) có mục sau đây: “Lúa tốt xem biên, người hiền xem tướng” (Biên là bờ ruộng, trong chế độ cũ, người thợ cấy thường cấy cẩn thận những hàng lúa ở gần bờ hơn là giữa ruộng). Ý nói: Chỉ nhìn tướng mạo của một người cũng biết đó là người hiền hay người dữ”.

Cách giải thích trên đây rõ ràng không thuận lý. Thứ nhất, bờ ruộng là bờ ruộng; người ta vẫn nói bờ, không ai nói biên. Thứ hai, đã biết cái thói của thợ cấy là cấy kỹ gần bờ mà cấy dối bên trong – nếu quả đúng như thế – thì muốn rõ lúa tốt thật hay không, người ta phải xem tận bên trong, không ai xem khơi khơi ngoài bờ. Thứ ba, gán cho thợ cấy cái thói xấu nói trên có thể là đã gieo tiếng oan cho họ. Bởi dù là “trong chế độ cũ”, việc làm ăn vẫn phải lấy chữ tín làm đầu. Thợ cấy là những người sống bám vào cái nghề có thể coi như chung thân của mình. Cấy dối được mùa này còn những mùa sau thì sao? Chủ ruộng nào dám mướn nữa?

Thật ra, nguyên văn của câu tục ngữ là “Lúa tốt xem biên, người hiền xem tướng”. Biên là cái mép chạy suốt chiều dài của xấp lúa, ở hai đầu của khổ lúa, được dệt thật chắc để cho các sợi ngang không nhích tới nhích lui, nhất là để cho các sợi dọc không tuột ra được. Muốn biết lúa có tốt hay không người ta thường quan sát biên lúa, biên có săn, có mịn thì lúa mới tốt. *Lúa tốt xem biên* là thế.

Trở lên là nói về *lụa* và *lúa*. Böyle giờ xin nói về *dũ* và *ngu*. Khi người ta đã đem người hiền mà đối với lụa tốt thì *hiền* không phải là *hiền lành* mà là *hiền tài*: nó không đối với *dũ* mà đối với *ngu*. Nếu quả thật ở đây *hiền* đối với *dũ* thì có lẽ chỉ cần nói vải tốt là được, hà tất phải nói đến lụa. Cũng như xưa kia, để ban thưởng, người ta thường dùng lụa, không ai lại ban vải” (Bđd, tr.66).

★ 243. (KTNN 173, ngày 10-5-1995)

DỘC GIÁ: Xin phân tích và cho biết xuất xứ bài thơ tứ tuyệt sau đây:

Bồ đào mỹ tửu dạ quang bôi
 Dục ẩm tỳ bà mĩ thương thôi
 Túy ngọt sa trường quân mạc tiêu
 Cổ lai chinh chiến kỹ nhân hồi.

葡萄美酒夜光杯
 欲飲琵琶馬上催
 醉臥沙場君莫笑
 古來征戰幾人回.

AN CHI: Bài thơ thất ngôn tứ tuyệt này là của Vương Hán 王翰 đời Đường, nhan đề là “Lương Châu từ” 涼州詞. Việc tìm hiểu nhan đề của bài thơ có thể góp phần vào việc tìm hiểu xuất xứ và nội dung của nó.

Từ là “thể thơ thường dùng làm lời của các khúc nhạc, không hạn định số chữ, số câu, câu ngắn xen kẽ với câu dài tùy theo tiết tấu, và vẫn thường ở cuối câu”

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

(*Từ điển tiếng Việt – 1992*). Còn Lương Châu, vốn là tên của một châu, đã được dùng theo hoán dụ để chỉ những bản nhạc của người bản địa châu này, do đô đốc của phủ Tây Lương là Quách Trí Vận tiến hiến cho nhà Đường vào đời Đường Huyền Tông. Những bản nhạc này mang đậm sắc thái địa phương và đã phối hợp những điệu hát của người Khương, người Hồ ở phía Tây Trung Hoa. Thiên “Lễ nhạc chí” của sách *Đường thư* chép rằng “các bản nhạc đời Thiên Bảo (một trong hai niên hiệu của Đường Huyền Tông – AC) đều lấy tên đất biên giới làm tên, như Lương Châu, Cam Châu, Y Châu. Những bản nhạc đó là do các quan trấn nhậm tiến hiến cho triều đình, chẳng hạn Y Châu là bài hát do tiết độ sứ Tây Lương là Cáp Gia Vận tiến dâng, vốn là một điệu hát của xứ Tân Cương (X. *Từ nguyên* và *Từ hải*, các mục *Lương Châu*, *Lương Châu phá*, *Cam Châu*, *Y Châu v.v.*). Nội dung những bài hát đó đương nhiên đề cập đến sinh hoạt và tâm tình của người địa phương. Bài Lương Châu cũng nằm trong trường hợp đó.

Vậy “Lương Châu từ” là bài từ mà lời lẽ ứng với giai điệu của bản nhạc Lương Châu. Còn bài thơ “Lương Châu từ” của Vương Hàn thì lại là một bài thơ mà cảm hứng đã bắt nguồn từ nội dung của bài từ trên đây. Đúng như Lý Việt Dũng đã viết, “Lương Châu từ có thể là bài thơ nói về sinh hoạt của rợ Hồ miền Lương Châu xưa” (“Thử có một cái nhìn mới về bài Lương Châu từ”, *Bách khoa văn học*, số 9, 9/1991, tr.11) Ông đã nêu những luận cứ sau đây:

- Rượu bồ đào là “quốc tửu” của người Hồ;

- Chén dạ quang, theo sách “Đông Phương Sóc, Thập châu Ký (thực ra là sách *Thập châu ký* của Đông Phương Sóc – AC), cũng do người Hồ tiến hiến cho Trung Hoa vào thời Chu Mục Vương. Vậy nó cũng là đặc sản của người Hồ.
- Đàn tỳ bà cũng vốn là của người Hồ;
- Đặc biệt, việc thúc giục quân sĩ lên đường bằng tiếng đàn tỳ bà là nét độc đáo riêng của người Hồ không thể lẫn lộn được. (X. bđđ, tr.12)

Vậy *Lương Châu từ* của Vương Hàn là một bài thơ cảm khái của tác giả trước cảnh ngộ và tâm tình của một quân nhân người Hồ. Quân nhân này là một vị tướng (nên mới được dùng chén dạ quang) và vị tướng này sắp sửa chia tay với một người mà ngôn từ của bài thơ, cũng là lời nói (hoặc tâm tư) của vị tướng, đã gọi bằng từ *quân*. Người này là một mỹ nữ có lẽ đang còn dở chuốc rượu cho vị tướng lúc tiếng tỳ bà trên lưng ngựa thúc giục quân sĩ lên đường xuất chinh (các tướng lãnh người Hồ có quyền mang theo người đẹp để phục thị trong trường). Vì vậy, theo Lý Việt Dũng, từ *quân* trong câu thứ ba của bài thơ có thể được dịch là nàng. Ông viết: “Vậy tiếng “quân” (...) nên hiểu là Nàng cho ý vị bài thơ thêm nồng nàn, thơ mộng? Như vậy, hẳn có độc giả sẽ trách chúng tôi cường điệu, vì từ xưa đến nay, chữ “quân” chỉ dùng để gọi nam giới trong cách xưng hô (...). Từ lâu, do quan tính ngữ pháp, chữ “quân” ít phổ biến để gọi phụ nữ trong xưng hô, nên bài thơ trên, người ta đã không chịu dụng công tìm hiểu bối cảnh của nó nên đã giản dị hóa mà dịch là “bạn” hay “các người”.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Dịch như thế thiết tưởng đã làm giảm mất một phần ý vị của bài thơ, nhất là cảnh bi hùng giữa tướng quân và người đẹp trong mối cảm khái lần chia tay hầu như sẽ vĩnh biệt! Thơ hay, gái đẹp, rượu nồng. Cảnh vậy mới có tình". (Bđd, tr.12-13).

Chúng tôi thấy Lý Việt Dũng đã có lý. Chỉ xin nói thêm rằng ông quá dè dặt khi phải phân trần về cách dịch từ *quân* thành nàng. Vì quá dè dặt như thế cho nên ông còn phải chứng minh thêm cho cách dịch đúng của mình bằng hai đoạn của truyện “Thanh Mai” và truyện “Bành Hải Thu” trong *Liêu Trai chí dị* của Bồ Tùng Linh (X. bđd, tr.13). Thực ra việc gọi phụ nữ bằng từ *quân* trong xưng hô là một hiện tượng bình thường đã được ghi nhận trong các từ điển, như chúng tôi đã nêu rõ ở mục CĐCT trên KTNN 124, tr.38, chứ không phải “từ xưa nay, chữ *quân* chỉ được dùng để gọi nam giới trong cách xưng hô”, như Lý Việt Dũng đã viết. Vì vậy mà chúng tôi nhất trí với ông rằng *quân* ở đây là người đẹp mà vị tướng người Hồ đã đem theo trong trường của mình. Và cũng chính vì vậy nên từ *quân* ở đây có thể dịch là *nàng*, là *em* (nếu dịch là *người* thì cũng chú rõ đây là phụ nữ) cho đúng với bối cảnh và cảm hứng của bài thơ và đúng với ý muốn diễn đạt của nhà thơ, chứ không thể nói như Lý Việt Dũng rằng “nên hiểu là Nàng cho ý vị bài thơ thêm nồng nàn, thơ mộng”. Nếu *quân* ở đây thực tế là một đấng mày râu thì cũng không thể vì muốn “cho ý vị bài thơ” thêm “nồng nàn, thơ mộng” mà dịch thành “nàng” được.

Sau đây xin chép bản dịch bài thơ đó thành thơ lục bát của Trần Trọng Kim:

Bài hát Lương Châu

*Rượu nho kèo chén lưu ly
Uống thì trên ngựa tiếng tì dục sôi
Say nằm bãi cát chờ cười
Xưa nay chinh chiến mấy ai đã về.*

(*Đường thi*, Sài Gòn, 1950, tr.357)

★ 244. (KTNN 173, ngày 10-5-1995)

DỘC GIẢ: Tả Từ Hải, Nguyễn Du đã viết: “Vai năm tấc rộng, lưng mươi thước cao”. Tỷ lệ giữa vai và lưng như vậy có cân đối không?

AN CHI: Mặc dù tiếng Việt có thành ngữ “lưng dài, vai rộng” nhưng Nguyễn Du lại viết: “Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao”.

Tuy nhiên “thân mười thước cao” vẫn cứ là một hiện tượng không bình thường, nghĩa là vẫn chưa cân đối. Trong bài phiếm luận “Truyện Kiều và Y học” (KTNN Xuân Giáp Tuất, tr.62-63), BS Lê Quang Thông đã viết: “Theo đo đạc để lấy huyệt châm cứu, người xưa dùng đơn vị tấc không cố định mà gọi là “tấc du thân”, nghĩa là lấy ngay trên cơ thể từng người, nên người cao người thấp sẽ có tấc thích hợp nhưng cũng xê dịch khoảng 2 – 2,2cm. Như vậy vai Từ Hải khoảng 10 – 11 cm (nếu đây chỉ là một bên vai thì cũng là nhỏ bé – AC). Thước của Trung Hoa, dù là thước Lỗ Ban đi nữa, cũng xê dịch 20 – 40cm, như vậy Từ Hải cao khoảng 2m

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

trở lên?”. Đây là cách tính của BS Lê Quang Thông. Còn nếu theo thông tin của Đào Duy Anh và nếu thông tin này đúng thì Từ Hải có thể chỉ cao tối đa là 70 cm. Phải có thêm 30 cm nữa để anh hùng này mới đạt được chiều cao đúng ... 1 thước Tây. Đào Duy Anh cho biết rằng tấc là “phần mười của một thước, chiều dài bao nhiêu thì tùy từng thời; có ý kiến cho rằng thời Minh (Từ Hải là người thời này – AC) một thước chỉ ăn hai tấc” (*Từ điển Truyện Kiều*, Hà Nội 1974, tr.359). Dù cho tấc Tàu có “chiều dài là bao nhiêu thì tùy từng thời” nhưng, theo chúng tôi biết, nó cũng chỉ xê dịch từ 2 cm đến 3,5 cm. Vậy 2 tấc, nghĩa là một thước theo thông tin trên đây, bằng từ 4 đến 7cm và 10 lần hai tấc nghĩa là 10 thước, thì bằng từ 40 – 70 cm. Từ Hải sẽ là một chú tí hon. Còn nếu cho rằng Nguyễn Du tuy tả người Tàu nhưng lại dùng thước ta thì một thước ta bằng 0,4m hoặc 0,425m; vậy 10 thước thì bằng 4m hoặc 4,25m. Từ Hải sẽ là một anh khổng lồ. Hình như được đo theo đơn vị nào thì nhân vật này cũng là một kẻ dị tướng.

Vậy theo chúng tôi, lối miêu tả của Nguyễn Du chẳng qua chỉ là một lối miêu tả có tính chất ước lệ. “Râu hùm, hàm én, mày ngài” chẳng phải ước lệ là gì? Người xưa, mà chánh cống là người Tàu, đã quan niệm rằng thân người đo được 7 thước (đương nhiên là thước Tàu) cho nên đã dùng từ tổ *thất xích* (bảy thước) để chỉ thân người. Chẳng hạn trong văn bia “Vương Kiệm bi minh” của Thẩm Ước có câu: “Khuynh phuong thốn dĩ phụng quốc, vong thất xích dĩ sự quân” nghĩa là: “Dốc tấc lòng mà giúp nước, quên tấm thân để thờ vua”.

(Ngay trái tim người cũng đã được “miêu tả” để định danh một cách ước lệ là “tắc vuông” (phương thốn). “Tắc vuông” là trái tim, rồi trên cơ sở của nghĩa này, mới có nghĩa phái sinh là “tâm lòng” như đã thấy trong câu văn bia trên đây).

Thân người trung bình được tính là 7 thước. Vậy trên mức này thì được xem đã là cao. Trong *Tam quốc diễn nghĩa*, Lưu Bị cao 7 thước rưỡi, Trương Phi cao 8 thước còn Quan Vân Trường thì cao đến 9 thước. Bản dịch ra tiếng Việt của tác phẩm trên đây (dịch giả: Phan Kế Bính) do Lê Huy Tiêu và Lê Đức Niệm giới thiệu và sửa chữa (Hà Nội, 1988) đã chú thích ở tr.35 của tập I rằng “một thước Trung Quốc bằng 1/3 mét”. Theo chú thích này thì Lưu Bị cao gần 2,5m, Trương Phi cao gần 2,7 mét còn Quan Vân Trường cao gần 3 mét. Vậy có nên quy ra thước Tây (mét) để hiểu cách miêu tả chiều cao theo La Quán Trung trong *Tam Quốc diễn nghĩa* hay không? Nếu cứ theo chú thích trên – không nói rõ là thước của thời nào – thì Đức Thánh Khổng còn cao được đến 3,2 mét vì *Sử ký* của Tư Mã Thiên đã chép: “Khổng Tử người cao chín thước sáu tấc, ai cũng cho là con người cao lớn và lấy làm lạ” (bản dịch của Nhữ Thành, Hà Nội, 1988, tr.214). Còn nếu lấy mức thấp nhất là một thước Tàu ăn 1/5m thì Khổng Tử cao 1,92m. Nhưng chính Khổng Tử lại nói về chiều cao của con người như sau: “Họ Tiêu Nghiêu cao ba thước, đó là hạng người thấp nhất, người lớn nhất cao cũng không gấp mười lần ba thước”. Đây là lời của Khổng Tử trả lời cho sứ giả của nước Ngô (X. sđd, tr.218). Cứ theo lời của Khổng Tử thì người Tiêu Nghiêu có thể cao từ 60cm đến

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

gần 1m còn người lớn nhất cũng không vượt qua được 6m (hoặc 10m). Không vượt qua được có nghĩa là gần đạt được như thế. Vậy người lớn nhất, theo Khổng Tử, có thể cao gần 6m (hoặc 10m)? Thước của Tàu và cách phát biểu của Tàu về độ dài quả là mơ hồ.

Trở lại với câu thơ của Nguyễn Du thì dù có lấy tấc dài bao nhiêu làm chuẩn để tính, năm tấc vai trên mười thước thân cũng không thể là tỷ lệ của một thân thể cường tráng và một dáng điệu oai hùng được. Ngược lại đó là một dạng người có vai so, vai rút cho nên nếu bắt chước cách nói trong bài phiếm luận của BS Lê Quang Thông thì phải đặt câu hỏi xem Từ Hải có phải là người đã mắc bệnh phổi hay không? Nhưng Nguyễn Du đâu có đo Từ Hải một cách chính xác như ban giám khảo các kỳ thi hoa hậu đo từng vòng trong ba vòng của các người đẹp. Vậy “vai năm tấc rộng thân mười thước cao” ở đây chỉ là ước lệ.

★ 245. (KTNN 174, ngày 20-5-1995)

ĐỘC GIÁ: Âm thanh có diễn tả sự vật hay không, chẳng hạn *o* diễn tả vật to, hoặc tròn, *e* vật hẹp hoặc vật mỏng, còn *i* vật chi bé nhỏ (kiểu như tiếng Việt *li ti*, tiếng Anh, tiếng Pháp *mini*)?

AN CHI: Một số nhà ngữ học có tên tuổi đã chủ trương như thế, do đó mà có khái niệm “biểu trưng ngữ âm”, tiếng Pháp là *symbolisme phonétique* còn tiếng Anh là *sound symbolism, linguistic iconism* hoặc *phonesthesia* (Mỹ)/ *phonaesthesia* (Anh).

Thí dụ nêu ra thì rất nhiều. Chẳng hạn người ta nói rằng *d* trong tiếng Anh diễn tả ý “ngù xuẩn”, “đần độn”: *daft* (ngờ ngẩn), *dead* (tê cóng, không còn cảm giác), *dense* (ngù đần), *dim* (lờ mờ), *dithery* (run lập cập), *dizzy* (hoa mắt), *dopey* (tê mê, uể oải), *dotty* (gàn dở), *dozey* (ngù gà, ngù gật), *dud* (vô dụng), *dull* (tối dặ), *dumb* (câm), *dupe* (người bị bịp)...

Dwight Bolinger còn viết một cách đầy hình tượng như sau: “Có vẻ như có một sự liên quan, vượt qua ngôn ngữ có tính chất cá nhân, giữa những âm tố nguyên âm khi lưỡi nâng cao và đưa ra phía trước miệng, đặc biệt là [i] (âm tố nguyên âm trong *wee* “nhỏ xíu”, *teeny* “nhỏ xíu”) với ý nghĩa về “sự nhỏ bé” trong khi những âm tố nguyên âm tạo ra với lưỡi hạ thấp thì lại gợi ý về “sự rộng lớn”. Kích thước của vòm miệng – [i] có độ mở nhỏ nhất trong tất cả – được phối hợp với ý nghĩa (của từ ngữ – AC). Chúng ta *chip* (đeo bào, làm sứt mẻ – AC) một miếng nhỏ nhưng *chop* (chặt, đốn – AC) một miếng lớn hơn; một *slip* (mảnh giấy nhỏ, mẩu gỗ nhỏ – AC) thì nhỏ hơn một *slab* (tấm ván bìa – AC) còn một *nib* (đầu, mũi nhọn, mỏ chim – AC) thì nhỏ hơn một *knob* (cục, hòn – AC)”. Trên đây là lời của Bolinger trong *Aspects of language* (Harcourt, Brace & World, Inc. 1968, p.17). Mới đây nhất, I.E. Reay, người soạn thảo mục “Sound Symbolism” trong bộ *The Encyclopedia of Language and Linguistics (ELL)*, 10 vols, do R.E. Asher làm tổng biên tập và do Pergamon Press (Oxford – New York – Seoul – Tokyo) ấn hành năm 1994 (vol.8, pp.4064-4070) cũng đã cung cấp những nguồn thông tin thiên về việc thừa nhận luận điểm trên đây. Chẳng hạn, ở tiểu mục “The

Iconicity of Language" (Tính tượng hình của ngôn ngữ) của mục đã nói, Reay đã viết: "Các nhà ngữ học như Bolinger và Wescott nói về tính hình tượng của ngôn ngữ và qua đó họ muốn nói đến chiều hướng tích cực của ngôn ngữ để phối hợp (mặt) âm và (mặt) nghĩa. Biểu trưng âm thanh chắc chắn là rất phổ biến trong ngôn ngữ (...) Các thi sĩ đã từng thừa nhận và sử dụng biểu trưng âm thanh và giờ đây với công tác nghiên cứu ngôn ngữ học tâm lý hiện đại nhằm vào chính bản thân từ vựng, càng ngày càng nhiều dữ kiện đang được thu thập để chứng minh một cách khoa học điều mà trước đây chỉ được cảm nhận một cách thầm tình" (ELL, vol.8, p.4070, col.1).

Một nhà ngữ học hiện đại người Pháp đặc biệt nhiệt thành với hiện tượng biểu trưng ngữ âm là Pierre Guiraud cũng viết như sau: "Ngày nay, các nhà tâm lý học dựa vào các cuộc điều tra và các cuộc thử nghiệm vấn đáp đã thừa nhận những giả thuyết của Platon nói rằng *i* biểu đạt (ý niệm về) sự nhỏ bé, đối với *a* chỉ (ý niệm về) sự rộng lớn. (*Structures étymologiques du lexique français*, Paris, 1970, p.65).

Tuy nhiên, một số nhà ngữ học có tên tuổi khác, mà người chủ xướng là Ferdinand de Saussure, ông tổ của ngữ học cấu trúc luận hiện đại, thì lại nhấn mạnh rằng "tín hiệu ngôn ngữ là "võ đoán" (*Cours de linguistique générale*, Paris, 1931, p.100), nghĩa là trong thực tế nó không có bất cứ mối liên hệ tự nhiên nào với cái mà nó biểu hiện. Còn Louis Hjelmslev thì đã viết như sau: "Vì trong việc sử dụng ngôn ngữ những từ như

tiếng Anh *little* (nhỏ bé – AC), *bit* (miếng nhỏ – AC), *a little wee bit* (một chút xíu – AC), *kid* (nhóc con – AC) bao gồm một yếu tố thể hiện về mặt ngữ âm học bằng *i* và vì, bằng cách này hay cách khác, tất cả những từ đó đều gợi lên ý niệm về sự nhỏ bé thông qua sự biểu đạt ý nghĩa của chúng, cho nên có thể định hình cái cảm tưởng rằng có một mối tương quan mơ hồ nào đó giữa âm *i* với ý niệm về một cái gì nhỏ bé. Chúng tôi xin vạch rõ ngay lập tức rằng những sự giống nhau hoặc khác nhau giữa các âm, giữa các chữ hoặc nữa giữa các âm hoặc các chữ với những thực tế tồn tại ngoài ngôn ngữ là chủ quan biết bao. Một vật nào đó giống hay không giống một vật khác, điều này hoàn toàn tùy thuộc vào quan điểm theo đó người ta thiết lập sự so sánh: một vật không bao giờ giống một vật khác về mọi phương diện, mà chỉ ở một thế tương quan nhất định và với một sự khôn khéo vừa phải, người ta sẽ tìm ra được thế tương quan theo đó hai sự vật giống nhau, cho dù chúng có khác nhau đến đâu về những mặt khác. Giữa hai âm của một ngôn ngữ, hoặc giữa hai ý nghĩa của tín hiệu, người ta luôn luôn có thể tìm thấy một sự giống nhau nào đó chỉ với một chút tưởng tượng mà thôi” (*Le language*, tr. par Michel Olsen, les Editions de Minuit, 1989, p.68).

Trở lên là lý thuyết. Còn trong thực tế thì ngay trong tiếng Anh, âm *i* cũng không chỉ diễn đạt ý niệm về “sự nhỏ bé” mà còn diễn đạt ý niệm về sự to lớn trong từ *big* (to lớn) như nhiều người đã từng chỉ ra. Đến như âm *d* thì chúng tôi xin nhấn mạnh rằng nó không chỉ diễn đạt ý niệm về “sự ngu xuẩn”, “sự đần

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

độn” như trong những ví dụ trên kia (do I.E. Reay nêu lên trong ELL) mà còn diễn đạt cả cái ý niệm về sự khôn khéo, sự sáng sửa trong hàng loạt từ như: *dab* (khéo, thạo), *daedal* (khéo léo), *dandy* (bảnh bao, đúng mốt), *dapper* (sang trọng), *daring* (táo bạo), *diddle* (lừa gạt), *decent* (lịch sự, tao nhã), *dodgy* (tinh ranh, láu cá), *doll* (diện, mặc đẹp), *dulcet* (dịu dàng, êm ái), *duly* (đúng đắn, chính đáng), *duper* (kẻ lừa bịp), v.v. Đặc biệt là hai danh từ *dupe* “người bị bịp” và *duper* “kẻ lừa bịp” đều cùng có *d*!

Trong tiếng Việt, người ta cũng có hàng loạt thí dụ để phản bác luận điểm về hiện tượng “biểu trưng ngữ âm”. Chẳng hạn, âm *o* vừa có mặt ở trong *to* lại vừa có mặt ở trong *nhỏ*. Vậy tuyệt không thể nói rằng nó chỉ diễn đạt ý niệm về sự to lớn mà không diễn đạt ý niệm về sự nhỏ bé. Nó vừa có mặt ở trong *tròn* lại vừa có mặt ở trong *móm*, *móp*. Vậy quyết không thể nói rằng nó chỉ diễn đạt ý niệm về sự tròn trĩnh mà không diễn đạt ý niệm về sự méo mó. Nó lại có mặt trong *nhọn*, *thon* mà đã nhọn hoặc thon thì tất nhiên không *tròn*, mà cũng không *móm*, không *móp*. Nó có mặt trong *co* nhưng cũng có mặt trong *thò*, trong *ló*. Vậy dứt khoát không thể nói rằng nó chỉ diễn đạt sự co vào mà lại không diễn đạt sự thò ra, ló ra.

Về những âm khác cũng thế. Âm *e* không chỉ góp phần “diễn tả” cái gì *hép*, *lép*, *xẹp*, *dẹp* mà còn góp phần diễn tả ý niệm ngược lại ở trong *kép* và *ghép*, nghĩa là làm cho bớt xẹp, bớt lép đi. Âm *i* không chỉ diễn tả cái gì nhỏ bé mà còn diễn tả cái gì to lớn: *vi* (trong “vi-

trùng”, v.v.) là nhỏ nhưng *vĩ* (trong “vĩ đại” v.v.) thì lại là to...

Dễ dàng thấy rằng hiện tượng “biểu trưng ngữ âm” chỉ là một ảo giác của các nhà ngữ học đã đề xướng và tán dương nó. Nhiệt thành với nó đến như Pierre Guiraud cũng đã phải khách quan và thẳng thắn thừa nhận rằng phần lớn các nhà ngữ học đều ngần ngại không muốn chấp nhận nó (X. sđd, tr.65). Ở một quyển sách khác, Guiraud cũng đã phải tiếc rẻ mà nói rõ thêm một chút nữa rằng phần lớn các nhà ngữ học đã phủ nhận nó (X. *L'Etymologie*, Paris, 1972, p.26).

Chúng tôi cho rằng ý kiến sau đây của Claude Lévi-Strauss thỏa đáng hơn: “Xét về tiên thiên thì tín hiệu ngôn ngữ là vô đoán nhưng xét theo hậu nghiệm thì nó không còn là vô đoán nữa” (*Anthropologie structurale*, Paris, 1958, p.105). Ông đã diễn giải rõ thêm như sau: “Khi chúng ta xét từ vựng theo hậu nghiệm, nghĩa là sau khi nó đã được thành tạo, thì các từ mất đi phần lớn tính vô đoán của chúng, vì ý nghĩa mà chúng ta gán cho chúng không chỉ phụ thuộc vào một sự quy ước (như trước đó – AC). Nó phụ thuộc vào cách mỗi ngôn ngữ chia cắt thế giới ý nghĩa mà mỗi từ có liên quan, nó biến thiên theo sự hiện diện hoặc sự khiếm diện của các từ khác để diễn đạt những nghĩa tương cận” (Sđd, tr.107).

Tuy nhiên chúng tôi cũng không hoàn toàn tán thành ý kiến của Lévi-Strauss vì, theo chúng tôi, dù là xét theo hậu nghiệm, thì ký hiệu ngôn ngữ cũng vẫn cứ là vô đoán. Sở dĩ một số âm trong một số từ có vẻ như

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

có tính chất tượng hình chỉ là vì người ta có cảm giác như thế và cảm giác này sở dĩ có được là do người ta đặt chúng vào trong một thế liên tưởng với các từ vừa diễn đạt những ý nghĩa tương cận lại vừa có cùng những âm đó với chúng. Chính vì thế mà ở những người sử dụng ngôn ngữ có vốn từ vựng càng phong phú thì tính chất tượng hình đó càng cao.

Tóm lại, theo chúng tôi, cái gọi là biểu tượng ngữ âm chỉ là ảo giác chủ quan của người sử dụng ngôn ngữ – và người ta đương nhiên có thể triệt để khai thác ảo giác này cùng với tác dụng của nó cho việc giảng văn – chứ không phải là một tính chất khách quan của bản thân ký hiệu ngôn ngữ.

★ 246. (KTNN 175, ngày 01-6-1995)

ĐỘC GIÁ: Vào ngày 10 tháng 3 Ất Hợi vừa qua, nhân ngày chạp mả hàng năm, tộc chúng tôi làm lễ khánh thành Nhà thờ tộc. Ngôi nhà thờ được các nghệ nhân tô đắp rất công phu và mỹ thuật. Tuy nhiên, có một chi tiết trang trí mà nếu không kịp thời dàn xếp thì đã xảy ra chuyện không hay.

Số là ở tại gian giữa của hậu tấm, nơi bệ để các thần vị, thay vì làm bằng phẳng, lát gạch men thì người thợ lại đắp thành hình con dơi xòe đôi cánh rất đẹp. Theo ông ta thì con dơi tượng trưng cho phúc đức, trái lại, có một người anh em họ, hiện thường trú ở Huế, cho rằng dơi là loài ăn đêm, vừa chim, vừa chuột, là loài ăn trộm, xấu xa... nếu không dập di thì ông sẽ bỏ về... Để xoa dịu, chúng tôi đề nghị tạm thời phủ một tấm vải điều lên con dơi để làm lễ. Sau đó, sẽ tham khảo ý kiến của những người am hiểu xem sao. Như vậy muốn giữ lại hay phá đi cũng có cơ sở chứng minh. Riêng tôi cũng không hiểu rõ con dơi

là biểu tượng của cái gì, chỉ thấy trên các tấm liễn thêu hoặc trong các bộ lư đồng, người ta vẫn có thêu hoặc chạm hình con dơi, chắc cũng phải có ý nghĩa tốt nào đó. Vì vậy mà hôm nay chúng tôi mới mạo muội giải bày sự việc cùng ông để nhờ ông giải đáp cho chúng tôi được thông suốt.

AN CHI: Theo tín ngưỡng dân gian của người Trung Hoa – mà nhiều người Việt Nam cũng tiếp nhận – thì con dơi là biểu tượng của điều phúc. Tín ngưỡng này không bắt nguồn từ đặc điểm sinh vật học của con dơi mà bắt nguồn ở chỗ tên của con vật này trong tiếng Hán lại đồng âm với từ *phúc* trong “phúc đức”, “hạnh phúc” v.v.. Trong ngôn ngữ này, tên của con dơi là *biên phúc* 蝙蝠, cũng nói tắt thành *phúc* 蝙. Vậy nó đồng âm với *phúc* 福 trong *phúc đức*, v.v.. Cả hai chữ Hán trên đây, tiếng Bắc Kinh đều đọc là *fú* còn tiếng Quảng Đông thì đều đọc là *phúc*. Người Trung Hoa có tập quán lấy hình ảnh của những sự vật mà tên gọi lại đồng âm với tên gọi của những hiện tượng tốt lành để làm biểu trưng cho chính hiện tượng đó. Có lẽ cũng do ảnh hưởng của tập quán này từ người Trung Hoa mà người Việt Nam (nhất là ở Miền Bắc) trước đây mới có tục hái lộc trong đêm giao thừa. Hái lộc chẳng qua là hái chồi non, lá non (*lộc* là chồi non). Nhưng *lộc* ở đây lại đồng âm với *lộc* 祿 trong “bổng lộc” v.v., cho nên việc hái “lộc” kia mới tượng trưng cho việc hái lộc này. Người Việt miền Nam thích chưng bông mai trong ba ngày tết (nguyên đán) cũng vì lý do tương tự, nghĩa là vì tên của cây *mai* cũng đồng âm với từ *may* trong “may mắn” mà nhiều người, nhất là ông già, bà cả, vẫn thường phát âm thành *mai* [maj].

Tóm lại, hình ảnh con dơi tượng trưng cho phúc lành là điều có thực trong tín ngưỡng dân gian của người Trung Hoa mà nhiều người Việt Nam tiếp nhận nên người thợ đắp hình con dơi trong hậu tẩm mới giải thích như ông đã cho biết. Nơi chữ *phúc* (là con dơi), *Mathews' Chinese-English Dictionary* cũng đã ghi: “used as an emblem of happiness, from the sound” nghĩa là dùng làm biểu trưng cho phúc lành, do (đồng) âm.

★ 247. (KTNN 175, ngày 01-6-1995)

ĐỘC GIẢ: Câu thần chú “Án ma ni bát mê hồng” có nghĩa là gì?

AN CHI: “Án ma ni bát mê hồng” là hình thức phiên âm sang tiếng Hán (đọc theo âm Hán Việt) của một câu thần chú bằng tiếng Sanskrit, nguyên văn là *Om mani padme hum*. *Om* là một từ biểu hiện sự thiêng liêng mà các thầy pháp (phù thủy) người Việt Nam trước đây thường phát âm thành *úm*. *Mani* là ngọc báu. *Padme* là biến thể hình thái học theo cách vị trí (cas locatif) của danh từ *padma*, có nghĩa là hoa sen. Còn *hum* là một thán từ thường dùng trong nghi lễ; có thể tạm phiên âm thành “hùm”. Và *Om mani padme hum*, tức *Án mani bát mê hồng*, có nghĩa là “Úm, ngọc báu trong hoa sen, hùm”.

Phật học từ điển của Đoàn Trung Còn đã viết về câu đó như sau: “Câu chú rất linh bằng tiếng Phạn, hiệp lại sáu chữ. Nên đọc: *Óm - Ma-ni-bát - mê-hồng*. Tức là câu *Lục-tự Đại-minh chơn-ngôn*. Các người tu Phật, nhứt là người tu Phật ở Tây Tạng thường đọc câu ấy

lăm. Có lăm người nhập thất, đọc luôn câu ấy hết ngày thâu đêm. Đọc câu ấy thì được chư Phật phò trì, tu hành tấn hóa và khi thác thì vãng sinh về cõi Tịnh độ.

Mỗi lần niệm mà muốn cho đủ thì nên niệm cho đủ 108 lần.

(...)

Người niệm câu ấy có ý mong rằng mình sẽ vượt qua các quả mà đến ngôi vị của Phật. Hoặc họ có ý nguyện chừng thác thì sẽ được mình ngồi trong tòa sen ở cảnh Tịnh độ ở Tây Phương.

Bên Tây Tạng, từ người tu xuất gia cho đến kẻ thiện tín tại gia, ai nấy đều trì niệm câu Lục-tự đại-minh chơn-ngôn ấy.

Riêng ai muốn chuyên môn tu pháp-môn ấy thì họ đến cầu pháp, thọ lễ quy y ở một đại sư" (Sđd, quyển I, tr.170-171).

★ 248. (KTNN 175, ngày 01-06-1995)

ĐỘC GIẢ: *Nòng nọc dứt đuôi từ đây nhé. Câu này về mặt văn học thì hay vô cùng. Nòng nọc mà bị mất đuôi thì còn gì tinh nghĩa nữa. Thế nhưng, ngày nay con cháu của bà Hồ Xuân Hương được học về sinh vật học lại thấy rằng nòng nọc không dứt đuôi mà ngược lại cái đuôi còn tồn tại suốt cả cuộc đời của con cóc, con ếch. Khi con ếch đã trưởng thành, ta còn thấy mẫu cuối của cái đuôi.*

AN CHI: Dù sao chúng tôi cũng xin lưu ý rằng con cóc, con ếch được xếp vào liên bộ không đuôi, bên cạnh liên bộ có đuôi và liên bộ không chân của lớp động vật

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

lưỡng cư. Còn chuyện ông bà chúng ta nói “nòng nọc đứt đuôi” thì cũng giống như chuyện các vị ấy bắt con tò vò phải nuôi nấng và khóc thương con nhèn nhện trong mấy câu:

*Tò vò mà nuôi con nhện
Đến khi nó lớn, nó quên nó đi
Tò vò ngồi khóc tủi ti
Nhện ơi, nhện hỡi mày đi đâu giờ nào?*

Có biết đâu rằng chính con tò vò đã bắt con nhền nhện làm thức ăn dự trữ, rằng đó là biểu hiện hùng hồn và khắc nghiệt của cuộc đấu tranh sinh tồn chứ đâu có phải là một hành động từ thiện!

★ 249. (KTNN 175, ngày 01-6-1995)

ĐỘC GIẢ: *Tà tà bóng ngả về Tây.* Cụ Nguyễn Du viết câu này để nói là đã xế chiều rồi “chị em thơ thẩn dan tay ra về” kèo tối. Thế nhưng con cháu các cụ ngày nay nghĩ rằng buổi chiều thì bóng ngả về Đông. Nếu bóng ngả về Tây mà “tà tà” thì còn khoảng 8-9 giờ sáng, vội gì phải về. Còn nếu đến ngọ thì bóng đã không tà. Vậy xin An Chi giải thích giúp để chúng tôi được hiểu theo kiến thức ngày nay của con cháu các cụ?

AN CHI: Vấn đề là ở nghĩa của từ *bóng*. Nghĩa này đã được *Từ điển tiếng Việt* 1992 cho như sau: “4 (kết hợp hạn chế). Ánh sáng. *Bóng nắng xuồng thềm. Bóng trăng mờ mờ*”. Còn *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ thì ghi như sau: “*Bóng ác. Ánh sáng mặt trời. Bóng mặt trời. Nắng, ánh sáng mặt trời. Bóng trăng. Ánh sáng mặt trăng*”. Đặc biệt là: “*Bóng xế. Bóng mặt trời* (tức ánh mặt trời – AC) lúc xế

chiều". Vậy, với nghĩa đã dẫn ra trên đây thì “tà tà bóng ngả về Tây” là ánh sáng mặt trời đã lùi dần về hướng Tây (vì mặt trời lặn về hướng này). Nguyễn Du đã tả cảnh đúng theo thực tế khách quan.

★ 250. (KTNN 175, ngày 01-6-1995)

ĐỘC GIÁ: KTNN 165, tr.33 có bài đề cập đến bài thơ “Phong Kiều dạ bạc” của Trương Kế. Tôi có thắc mắc như sau: Câu thứ ba là “Cô Tô thành ngoại Hàn San tự”. Xin cho biết hai tiếng đầu là “Cô Tô” hay “Tô Châu”.

Xin cho biết nguyên văn và ý nghĩa của bài thơ của thầy trò thiền sư chùa Hàn San có liên quan đến từ thơ của bài “Phong Kiều dạ bạc”?

AN CHI: Nguyên văn câu thứ ba là:

Cô Tô thành ngoại Hàn San tự
姑蘇城外寒山寺.

Vậy hai tiếng đầu là *Cô Tô* 姑蘇 chứ không phải *Tô Châu* 蘇州. Nhưng vì thành Tô Châu có núi Cô Tô nên có khi cũng lấy tên núi mà gọi là “Cô Tô thành” 姑蘇城.

Nguyên văn bài thơ của thầy trò nhà sư trụ trì chùa Hàn San là như sau:

Sơ tam sơ tứ nguyệt mông lung
初三初四月朦朧

Bán tự ngân câu, bán tự cung
半似銀勾半似弓

CHUYÊN ĐÔNG CHUYÊN TÂY

Nhất phiến ngọc hồ phân luồng đoạn

一片玉湖分兩段

Bán trầm thủy để, bán phù không.

半沉水底半浮空.

Nghĩa là:

Mùng ba, mùng bốn, trăng mờ

Vừa giống cái móc bằng bạc, vừa giống cánh
cung.

Một chiếc hồ ngọc xé làm đôi

Nửa chìm đáy nước, nửa trôi trên không.

Hai câu đầu là của nhà sư, hai câu cuối là của chú tiểu. Tương truyền Trương Kế 張繼 làm xong hai câu đầu của bài “Phong Kiều dạ bạc” 楓橋夜泊 thì không tìm được tứ để làm tiếp. Cùng lúc ấy nhà sư chùa Hàn San cũng tức cảnh làm thơ vịnh trăng nhưng cũng chỉ làm được hai câu, vì vậy cứ trăn trọc. Chú tiểu đã kịp thời nối thơ cho thầy. Thầy mừng quá nên mới bảo chú tiểu lên động chuông tạ Phật. Lúc bấy giờ là nửa đêm. Tiếng chuông vọng đến bên tai Trương Kế và là nguồn cảm hứng để nhà thơ làm tiếp hai câu cuối:

Cô Tô thành ngoại Hàn San tự

姑蘇城外寒山寺

Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

夜半鐘聲到客船.

Dù sao trên đây cũng chỉ là giai thoại.

Nguyên văn trọn bài như sau:

Phong Kiều Dạ Bạc
Trương Kế

楓 僑 夜 泊

張繼

月落烏啼霜滿天
江楓漁火對愁眠
姑蘇城外寒山寺
夜半鐘聲到客船

Phiên âm:

*Nguyệt lạc ô đê sương mân thiên
Giang phong ngư hỏa đối sâu miên
Cô Tô thành ngoại Hàn San tự
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.*

★ 251. (KTNN 176, ngày 10-6-1995)

ĐỘC GIẢ: Tôi được biết hiện nay có nhiều người dùng từ “Phúc âm”, đồng thời nhiều người dùng từ “Tin Mừng” để diễn tả từ *euaggelion* của tiếng Hy Lạp. Xin ông An Chi cho biết ý kiến.

AN CHI: Ngoài hai cách dịch mà bạn đã nêu (*Phúc âm*, và *Tin Mừng*), từ lâu người ta còn dùng từ *Tin Lành* để dịch tiếng Pháp *Evangile*, bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp *euaggelion* vì, như bạn đã biết, *euaggelion* có nghĩa là tin tức tốt lành. Do đó mà có những cách nói như “đạo Tin lành”, “Nhà thờ Tin Lành” v.v.. Các bản dịch *Kinh Thánh Tân Ước* của Thánh Kinh Hội tại Việt

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Nam (Sài gòn, 1975) và của Hội Ghi-đê-on Quốc tế (bản nhuận chánh 1965) cũng đều dịch *Evangile* là *Tin Lành*. Còn *Phúc âm* là cách dịch sang tiếng Hán mà người Việt Nam đã mượn bằng cách đọc theo âm Hán-Việt. Thực ra trong tiếng Hán, đồng nghĩa với *euaggelion* của tiếng Hy Lạp, vốn đã có một cách diễn đạt thông dụng và quen thuộc hơn. Đó là *gaiām* 佳音, mà *Mathews' Chinese-English Dictionary* đã dịch là “good news”. Có lẽ vì muốn tạo ra thuật ngữ riêng và muốn cho trang trọng hơn nên các nhà truyền giáo đã dịch *euaggelion* sang tiếng Hán thành *Phúc âm* 福音. Riêng về cách gọi “Tin Mừng” – nếu đây là cách dùng và quy định cứng rắn trong giáo phái thì chúng tôi không dám có ý kiến – chúng tôi muốn lưu ý bạn rằng nó còn đồng âm với lời nói thông dụng của toàn xã hội hiện nay để chỉ sự thông báo về việc tiến hành hôn lễ nữa.

★ 252. (KTNN 176, ngày 10-6-1995)

ĐỘC GIẢ: Theo *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh, *Việt Nam tân từ điển* của Thanh Nghị và *Từ điển tiếng Việt* của Viện Khoa học xã hội Việt Nam thì từ “tạo vật” có nghĩa tương đương với từ “tạo hóa” (*Créateur*). Trong khi đó phần lớn sách vở của người Công giáo lại dùng từ đó theo nghĩa là vật do Thượng Đế tạo thành (tức *creature*). Xin ông cho biết do đâu mà có hai cách hiểu trên và đâu là nghĩa chính xác của từ này.

AN CHI: Ngay trong tiếng Hán thì *tạo vật* đã đồng nghĩa với *tạo hóa* rồi. Từ *nguyên* 辭源 ghi: “*Tạo vật*. Dữ *tạo hóa* đồng. Vị thiên dã” 造物, 與造化同, 謂天也, nghĩa là “*Tạo vật*. Đồng nghĩa với *tạo hóa*. Gọi (=

chỉ) trời vậy". Còn *Tù hải* 辭海 thì ghi: "Tạo vật. Vị sáng tạo vạn vật giả, chỉ thiên dã" 造物, 謂創造萬物者, 指天也, nghĩa là "Tạo vật. Nói người sáng tạo ra muôn vật, chỉ trời vậy". Vậy khi các tác giả của những quyển từ điển kia giảng rằng *tạo vật* đồng nghĩa với *tạo hóa* là họ đã giảng đúng theo nghĩa của từ đó trong tiếng Hán. Sách vở của người Công giáo dùng từ *Tạo Hóa* để chỉ *Créateur* và *tạo vật* để chỉ *créature* có lẽ là xuất phát từ ý muốn tạo ra một hệ thuật ngữ chặt chẽ và rành mạch. Tuy nhiên trong tiếng Việt toàn dân và tiếng Việt văn học, thì xưa nay *Tạo vật* vẫn đồng nghĩa với *Tạo hóa*, và cả *Tạo công*, rồi *Hóa công* nữa. Đây là một nghĩa đã được toàn thể xã hội chấp nhận và sử dụng từ lâu.

★ 253. (KTNN 176, ngày 10-6-1995)

ĐỘC GIÁ: Trong các từ điển Hán Việt (Thiều Thủ, Lạc Thiện, Đào Duy Anh, ...) kể cả *Trung Việt từ điển*, tôi thấy ghi chú rằng chữ *trầm* 沈 khi dùng để ghi họ thì đọc là *thẩm*. Vậy tại sao tổ tiên tôi từ Phúc Kiến sang Việt Nam lại có họ *Trầm* mà chữ Hán vẫn là *沈*? Có phải phiên âm Hán Việt lộn đi chăng? Tôi biết còn rất nhiều họ *Trầm* ở các nơi. Khi đọc sách, lúc họ gọi *Thẩm Thuyên Kỳ* (thi sĩ đời Đường), lúc thì họ lại đọc là *Trầm Thuyên Kỳ*, lúc họ đọc *Thẩm Quát* (nhà thiên văn đời Tống), lúc thì họ lại đọc *Trầm Quát*... Gần đây đọc sách báo tiếng Việt chỉ thấy người ta gọi *Thẩm* thôi. Khi đọc từ điển của người Trung Hoa, chẳng hạn của *Vương Văn Ngũ*, tôi cũng thấy chữ *沈* chỉ đọc là *trầm* (chén 彳𠙴) khi nó có nghĩa là chén, đầm nhưng phải đọc là *thẩm* (shèn, 戸𠙴去) khi gọi họ. Vậy có

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

phải là người ta đã theo từ điển một cách máy móc chăng? Và có phải *Thẩm* với *Trầm* là một họ không? Hai họ này có gì liên quan? Và chữ 沈 dùng để ghi họ, lúc nào thì đọc *Thẩm*, lúc nào thì đọc *Trầm*?

AN CHI: Trong tiếng Hán, một số chữ có thể có những cách đọc khác nhau mà nghĩa không thay đổi. Nhưng thường thường, hễ âm của một chữ thay đổi, thì nghĩa của nó cũng thay đổi. Chẳng hạn, chữ 三, đọc tam thì có nghĩa là ba (3) nhưng đọc túm (tứ ám thiết 四暗切) thì lại có nghĩa là *nhiều lần* (*Luận ngữ* 論語, “Công Dã Tràng” 公冶長 : “Quý Văn Tử túm tư nhi hậu hành” 季文子三思而後行 = Quý Văn Tử suy nghĩ nhiều lần rồi sau đó mới làm). Hoặc như chữ 思, đọc tư thì có nghĩa là nhớ, nghī (xem ví dụ ngay trên) nhưng đọc tú thì lại có nghĩa là ý nghī (thí dụ: thi tú, cầu tú). Cũng vậy, chữ 沈, nếu đọc là *trầm* thì có nghĩa là *chìm, đắm* nhưng đọc *thẩm* thì lại dùng để chỉ họ. Trong tiếng Bắc Kinh, với công dụng trước, nó được đọc là *chén*, còn với công dụng sau thì nó phải được đọc là *shen*. Ngay cả trong tiếng Phúc Kiến tại tỉnh Phúc Kiến, bên Trung Quốc thì chữ 沈 cũng phải được đọc theo hai âm khác nhau cho hai công dụng khác nhau. Sau đây là âm Phúc Kiến mà chúng tôi ghi theo *Vựng âm bửu giám* (Lui im po kim) của Thẩm Phú Tiến (Văn nghệ học xã, Đài Loan, 1965), một quyển vận thư đầy đủ về Mân âm. Với nghĩa là chìm, đắm, nó được đọc là *tím* (Sđd. tr. 1) còn để ghi họ thì nó phải được đọc là *sím* (Sđd. tr.55). Nghĩa là ngay ở tỉnh Phúc Kiến cũng không có họ *tím*, tức họ

Trầm ghi bằng chữ 沈. Vậy họ Trầm 沈 của bạn là một trường hợp ngoại lệ thực sự đặc biệt trong cộng đồng người gốc Phúc Kiến tại Việt Nam. Nếu không có một lý do thỏa đáng nào cho cách phiên âm này thì đó tất nhiên chỉ có thể là một sự phiên âm nhầm lẫn mà thôi (còn Trầm Thuyên Kỳ và Trầm Quát thì dứt khoát sai).

Về họ Thẩm tại Phúc Kiến, xin lưu ý bạn như sau:

Sách có chép rằng vào đời Ngũ Đại (907–960) thì tất cả những người mang họ Thẩm ở đất Mân đều kiêng tên của Vương Thẩm Tri nên bỏ bộ *thủy* (ba chấm thủy 氵), mà đổi thành ra họ *Vưu* 尤. Kể cũng lạ. Bỏ ba chấm thủy thì còn lại phải là chữ 尤 chứ tại sao lại là 尤 ? Nhưng đây lại là điều đã được thư tịch ghi lại một cách cụ thể, chẳng hạn, *Lương Khê mạn chí* 梁谿漫志 chép về chữ 尤 như sau:

“Tính dã. Hệ xuất Thẩm tính. Ngũ đại thời Vương Thẩm Tri tiếm hiệu ư Mân, Mân nhân tính Thẩm giả, tị Thẩm âm, khứ thủy cải vi Vưu.”

姓也. 系出沈姓. 五代時王審知僭號於閩, 閩人姓沈, 避審音, 去水改為尤.

Nghĩa là:

“(Vưu) là họ vậy. Xuất phát từ họ Thẩm. Thời Ngũ đại Vương Thẩm Tri tiếm hiệu ở đất Mân, người đất Mân mang họ Thẩm (đều) tránh âm “thẩm”, bỏ bộ thủy mà đổi thành Vưu.” (dẫn theo *Từ hải*, mục từ *vưu* 尤)

Vậy tại sao chữ *Thẩm* 沈 bỏ ba chấm thủy ჵ mà thành ra *Vưu* 尤? Theo chúng tôi, sự thể là như sau. Tuy muốn tránh âm *thẩm* (chữ Hán là 審) trong tên của Vương Thẩm Tri nhưng người họ Thẩm vẫn muốn lưu lại ký niệm về họ gốc của mình nên trong chữ 沈 họ chỉ bỏ ba chấm thủy ჵ mà giữ lại chữ 尤. Chữ này là thanh phù của chữ 沈. Âm Hán Việt của nó là *dâm*, âm Phúc Kiến là *îm*. Vậy để tránh âm *thẩm* và chữ 沈 người ta có thể đổi họ của mình và viết thành 尤 và đọc là *dâm*. Oái oăm là âm này lại trùng với âm *dâm* 淫 trong *dâm loạn* 淫亂, tiếng Phúc Kiến cũng là *îm*. Vì thế người ta không muốn lấy âm *dâm*/*îm* làm họ cho mình. Thuận tiện là chữ 尤 còn có một âm nữa là *Vưu* đồng âm với chữ *vưu* 尤 là *tốt trội*, là *hơn hẳn* mà hai chữ lại gần tự dạng với nhau. Âm Phúc Kiến của cả hai chữ đều là *iu* (Sđd, tr.546). Vì vậy người ta mới lấy chữ 尤 mà thay cho chữ 尤 vì chữ này tuy có âm *vưu* nhưng cũng còn có cả âm *dâm*. Dù sao trên đây cũng chỉ là ý kiến cá nhân; đúng hay không thì chúng tôi không dám khẳng định.

Cuối cùng xin nói thêm với bạn rằng *Vương Văn Ngũ đại từ điển* đã phiên âm *trầm* thành *Chern* và âm *thẩm* thành *Sheen* chứ không phải là *chén* và *shèn* như bạn viết. *Chén* và *shěn* (chứ cũng không phải là *shèn*) là hình thức phanh âm (*pīnyīn*) của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

★ 254. (KTNN 176, ngày 10-06-1995)

ĐỘC GIÁ: Con tê tê là con gì và có đặc điểm sinh hoạt như thế nào mà lại có thành ngữ “giãy tê tê”?

AN CHI: Từ điển 270 con vật của Nguyễn Ngọc Hải (Hà Nội, 1993) đã viết như sau:

“Còn có tên là xuyên sơn giáp, con trút, có tới 10 loài. Tê tê chỉ sống ở vùng nhiệt đới châu Phi và Đông Nam Á, toàn thân và đuôi phủ vảy sừng như ngói lợp, trừ phía bụng. Chúng sống ở rừng núi đất, chân có móng sắc để đào hang và ngủ trong đó ban ngày. Tê tê thiếu răng, mồm nhọn, nhưng có lưỡi dài và nước bọt quanh, lưỡi có thể phóng ra xa để bắt kiến, mối và ong... Ở Việt Nam có thể gặp tê tê ở khắp các tỉnh miền núi và trung du. Mỗi con tê tê trưởng thành nặng từ 5 - 7kg.

Tê tê đẻ mỗi lứa 1-2 con vào mùa xuân. Con mới đẻ có vảy mềm, mắt nhắm trong 9-10 ngày. Tê tê là loài có ích, thịt ngon. Vảy tê tê có tác dụng chữa nhọt, thông sữa, thông tiểu tiện, điều kinh phụ nữ. Mật tê tê dùng chữa bệnh hen suyễn.

Trong đời sống, tê tê mẹ khi gặp nguy hiểm liền ôm con vào lòng rồi cuộn tròn người lại thành một “quả bóng” bằng vảy sừng cứng rắn bảo vệ con, khiến cho con thú hung dữ nhất cũng phải ngán mà bỏ đi.

Tê tê bắt mồi rất tài tình (...) khi gặp đàn kiến đương bò trên đất hay thân cây, tê tê thè lưỡi liên tục quét dọc theo đường đi của kiến (...). Nó có thể leo lên cây phá tổ ong. Khi ong lao tới đốt, nó chủ động giương

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

vảy nhử cho ong vào, sau đó cùp vảy lại, rồi bò xuống đất giũ vảy và ăn ong chết." (Sđd, tr.154).

Trở lên là phần dẫn ra để giới thiệu con tê tê và cứ như trên thì liên quan đến con vật này chỉ có thành ngữ *vảy tê tê* mà thôi. Còn *giãy tê tê* thì chẳng có liên quan gì đến nó.

Vảy tê tê là kiểu vảy xếp thành lớp như ngói lợp. Nhưng ở trong Nam nhiều người đã không hiểu được nghĩa gốc của thành ngữ này nên đã đồng hóa từ "vảy" với từ "giãy" trong "giãy giua", vì trước kia người bình dân trong Nam phát âm *v* và *gi* như nhau đồng thời cũng không phân biệt hỏi ngã. Khi *vảy* bị đồng hóa với *giãy* thì trong nhận thức của người miền Nam *tê tê* cũng trở thành một từ dùng để miêu tả động tác *giãy* tương đương với *dành đạch* trong phương ngữ miền Bắc. Hiện tượng trên đây được ngữ học gọi là từ nguyên dân gian (hoặc từ nguyên thông tục) mà chúng tôi đã có dịp nói đến trong mục CĐCT.

Ở đây xin kể thêm một chuyện vui vui. Trước đây khi chúng tôi lưu ngụ tại huyện Duyên Hà, tỉnh Thái Bình, có lần cậu con trai của chủ nhà đi làm thủy lợi ngăn hàn đã nói với chúng tôi như sau: "Đi có mấy ngày, em chẳng cần *ba lô*, *bốn* bị gì cả, anh à!"

Trong nhận thức của cậu ta thì *ba* ở đây là số từ còn *lô* là một danh từ cùng trường nghĩa với những *rương hèm*, *tay nải*, *va li* v.v.. Vì vậy cậu ta mới ghép thêm *bốn* để đối với *ba* và *bị* để đối với *lô* mà tạo ra thành ngữ độc đáo cùng kiểu với *năm cha ba mẹ*, *năm châu bốn biển*, *ba đầu sáu tay*, v.v. Có ngờ đâu rằng *ba*

lô là một từ phiên âm từ tiếng Pháp *ballot*, rằng ở đây, *ba* và *lô* chỉ là những âm tiết vô nghĩa.

★ 255. (KTNN 177, ngày 20-6-1995)

ĐỘC GIÁ: KTNN Xuân Ất Hợi, bài “Ngày xuân đọc truyện cổ” của Gs Lương Duy Thứ có giải thích chữ *bồn* là một nhạc khí cổ (chuyện về Trang Tử). Nhưng sách *Cổ học tinh hoa* (vì sách quá cũ, mất đầu, mất đuôi nên không biết năm xuất bản và nhà xuất bản), bài 62 trang 104 thì chú giải “*bồn*” là chậu rửa xác cho người chết. Xin cho biết cái nào đúng?

AN CHI: Đúng là tác giả Lương Duy Thứ có giải thích như thế thật. Ông viết: “Chuyện về Trang Tử vốn gốc gác từ thiên *Chí Lạc 18* trong sách *Trang Tử* ngoại thiêng, nói chuyện nghe tin vợ chết ông gõ bồn (một nhạc khí cổ) ca hát mà không khóc than chi cả.” (KTNN Xuân Ất Hợi, tr.31). Theo chúng tôi biết, chữ *bồn* 盆 trong tiếng Hán không có nghĩa là một loại nhạc khí, dù là một loại nhạc khí cổ. Nó chỉ có nghĩa là cái chậu mà thôi. Gõ “*bồn*” mà hát, nguyên văn tiếng Hán trong thiêng “*Chí Lạc*” 至樂 của sách *Trang Tử* là “cổ bồn nhi ca” 鼓盆而歌. Theo *Từ hải* thì, giải thích cú đoạn trên đây, Thành Huyền Anh 成玄英 đã ghi như sau: “Bồn là chậu gốm vậy. Trang Tử biết cái lẽ sống chết không phải là hai, thấu đạt được cái lẽ buồn vui chỉ là một nên không khóc chuyện vợ chết, lại gõ chậu mà hát.”

盆瓦缶也，莊子知生死之不二，達哀樂之為一，是以妻亡不哭，鼓盆而歌。

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

(Bồn, ngõa phẫu dã, Trang Tử tri sinh tử chi bất nhị, đạt ai lạc chi vi nhất, thị dī thê vong bất khốc, cổ bồn nhi ca).

Chúng tôi thiển nghĩ gõ chậu mà hát thì mới hợp với cốt cách của Trang Tử chứ nếu gõ nhạc cụ mà hát thì còn đâu là cốt cách của Trang Tử nữa! Sách kể lại rằng lúc Huệ Tử đến điếu tang thì thấy Trang Tử đang ngồi xổm trên một cái sàng – tiếng Hán là *cơ 箕* – và gõ chậu mà hát. Nếu hiểu *bồn* là một nhạc khí cổ thì, để cho tương xứng, có lẽ phải hiểu *cơ* là một thứ đồ dùng cổ để ngồi chứ không phải là cái vật dùng để sàng gạo chǎng? Nhưng giảng như Nguyễn Văn Ngọc và Trần Lê Nhân trong *Cổ học tinh hoa* rằng “bồn là cái chậu nước rửa xác cho người chết” thì cũng là suy diễn vì *bồn* chỉ có nghĩa là cái chậu mà thôi.

★ 256. (KTNN 177, ngày 20-6-1995)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “Chơi chữ qua những tiêu đề” (KTNN 173, tr.33-35) tác giả Gs Nguyễn Đức Dân có viết: “Trong tiếng Việt có quan niệm rằng mỗi âm tiết đều mang nghĩa”. Có thật là đã có người quan niệm như thế hay không? Nếu có, xin cho biết quan niệm đó đúng hay sai. Nếu quan niệm đó đúng thì những âm tiết như búa, bụa, sá.... trong “chợ búa”, “góá bụa”, “đường sá” ... có nghĩa là gì? Và còn biết bao nhiêu tiếng láy hoặc tiếng đệm vô nghĩa khác thì sao?

AN CHI: Đúng là trong Việt ngữ học, đã có quan niệm như thế. Cá nhân chúng tôi cũng cho rằng trong tiếng Việt, trừ những tiếng ngoại tịch và những tiếng song sinh – xin gọi âm tiết là “tiếng” cho tiện – các

tiếng đều có nghĩa hoặc vốn có nghĩa cả. Sở dĩ người ta khẳng định rằng một số tiếng nào đó là vô nghĩa chẳng qua là vì người ta không biết được nghĩa của chúng mà thôi. Nhưng không nên vì chính mình không biết được nghĩa của một số tiếng nào đó mà bảo rằng chúng vô nghĩa. Về vấn đề này, chúng tôi đã có nói lên ý kiến của mình khi nhận xét kết luận của tác giả Trần Từ về hai tiếng *câu dương* trong quyển *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ* (X. KTNN 150, CDCT, tr.54). Lần này, nhân câu hỏi của bạn chúng tôi xin nói kỹ thêm. Trước hết, xin nói về hai khái niệm “tiếng ngoại tịch” và “tiếng song sinh”.

Tiếng ngoại tịch là những tiếng đi chung với nhau từ hai trở lên để phiên âm những từ ngoại ngữ, kể cả âm Hán Việt của những chữ mà người Trung Hoa hoặc người Nhật Bản đã dùng để phiên âm tiếng nước ngoài. Thí dụ: *sô, cô và la* hoặc *phó và mát* là những tiếng dùng để phiên âm tiếng Pháp *chocolat* hoặc *fromage*. *Boong và ke* là những tiếng dùng để phiên âm tiếng Anh *bunker*. *Câu lạc bộ* là âm Hán Việt của ba chữ mà người Nhật Bản đã dùng để ghi cách phiên âm danh từ *club* của tiếng Anh. Tất cả các tiếng phiên âm đơn độc đều là những tiếng đã nhập tịch, chẳng hạn như: *bơ* < P. *beurre*, *ga* < P. *gare*, *xù* < P. *monsieur*, (chạy, hát) *sô* < A. *show*.

Tiếng song sinh (sinh đôi) là những tiếng phái sinh theo từng cặp từ những từ mà phần âm đầu là một tổ hợp phụ âm như *bl*, *kl*, *thl*, v.v.. Những tiếng đó có thể hoặc có cùng một khuôn vần với nhau (như *thần*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

lǎn, có thể <*thlǎn) hoặc tiếng thứ nhất trở thành một âm tiết lướt thường được gọi là *tiền âm tiết* còn tiếng thứ hai thì giữ lại phụ âm sau của tổ hợp phụ âm và phần vần của tiếng gốc (như *cà-rem* < *crème*).

Tuy nhiên, xin chú ý rằng số tiếng sinh đôi đích thực trong tiếng Việt thì không nhiều, còn tuyệt đại đa số những tiếng làm thành các “từ láy vần” thì lại không phải là những tiếng sinh đôi, mặc dù xét theo hình thức ngữ âm thì chúng cũng giống hệt như thế. Chẳng hạn như từ *bùi nhùi* là một danh từ gồm có hai tiếng mà hắn nhiều người săn sàng cho là phái sinh từ một từ như **bnhui* [bñuj]. Nhưng không phải thế vì *bùi nhùi* chính là một biến thể ngữ âm của *mồi nhồi*. Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh của A. de Rhodes đã ghi nhận như sau:

“*Bùi nhùi*: Đồ nhúm lửa của súng.”

“*Dồi*: Nhồi cho đầy.”

“*Dồi súng*: Nhồi súng.”

“*Dùi, mùi dùi*: bùi nhùi đốt súng. *Mùi nhùi, bùi dùi*. Cùng một nghĩa.”

“*Mồi nhồi*: Cái để mồi súng. Có người nói: *mùi nhùi*, hay *bùi dùi*.”

“*Mùi dùi*: Mùi nhùi súng.”

“*Nhùi, bùi nhùi*: Ngòi súng. Tốt hơn (nên nói là – AC) *mui dùi*.”

(Sđd, bản dịch của Thanh Lãng,
Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính,
Nxb KHXH, 1991).

Cứ như đã dẫn trên đây thì *bùi nhùi rõ ràng* là *mồi nhồi*. *Mồi* là cái vật trung gian dùng để dẫn lửa còn *nhồi* là nhét vào cho chặt, cho đầy (do đó mới có từ ghép *đẳng lập nhồi nhét* mà cứ theo cái đà này thì biết đâu trong tương lai cũng sẽ có người cho là một từ “lắp láy”!)

Mùi là âm xưa của *mồi* còn *bùi chǎng* qua cũng là một biến thể ngữ âm của *mùi* kiểu như *mồ côi/bồ côi*, *mồ hòn/bồ hòn*, *mồ hôi/bồ hôi*, hoặc, như trong khái ngữ của ông già bà cả ở Nam Bộ, *Miền Dưới* (chỉ các đảo của Indonesia) đã trở thành “*Bình Dưới*”. Còn *nhùi* là âm xưa của *nhồi*. Vậy không thể khẳng định một cách vô căn cứ rằng *bùi nhùi* là hai tiếng vô nghĩa.

Các yếu tố “vô nghĩa” kiểu đó thì nhiều vô số, không làm sao kể ra cho hết được. Vậy xin chỉ nêu thêm một ví dụ nữa như sau: *lung* trong *làm lung* là một tiếng mà nhiều người săn sàng cho là yếu tố láy. Thực ra đó là một từ Việt gốc Hán có nghĩa là làm (vì vậy nên nó mới đi chung với chính từ *làm* để tạo nên từ tổ *đẳng lập làm lung*). Âm Hán Việt thông dụng hiện đại của nó là *lóng*, chữ Hán là 弄. Chữ này đã được Mathews' Chinese-English Dictionary đối dịch là “to do, to make, to act” còn Hiện đại Hán ngữ từ điển (Bắc Kinh, 1992) thì giảng là “tố 做, cán 千, biện 办 v.v..” Vậy về nghĩa thì vấn đề đã hoàn toàn rõ ràng. Còn về

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

âm thì *lụng* ~ *lông* 弄 cũng giống hệt như *nùng* (hậu, độ...) ~ *nồng* /濃 (hậu); (đậu) *phụng* 凤 (nghĩa gốc là đậu hình mặt phượng) ~ (đậu) *phệng*; *thung* 檳 ~ (cây) *thông*; *xung* 衝 (phá) ~ *xông* (pha); v.v..

Trở lại với những trường hợp cụ thể mà bạn đã nêu, xin nói rằng tất cả những tiếng đó đều có nghĩa.

(Góa) *bua* ~ (quả) *phụ* y hệt như *bua* (việc) ~ (công) *phu* (Đại Nam quốc âm tự vị) của Huỳnh-Tịnh Paulus Của: “*Bua việc* = công việc), *búa* (riù) ~ (cân) *phủ*; *bùa* ~ *phù*. Tương tự, (chợ) *búa* ~ (thị) *phố* (= tiệm bán hàng).”

Về trường hợp chữ *búa*, năm 1951 Phan Khôi đã viết như sau: “*Chợ búa*: Tôi nói do “*thị phủ*” mà ra, có lẽ không đúng. Ông Nguyễn Thiệu Lâu cho tôi biết ở Hà Tĩnh vẫn gọi cái chợ nhỏ là *búa*.” (Việt ngữ nghiên cứu, Hà Nội, 1955, tr.67). Đúng là *chợ búa* không do *thị phủ* mà ra vì *phủ* ở đây là nơi làm việc của quan lại, còn *phố* thì mới là nơi buôn bán. Còn điều thông tin mà Nguyễn Thiệu Lâu đã cung cấp cho Phan Khôi chỉ chứng tỏ rằng *búa* là một từ cổ hãy còn dùng độc lập (nghĩa là chưa thành “tiếng đệm”!) trong lời ăn tiếng nói của người Hà Tĩnh chứ chẳng phải là một bằng chứng để phủ nhận rằng *búa* là do *phố* hoặc *phủ* mà ra. Về mối quan hệ *b* ~ *ph*, chúng tôi đã có nhiều lần đề cập đến trên KTNN, đặc biệt là trong bài “Tìm hiểu về hai từ *bụt* và *phật*” (số 84, tr.15-17).

(Đường) *sá* là một từ Việt gốc Hán chánh tông, chữ Hán là 塵, âm Hán Việt chính thống hiện đại cũng là *sá* vì thiết âm của nó là “sỉ á thiết” 耻亞切. *Sá* là chỗ

mà một con đường phân nhánh (X. *sá lô* 岔路, *sá đao* 岔道). Trong phương ngữ Bắc bộ hiện nay, người ta vẫn còn nói “một sá cày” thay vì “một đường cày”.

Vậy theo chúng tôi, trừ hai loại tiếng đã nói, trong tiếng Việt, tất cả các tiếng còn lại đều có nghĩa. Đây là một đặc điểm quan trọng và độc đáo của tiếng Việt, ngôn ngữ mà các nhà Việt ngữ học đều thừa nhận là ngôn ngữ đơn lập điển hình. Liên quan đến vấn đề đang bàn, Cao Xuân Hạo đã viết như sau: “Không bao giờ ta có thể dám chắc là từ thứ hai của một tổ hợp nào đó không có nghĩa thực trước khi thuộc lòng bộ *Từ hải* và biết hết các từ vựng của tất cả các thứ tiếng Việt-Mường và Môn-Khmer (...)” (Về cương vị ngôn ngữ học của “tiếng”, *Ngôn ngữ*, số 2, 1985, tr.48). Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với ý kiến trên đây vì quả thật từ nguyên học về tiếng Việt hãy còn là mảnh đất bao la và xa lạ chưa mấy ai đặt chân đến. Và khi mà từ nguyên của một tiếng (âm tiết) nào đó chưa được xác lập thì người ta hoàn toàn chưa có quyền kết luận rằng nó là một yếu tố vô nghĩa. Đó là một điều dứt khoát. Đối với ý kiến cho rằng trong tiếng Việt có một lớp âm tiết làm thành các yếu tố vô nghĩa, N.V. Xtankêvich đã viết như sau: “Làm sao có thể tưởng tượng được, trong hoàn cảnh ngôn ngữ đơn lập, người ta lại có thể đem những vỏ ngữ âm hiếm hoi của ngôn ngữ dùng hoang phí vào những việc không có mục đích như thế!” (*Loại hình các ngôn ngữ*, Hà Nội, 1982, tr.164-5). Thật là một ý kiến chí lý.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

★ 257. (KTNN 178, ngày 30-6-1995)

ĐỘC GIÁ: Trong *Hán-Việt từ điển* của ông Đào Duy Anh thì chữ Hán không có vần *r*. Nhưng *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu thì có vần *r* như *ráng* và *rư*. Tại sao?

AN CHI: Không chỉ riêng Thiều Chửu phiên *giáng* thành *ráng* và *dư* thành *rư* trong *Hán-Việt tự điển* mà Nguyễn Quốc Hùng cũng phiên *giáng* thành *ráng* trong *Hán-Việt tân từ điển*; còn Đỗ Văn Đáp, trong *Việt Hán thông thoại tư-vi*, nơi chữ cái R, cũng đã viết như sau: “Vận R này quen đọc như vận D cả, nên chép cả vào vận D ở trên”. Không biết theo Đỗ Văn Đáp thì có bao nhiêu chữ Hán có phụ âm đầu *r* và đó là những chữ nào? Còn ngữ âm học lịch sử thì đã khẳng định rằng trong hệ thống âm Hán Việt không hề có phụ âm đầu *r*. Cách phiên âm đã nói của Thiều Chửu và Nguyễn Quốc Hùng cũng như lời khẳng định trên đây của Đỗ Văn Đáp chỉ là những hiện tượng có tính chất cá nhân hoặc địa phương. Đó chỉ là những hiện tượng thổ âm và thổ ngữ (Pháp: *patois*) nên không thể xem là chuẩn được.

★ 258. (KTNN 178, ngày 30-6-1995)

ĐỘC GIÁ: Tôi cũng biết Nguyễn Du tả Từ Hải “vai năm tấc rộng, lưng mươi thước cao” là ước lệ. Có lẽ tấc và thước Nguyễn Du dùng ở đây là theo một tương quan nào đó mà tôi không hiểu biết nên ước lệ có vẻ... khập khiễng.

Hóa ra dù theo tương quan nào đi nữa – qua lời giải thích của ông – thì Từ Hải vẫn là người “vai so vai rút” và có thể là một người đã mắc bệnh phổi nữa (theo cách nói của bác sĩ Lê Quang Thông).

Theo thiêng ý có ước lệ cách gì đi chăng nữa cũng phải theo tiêu chuẩn “lung dài vai rộng” mới “đường đường một đấng anh hào”. Còn cái ông ốm nhom, ốm nhách như người bị bệnh phổi kia mà gọi là Từ Hải, e rằng sai... cá thước!

Nói như ông, từng trả lời trong mục CDCT, thì dù có là ông thánh, ông tướng, có nổi danh cách mấy, e rằng đôi lúc cũng có chỗ nhược chớ. Đâu phải chỗ nào, ông thánh, ông tướng cũng hay!

Về Truyện Kiều, cụ Nguyễn Du viết tới mấy ngàn câu, thì dù một hai câu có... không hay, cũng đâu có “nhầm nhò” gì?

AN CHI: Chúng tôi cho rằng ý kiến trên đây của ông rất đáng quan tâm. Chúng tôi chỉ phân vân về điểm sau đây: đã hiểu là ước lệ mà cứ bắt từ *năm* phải diễn đạt một số lượng cụ thể và chính xác thì không biết là có hợp lý hay không? Xin liên hệ với các thành ngữ như: *năm bữa nửa tháng*, *năm cơm bảy cháo*, *năm cha ba mẹ*, *năm chắp ba nỗi*, *năm lần bảy lượt*, *năm non bảy núi*, *năm khi mười họa*, v.v.. Trong những thành ngữ này, *năm* không diễn đạt một số lượng cụ thể nào. Tuy nhiên, trên đây chỉ là cố biện bạch thêm để cho được thận trọng đến cùng với thi hào Nguyễn Du, chứ chúng tôi cũng cảm thấy rằng ở đây “ước lệ có vẻ... khập khiễng”. Chúng tôi chỉ hơi khác ông ở chỗ không cho rằng đó là chuyện không “nhầm nhò” gì: người thưởng thức có quyền đòi hỏi sự tuyệt mỹ ở nhà sáng tạo mặc dù bản thân anh ta thì... chăng làm được gì!

★ 259. (KTNN 178, ngày 30-6-1995)

ĐỘC GIÁ: Trên KTNN 173, mục CDCT, tr.44 – 45, ông đã so sánh về vóc dáng Từ Hải. Nếu lấy theo kích thước lung dài

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

vai rộng thì Nguyễn Du tả hơi dị dạng khi viết “Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao” Tôi xin nhắc rằng Nguyễn Du đã lấy kích thước thợ may để do cho Từ Hải khi tả “vai năm tấc rộng”. Xin để ý chiều rộng ở đây là từ phần vai sau đến vai trước ngực chứ không phải từ tay đến cổ. Nên nhớ vai năm tấc rộng chứ không phải vai năm tấc dài. Xin ông coi lại có thể nào cho tôi biết với?

AN CHI: Khi soạn thảo câu trả lời trên KTNN 173, tr.44-45, chúng tôi đã có thử hiểu hai tiếng “vai rộng” theo hướng của ông, tức hiểu rằng *năm tấc* ở đây là chiều dày của vai tính từ sau lưng ra trước ngực. Nhưng chúng tôi thấy hiểu như thế thì không thỏa đáng. Chính vì thế mà chúng tôi đã không trả lời theo hướng đó với những lý do:

Thứ nhất, ngay cả trong nghề may, khi nói “vai rộng” (đối với “vai hẹp”), người ta vẫn luôn luôn hiểu đó là khoảng cách từ vai trái sang vai phải, tức là phần trên cùng của lưng từ đầu tay trái sang đầu tay phải.

Thứ hai, thời Nguyễn Du là thời áo mao cân đai. Nguyễn Du đâu có mặc veston mà biết đến cái độn vai, cái vai giả (épaulette) của vai như ông quan niệm.

Thứ ba, giả sử Nguyễn Du có biết đến cái épaulette, thì cũng không thể nói “dày” thành “rộng” được.

Thứ tư, giả sử trong nghề may, “vai rộng” là một lối nói có thực, để chỉ bề dày của vai thì Nguyễn Du cũng không thể lấy một lối nói chuyên biệt mà phần lớn độc giả không biết để miêu tả nhân vật của mình. Ngôn

từ của ông có thể văn vẻ (và nó đã rất văn vẻ). Nhưng nó không thể bí hiểm.

★ 260. (KTNN 178, ngày 30-6-1995)

ĐỘC GIẢ: Trung Quốc có núi Vọng phu hay không? Nếu có, xin cho biết ở đâu.

AN CHI: Trung Hoa có cả đá Vọng Phu (Vọng Phu thạch 望夫石) và núi Vọng Phu (Vọng Phu Sơn 望夫山).

Ít nhất là có ba núi Vọng Phu:

1. Ở phía Tây Bắc huyện Dương Đồ 當塗, tỉnh An Huy 安徽. Sách *Hoàn Vũ ký* 寰宇記 chép: "Xưa có người rời nhà sang nước Sở. Vợ người này lên núi đó ngóng trông, lâu ngày thành đá. Tên núi lấy từ tích này".

2. Ở huyện Đức An 德安, tỉnh Giang Tây 江西. Sách *Dư địa kỷ thắng* 輿地紀勝 chép: "Xưa có người ra trận chưa về, vợ người ấy lên núi mà trông. Mỗi lần lên núi là một lần lấy thùng đựng đất đắp đường mà lên, lâu ngày cao dần, do đó có tên núi Vọng Phu".

3. Tại huyện Tuy Trung 紹中, tỉnh Liêu Ninh 遼寧. Tương truyền là nơi xưa nàng trinh nữ Mạnh Khương 孟姜 dời Tân đứng trông chồng. Trên núi có miếu thờ nàng Mạnh Khương (Mạnh Khương Nữ Miếu 孟姜女廟).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Còn đá Vọng Phu thì ở trên núi phía Bắc huyện Vũ Xương 武昌, tỉnh Hồ Bắc 湖北. Tương truyền xưa có nàng trinh phụ, chồng đi ra trận hy sinh vì nước. Nàng bế con thơ tiễn đưa đến tận núi này, đứng đó trông chờ mà chết rồi hóa thành đá, do đó có tên. Về đá Vọng Phu này, Vương Kiến 王建 đời Đường có làm bài thơ “Vọng Phu thạch” 望夫石 như sau:

Vọng phu xứ,
Giang du du
Hóa vi thạch
Bất hồi đầu.

Sơn đầu nhật nhật phong hòa vū
Hành nhân quy lai thạch ứng ngũ.

望夫處
江悠悠
化為石
不回頭
山頭日日風和雨
行人歸來石應語.

Nghĩa là:

Nơi nàng trông chồng
Sông chảy xa xôi
Hóa thành đá
Nàng không ngoảnh đầu

Đỉnh núi ngày ngày gội gió dầm mưa
Người đi có về đá mới chịu nói.

★ 261. (KTNN 179, ngày 10-7-1995)

ĐỘC GIẢ: Đài truyền hình TP.HCM có trình chiếu bộ phim “Tần Thủy Hoàng” của Hongkong. Theo truyện phim thì Tần Thủy Hoàng là con ruột của thừa tướng Lã Bất Vi. Đây là sự thật lịch sử hay chỉ là hư cấu cho phim thêm phần hấp dẫn? Lữ Bất Vi hay Lã Bất Vi? Giao Ái hay Lao Ái? Có đúng là sử ghi rằng nhân vật này có bộ phận... đặc biệt hay đây là tình tiết mà các nhà làm phim đã thêm thắt vào để câu khán giả? Tên của nhân vật này có nghĩa là gì? Cuộc tình giữa Giao Ái với thái hậu là có thật?

AN CHI: “Tần Thủy Hoàng bản kỷ” trong *Sử ký* của Tư Mã Thiên đã chép về lai lịch của Tần Thủy Hoàng như sau: “Tần Thủy Hoàng Đế là con của Trang Tương Vương nước Tần. Trang Tương Vương làm con tin của Tần ở nước Triệu, thấy người thiếp của Lữ Bất Vi, thích, nên lấy, sinh Thủy Hoàng, vào tháng giêng năm thứ 48 đời Tần Chiêu Vương, ở Hàm Đan, đặt tên là Chính, họ Triệu. Khi (Triệu Chính – AC) lên 13 tuổi, Trang Tương Vương chết, Chính thay, được lập làm Tần Vương (237 trước Công nguyên).” (Sđd, bản dịch của Nhữ Thành, Hà Nội, 1988, tr.41).

Tuy nhiên trên đây chỉ là nói về phương diện chính thức chứ trong thực tế thì Tư Mã Thiên đã chép ở “Truyện Lã Bất Vi” như sau: “Danh tiếng Tử Sở (tức Trang Tương Vương – AC) từ đó càng nổi với chư hầu. Lã Bất Vi kén trong số vợ mình ở Hàm Đan một người

tuyệt đẹp và múa khéo, lại biết người này đã có mang (với mình – AC). Tử Sở sang nhà Bất Vi, trông thấy, đem lòng mê, nhân đứng dậy chúc thọ mà xin. Bất Vi nghĩ giận mình đã vì Tử Sở phá hết nhà cửa, muốn dùng món lợ để câu, bèn dâng vợ. Người vợ giấu chuyện mình đã có mang, đến đủ tháng sinh con là Chính” (Sđd, tr.551-552).

Cứ như trên thì Tần Thủy Hoàng chính là con ruột của Lã Bất Vi. Chữ *Lã*, Hán tự là 吕, đúng ra phải đọc là *lǚ* vì thiết âm của nó là “lực ngũ thiết, âm lữ, ngũ vận” (*X. Từ hải*).

Về nhân vật Giao Ái thì Tư Mã Thiên đã chép như sau: “Khi ấy Thủy Hoàng Đế đã lớn mà thái hậu cứ dâm loạn mãi. Bất Vi sợ lộ, mang vạ, bèn ngầm tìm kẻ dương vật lớn là Giao Ái, dùng làm người nhà. Thường làm trò vui, sai Ái lấy vật của mình tra vào bánh xe gỗ đồng mà đi, khiến thái hậu nghe chuyện rồi, muốn được riêng Giao Ái. Lã Bất Vi bèn dâng Giao Ái. Bất Vi vờ sai người tố cáo y phạm tội đáng thiến. Bất Vi lại báo với thái hậu: Nên cho kẻ giả bị thiến này làm chức cấp sự trung. Thái hậu bèn ngầm cho kẻ coi việc thiến nhiều tiền. Viên quan coi án lại luận tội vờ, nhổ râu mày làm cho hoạn quan Giao Ái nhờ vậy được vào hầu thái hậu. Thái hậu cùng y gian dâm, rất yêu rồi chửa, sợ người ta biết chuyện, bèn vờ xem bói nói nên tránh mùa dời cung sang đất Ung. Giao Ái thường đi theo được thưởng rất hậu, việc gì cũng do Giao Ái quyết định. Nhà

Giao Ái tông tớ vài nghìn người, các khách cầu làm quan, làm môn hạ cho y đến hơn nghìn người.

(...)

Năm thứ chín đời Thủy Hoàng, có kẻ phát giác Giao Ái thực không phải là hoạn quan, thường tư thông với thái hậu, sinh hai con đều giấu đi, hัก mưu với thái hậu: hễ vua chết thì dùng con hัก làm vua. Vua Tần liền giao cho pháp đình xét, biết rõ thực tình. Việc liên can đến tướng quốc là Lã Bát Vi. Tháng chín giết ba họ nhà Giao Ái, lại giết hai con do thái hậu đẻ ra và dàу thái hậu sang đất Ung. Nhà cửa các môn hạ của Giao Ái đều bị tịch thu và bị dàу sang đất Thục." (Sđd, tr.533-554).

Giao Ái cũng bị xử chém. Vậy cuộc tình giữa thái hậu với Giao Ái cũng là chuyện có thật. Tên của nhân vật này, chữ Hán là 嫄毒 đúng ra phải đọc là *Lao Ái*. Thiết âm của chữ trước là “lặc ngạo thiết” còn của chữ sau là “a hải thiết”. *Lao* có nghĩa là đam mê còn *ái* có nghĩa là kẻ sĩ vô hạnh. Vậy *Lao Ái* có nghĩa gốc là kẻ sĩ hư thân mất nết chìm đắm trong thói tà dâm. Chữ 嫄 không hề có âm “giao”. Vậy đọc nó thành “giao” là hoàn toàn sai. Tuy nhiên, cứ theo thư tịch gốc thì tên của nhân vật đang xét cũng chẳng phải là “Lao Ái” mà là *Cưu Ái* 揪毒. Chữ 揪 có nhiều âm nhưng dùng để ghi họ người thì nó phải được đọc là “cưu” (“cơ ưu thiết” hoặc “cư ưu thiết”): *Cưu* mới chính là họ đích thực của “Giao Ái”. Các bản *Sử ký* và *Hán thư* xưa đều chép *Cưu* 揪 còn các bản *Sử ký* và *Hán thư* ngày nay đều theo sách

Thuyết văn giải tự của Hứa Thận mà đổi chữ *Cuu* 撣 thành chữ *Lao* 蠻. Chữ này đã bị đọc sai thành ra “giao” là vì người ta không tra cứu thư tịch mà chỉ đoán chừng qua thanh phù của nó là chữ *liệu* 習. Chữ này quả có hài thanh cho một số chữ có âm *giao*, như 膠 (= keo) chẳng hạn. Tuy nhiên, xét theo đương đại (hiện nay) thì một thanh phù có thể hài thanh cho rất nhiều chữ có âm khác nhau. Chẳng hạn Lương Đông Hán thống kê rằng đọc theo âm Bắc Kinh hiện nay thì thanh phù *dā* 也 (Bắc Kinh: ye) đã hài thanh cho các âm sau đây: chí, dì, tā, tān, tuō, tuó, shì, shǐ, shé, yí, yě, xǐ (X. *Trung Quốc văn tự học*, Hong Kong, không ghi năm, tr.40-41). Vậy thật là sai lầm và nguy hiểm nếu chỉ dựa vào thanh phù để đoán mò âm của một chữ mà không cần tra cứu thư tịch.

Tóm lại, cứ theo thư tịch gốc thì người ta đã gọi nhân vật đang xét là Cưu Ái, ý muốn nói rằng đây là kẻ sĩ vô hạnh họ Cưu. Tác giả của sách *Thuyết văn giải tự* là Hứa Thận đã đổi chữ ghi họ *Cuu* thành chữ *lao* là say mê, chìm đắm, có lẽ một phần vì cẩn cứ vào cuộc tình giữa Cưu Ái với thái hậu, một phần vì cẩn cứ vào thanh phù chung giữa hai chữ. Đến lượt một số người Việt Nam phiên chữ *lao* thành “giao” là hoàn toàn sai (xin chú ý rằng âm của chữ này là *lao* chứ cũng không phải là “*lao*”).

★ 262. (KTNN 179, ngày 10-7-1995)

ĐỘC GIẢ: “Thập thất cửu không”: tại sao lại mười, bảy, chín, không?

AN CHI: Chữ *thất* 室 ở đây không có nghĩa là “bảy” mà có nghĩa là “nhà”. Thí dụ: *gia thất*, *tịnh thất*, *nội thất*, v.v.. Vậy *thập thất cửu không* có nghĩa là mười nhà thì hết chín nhà trống rỗng (vì bị vỡ vét). Câu thành ngữ này dùng để chỉ tình trạng của một địa phương sau một cuộc tàn phá, một cuộc tấn công, v.v., của kẻ địch hoặc kẻ cướp.

★ 263. (KTNN 179, ngày 10-7-1995)

ĐỘC GIẢ: Cụm từ “trọng nghĩa khinh tài” dùng để chỉ tính chất của các nhân vật nghĩa khí. Xin cho biết chữ “tài” ở đây phải hiểu là “tiền tài” hay “tài năng”.

AN CHI: *Tài* ở đây là tiền bạc, của cải, chữ Hán là 財, khác với *tài* là sự giỏi giang, chữ Hán là 才 (cũng viết 材). Vì vậy mà Nguyễn Đình Chiểu mới viết trong *Lục Văn Tiên*:

*Nhớ câu trọng nghĩa khinh tài,
Nào ai chịu lấy của ai làm gì!*

(Câu 207-208, theo bản của Nguyễn Thạch Giang, Hà Nội, 1975, tr.150).

★ 264. (KTNN 179, ngày 10-7-1995)

ĐỘC GIẢ: Một bài trên KTNN số 173 có viết: “Vợ cả, vợ hai; hai vợ đều là vợ cả” (tr.34, cột 1, dòng 19). Tôi có được nghe một câu khác như sau: “Vợ cả, vợ hai, cả hai đều là vợ cả”. Theo thiển ý, câu tôi nghe được cũng rất lý thú và lối chơi chữ thật tuyệt vời. Vậy xin kính gửi đến KTNN để tiện tham khảo.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

AN CHI: Thực ra, dạng đầy đủ mà chúng tôi được biết thì lại là như sau: Vợ cả vợ hai, *cả hai vợ* đều là vợ cả.

Câu này gồm có 11 tiếng: tiếng *vợ* được dùng 4 lần, tiếng *cả* 3 lần, tiếng *hai* 2 lần, tiếng *đều* 1 lần, tiếng *là* 1 lần.

★ 265. (KTNN 179, ngày 10-7-1995)

ĐỘC GIÁ: Sau đây là vế ra của một câu đối:

Lục mộc sum sum: đào mai trúc tùng bá liễu

Nhờ ông đối giúp hoặc cho đăng ở mục CĐCT để các độc giả khác đối giúp.

AN CHI: Đây là một câu xuất không có cách nào đổi lại được, trừ phi ông đồng ý đổi chữ *lục* 六 là sáu thành chữ *lục* 緑 là xanh. *Lục mộc sum sum* (âm nay là *sâm sâm*) 六木森森 có nghĩa là “sáu cây sum suê” mà cũng có nghĩa là “sáu chữ *mộc* 木 làm thành (hai chữ) *sum sum/sâm sâm* 森森. Vậy đây là câu đối chiết tự. Tuy nhiên cái khó chẳng phải là ở chỗ này mà lại là ở chỗ phần sau của câu xuất đã kê tên của *lục mộc* (sáu cây) là: đào, mai, trúc, tùng, bá và liễu. Câu đổi lại đương nhiên phải dùng một số từ không phải là *lục* (sáu) để đổi lại với chính số từ này. Nếu chúng tôi dùng *lưỡng* (hai) thì ở phần sau chúng tôi phải kê ra hai thứ; vậy chúng tôi còn thiếu bốn chữ nữa mới đủ để đổi với sáu tên cây trong câu xuất. Nếu chúng tôi dùng *thập* (mười) thì ở phần sau chúng tôi phải kê ra mười thứ; vậy chúng tôi dư ra đến bốn chữ và bốn chữ này đương

nhiên sẽ trở thành vô duyên vì chúng không “cặp đôi” được với bất cứ chữ nào trong câu xuất. Còn nếu chúng tôi không kê ra một thứ tên nào cả trong số sự vật mà chúng tôi nói đến trong phần đầu câu đối lại của mình thì câu đối lại của chúng tôi sẽ càng vô duyên hơn vì nó đã không theo sát được một đặc điểm quan trọng, hơn thế nữa, một đặc điểm chủ yếu, của câu xuất là: phần sau có liệt kê đủ và đúng số sự vật đã nói đến ở phần trước. Câu xuất đã dùng 6 (lục) thì câu đối lại chỉ có thể dùng 1 (nhất), 2 (lưỡng, nhị), 3 (tam), v.v., thậm chí 1000 (thiên) miễn không phải là 6 (sáu)!

Trong một số giai thoại, người ta đã thấy có những câu xuất quá hóc hiểm mà những câu đối lại chỉ là non nớt, gượng gạo, không làm sao có thể “sánh duyên” được với nó một cách xứng đôi và đáng hãnh diện được. Theo chúng tôi, trong những trường hợp đó, chỉ nên xem câu xuất như là một hình thức chơi chữ độc đáo, tài ba đáng chiêm ngưỡng chứ không nên gồng mình mà đối lại (vì cũng không thể nào đối được).

★ 266. (KTNN 180, ngày 20-7-1995)

ĐỘC GIÁ: Đâu là xuất xứ của hai tiếng “nát bàn”?

AN CHI: Chữ *nát* 涅 đúng ra phải đọc là *niết* vì nó thuộc vận *tiết* 肝. Vậy trở xuống xin đọc là *niết*. *Niết bàn* là dạng tắt của *niết bàn na*. Đây là ba tiếng đọc theo âm Hán Việt của ba chữ Hán mà người Trung Hoa đã dùng để phiên âm danh từ hữu quan bằng tiếng Sanskrit. Đoàn Trung Còn đã cho xuất xứ của danh từ *niết bàn* như sau: “(do tiếng Sanskrit – AC) Nirvâna.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Viết trọng: *Niết-bàn-na* (...) *Niết (nir)*: *Ra* khỏi. *Bàn* hay *Bàn-na* (*Vâna*): Rừng. Tức là ra khỏi cảnh rừng mê tối, rừng phiền não” (*Phật-học từ-diển*, q.II, tr.335). Dấu mũ (^) trong chữ *nirvâna* của Đoàn Trung Còn là một ký hiệu thay thế cho dấu gạch ngang ngắn (-) bên trên chữ cái ghi nguyên âm để thông báo rằng đây là một nguyên âm dài. Vậy xin đọc *nirvâna* thành *nirvâna*. Nhưng *nirvâna* cũng không phải là xuất xứ của *niết bàn* vì xuất xứ đích thực của danh từ này trong tiếng Sanskrit lại là *nir-vâna*. Âm đầu của âm tiết thứ ba là phụ âm óc (consonne cérébrale) *n* chứ không phải là *n*. *Nir-vâna* là một danh từ phái sinh từ động từ *nir-VĀ*. (Theo truyền thống Phạn ngữ học của phương Tây, người ta in cẩn tố động từ bằng chữ in hoa). *VĀ* là cẩn tố động từ có nghĩa là thổi, là nổi gió, là tỏa hơi ra, là xông mùi. Còn *nir* là biến thể hình thái học của tiền động từ (préverbe) *niḥ* chỉ ý biến mất, không còn, v.v.. Vậy *nir-VĀ* là ngừng thổi, ngừng gió, là tắt, kể cả tắt tự nhiên lẫn bị thổi tắt. Và *nir-vâna* là trạng thái ngừng thổi, trạng thái tắt ngấm, do đó còn có nghĩa phái sinh là sự tiêu tan, sự tịch diệt, là cái chết, là sự thoát khỏi kiếp trầm luân để vãng sanh cực lạc, v.v.. *Dictionnaire sanskrit-français* của N.Stchoupak, L.Nitti và L.Renou (Paris, 1932) đã giảng *nir-vâna* là: “extinction, (...), mort, fait de s'affranchir de la vie matérielle et de s'absorber dans l'être suprême; néant absolu, émancipation définitive; béatitude (...).” Vậy *niết bàn* không có liên quan gì đến rừng mà liên quan đến sự tắt ngấm, sự ngừng thổi, hiểu rộng ra là sự tắt thở và cái chết. Có thể so sánh cấu trúc ngữ nghĩa của danh từ *nir-vâna* trong tiếng

Sanskrit với cấu trúc ngữ nghĩa của danh từ *anima* trong tiếng La Tinh để làm cho vấn đề sáng tỏ hơn. Danh từ La Tinh này có các nghĩa sau đây: 1. không khí, 2. luồng hơi, gió, 3. hơi thở, 4. linh hồn, 5. sinh vật, con người, 6. tâm hồn, tấm lòng. Vật có hơi thở, nghĩa là động vật, kể cả con người, thì được gọi là *animal* (cũng cho ra tiếng Pháp *animal* = động vật), phái sinh từ *anima*. Vậy sự sống và cái chết đều có liên quan đến luồng hơi, đến hơi thở. Tất hơi, tiếng Sanskrit là *nir-VĀ*, tức là chết. Tóm lại, xét theo nguồn gốc thì khái niệm *niết bàn* chỉ liên quan đến hơi thở chứ chẳng có liên quan gì đến cảnh rừng cả.

Sở dĩ Đoàn Trung Còm liên hệ *niết bàn* với rừng là do đã nhầm (*nir*) *vāṇa* với *vāna* (= rừng). Thực ra, trong tiếng Sanskrit thì *n* và *v* là hai phụ âm khác nhau cho nên nếu không phân biệt chúng với nhau thì sẽ dễ dàng đi đến nhầm lẫn về mặt ngữ nghĩa. Thí dụ: *anu* là mịn, nhuyễn, mỏng, yếu v.v. nhưng *anu* thì lại có nghĩa là về sau, dang sau, v.v.; *cana* là đậu mỏ (pois chiche) còn *cana* thì lại là một tiểu tố có tác dụng phiếm chỉ hóa một số đại từ; *pāṇa* là món tiền đặt trong canh bạc nhưng *pāṇa* thì lại là nước giải khát, v.v..

Tương ứng với tiếng Sanskrit *nirvāṇa* là tiếng *Pāli nibbāna* mà *Concise Pāli-English Dictionary* của A.P. Buddhadatta Mahāthera (Colombo, 1957) dịch là “extinction (of a fire); emancipation; the final bliss”. Nghĩa đã cho bằng tiếng Anh trong CPED cũng trùng với nghĩa đã cho bằng tiếng Pháp trong DSF. Căn tố động từ trong cả *nirvāṇa* lẫn *nibbāna* đều là *VĀ* (v trở

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thành *b* trong *nibbāna* là do biến thể samdhi) với nghĩa đã nói ở trên. Vậy *niết bàn* (*nirvāna*, *nibbāna*) chẳng có liên quan gì đến “rừng” cả.

★ 267. (KTNN 180, ngày 20-7-1995)

ĐỘC GIÁ: Ở TP.HCM, có con đường trước cửa UBND TP đặt tên là *Lê Thánh Tôn*. Còn ở TP Hà Nội, lại có con đường mang tên *Lê Thánh Tông*. Xin giải đáp giúp: hai vị này là một người hay hai người. Nếu là một người, tại sao có hai tên mà chỉ khác nhau có chữ *g* hay không có chữ *g* sau cùng?

AN CHI: *Lê Thánh Tôn* và *Lê Thánh Tông* chỉ là hai cách đọc khác nhau để chỉ một vị vua duy nhất: đó là Lê Tư Thành, con thứ tư của Lê Thái Tông, được phong Bình Nguyên Vương, lên ngôi năm 1460 và ở ngôi cho đến năm 1497, niên hiệu là Quang Thuận (1460-1469) và Hồng Đức (1470-1497), miếu hiệu là Thánh Tông.

Sở dĩ người ta đọc Lê Thánh Tông thành Lê Thánh Tôn là do trước đây phải ty húy của một vị vua nhà Nguyễn là (Nguyễn Phúc) *Miên Tông* 綿宗, niên hiệu Thiệu Trị (1841-1847), miếu hiệu là Hiến Tổ. Thiết âm chính xác của chữ 宗 là “tô ông thiết, đông vận” (X. *Từ hải*); vậy nó phải được đọc là *tōng*. Từ hơn 150 năm nay, do kiêng húy, nó đã bị đọc trại thành “tôn”. *Việt-Nam sử lược* của Trần Trọng Kim, chẳng hạn, đã viết như sau: “Tháng giêng năm tân-sửu (1841) Hoàng-thái-tử húy là Miên-tôn 綿宗 lên ngôi ở điện Thái-hòà, đặt niên hiệu là Thiệu-trị” (X. bản in năm 1949 tại Sài Gòn, tr.466). Chữ quốc ngữ là “tôn” mà chữ Hán chũ kèm thì

vẫn là *tōng* 宗. Vậy phục hồi cho chữ này cách phát âm chính xác là một việc làm hợp lý.

★ 268. (KTNN 180, ngày 20-7-1995)

ĐỘC GIẢ: “Chín chữ cù lao” là chín chữ nào và “cù lao” là gì?

AN CHI: Chữ *cù* 纑 đồng nghĩa với chữ *lao* 勞 và có nghĩa là nhọc nhằn, vất vả. Vì vậy nên chúng mới đi chung với nhau để tạo thành từ ghép đẳng lập *cù lao* mà diễn đạt một ý tổng quát hơn. *Kinh thi* có câu “*Cù lao vu dā*” nghĩa là nhọc nhằn vất vả nơi đồng nội. Cũng lại *Kinh thi* còn có câu “*Ai ai phu mǎu, sinh ngã cù lao*”, nghĩa là thương thay cha mẹ nhọc nhằn sinh ta. Hai tiếng *cù lao* về sau cũng được dùng riêng để chỉ công ơn sinh thành của cha mẹ. Theo *Việt-Nam tự-diển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ thì chín chữ “cửu tự” là *sinh* (đẻ), *cúc* (nâng, đỡ), *phủ* (vuốt ve), *súc* (cho bú mớm), *trưởng* (nuôi cho lớn), *dục* (nuôi dạy), *cố* (trông nom), *phục* (xem tính mà dạy bảo), *phúc* (gìn giữ). Còn *Hán-Việt tân từ-diển* của Nguyễn Quốc Hùng thì ghi hơi khác như sau: *sinh* (cha sanh), *cúc* (mẹ đẻ), *phủ* (võ về), *dục* (nuôi cho khôn), *cố* (trông, nom), *phục* (quấn quít), *phủ* (nâng niu), *súc* (nuôi cho lớn), *phúc* (bồng bế).

★ 269. (KTNN 180, ngày 20-7-1995)

ĐỘC GIẢ: Địa danh “Hà Nội” có từ bao giờ và do ai đặt ra? Có phải là do Pháp? Trung Quốc có địa danh “Hà Nội” hay không?

AN CHI: Địa danh *Hà Nội* của Việt Nam ra đời năm Minh Mạng thứ 12 (1832). *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn đã chép: “Đời Hùng Vương xưa là bộ Giao Chỉ, đời Trần thuộc nước của An Dương Vương; đời Hán là bộ Giao Chỉ; đời Tùy là quận Giao Chỉ; đời Đường là An Nam đô hộ phủ, bấy giờ mới đắp thành Đại La. Nước ta nhà Đinh đầu đời Thái Bình gọi là đạo; nhà Tiền Lê, đầu đời Ứng Thiên gọi là lô; nhà Lí đầu đời Thuận Thiên làm Đô thành, lại gọi là Nam Kinh, thành gọi là Thăng Long (trước gọi là Long Thành), phủ gọi là Ứng Thiên (...); nhà Trần đầu đời Thiệu Bảo đổi là Trung Kinh; thời thuộc Minh làm tri sở của ba ti phủ Giao Châu và gọi là thành Đông Quan (...). Năm Thuận Thiên thứ 3, đổi Đông Quan làm Đông Kinh; lại gọi là Trung Đô; đời Quang Thuận đặt phủ phụ quách của Kinh thành, đổi phủ Ứng Thiên làm Phụng Thiên (...); từ đời Hiển Tông trở đi gọi là Đông Đô (đời Lê Hiển Tông gọi Thanh Hoa là Tây Đô, nên gọi thành Thăng Long là Đông Đô). Tây Sơn gọi là Bắc Thành. Bản triều năm Gia Long thứ 1, đặt Bắc Thành tổng trấn lãnh 11 trấn (...). Năm Minh Mệnh thứ 12 bỏ Bắc Thành tổng trấn, chia tỉnh hạt, đem huyện Từ Liêm thuộc tỉnh Sơn Tây đổi lệ vào phủ Hoài Đức, lại lấy 3 phủ Ứng Hòa, Lí Nhân và Thường Tín thuộc Sơn Nam đặt riêng làm tỉnh Hà Nội và đặt chức tổng đốc Hà-Ninh coi cả hai tỉnh Hà Nội và Ninh Bình (...).” (Bản dịch của Phạm Trọng Điềm, Huế, 1992, t.3, tr.160-161).

Cũng ĐNNTC của QSQ triều Nguyễn đã chép về thành của tỉnh Hà Nội như sau: “Chu vi 432 trượng linh, cao 1 trượng 1 thước 2 tấc, hào rộng trên dưới 4 trượng,

mở 5 cửa, ở địa phận hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận. Từ đời nhà Lê về trước, kinh đô đều đặt ở đây; lại có tên là thành Phụng Thiên, ở trong thành Đại La. Thành lâu năm sụt đổ, đến đời Tây Sơn, theo nền cũ đắp thành quanh từ cửa Đông Hoa đến cửa Đại Hưng; bản triều đầu đời Gia Long lấy làm lị sở của Bắc Thành (...) Năm Minh Mệnh thứ 12, chia tỉnh hạt, lấy thành này làm thành tỉnh Hà Nội; năm thứ 16, cho rằng thành quá cao, giảm bớt đi 1 thước 8 tấc. Các đời Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị dùng thành này làm sở bang giao” (Sđd, tr.174-175).

Vậy địa danh Hà Nội không phải là do người Pháp đặt ra. Còn ở Trung Quốc thì cũng có địa danh Hà Nội, thuộc tỉnh Hà Nam, từ sông Hoàng Hà trở về Bắc (từ sông Hoàng Hà trở về Nam thì gọi là Hà Ngoại). Đời Hán đặt làm quận và lấy Hà Nội làm tên gọi.

★ 270. (KTNN 180, ngày 20-7-1995)

ĐỘC GIÁ: Sách tử vi có tên sao Thiên Riêu; vậy chữ Riêu viết theo chữ Hán như thế nào?

AN CHI: “Thiên Riêu” là một cách đọc trại âm của *Thiên Diêu*, tên một ngôi sao mà chữ Hán là 天姚. *Hán-Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng đã phiên âm chữ 姚 là *dao* nhưng thiết âm của nó là “di tiêu thiết” (X. *Từ nguyên* và *Từ hải*) nên nó phải được đọc là *diêu*. Còn *riêu* chỉ là một biến thể ngữ âm có tính chất cá nhân hoặc địa phương của chữ *diêu* 姚 mà thôi.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

★ 271. (KTNN 181, ngày 01-8-1995)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 175, ông có giải thích câu thần chú “Om Mani Padme hum”.

Câu thần chú đó được bà Helen Petrovna Blavatsky (1831-1891), một bức tu cao sang Tây Tạng học đạo về có giải thích, xin trích dịch như sau:

“*Aum* (hay *Om*) *Mani Padme hum*” thường được dịch sai lạc là “Hỡi Ngọc quý trong Hoa sen”. Mặc dù lúc dịch từng chữ, *aum* (hay *om*) là Thánh ngữ của Thượng đế (hay Phật), *padme* nghĩa là trong hoa sen và *mani* là ngọc quý nhưng những từ ngữ đó, cũng như ý nghĩa về biểu tượng, không được diễn đạt đúng mức.

Khi được thấu triệt, câu huyền bí “*Om mani padme hum*” hàm chứa sự kết hợp vững bền giữa Con Người và Vũ Trụ.

Niệm chú còn có nghĩa là “Tôi là Chân Ngã; Chân Ngã tôi ở trong Bạn và Chân Ngã Bạn ở trong tôi”. Trong sự hòa hợp mật thiết đó, người thánh đức trở nên như một động lực hay nguyên nhân của những kết quả hiển nhiên. Trong trường hợp của một thức giả, thí dụ một Nhân vật Huyền môn (tôi muốn nói một nhân vật của Chánh Đạo) thì ngài có thể hướng dẫn một dòng tư tưởng lành thiện hay một năng lực bảo vệ để đem sự tốt đẹp hay sự phò hộ cho nhiều người hay nhiều quốc gia. Còn trường hợp không cố ý, khi niệm chú, một người tốt cũng trở thành sự che chở cho người khác.

Hãy thận trọng, hỡi quý Bạn đang nghiên cứu điều này. Bạn đừng vô cớ đọc niệm chú. Bạn cũng đừng đọc nó khi tức giận, bằng không Bạn tự hại mình, hay hiểm nghèo hơn nữa, Bạn làm lâm nguy người mà bạn tưởng nghĩ.

Ý nghĩa bí truyền của *Aum (om) Mani Padme hum* là “Hỡi Thượng Đế (Phật) trong lòng tôi”. Vâng, đúng như vậy, có một vì

Thượng Đế (Phật) trong lòng của mỗi người, bởi vì Con Người đã là và sẽ trở lại là Thượng Đế (Phật). Hoa sen là biểu tượng phổ quát của Vũ Trụ, của Càn Khôn đại thể; còn Ngọc quý là biểu tượng của Thượng Đế (Phật) nội tâm”.

H.P. Blavatsky

Nếu ông thấy cần giúp bạn đọc hiểu câu “*Aum (om) mani padme hum*”, xin đăng trên KTNN.

AN CHI: “Hỡi ngọc quý trong Hoa sen” (câu dịch của chúng tôi là “Úm, ngọc báu trong hoa sen, hum”) là lời dịch chính xác của câu “*Om mani padme hum*” trong tiếng Sanskrit. Không thể nói như H.P. Blavatsky rằng đó là một cách dịch “sai lạc” được. Ở đây bà Blavatsky đã nhầm lẫn lời dịch đúng với cách hiểu lời dịch đúng đó. Những gì mà bà Blavatsky phát biểu về câu thần chú hữu quan (qua lời dịch của ông) thì chẳng qua chỉ là cách hiểu riêng của bà về các ẩn dụ ở trong đó mà thôi. Nguyên văn tiếng Sanskrit bao hàm hai danh từ dùng theo phép ẩn dụ (*mani* và *padme*) thì lời dịch đang xét cũng bao hàm hai ẩn dụ tương ứng (*ngọc báu* và *hoa sen*). Đây là một cách dịch rất sát với nguyên văn. Về những cách dịch tương tự, chúng tôi đã có dịp phát biểu ở mục CĐCT, chẳng hạn khi trả lời ông Trần Văn Bé (Phương Phú, Phụng Hiệp, Cần Thơ) về cách dịch danh từ *thiên* trong câu *Dân dĩ thực vi thiên*. Nay xin chép ra đây như sau: “Cần phải hiểu mệnh đề “Dân dĩ thực vi thiên” gắn liền với mệnh đề đứng liền trước nó vì cả câu là “Vương giả dĩ dân vi thiên, dân dĩ thực vi thiên”. Trong cả câu, chữ *thiên* đã được dùng hai lần với một nghĩa duy nhất là *ông trời*, là *trời* (...) Đối với câu đang xét thì sự biên dịch phải dừng lại ở cái nghĩa “*ông trời*”

của chữ *thiên* còn cái ý “vật gì hay sự gì cần thiết và người ta phải nhờ vả không thể thiếu được” thì chỉ nên dành cho sự giảng văn mà thôi. Cũng vậy, đối với câu sau đây trong sách *Nghi lễ* “Phụ giả tử chi thiên; phu giả thê chi thiên dā” (Cha là ông trời của con; chồng là ông trời của vợ vậy) thì chữ *thiên* phải được dịch là trời chứ không nên dịch thành “người đáng được tôn sùng nhất” hoặc “người có quyền hành tuyệt đối”. Thủ tướng tương xem thành ngữ “dân chi phụ mẫu” mà không dịch thành “cha mẹ của dân”, lại đi dịch thành “người có quyền sinh sát đối với dân” hoặc “người xét xử công bằng cho dân” thì còn đâu là ý nhị nữa! (KTNN 133, tr.93).

Tương tự như trên, *mani padme* có nghĩa là “ngọc báu trong hoa sen” còn hàm ý của các ẩn dụ trong lời dịch đó là gì thì lại là một vấn đề khác nữa. Đây là vấn đề cách hiểu nội dung của các ẩn dụ đang xét. Lời diễn giảng trên đây của bà Blavatsky chỉ là một cách hiểu riêng của bà về các ẩn dụ đó để tuyên truyền cho giáo thuyết của bà. Còn sở dĩ trên KTNN 175, chúng tôi không nêu lên cách hiểu về nội dung của các ẩn dụ đó là vì để cho câu trả lời được ngắn gọn, chúng tôi đã có gợi ý bạn đọc tìm hiểu nội dung của chúng cũng như của cả câu thần chú đang xét ở bài “Tìm hiểu câu thần chú *Án ma ni bát mê hồng*”, đã đăng trên KTNN số 80. Nay cũng xin trích dẫn ra đây như sau: “Tóm lại, câu *Án ma ni bát mê hồng* có thể được giảng là: “Úm, ngọc báu trong hoa sen, hum! (...) Nhưng “ngọc báu trong hoa sen” là gì? E.Royston Pike cho rằng “ngọc báu” chính là “giáo lý nhà Phật” còn “hoa sen” là “cái thế giới trong đó giáo

lý nói trên được thiết định". Nhưng *Mathews' Chinese-English Dictionary* (p.6, entry 31) thì cho rằng câu thần chú đang xét còn có thể được hiểu một cách khác nữa: đó là lời cầu khấn người đã sáng lập ra đạo thiện ác cộng tồn (manichéisme) là *Mani*, tiếng Pháp còn gọi là *Manès* hoặc *Manichée*. Theo cách hiểu này, *mani* không còn phải là ngọc báu nữa, và *Mani padme* lại là đấng *Mani*, tức *Manès* hoặc *Manichée* (đứng) giữa tòa sen" (Bđd, tr.83).

Tóm lại “Úm, ngọc báu trong hoa sen, hum” tuyệt nhiên không hề là một cách dịch “sai lạc” của câu “Om mani padme hum” còn cách hiểu của bà Blavatsky về câu này – mà tự bà đã nhầm lẫn là cách dịch – thì lại chẳng phải là cách hiểu duy nhất đối với câu đó. Nếu mỗi thánh ngôn luôn luôn chỉ có một cách hiểu duy nhất thì đã chẳng có các dòng, các phái khác nhau ngay trong lòng của chính một tôn giáo (đương nhiên đây không nhất thiết là nguyên nhân duy nhất).

★ 272. (KTNN 181, ngày 01-8-1995)

ĐỘC GIẢ: Câu 1210 của *Truyện Kiều* là: “*Vành ngoài bảy chữ vành trong tám nghề*”. Vậy bảy chữ là những chữ gì và tám nghề là những nghề nào?

AN CHI: Từ điển *Truyện Kiều* của Đào Duy Anh (Hà Nội, 1974) đã giảng *bảy chữ* như sau: “Theo *Nguyên truyện* thì thuật tiếp khách ở lầu xanh có bảy chữ là: 1. Khấp (khóc với khách); 2. Tiễn (cắt tóc đưa cho khách làm tin); 3. Thích (thích tên khách vào cánh tay); 4. Thiêu (đốt hương để thề nguyên); 5. Giá (hẹn lấy nhau);

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

6. Tẩu (rủ nhau đi trốn); 7. Tử (giả chết cho khách luyến tiếc)”. So với nguyên truyện thì Đào Duy Anh đã giảng sai chữ thứ tư. Ông đã chỉ đơn giản dựa theo nghĩa chữ và lệ thường mà cho rằng *thiêu* ở đây là đốt hương thề nguyên. Nguyễn Quảng Tuân trong *Truyện Kiều* (khảo дính và chú giải, Nxb KHXH, 1995) cũng đã giảng như Đào Duy Anh (X. sđd, tr.163). Sự thật theo nguyên truyện thì *thiêu* là một việc làm khác hẳn. Xin chép ra như sau: “Siêu (tức thiêu – AC): đốt, tức là kế khổ nhục vậy. Nay chị em mình lấy dao để chích vào thịt, cho bọn làng chơi ngây thơ vui lòng, lừa dối chúng nó để lấy tiền bạc. Nếu không làm cho chúng cảm động, thì sao đầy được bọn chúng sa ngã vào cạm bẫy của mình?

Bởi thế ta nên phải dùng đến kế khổ nhục, hai bên cùng nhau thề thốt: Trai không đổi dạ, gái không thay lòng, kẻ nào tráo trở sẽ bị trời đất tru di! Thề xong hai bên cùng đốt một huyệt.

Đối với người có hảo tâm bậc nhất, ân tình cảm thấy nồng hậu, thì huyệt đốt ấy gọi là “Công tâm trúng nguyện”, hai người cùng cởi áo, da bụng dưới để áp vào nhau; ngược đối với ngực rồi lấy hương đốt”. (Phạm Đan Quế, *Truyện Kiều đổi chiểu*, Hà Nội, 1991, tr.223) Vậy *thiêu* ở đây thực chất là đốt huyệt và theo nguyên truyện thì có tất cả 6 huyệt mà trên đây là một. Bản *Kiều* do Chiêm Vân Thị chú дính, Lê Mạnh Liêu phiên dịch và phụ chú (có nhan đề là *Thúy-Kiều truyện tường chú*) do Nha Văn hóa, Bộ Giáo dục và Thanh niên (Sài Gòn) tái bản lần thứ nhất năm 1973, cũng đã in lại nguyên văn chữ Hán của nguyên truyện (có cả phiên âm

Hán Việt) và dịch ra đại khái như đã trích từ TKĐC của Phạm Đan Quế trên đây. Tóm lại *thiêu* ở đây không phải là đốt hương thề nguyên mà là đốt huyệt thề nguyên. Vì vậy mới gọi là khổ nhục kế.

Còn tám nghề thì thực chất là tám ngón, tám thủ thuật chiêu chuộng khách làng chơi mà nguyên truyện thì quí vị có thể tham khảo TKĐC, tr.221.

Phạm Đan Quế, khi làm công việc đối chiếu, đã nhận xét như sau: “Về cốt truyện, hệ thống nhân vật, thứ tự trình bày các sự kiện, những vấn đề luân lý, triết lý và đôi khi cả các chi tiết, Nguyễn Du đã dựa rất nhiều vào bản gốc của Thanh Tâm Tài Tử. Tuy nhiên, ông đã chỉ chọn những sự việc chính, lược bỏ nhiều đoạn rườm rà và có khi chỉ tóm tắt trong một số ít câu cả một đoạn dài trong truyện” (TKĐC, tr.18). Câu “Vành ngoài bảy chữ vành trong tám nghề” chẳng hạn, đã tóm tắt đến 6 trang của nguyên truyện dịch ra tiếng Việt in trong TKĐC (tr.221-227). Chỉ một chữ “khóc” của nguyên truyện đã chiếm gần hết một trang, chữ “thiêu” (đốt – đã dẫn ở trên) thì trọn một trang. Xét cho cùng, những chi tiết đó quả không phải là thực sự thiết yếu đối với cốt truyện, mà chỉ là nội dung của một quyển chuyên đề về kỹ nghệ tiếp khách của gái lầu xanh. Có so sánh với nguyên truyện mới thấy *Đoạn trường tân thanh* của Nguyễn Du quả là một kiệt tác “vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa” còn *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân chỉ là một quyển sách “tả chân”.

★ 273. (KTNN 182, ngày 10-8-1995)

ĐỘC GIẢ: Dòng 845 của *Truyện Kiều* là: “Tiếc thay một
đóa trà mi” Còn *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh thì viết:
“Tiếc thay một đóa trà (đồ) mi”. Xin cho biết “đồ mi” đúng hay
“trà mi” đúng.

AN CHI: Trong tiếng Hán, chỉ có danh từ *dō mi* 茶 mà không có *trà mi*. Vì chữ *dō* 茶 và chữ *trà* 茶 chỉ khác nhau có một nét (chữ trước có một nét ngang nhỏ trên chữ *mộc* 木 mà chữ sau không có) nên người ta dễ nhầm chữ này thành chữ kia. *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh (Hà Nội, 1974) đã ghi nhận cả hai hình thức *dō mi* lẫn *trà mi* nhưng vẫn mặc nhận rằng *dō mi* mới là hình thức gốc và chính xác. Đồng thời cũng theo Đào Duy Anh thì “nước ta có hoa trà mi, nhưng khác với đồ mi của Trung Quốc” (Sđd, tr.409, mục *trà mi*). Cách ghi nhận này cũng hàm ý rằng *trà mi* (Việt Nam) là một cách đọc sai của *dō mi* (Trung Quốc), như Đào Duy Anh đã khẳng định trước đó (Sđd, tr.133, mục *dō mi*). Còn hiện tượng hoa *trà mi* / *dō mi* ở Trung Hoa khác ở Việt Nam thì lại là một việc khác và cũng giống như hiện tượng hoa mẫu đơn của Trung Quốc không giống hoa mẫu đơn ở Việt Nam mà thôi. Tuy nhiên trên đây chỉ là xét theo hiện đại chứ nếu xét theo nguồn gốc thì có ý kiến cho rằng *dō* 茶 và *trà* 茶 vốn chỉ là một chữ vì thể triện của cả hai chữ này đều là 茶. Về chữ này, Từ Huyền nói rằng đây là chữ *trà* 茶 hiện nay. Còn Hách Ý Hạnh nói rằng chữ *trà* 茶 ngày nay xưa viết là 茶, đến đời Đường, Lục Vũ soạn sách *Trà kinh*, mới

giảm một nét (tức nét ngang ngắn trên chữ *mộc*) mà viết thành 茶. Cố Viêm Vũ cho rằng đời Đường hay còn viết 茶 (chữ chưa giảm một nét) và rằng chữ đó xưa chỉ đọc là *đồ* rồi từ đời Đông Hán trở đi mới có âm *trà* (trạch gia phiên) mà còn thêm âm *gia* (ca). Từ đời Lương trở đi mới có âm nay (là *trà*) lại còn giảm bớt một nét mà viết thành 茶. Cố Viêm Vũ dẫn chứng rằng, ở vận *ma*, sách *Quảng vận* có cả hai chữ 茶 và 茶 và có ghi chú rằng chữ sau là tục tự của chữ trước. Trở lên là dẫn theo *Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển* của Cao Thụ Phiên. Từ hải cũng ghi nhận rằng chữ 茶 xưa viết là 茶 rồi về sau Lục Vũ mới giảm bớt một nét khi soạn *Trà kinh*. Chữ *trà* ngoài việc dùng để ghi tên một thứ ẩm liệu, cũng còn dùng để ghi họ người nữa. Có ý kiến cho rằng xưa kia *Trà* 茶 và *Đồ* 茶 vốn là một họ rồi đến đời Hán mới phân làm hai (X.HÂNTHĐTĐ, tr.1439), ý muốn nói rằng xưa kia họ hữu quan chỉ có âm *đồ* và ghi bằng chữ 茶, sau mới phân hóa như hiện nay. Nhưng *Khang Hy tự điển* thì cho rằng ngay từ đời Hán, *trà* 茶 và *đồ* 茶 đã là hai chữ riêng biệt. Sách này dẫn chứng rằng *Hán thư niên biểu* có hai chữ *đồ lăng* với chữ *đồ* viết là 茶, chữ này được Nhan Sư Cổ chú âm là *đồ* 塗 còn *Địa lý chí* có hai chữ *trà lăng* với hai chữ *trà* viết là 茶 thì Nhan Sư Cổ chú âm là “trượng gia thiết” (= *trà*). Vậy đó đã là hai chữ khác nhau.

Dù thế nào mặc lòng, xét theo hiện trạng của Hán ngữ và Hán tự thì *đồ* 茶 và *trà* 茶 đã là hai chữ khác nhau. Và người Việt Nam đọc *đồ mi* thành *trà mi* đương

nhiên là đã đọc sai. (Vì nhận nhầm mặt chữ như thế nên thợ khắc ván mới khắc *đồ* thành *trà chǎng*?). Cái sai này chǎng qua chỉ là chuyện tác đánh tộ, ngộ đánh quá chứ không phải là do tránh né danh từ “đồ” của khẩu ngữ bình dân. Về trường hợp này, chúng tôi đã có dịp phát biểu nơi CDCT, nay xin nhắc lại như sau: “Chúng tôi không nghĩ như thế vì nếu tránh thô tục là lý do đích thực của việc đọc trại *đồ* thành *trà* thì (...) lẽ ra người ta đã phải kiêng kỵ giùm cho các ông “đồ” Nho mà gọi họ là ông “trà” chứ có đâu vẫn báng bổ mà dùng cái tiếng “đồ” để gọi họ (...) Vả lại, tại sao để tránh thô tục, người ta không chọn tiếng nào gần âm với tiếng *đồ* hơn (chẳng hạn: *dō*, *dō*, *dà*, v.v.) mà cứ phải chọn *trà*?” (KTNN Xuân Giáp Tuất, tr.29). Vấn đề rõ ràng là ở chỗ người ta đã nhầm lẫn chữ này với chữ kia vì *đồ* và *trà* chỉ hơn kém nhau có một nét (và ngoài nét này ra thì chúng hoàn toàn giống nhau).

Thực ra, chẳng cứ gì ta mới nhầm *đồ* thành *trà*. Tàu cũng vẫn cứ nhầm lẫn như thường. Bằng chứng là họ đã nhầm ngược lại *trà* thành *đồ* trong danh từ phiên âm *trà tỳ* 茶毗 mà họ cũng viết thành *đồ tỳ* 茶毗. Đây là tiếng Hán dùng để phiên âm danh từ Sanskrit *śavya* có nghĩa là tang lễ (< *sáva* là thây ma, xác chết). *Trà tỳ* đúng ra phải đọc là *trà bì* vì âm Hán Việt chính thống của chữ *毗* là *bì* (*bàn di thiết*). *Śavya* đã được phiên âm thành *trà bì* (tỳ) để chỉ sự thiêu xác, lễ hỏa táng. Chữ *trà* cũng đã bị nhiều người Tàu nhầm thành chữ *đồ*, đến nỗi một quyển từ điển danh tiếng như *Từ hải* chỉ ghi nhận có hình thức phiên âm: *đồ bì* (tỳ) mà không có...

trà bì (tỷ), bắt kể đây mới là hình thức phiên âm nguyên thủy và chính xác.

Tóm lại, tiếng Hán chỉ có danh từ *dō mi* chứ không có *trà mi*. Bản Kiều mới nhất là *Truyện Kiều* do Nguyễn Quang Tuân khảo đính và chú giải (Nxb KHXH, 1995) cũng đã ghi nhận như sau: “*Trà mi*: đúng ra là chữ *dō mi*” (Sđd, tr.130). Một bằng chứng nữa cho việc khẳng định âm *dō* là chữ *dō 茶*, ngoài bộ *thảo 艹* còn viết theo bộ *dâu 酉* thành *酴*. Đây cũng là một hình thanh tự mà thanh phù là *dō 余*, giống như trong chữ *dō* bộ *thảo* (Xin chú ý rằng chữ *余* có ba âm: *du*, *từ* và *dō*) Thơ vịnh hoa *dō mi* của Tô Triệt có hai câu như sau:

*Hậu phố dō mi thủ tự tài;
Thanh như thược dược, nghiêm như mai.*

nghĩa là:

Tự tay trồng hoa *dō mi* nơi vườn sau
Thanh như thược dược, đượm như mai.

★ 274. (KTNN 182, ngày 10-8-1995)

ĐỘC GIẢ: Có người nói rằng con cá là biểu tượng của Chúa Jesus. Có đúng không và tại sao?

AN CHI: Đúng là con cá có được dùng làm biểu tượng cho Chúa Jesus. Hiện tượng này bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp. Trong ngôn ngữ này, con cá gọi là *ikhnthus*, viết bằng năm chữ cái: *iota, kai, theta, epsilon* và *sigma*. Đây cũng là năm chữ cái đầu tiên của năm từ trong ngữ đoạn “lesous KHristos THEou UIos Sôter” có

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

nghĩa là “Jesus Christ, Con của Chúa, Đáng Cứu thế” (*i* là phiên âm La Tinh của *iota*, *kh* của *khi*, *th* của *theta*, *u* của *upsilon* và *s* của *sigma*). Vì ngữ đoạn trên đây viết tắt bằng năm chữ cái đầu tiên của năm từ cấu thành nó cũng là *ikhthus* mà *ikhthus* (chữ Hy Lạp là $\imath\chi\theta\upsilon\zeta$) nghĩa là con cá nên người ta mới lấy con cá làm biểu tượng của Chúa Jesus.

★ 275. (KTNN 182, ngày 10-8-1995)

ĐỘC GIẢ: “Thiên cổ sự” là sự gì?

AN CHI: Đó là “sự văn chương”. Nhà thơ Đỗ Phủ có bốn câu sau đây:

Văn chương thiên cổ sự
Đắc thất thốn tâm tri
Tác giả giai phù biệt
Thanh danh khởi lăng thùy.

Xin dịch thoát ý như sau:

Văn chương chuyện nghìn đời
Hay dở ở trong tâm
Ý mỗi người một khác
Biết đâu là tiếng tăm.

Văn Tâm đã mượn ý của bài này mà đặt tên cho tập phê bình - tiểu luận của mình là *Góp lời “thiên cổ sự”* (Nxb Văn học, 1991).

★ 276. (KTNN 182, ngày 10-8-1995)

ĐỘC GIẢ: Trong cuốn Thơ nghìn nhà do Nguyễn Hà tuyển dịch (Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1994) có bài thơ “Hồng diệp lương mai” của Vu Hựu ở trang 111:

*Nhát liên gai cù tùy lưu thủy
 Thập tải ưu tư mãn tổ hoài
 Kim nhật khuốc thành loan phượng lữ
 Phương tri hồng diệp thị lương mai*

Còn trong bài “Cuộc tình 10 năm và bài thơ tình của nàng Hàn Thị” trong mục “Kể chuyện nghe chung” trang 13 của tạp chí Thanh niên số 10/1995, tác giả Nguyễn Yên nêu rõ như sau:

Hàn Thị là cung nữ của vua Đường, đã phải chôn vùi cả tuổi thanh xuân và tự do tình ái nơi cung thất. Hàng ngày Hàn Thị thẫn thờ bên khóm trúc bụi hoa nơi bờ suối vườn thượng uyển. Tâm sự của nàng được viết lên những chiếc lá đỏ với những bài thơ trôi theo dòng nước. Cứ thế những lá đỏ đẽo thơ trôi đi để một chiều kia chàng thư sinh Vu Hựu nhẩn nha bên dòng sông vắng vót được. Khi biết những chiếc lá ấy trôi từ dòng ngự câu trong cung vua ra, Vu Hựu xem thơ và cảm mến sâu muộn của nàng cung nữ, chàng bèn đẽo thơ đáp lại lên những chiếc lá đỏ khác rồi đem thả ở thượng lưu dòng.

Nàng Hàn Thị vớt được. Hai người bộc bạch lòng mình qua những “bài thơ lá đỏ” như thế mà không một lần gặp mặt. Mười năm sau cũng là lúc vua thải cung nữ, hai người mới tìm gặp nhau và nên vợ nên chồng.

Ngày đoàn tụ, nàng Hàn Thị mở hộp nữ trang, Vu Hựu mở túi đựng những bài thơ tình đẽo trên lá đỏ của mười năm trước đưa cho nhau xem. Bao tâm sự, nhớ thương và bao hy vọng mong manh, cuối cùng họ được hạnh phúc, Hàn Thị đã làm một bài thơ để ghi nhớ ngày hạnh phúc trong đời của cả hai.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

*Nhất niên thi cú tùy lưu thủy
Thập tải ưu tư mân tố hoài
Kim nhật phúc thành loan phượng hữu
Phương tri hồng diệp thị hương môi.*

Xin cho biết trên đây là hai bài thơ riêng biệt hay chỉ là một. Nếu là một thì ai là tác giả hay là cả hai cùng viết?

AN CHI: Hai văn bản thơ trên đây chỉ khác nhau ở những chữ *liên* ≠ *nhiên*, *giai* ≠ *thi*, *khước* ≠ *phúc*, *lữ* ≠ *hữu*, *luong* ≠ *hương*. Vậy khó có thể nghĩ rằng đó là hai bài thơ khác nhau. Theo *Từ hải* thì sách *Thái bình quảng ký* đã chép nguyên văn bài thơ đó như sau:

*Nhất niên giao cú tùy lưu thủy,
Thập tải u tư mân tố hoài;
Kim nhật khước thành loan phượng hữu,
Phương tri hồng diệp thị luong môi.*

Tương truyền bài thơ này là của nàng cung nữ họ Hàn. Còn về “chú rể” thì, cũng theo *Từ hải*, sách *Bắc mộng tỏa ngôn* lại chép rằng đó là Lý Nhân (chứ không phải Vu Hựu).

Nhân tiện xin nói đôi điều về chữ nghĩa.

Nhất liên giao cú là một chuỗi câu hay. Còn *nhiên thi* cú là những câu thơ (làm) trong một năm (hoặc một năm làm những câu thơ). Điều này mâu thuẫn với lời kể của Nguyễn Yến là những câu thơ làm trong mười năm. Vả lại *thi* cú chẳng những không hay bằng *giai* cú mà lại còn thừa vì đã nói về những câu thơ thì đó đương nhiên phải là “thi” chứ không thể là gì khác.

U tu là nghĩ thầm, nhớ thầm. Đây là *u* 幽 chứ không phải *uu* 憂.

Chữ *khuốc* có nghĩa là bèn, là rồi thì, hợp với mạch văn và tú thơ hơn chữ *phúc* tuy nghe kêu nhưng mà không sát. Chính chữ *khuốc* mới là cái dấu chấm hết cho mười năm thầm yêu trộm nhớ (thập tải u tư).

Lữ và *hữu* tuy có đồng nghĩa nhưng chữ *hữu* đúng với văn bản trong *Thái bình quảng ký*.

Cuối cùng, *luong mai* (môi) là mối mai tốt lành còn *hương môi* (mai) thì tuy có bay bướm nhưng xem ra chẳng có gì là... thiết thực.

★ 277. (KTNN 183, ngày 20-8-1995)

ĐỘC GIẢ: Đồng bạc hoa xòe là đồng bạc gì? *Từ điển tiếng Việt* (KHXH, H.1991) ghi “Hoa xòe” là đồng bạc Đông Dương cũ. Nhưng sách *Việt Nam, những sự kiện lịch sử 1858-1945*, t.I: 1858-1896 (KHXH, H.1981) tr.218, thì lại ghi về một trong những điểm của điều 27, hiệp ước Harmand (25-8-1883) như sau: "... cùng một lúc tại Việt Nam tồn tại và lưu hành 3 loại tiền: tiền Việt Nam (quan tiền, tiền đồng, tiền kẽm); đồng bạc Mě Tây Cơ, tức đồng bạc hoa xòe (piastre mexicaine); đồng bạc Đông Dương (piastre indochinoise)". Vậy thực tế cách giải thích nào là đúng? Tại sao ở Việt Nam vào năm 1883 lại lưu hành cả đồng bạc Mě Tây Cơ? Giá trị trao đổi giữa đồng bạc đó với đồng bạc Đông Dương như thế nào?

AN CHI: Trước sách *Việt Nam, những sự kiện lịch sử* mà ông đã nêu, cũng đã có người cho rằng đồng bạc hoa xòe là đồng bạc Mě Tây Cơ (piastre mexicaine). Phan Khoang, chẳng hạn, đã viết – cũng về điều 27 của

hiệp ước đã nói – như sau: “Đồng bạc hoa-xòe (piastre mexicaine) và tiền-tệ bằng-bạc của xứ Nam-kỳ sẽ cùng tiền-tệ của nước Nam đồng-thời cưỡng-bách lưu-hành khắp nước”. (*Việt-Pháp bang-giao sử-lược*, Huế, 1950, tr.266).

Chúng tôi cho rằng đồng bạc hoa xòe là đồng bạc Đông Dương còn đồng bạc con cò mới là đồng bạc Mẽ Tây Cơ (nay gọi là Mê-hi-cô).

Sở dĩ vào năm 1833 đồng bạc của Mẽ Tây Cơ lại lưu hành ở Việt Nam là vì việc giao thương giữa nước này với các nước Đông Nam Á đã bắt đầu từ hậu bán thế kỷ XVI, khi nó hãy còn là thuộc địa của Tây Ban Nha và còn mang tên là Nueva España (Tân Tây Ban Nha). Bấy giờ, cảng Acapulco của Mẽ Tây Cơ nằm trên bờ Thái Bình Dương là nơi họp chợ phiên quan trọng của Tân Thế giới và là nơi đổ hàng chở từ thủ đô Manila của Philippines về. (Nước này đã trở thành thuộc địa của Tây Ban Nha từ năm 1565). Tại đây, người ta đến để tìm kiếm xa xí phẩm từ Đông Nam Á. Ngược lại, từ đây một phần quan trọng sản phẩm kim loại của Tân Thế giới thì được đưa đến Đông Nam Á thông qua Manila (X. Pierre Chaunu, *Histoire de l'Amérique latine*, Paris, 1973, pp.52-53). Thế là thông qua Manila, việc giao thương của Mẽ Tây Cơ đã lan rộng sang các nước Đông Nam Á khác trong đó có Việt Nam. Vậy việc đồng bạc Mẽ Tây Cơ – và không chỉ riêng nó – lưu hành tại Việt Nam thời đó không phải là một điều lạ.

Liên quan đến vấn đề đang xét, Sơn Nam có cho biết như sau: “Về tiền bạc thông dụng, khi quân đội viễn chinh Pháp đến thì trên thị trường Đông Nam Á, luôn cả Sài Gòn, từ lâu đã lưu hành “đồng bạc con cò”, tức đồng bạc Mê-hi-cô (Mỹ Tây Cơ – AC), chạm hình con ó. Giá trị đồng này lên xuống chút ít so với đồng quan (franc – AC) của Pháp. Một đồng con cò ăn 5 quan 37 trong phạm vi quân đội Pháp, 5 quan 65 tại Sin-ga-po ở thị trường tự do, 6 quan 25 ở Hương Cảng. Một quan tiền của ta (600 đồng) được người Pháp trị giá ngang với một đồng frän của chúng, vì vậy đồng frän (âm là phật lăng) gọi đồng quan. Vì thiếu tiền lẻ, phải chặt đồng bạc con cò ra làm tư mà xài, mỗi phần gọi góc tư, hoặc cắt tư. Song song với đồng bạc con cò, trong dân gian còn xài tiền cũ, loại tiền kẽm; lúc đầu thực dân công nhận trong việc thâu thuế, lần hồi lại không xài. Năm 1874 đến 1879, ở Nam Kỳ xài thêm đồng “đô la” của Mỹ. Lại xài tiền Hương Cảng, tiền Ấn Độ (...).

Ngân hàng Đông Dương thành lập vào năm 1875, cho phát hành nhiều loại giấy bạc, phô trương tham vọng không đáy của thực dân (...). (*Bến Nghé xưa*, TP.HCM, 1981, tr.69).

Vậy, tại Việt Nam, đặc biệt là Nam kỳ thời đó, không chỉ có đồng bạc Mê Tây Cơ lưu hành, mà còn có cả những đồng tiền của các nước khác như Hương Cảng, Huê Kỳ và Ấn Độ nữa.

Đào Duy Anh cũng viết: “Năm 1895, ở Đông-dương chỉ lưu hành đồng bạc Mê-tây-cơ (piastre mexicaine) nặng 27gr,073, thành sắc 0,902. Đến năm 1895, Chính-

phủ thuộc địa bắt đầu chở vào đồng bạc Đông-dương đúc ở Paris, nặng 27gr, thành sắc 0,900 (...). Đến năm 1930, sắc lệnh ngày 31 tháng 5 của Tổng thống nước Pháp qui định đồng bạc Đông-pháp là 655 milligrammes vàng, theo thành sắc 0,900, tức theo giá 10 phật lăng vàng, từ đó tệ chế Đông-pháp bỏ ngân bản vị mà theo hư kim bản vị. Sắc lệnh ngày 12 tháng 8 năm 1930 cho đúc đồng bạc Đông-pháp mới nặng 20 grammes thành sắc 0,900, nhưng đồng bạc này chỉ có tính chất tín dụng chứ không phải là tiền thật được". (*Việt-Nam văn-hóa sử cương*, Sài Gòn, 1951, tr.98).

★ 278. (KTNN 183, ngày 20-8-1995)

ĐỘC GIÁ: "Dựng vợ gả chồng": *dựng* ở đây có phải là dựng trong "xây dựng gia đình" hay không? Nếu đúng thì theo tôi là không hợp lý vì "xây dựng gia đình" là một cách dùng từ rất mới mà ông bà mình trước kia đâu có nói. Còn "dựng vợ gả chồng" thì lại là một thành ngữ cổ xưa! Lê nào ở đây lại có chuyện "tân cổ giao duyên"?

AN CHI: Bạn đã đặt vấn đề rất đúng. *Dựng* ở đây không phải là *dựng* trong *xây dựng* (*gia đình*). Đó là một từ Việt gốc Hán, chữ Hán là 建, âm Hán Việt cũng là *dựng* vì thiết âm của nó là "dī chứng thiết, âm *dựng* 孕" (*Khang Hy tự điển*), "dị chứng thiết, âm *dựng* 孕" (*Từ hải*, *Từ nguyên*). Nghĩa gốc sâu xa của nó là tặng, là tiễn đưa, là đi theo còn nghĩa rộng của nó có liên quan đến thành ngữ *dựng vợ gả chồng* thì đã được Hán Việt *tân từ-diển* của Nguyễn Quốc Hùng ghi nhận như sau: "Đưa con gái về nhà chồng – Đưa dâu – Gả chồng". Với

nghĩa này thì *dựng rõ ràng* là đã “giao duyên” một cách rất xứng đôi với *gả để tạo nên thành ngữ* đang xét.

★ 279. (KTNN 183, ngày 20-8-1995)

ĐỘC GIẢ: Tôi có đọc bài nói về vế ra của một câu đối ở tr.45 KTNN số 179 của ông Đặng Công Nhân, Đà Nẵng. Có vài nhận xét hơi khác:

1. “Lục mộc sâm sâm, đào mai trúc tùng bá liễu”.

六木森森, 桃梅竹松柏柳.

Căn cứ hai chữ “lục mộc” (sáu câu) thì sáu chữ phần sau cần phải là những dạng chữ thuộc bộ “mộc” 木. Nhưng trong câu trên, chữ “trúc” 竹 không phải là chữ thuộc bộ “mộc”, mà là thuộc bộ “trúc”. Vậy chúng ta cần phải sửa lại cho sáu chữ phần sau đều thuộc bộ “mộc”, chẳng hạn như:

“Lục mộc sâm sâm, đào mai hạnh lý tùng bách”.

六木森森, 桃梅杏李松柏.

2. Đây rõ ràng là một câu xuất hóc hiểm khó đối, và cái khó ở đây chính là phần sau của câu xuất: kê tên sáu loại cây (lục mộc) cùng có dạng chữ thuộc bộ “mộc”. Trong khi đó hai chữ “sâm sâm” cũng thuộc bộ “mộc”, hơn nữa chữ “sâm” lại có kết cấu đặc biệt: được ghép bởi ba chữ “mộc” 木. Một câu đối lại được coi là hoàn chỉnh thì đương nhiên cũng phải dùng những từ tương ứng và phải là những từ cùng thuộc một bộ (thí dụ: bộ “nhân”, bộ “hỏa”...) để đối lại với những chữ hữu quan của vế đầu.

Và người xưa Trung Quốc đã tìm ra được một câu đối lại đáng khâm phục như sau:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“Tam thủy diễu diễu, Tương Giang Miến Thủy Hoài Hà”

三水森森, 相江沔淮河.

Trong câu đối lại, sáu chữ phần sau đồng thuộc bộ “thủy” 水, là tên ba con sông thuộc nước Trung Quốc, chữ “diễu” 森 là chữ được ghép bởi ba chữ “thủy” 水.

AN CHI: Cổ nhân Trung Hoa quả đã dụng công tìm ra được một câu đối lại đáng xem là giai cú và đáng khâm phục như ông đã viết. Tuy nhiên, theo thiển ý, đó mới chỉ là một giai cú thông thường chứ vẫn chưa phải là tuyệt cú vì:

1. Vế đầu của nó (*tam thủy diễu diễu*) là một hình thức chiết tự khập khiễng: ba chữ *thủy* 水 (tam thủy) chỉ có thể cấu thành một chữ *diễu* (mà ông viết là *diểu*) 森 chứ không thể thành hai chữ được. Muốn có hai chữ *diễu* thì phải có đến sáu chữ *thủy*. Vậy phải nói *lục thủy diễu diễu* chứ không thể nói “*tam thủy diễu diễu*” được. Nhưng chữ *lục* đã được dùng trong câu xuất rồi nên trong câu đối lại người ta không thể lại dùng nó để đối lại với chính nó. Đây là chỗ bê tắc đầu tiên trong câu đối lại mà ông đã giới thiệu.

2. Ông đã viết rằng, trong câu xuất, vì vế đầu nói đến “lục mộc” nên vế sau cũng phải có sáu chữ thuộc bộ *mộc* 木. Nói rõ hơn một chút, chữ *lục* trong vế trước có tác dụng thông báo số lượng (6) các chữ thuộc bộ *mộc* của vế sau. Xét về mặt này thì câu đối lại trên đây đã “phạm luật”: vế đầu của nó chỉ thông báo có ba chữ

thuộc bộ *thủy* (*tam thủy*) mà vẽ sau lại kê ra đến sáu chữ.

3. Chữ *thủy* của câu đổi lại trên đây đã được dùng để đổi với chữ *mộc* của câu xuất. Nhưng chữ *mộc* chỉ được dùng có một lần (ở vị trí thứ hai trong mười tiếng của cả câu) mà chữ *thủy* thì lại được dùng tới hai lần (ở vị trí thứ hai và vị trí thứ tám). Vậy câu đổi lại cũng không thể xem là chỉnh được.

4. Trong câu xuất, tên của mỗi loại cây chỉ được diễn đạt bằng một tiếng, nghĩa là một âm tiết (đào, mai, trúc, tùng, bá, liễu) còn tên của mỗi con sông trong câu đổi lại thì lại được diễn đạt bằng hai tiếng (Tương Giang, Miến Thủy, Hoài Hà) nên một tên sông đã phải đổi với hai tên cây (Tương Giang – đào mai, Miến Thủy – trúc tùng, Hoài Hà – bá liễu); vậy làm sao có thể gọi là đổi chỉnh được?

5. Với sáu tiếng “Tương Giang, Miến Thủy, Hoài Hà” chỉ có ba tiếng “Tương” “Miến” và “Hoài” mới có nghĩa riêng còn ba tiếng “giang”, “thủy” và “hà” thì lại đồng nghĩa với nhau (vì đều là sông). Trong khi đó, sáu tiếng “đào”, “mai”, “trúc”, “tùng”, “bá”, “liễu” mỗi tiếng đều có nghĩa riêng (chỉ một loại cây riêng biệt không thể lẫn lộn). Vậy làm sao có thể gọi là đổi chỉnh cho được?

Trở lên là nhận xét của chúng tôi về câu đổi lại mà ông đã giới thiệu. Nay giờ, xin nói đến nhận xét của ông về câu xuất mà ông Đặng Công Nhân đã nêu. Câu này thực chất chỉ có chiết tự ở phần đầu (*lục mộc sâm sâm*) chứ không có ở phần sau (*đào, mai, trúc, tùng, bá,*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

liễu) như ông đã phân tích: *lục mộc* chỉ có nghĩa là sáu chữ *mộc* riêng trong phạm vi của phần đầu còn trong quan hệ với phần sau, nghĩa là trong phạm vi của toàn bộ câu xuất, thì nó lại có nghĩa là sáu (loại) cây. Do đó sáu chữ của phần sau chỉ cần nêu tên cây là đủ mà không nhất thiết phải thuộc về bộ *mộc*. Vì vậy tác giả của câu đó mới đưa chữ *trúc* vào. Vả lại, *dào mai hạnh lý tùng bách* (do ông đề nghị) không hay bằng *dào mai trúc tùng bá liễu* vì tuy hạnh và lý không phải là những giống cây vô danh nhưng lại ít được dùng làm đề tài cho thi họa so với toàn bộ sáu giống đã nêu trong câu xuất. Cái âm vang của cú đoạn *dào mai hạnh lý tùng bách* nghe ra không hấp dẫn bằng âm vang của cú đoạn *dào mai trúc tùng bá liễu* một phần cũng là vì lẽ đó.

Vì vậy chúng tôi xin nhắc lại điều đã viết trên KTNN 179, rằng câu mà ông Đặng Công Nhân đã nêu là một câu xuất không có cách nào đổi lại được. Tự nó đã là một cái khóa vĩnh cửu – mà chữ lục 六 là cái chìa – đối với các tay bút, kể cả những tay bút tài hoa, buộc họ phải dành lòng thúc thủ.

★ 280. (KTNN 184, ngày 01-9-1995)

ĐỘC GIẢ: Tôi đọc trong số 156, thấy ông có trả lời về chữ Mùi và chữ Vị, chữ Mèo và chữ Mão trong thập nhị chi. Tôi rất vui mà được biết thêm lý do tại sao lại có việc dùng âm khác nhau như vậy. Tôi lại suy ra thêm chữ Ngọ và chữ Ngũ có lẽ cũng cùng một lý do đó. Xin ông cho biết có phải hay không. Cũng trong phạm vi thập nhị chi, tôi nghe người Hoa nói tuổi Mèo là con Thỏ. Nhưng tại sao ở Việt Nam ta thì tuổi Mèo lại là con Mèo?

AN CHI: Vâng, ông đã suy luận đúng. *Ngọ* và *ngũ* đều là âm Hán Việt của chữ 午. *Ngọ* là âm xưa từ đời Hán hoặc trước nữa còn *ngũ* là âm từ đời Đường và thuộc hệ thống ngũ âm Hán Việt hiện đại. Nhưng chính âm xưa lại thông dụng còn âm nay thì lại không mấy ai biết đến. Trong phạm vi thập nhị chi, còn có những trường hợp tương tự sau đây. Chữ 子 với tính cách là chữ dùng để ghi chi thứ nhất, vẫn thường được đọc là *tí*. Nhưng đây là âm xưa còn âm nay của nó lại là *tử*. Chữ 辰 dùng để ghi chi thứ năm, vẫn thường được đọc là *thìn* nhưng đây cũng là âm xưa còn âm nay của nó lại là *thần*. Chữ 亥 dùng để ghi chi cuối cùng thường được đọc là *hai* nhưng đây là âm xưa còn âm nay của nó thì lại là *hai*.

Đúng như ông đã viết, đối với người Trung Hoa thì ứng với chi Mèo lại là con thỏ chứ không phải con mèo. Những tộc người nói các ngôn ngữ Tày-Thái chịu ảnh hưởng văn hóa của người Trung Hoa từ xa xưa cũng đã theo họ mà xem con vật ứng với chi Mèo là con thỏ. Trong ngôn ngữ hàng ngày và ngôn ngữ văn học của tiếng Lào, con thỏ gọi là *ka tài*. Nhưng ứng với chi Mèo, thì con vật đó lại không được gọi là *ka tài* mà lại được gọi là *thó*. Và *pi thó* là năm con Thỏ (*pi* là năm). Trong tiếng Xiêm, tức tiếng Thái Lan, con thỏ gọi là *kra tài* nhưng năm con thỏ thì cũng là *pi thó* như trong tiếng Lào (Đây là hai ngôn ngữ đồng tộc Tày-Thái và có ý kiến cho rằng người nói tiếng Lào và người nói tiếng Xiêm có thể hiểu nhau đến hơn 70%). Thó của tiếng Lào và tiếng Xiêm bắt nguồn ở một từ tiếng Hán ghi bằng

chữ 兔 mà âm Hán Việt xưa là *thỏ* còn âm nay là *thố* (Marc Reinhorn trong *Dictionnaire laotien-français*, Paris, 1979, đã nhầm khi cho rằng *thó* của tiếng Lào bắt nguồn từ tiếng Việt). Các ngôn ngữ Miêu-Dao cũng chịu ảnh hưởng của tiếng Hán và văn hóa Hán nên cũng có hệ thống năm, tháng, ngày, giờ tính theo thập can và thập nhị chi. Chẳng hạn, trong tiếng Dao ở Việt Nam thì tên của chi Mèo là *Māo* và ứng với chi này cũng là con thỏ mà tiếng Dao gọi là *thù* (Dẫn theo Bé Việt Đắng và các tác giả khác, *Người Dao ở Việt Nam*, Hà Nội, 1971, tr.321-322). Đây cũng là một từ Dao bắt nguồn từ tiếng Hán đã nói trên đây.

Ngộ nghĩnh hơn nữa là trong tâm thức của mình, nhiều người Việt Nam lại còn vô hình trung đồng nhất con thỏ với con mèo mà đoạn trích dẫn sau đây là một bằng chứng cụ thể:

“Trong số 28 vị tinh tú quán xuyến 4 phương, trên, dưới, trước sau, có các *nguyên thần tinh*, biểu hiện cho thời khắc của một ngày đêm cũng được vẽ trên tranh: *Hư nhật thủ* (con chuột - giờ Tý - nửa đêm), *Māo nhật kê* (con gà - giờ Dậu - hoàng hôn), *Tinh nhật mã* (con ngựa - giờ Ngọ - trưa) và *Phòng nhật thỏ* (con mèo - giờ Māo - rạng đông)” (Phan Ngọc Khuê, “Tranh Đạo giáo ở Việt Nam”, *Mỹ thuật thời nay*, số 37, 1993, tr.4). Thủ là con chuột, kê là con gà, mã là con ngựa, đó là chuyện hoàn toàn bình thường. Đến như thỏ mà lại là con mèo thì không có gì ngược đời bằng. Chẳng qua vì người Trung Hoa cho rằng con thỏ ứng với chi Māo (Mèo) còn

người Việt Nam thì lại cho rằng đó là con mèo nên mới sanh ra cái dáng thức phản thực tế kia mà thôi.

Nhưng trên đây chỉ là xét theo hiện đại chứ nếu xét theo lịch đại thì rất có thể là thoát kỳ thủy, trong tâm thức của người Trung Hoa, con mèo mới đúng là con vật ứng với chi Mão (Mẹo) vì:

- Mẹo chính là âm xưa nhất của chữ *Mǎo*, xưa hơn cả *Mẹo*;
- Thập nhị chi chính là tên của mười hai con vật tương ứng (sinh tiểu) chứ không phải là gì khác.

★ 281. (KTNN 184, ngày 01-9-1995)

ĐỘC GIÁ: Giờ hoàng đạo là giờ nào? Hoàng đạo là đường gì? Hoàng đạo là tiếng Hán săn có hay chỉ là tiếng dùng để dịch danh từ phương Tây nào? Xin cho biết tên 12 đơn vị hoàng đạo bằng tiếng Châu Âu và cách dịch những tên đó sang tiếng Hán. Có phải đây là xuất xứ của 12 địa chi bên Trung Quốc hay không? Nếu không thì tương ứng với 12 đơn vị hoàng đạo là những gì của Trung Hoa? Có hay không?

AN CHI: Giờ hoàng đạo chỉ đơn giản có nghĩa là giờ tốt, giờ lành. Đó là giờ nào thì đương nhiên còn tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể của mỗi đương sự, mỗi hành động, v.v.. Còn *hoàng đạo* thực chất là một cách diễn đạt mơ hồ vì trong tình trạng sử dụng ngôn ngữ hiện nay, nó có thể ứng với tiếng Anh *ecliptic* (Pháp: *écliptique*), mà cũng có thể ứng với cả tiếng Anh *zodiac* (Pháp: *zodiaque*) mặc dù đây là hai khái niệm khác hẳn nhau. Một天堂, *ecliptic* là thuật ngữ thiên văn học và một天堂, *zodiac* còn là thuật ngữ chiêm tinh học nữa.

Người Trung Hoa đã phân biệt mà dịch *ecliptic* là *hoàng đạo* còn *zodiac* là *hoàng đạo đái* hoặc *động vật khuyên* (vòng tròn động vật). *Dictionnaire français-vietnamien* của UBKHXHVN do Lê Khả Kế làm tổng biên tập (ACCT, 1981) đã dịch *écliptique* là “*hoàng đạo*” rồi cũng dịch *zodiaque* là “*hoàng đạo*”. Vậy không thể xem đây là cách dịch chính xác được. Để phân biệt hai khái niệm trên đây, trở xuống, xin gọi *ecliptic* là *hoàng đạo* còn *zodiac* là *hoàng đạo đái* hoặc *hoàng đái*. Nếu muốn cụ thể hóa thêm, xin đề nghị gọi *ecliptic* là *đường hoàng đạo* còn *zodiac* là *vùng hoàng đái*. Nếu muốn kiêng kỵ cho được kỹ lưỡng hơn nữa, xin gọi là *vùng hoàng đới*.

Hoàng đạo là một từ tổ săn có trong tiếng Hán thời xưa vì người ta đã thấy nó trong sách *Hán thư*. Khi người Trung Hoa tiếp xúc với văn minh và sách vở phương Tây thì người ta đã dùng hai tiếng đó để dịch danh từ tiếng Anh *ecliptic* và dùng *hoàng đạo đái* để dịch tiếng Anh *zodiac* như đã nói bên trên. (*Đường*) *hoàng đạo* là mặt phẳng quỹ đạo của Trái Đất chung quanh Mặt trời hoặc là vòng tròn lớn trong bầu trời theo đó Mặt Trời đã chuyển động theo biểu kiến. Còn (*vùng*) *hoàng đái* là vùng thiên cầu giới hạn bằng hai vĩ tuyến cách mặt phẳng hoàng đạo $8^{\circ}30'$ mỗi bên, trong đó có 12 chòm sao (X. bên dưới) mà Mặt Trời đi qua trong một năm.

Zodiac của tiếng Anh là một từ mượn ở tiếng La Tinh *zodiacus* mà xuất xứ lại là tiếng Hy Lạp *zôdiakos*. Từ này lại bắt nguồn ở từ tổ *zôdiakos kuklos* mà nghĩa gốc là vòng tròn động vật. Sở dĩ (*vùng*) *hoàng đái* có tên

gọi như thế là vì nó được chia thành 12 cung, gọi tên bằng 12 chòm sao mà những tên này phần lớn lại là tên động vật. Sau đây là tên của 12 cung bằng tiếng La Tinh, tính từ điểm xuân phân và theo chiều thuận: 1. Aries, 2. Taurus, 3. Gemini, 4. Cancer, 5. Leo, 6. Virgo, 7. Libra, 8. Scorpio, 9. Sagittarius, 10. Capricornus, 11. Aquarius, 12. Pisces. Tiếng Anh đã mượn những tên gọi trên đây bằng cách giữ nguyên tự để gọi 12 cung hoàng đới, trừ Capricornus thì bỏ -us mà gọi là Capricorn. Tiếng Pháp là: 1. Bélier, 2. Taureau, 3. Gémeaux, 4. Cancer, 5. Lion, 6. Vierge, 7. Balance, 8. Scorpion, 9. Sagittaire, 10. Capricorne, 11. Verseau, 12. Poissons. Người Trung Hoa đã dịch những danh từ trên đây lần lượt như sau: 1. Bạch dương 2. Kim ngưu, 3. Song tử (con sinh đôi), 4. Cự giải (cua lớn), 5. Sư tử, 6. Thất nữ (gái trinh), 7. Thiên xứng (cân trời), 8. Thiên hiết (bò cạp trời), 9. Nhân mã (ngựa người), 10. Ma kiết (cừu thiến), 11. Bửu bình (bình quý), 12. Song ngư (cá đôi).

Mặc dù nhiều dữ kiện khảo cổ học và cổ sử học đã góp phần khẳng định rằng văn minh Trung Hoa cổ xưa không phải là một nền văn minh khép kín nhưng riêng trong vấn đề mà ông hỏi thì chẳng có cơ sở nào để nói rằng thập nhị chi của Trung Hoa là do ảnh hưởng của mười hai cung thuộc vùng hoàng đái mà ra. Hơn nữa, 12 cung hoàng đái là những vùng mà Mặt Trời đi qua (biểu kiến) trong một năm còn 12 chi của Trung Hoa thì vốn lại là tên của mười hai giờ trong một ngày (nên ban đầu có tên là thập nhị thời thần – thời thần là giờ và bấy giờ mỗi giờ bằng 120 phút) rồi về sau mới dùng để gọi cả ngày, tháng và năm như hiện nay.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Thực ra, người Trung Hoa không có những hiện tượng hoàn toàn tương ứng với 12 cung hoàng đái. Tuy nhiên, họ có *thập nhi tinh thứ* (mười hai vị trí của các sao) mà họ đã quy về 12 địa chi và 12 cung hoàng đái như sau:

1. Giáng lâm – Tuất – Bạch dương;
2. Đại lương – Dậu – Kim ngưu;
3. Thực trâm – Thân – Song tử;
4. Thuần thủ – Mùi – Cự giải;
5. Thuần hỏa – Ngọ – Sư tử;
6. Thuần vĩ – Tỵ – Thất nữ;
7. Thợ tinh – Thìn – Thiên xứng;
8. Đại hỏa – Mão – Thiên hiết;
9. Tích mộc – Dần – Nhân mã,
10. Tinh kỷ – Sửu – Ma kiết,
11. Huyền hiêu – Tý – Bửu bình,
12. Tu tư – Hợi – Song ngư.

★ 282. (KTNN 184, ngày 01-9-1995)

ĐỘC GIẢ: “Sấm sanh lẽ vật mọi đường”: đây có phải là một câu trong Truyện Kiều hay không?

AN CHI: Đây là một câu trong truyện *Quan Âm Thị Kính*, thuộc liên lục bát sau đây:

Sấm sanh lẽ vật mọi đường,
Phú ông vâng phải tính phuong chu tuyền.

Xin xem, chǎng hạn, bản do Thiều Chửu giải thích (bản này đã phiên chữ *Quan* thành *Quán*) và do Nxb Văn học ấn hành năm 1994, tr.99.

Truyện Kiều cũng có một câu gần giống như thế. Đó là câu 1687:

Sǎm sanh lě vật rước sang
(có bản chép là “đưa sang”).

★ 283. (KTNN 185, ngày 10-9-1995)

ĐỘC GIÁ: Bát tiên là những ai? Xin cho biết sự tích từng vị. Đâu là lý do của việc “bát tiên quá hải” và đâu là vật cõi của mỗi vị? Trong những bức tranh thường thấy, đâu là dấu hiệu để có thể dễ nhận ra từng vị?

AN CHI: Bát tiên là: Hà Tiên Cô, Tào Quốc Cửu, Lam Thái Hòa, Trương Quả Lão, Hán Chung Ly, Lý Thiết Quái, Lữ Động Tân và Hàn Tương Tử.

Hà Tiên Cô vốn là một người con gái đất Linh Lăng đời Đường, tên là Quỳnh, sống tại khe suối Vân Mẫu. Năm 14-15 tuổi nầm mơ thấy người thần dạy cho ăn bột vân mẫu, lại gặp dị nhân cho trái đào mà ăn nên không bao giờ biết đói. Thường lui tới nơi đỉnh núi, dáng đi như bay; có thể biết trước việc người. Đến niên hiệu Cảnh Long (707-710) đời Đường Trung Tông thì đi mất, người đời truyền tụng nàng là một trong tám vị tiên. Trên đây là thuật theo sách *Linh Lăng huyền chí*. Còn *An Khánh phủ chí* thì chép rằng Hà Tiên Cô là do một con hươu sinh ra, ở nhờ tại nhà một đạo nhân họ Hà nên mới lấy Hà làm họ. Sách *Đạo phả nguyên lưu*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

đồ thì lại chép rằng Hà Tiên Cô vốn là một chàng trai, họ Từ, tên là Thánh Thần (bè tôi của bậc thánh), thường xuất thần mà đi nơi khác nên người nhà bèn liệm xác. Lúc trở về, nhân nhà họ Hà có người con gái vừa mới chết, bèn nhập vào, sau đắc đạo lên tiên, được nhà Nguyên phong là nguyên quân (nguyên quân là tiếng dùng để chỉ người phái nữ tu đắc đạo lên tiên, tương đương với chân nhân dùng để gọi bên nam giới).

Tào Quốc Cữu là em của Tào thái hậu nhà Tống – vì thế mới gọi là quốc cữu – đã tilm sư học đạo ở miền núi non hiểm trở. Gặp Chung Ly Quyền, Lữ Động Tân cho nhập bọn. Đây là điều được chép trong sách *Tục văn hiến thông khảo*. Sách *Từ Châu chí* thì chép rằng Tào Quốc Cữu nhà Tống thoát xác tại Ngọc Khu Quán (quán là nơi tu luyện của đạo sĩ) – nay còn có tên là Đằng Vân Tự (chùa Đằng Vân) – vào năm Thiệu Hưng thứ 4 đời Tống Cao Tông. Nhưng sách *Cai dư tùng khảo* thì lại nói như sau: “Khảo xét theo sách *Tống sử* thì em trai của thái hậu Từ Thánh Quang Hiến là Tào Hất chết năm 72 tuổi; chưa từng có chuyện thành tiên bao giờ”.

Lam (thường đọc trại thành *Lâm*) Thái Hòa là một ẩn sĩ đời nhà Đường, thường ăn mặc rách rưới, mùa hạ thì chàm thêm xơ bông, mùa đông thì lại ngồi trên đống tuyết. Thường hát bài *Đạp đạp ca* ngoài chợ thành Tràng An, lời ca thường phảng phất phong vị thần tiên. Sau uống rượu say ở Hào Lương rồi cõi hạc bay đi, người đời truyền tụng là một trong bát tiên.

Trương Quả Lão là một phuơng sĩ đời Đường, ẩn cư tại núi Trung Điều, thường tự cho là sanh ở thời vua

Nghiêu. Vào niên hiệu Khai Nguyên (713-741) đời Đường Huyền Tông được vua sai rước về kinh đô, được ban Ngân thanh quang lục đại phu, lấy hiệu là Thông Huyền tiên sinh. Huyền Tông cho xây Tê Hà Quán, tức là chỗ ở để tu trên núi Tê Hà. Người đời truyền tụng là một trong bát tiên.

Hán Chung Ly tức Chung Ly Quyền. Sách *Tục thông khảo* chép rằng Chung Ly Quyền là người Hàm Dương, hiệu là Hòa Cốc Tử, lại có hiệu là Chính Dương Tử và Văn Phòng. Râu đẹp, mắt sắc, thân cao tám thước. Trải qua quan chức dưới ba triều Hán, Ngụy, Tấn. Tu luyện tại động Chính Dương rồi thành tiên, nay còn hiệu là Chính Dương Đế Quân. Sách *Tập tiên truyện* chép Chung Ly Quyền, tự Văn Phòng, cuối đời Đường thì vào tu ở núi Chung Nam. Sách *Dĩnh ngoa tạp lục* lại chép: “Thời nhà Đường, có người tiên là Chung Ly Văn Phòng, tên Quyền, là người đồng thời với Lữ Nham (tức Lữ Động Tân), thường tự xưng là “Thiên hạ đô tán hán Chung Ly Quyền”. Người thời nay gọi ông là Hán Chung Ly vì đã ghép tiếng “hán” bên trên với hai tiếng “Chung Ly” bên dưới. Nhưng Hán Chung Ly lại là địa danh chứ không phải nhân danh. Bằng chứng là thơ Đỗ Phủ có câu: “Cận văn Vi thị muội, Nghênh tại Hán Chung Ly” (Gần đây nghe tin cô em nhà họ Vi gả chồng về đất Hán Chung Ly). Vậy Hán Chung Ly là địa danh chứ không phải là tên của một người trong nhóm bát tiên. Chung Ly Quyền mới đúng là tên của vị này. Ở đây vẫn gọi Hán Chung Ly chẳng qua là theo truyền thống.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Lý Thiết Quải (thường gọi trại là Lý Thiết Quài), đúng ra là Thiết Quải Lý (người họ Lý có cây gậy sắt). Sách *Trà hương thất tùng sao* viết: “Trong tám vị tiên thì lai lịch Lý Thiết Quải không có cách nào tra cứu được. Sách *Kiên hồ tập* dẫn sách *Tiên tung* nói rằng Thiết Quải họ Lý, hình chất khôi ngô, còn nhỏ đã biết nghe theo đạo, tu tiên nơi hang núi vắng. Một hôm đi gặp Lý Lão Quân (Lão Tử) theo hẹn tại núi Hoa Sơn, mới dặn học trò: “Xác của ta ở tại đây, nếu ta đi ngao du bảy ngày mà chưa về thì mới được hóa xác ta”. Người học trò này vì mẹ bệnh nặng phải về nhà gấp nên mới đến ngày thứ sáu đã hóa xác của Thiết Quải. Đúng ngày thứ bảy Thiết Quải trở về thì chẳng còn xác để phụ vào nên phải nhập vào xác của một kẻ chết đói mà đứng dậy. Do đó hình dạng mới xấu xí và chân thì bị thot”. Nhiều người cho rằng sự tích Lý Thiết Quải là do sự tích của Lý Bát Bách (Lý Tám Trăm) mà ra. Sự tích của Lý Bát Bách được sách *Thần tiên truyện* chép như sau: “Lý Bát Bách là người đất Thục, không ai biết tên gì, người thời bấy giờ cứ tính theo tuổi là tám trăm năm mà gọi như thế và lấy đó làm hiệu. Về lai lịch của Lý Bát Bách cũng có nhiều thuyết khác nhau. Sách *Bảo Phác Tử* nói rằng thời Ngô Đại Đế có người tên là Lý A, sống trong hang, không ăn uống, người ta gọi là Bát Bách Tuế Công (ông tám trăm tuổi). Sách *Tấn thư* chép rằng đạo sĩ Lý Thoát lấy yêu thuật mê hoặc người ta, tự nói rằng mình tám trăm tuổi, do đó lấy hiệu là Lý Bát Bách. Sách *Tống sử* thì chép rằng đời Đường có vị tiên là Lý Lương, hiệu là Lý Bát Bách. Sách *Tứ Xuyên tổng chí* chép rằng Lý Bát Bách là người đất Thục, đã sống

trải các đời Hạ, Thương, Chu, tuổi đã tám trăm. Cũng nói rằng hễ nhích một cái là đi tám trăm dặm, do đó mà có hiệu là Lý Bát Bách. Thời Chu Mục Vương, hiệu là Tử Dương Chân Quân, lại phong Diệu Ưng Chân Nhân. Sách *Thiết vi sơn tùng đàm* nói rằng xác của Lý Bát Bách tan rã, lại nhập vào xác khác mà sống lại. Sách *Trà hương thất tùng sao* cho rằng chuyện người đời truyền tụng về Lý Thiết Quải là rằng chính là do chuyện Lý Bát Bách phụ hội thêm mà thành.

Lữ (Lã) Động Tân (chữ *Động* cũng đọc thành *Đồng*) là người đất Kinh Triệu đời nhà Đường, tên là Nham (Động Tân là tự), hiệu là Thuần Dương Tử. Đời Đường Vũ Tông, hai lần thi tiến sĩ không đỗ mà tuổi đã sáu mươi tư. Trong khi giang hồ lăng du, gặp Chung Ly Quyền, học được thuật kéo dài tuổi thọ. Ban đầu ở núi Chung Nam, sau được Chung Ly Quyền đưa đến núi Hạc Lĩnh mà truyền nốt cho bí quyết trên. Động Tân đắc đạo rồi bèn đi qua các miền Giang, Hoài, Tương, Đàm, Nhạc, Ngạc và Lưỡng Chiết, người khác không thể biết, tự xưng là Hồi Đạo Nhân. Người đời còn gọi là Lữ Tổ, nhà Nguyên phong là Thuần Dương Diễn Chính Cảnh Hóa Tôn Hựu Đế Quân.

Hàn Tương Tử chính tên là Hàn Tương. Tục truyền đã tu tiên đắc đạo và là cháu của nhà thơ Hàn Dũ. *Hàn tiên truyện* chép rằng ông của Tương tên là Trọng Khanh, cha tên là Hội. Học đạo từ thuở nhỏ rồi được Lữ Động Tân độ cho lên tiên. Tương lại muốn độ cho chú là Dũ. Nhân lúc Dũ được phong chức Hình bộ thị lang, mở tiệc mừng với bè bạn, đồng liêu, Tương cũng đến dự,

khuyên Dū bỏ quan học đạo, trao cho Dū một bài thơ trong đó có hai câu: “Giải tạo thuần tuần tửu, Năng khai khoảnh khắc hoa” (Ta biết làm ra rượu “rót mãi còn hoài” và có thể làm nở hoa “phút chốc”). Dū chỉ trích, cho là dị đoan, không thèm theo. Tương bèn lấy hồ lô đường kính một tấc ra rót rượu cho khắp lượt khách dự tiệc, lại lấy chậu đựng lửa mà trồng sen, trong phút chốc đã trổ hoa. Trên hoa lại có đôi câu đối: “Vân hoành Tần Lĩnh gia hà tại? Tuyết ủng Lam Quan mā bất tiền” (Mây giăng Tần Lĩnh, nhà đâu tá? Tuyết lấp Lam Quan ngựa khó lên). Dū không hiểu ra, Tương bèn chia tay mà đi. Sau Hàn Dū vì can gián việc rước xá lợi của Phật nên bị biếm đổi đi Triều Châu. Bèn từ biệt gia đình đi nhậm chức mới. Đi qua Lam Quan (ải Lam), gặp tuyết rơi dày, ngựa đuối sức giữa đường thì Hàn Tương chợt đến. Dū bấy giờ mới hiểu ra hàm ý đôi câu đối ngày trước, bèn thốt rằng “Thầy nói linh nghiệm thay”. Nhưng lòng vẫn hướng về vua nên không nỡ theo Tương tìm tiên học đạo.

Trở lên là sự tích của bát tiên dựa theo *Tử hải*. Sở dĩ các vị tiên trên đây họp thành nhóm bát tiên chẳng qua là do hưng cao của người đời sau trong Nguyên kịch. Các sách chép rằng kịch thời nhà Nguyên có vở *Bát tiên quá hải*. Vở này có lẽ đã làm cơ sở cho một phần truyện *Đông du ký* đời nhà Minh, trong đó có kể chuyện tám vị tiên vượt biển Đông Hải đi dự hội vườn đào của Tây Vương Mẫu. Bấy giờ không có thuyền, Lã Động Tân liền đề nghị mỗi người cứ cưỡi báu vật của mình mà vượt qua biển; mọi người đồng ý. Thế là Lã Động Tân thả chiếc khèn xuống biển, Thiết Quái Lý thả cái gậy xuống, Hàn

Tương Tử thả cái giỏ hoa xuống, Lam Thái Hòa thả tấm gỗ bách xuống, Hán Chung Ly thả chiếc trống, Trương Quả Lão bèn cưỡi con lừa giấy, Tào Quốc Cửu thả xuống tấm giấy ngọc bản, Hà Tiên Cô thả cái lờ tre xuống biển. Các vị thần tiên đứng lên trên các bảo vật vượt qua Đông Hải bình an. (Theo *Từ điển thành ngữ điển cố Trung Quốc*, Lê Huy Tiêu biên dịch, Hà Nội, 1993, tr.40)

Sau đây là dấu hiệu để dễ nhận ra từng người trong nhóm bát tiên. Lý Thiết Quái tay cầm gậy sắt, lưng đeo hồ lô. Trương Quả Lão râu tóc bạc phơ, lưng đeo tích trượng. Hán Chung Ly phạch ngực, bụng phệ, tay phe phẩy quạt lông. Lữ Động Tân có dáng thư sinh, lưng đeo cặp kiếm âm dương, Hà Tiên Cô thân mình éo lả, một tay xách giỏ hoa quả, một tay cầm hoa sen. Tào Quốc Cửu mặc triều phục, đội mao cánh chuồn, tay cầm chiếc hốt. Hàn Tương Tử đẹp trai, miệng thổi chiếc sáo trúc. Còn Lam Thái Hòa là thiếu niên còn để trái đào, tay cầm chiếc phách đang gõ nhịp nhảy múa (X. Lý Việt Dũng, “Bàn về Tranh bát tiên”, *Phát triển kinh tế*, Xuân Quý Dậu, 1993, tr.46).

★ 284. (KTNN 185, ngày 10-9-1995)

ĐỘC GIẢ: KTNN 125, CĐCT có cho biết là Columbus là người phát hiện ra châu Mỹ. Vậy năm 1507 một người Ý mang tên Amerigo Vespucci sang Mỹ phỏng họa đồ giải đất mới, mệnh danh là America thì giữa Columbus và Vespucci, ai là người chính thức tìm ra châu Mỹ?

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

AN CHI: Christopher Columbus đã đổ bộ lên đảo Guanahani (ở ngoài khơi về phía Đông Nam của Florida) ngày 12/10/1492. Vì vậy mà năm 1992 vừa qua người ta đã làm lễ kỷ niệm 500 năm ngày tìm ra châu Mỹ. Oái oăm là tên của Vespucci đã được dùng để đặt cho cả một châu là America còn họ của Christopher thì chỉ được dùng để đặt cho một nước là Colombia mà thôi.

★ 285. (KTNN 186, ngày 20-9-1995)

ĐỘC GIẢ: Tào khang chi thê là đạo trọng;
Nghĩa kim bằng, bần tiện mạc vong.

Xin cho biết xuất xứ và nguyên văn của hai câu trên. Có phải chữ “tào” cũng đọc thành “tao”? Người xưa cũng có câu so sánh quan hệ anh em với quan hệ vợ chồng. Xin cho biết nguyên văn cùng ý nghĩa của câu đó và xin kể vài tích xưa về tình anh em.

AN CHI: Hai câu trên nguyên là lời nói của Tống Hoằng, người đất Tràng An thời Đông Hán, làm quan đến chức đại tư không. Vua Quang Vũ nhà Đông Hán gả chị là công chúa Hồ Dương mới góa chồng cho ông mà ông thì đã có vợ. Để dọ ý của Tống Hoằng, Quang Vũ triệu ông vào bệ kiến rồi hỏi khéo: “Có câu giàu đổi bạn sang đổi vợ, khanh thấy có đúng không?”. Hoằng đáp: “Thần vẫn tao khang chi thê bất hạ đường, bần tiện chi giao mạc khả vong” nghĩa là “thần nghe nói vợ cưới từ buổi túng khó thì không bỏ, bạn lúc còn nghèo hèn thì không thể quên” (tao là bã rượu, khang là cám gạo; tao khang chi thê là “người vợ đã cùng mình ăn bã rượu và cám gạo”, nghĩa là đã từng chia sẻ với mình cuộc sống

kham khổ. Chữ *tao*糟 cũng đọc là *tào*; vậy cả hai âm đều đúng).

Còn câu mà ông hỏi về tình vợ chồng và nghĩa anh em có lẽ là “Huynh đệ như thủ túc; phu phụ như y phục” (Anh em như tay chân; vợ chồng như quần áo), ý nói một dằng là quan hệ huyết thống còn một dằng là quan hệ do hôn nhân đưa đến. Đã là quan hệ huyết thống thì có muôn lựa chọn cũng không được còn đã là quan hệ hôn nhân thì dù vợ hoặc chồng có là người như thế nào cũng chỉ là do lựa chọn mà nên. Vậy vợ chồng thì còn có thể thay đổi chứ anh em thì không. Dù anh em có từ nhau thì trong thực tế họ cũng vẫn là ruột rà với nhau. Tất nhiên dụng ý của cổ nhân không phải là nói như thế để khuyên người ta bỏ vợ bỏ chồng; chẳng qua là do muôn nêu bật bản chất của từng mối quan hệ mà thôi. Hơn nữa đối với thiết chế của xã hội phong kiến Trung Hoa – mà người Việt Nam cũng đã chịu ảnh hưởng khá đậm nét – thì vấn đề huyết thống lại càng là một vấn đề tê nhị mà trọng đại. Và người ta đã có nhiều sự tích rất cảm động về tình huynh đệ. Chẳng hạn như chuyện “Huynh sáu đệ phi” (Anh ôm em mập). Người ta kể rằng Nghê Manh, tự là Tử Minh, là người đất Lâm Tri nước Tề vốn chăm chỉ nghèn nông. Gặp năm đói kém, người ta ăn thịt lẫn nhau. Manh cùng với anh đi ra khỏi thành mót rau để ăn thì cả hai anh em đều bị giặc Xích Mi bắt được. Chúng muốn giết cả hai anh em để ăn thịt. Manh bèn đến trước mặt giặc cúi đầu mà nói: “Anh tôi tuổi cao ốm yếu, không khỏe mập như Manh này, vậy xin hãy ăn thịt Manh mà tha cho anh”. Giặc cảm kích trước tấm lòng hiếu đế của Manh, bèn tha cho cả hai anh em.

★ 286. (KTNN 186, ngày 20-9-1995)

ĐỘC GIẢ: Tại sao lại gọi miền Nam Bộ Việt Nam là Cochinchine?

AN CHI: Thật ra, địa danh *Cochinchine* ban đầu được dùng để chỉ đất Bắc nghĩa là Đàng Ngoài, sau mới chỉ Đàng Trong và cuối cùng mới chỉ Nam Bộ Việt Nam. Theo khảo chứng của Nguyễn Bạt Tụy, thì tiền thân xa xưa nhất của địa danh đó trong các ngôn ngữ châu Âu ghi bằng chữ cái La Tinh là *Caugigu*, dạng phiên âm của ba tiếng *Giao Chỉ Quốc*, trong quyển du ký của Marco Polo (1254-1324). Kế đến là hình thức ghi âm *Kafchekuo* trong quyển *Lịch sử Mông Cổ* của một người Iran tên là Rasid-ad-din (Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm cũng có nhắc đến chi tiết này trong sách *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*, (Hà Nội, 1972, tr.5-6). Còn L. Rousseau, cũng theo Nguyễn Bạt Tụy, thì đã sưu tầm được những hình thức kế tiếp sau đây: – *Chinacochim* trong bức *địa đồ* của người Ý Alberto Contino năm 1502; – *Chanacochim* trong bức *địa đồ* của một người Ý khác nữa là Nicolo de Canerio năm 1503; – *Quachymchina* trong một bức thư của Jorge de Albuquerque gửi cho vua Bồ Đào Nha năm 1515. Rồi L. Fournereau, cũng theo Nguyễn Bạt Tụy, lại cho biết thêm như sau: – *Cauchinchina* trong bức *địa đồ* của anh em Van Lagran năm 1595; – *Cochinchina* trong *địa đồ* của J.Hondius in năm 1613; – *Couchinchina* trong bản *đồ* của Peter Goos năm 1666 đã dùng để chỉ đất Trung còn đất Bắc là *Gan-nan*; *Cochinchine* trong *địa đồ* của cố Placide khoảng 1688 để chỉ đất Trung còn

đất Bắc là *Tonquin*, đặc biệt là *Golfe de Cochinchine* để chỉ vịnh Bắc Bộ mà sau này là *Golfe du Tonkin* (X. Nguyễn Bạt Tụy, *Chữ và văn Việt khoa-học*, Sài Gòn, 1959, tr.2-3).

Cũng về danh xưng *Cochinchine*, A. de Rhodes đã viết như sau: “Và để nói thêm đôi điều ở đây về danh xưng dành cho Vương quốc Cacinchine (Đàng Trong – AC), ngày nay tách khỏi Vương quốc Tunquin (Đàng Ngoài – AC), cần biết rằng tên gọi của Thủ đô của toàn bộ Vương quốc Annan (An Nam – AC) là *Che ce* (nhiều nhà nghiên cứu đã nhất trí rằng đây là hình thức phiên âm của hai tiếng *Ké Chợ* – AC). Rồi các thương nhân người Nhật buôn bán trong kinh thành này đã làm sai lạc mà gọi nó là *Coci*. Thế là, để phân biệt xứ *Coci* này với xứ *Cocin* bên Đông Án, không xa thành phố Goa bao nhiêu, người Bồ Đào Nha trong giao dịch với người Nhật, đã đặt ra danh xưng Cacinchine, ý muốn nói rằng đó là xứ Cacin gần Trung Hoa. Và danh xưng này không phải mới mẻ gì: xứ này đã được gọi như thế từ một thế kỷ qua, như chúng ta đã biết được nhờ những bức thư của Thánh François Xavier, trong đó ngài đã tả một trận bão dữ dội mà ngài đã gặp phải tại bờ biển xứ này trong chuyến đi Nhật Bản của ngài. Ngay cả cái xứ mà ngày nay chúng ta gọi là Vương quốc Tunquin, ở thời ấy, cũng đã được gọi gộp vào trong danh xưng đó mà không có phân biệt. Vậy không nên lấy làm lạ rằng trong nhiều bản đồ địa lý, thậm chí những bức mới nhất, Vương quốc Tunquin lại được gọi gộp vào danh xưng và vào phạm vi của Vương quốc Cacinchine hoặc rằng hai vương quốc đó đều tách ra từ xứ Cauchinchine” (Dịch lại

từ nguyên văn tiếng Pháp in trong: Alexandre de Rhodes, *Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài*, Tủ sách Đại Kết, Ủy ban đoàn kết Công giáo TP.HCM, 1994, phần nguyên văn tiếng Pháp, tr.3).

Trở lên là trích dẫn để ghi nhận những hình thức tiền thân của địa danh *Cochinchine*, trong đó *-china/-chine* rõ ràng là dùng để chỉ nước Trung Hoa. Vậy còn lại các biến thể *Cochim-*, *Quachym-*, *Cauchin-*, *Couchin-*, *Cocin-*, v.v. thì vốn là địa danh chỉ xứ nào? Như đã thấy, A. de Rhodes cho rằng đó là kinh đô của cả nước Việt Nam thời bấy giờ, gọi là *Ké Chợ* (*Che ce*) mà người Nhật đã phát âm sai thành *Coci*, ghi theo cách của người Bồ Đào Nha. Thực ra, ở đây, vị giáo sĩ danh tiếng người Pháp này đã nhầm đến ba điểm: – *Coci* không phải là cách phát âm sai của *Ké Chợ*; – đó là cách phiên âm rất sát của hai tiếng *Giao Chỉ*, biết rằng chữ *giao* xưa vốn đọc là *cao*; – đó cũng không phải là cách phiên âm của người Bồ mà của người Ý: nếu là của người Bồ thì nó phải là *Cochi* (với *h* sau *c* và trước *i*). Tóm lại, yếu tố thứ nhất trong địa danh *Cochinchine* chính là hình thức phiên âm của hai tiếng *Giao Chỉ* đọc theo âm xưa, tương ứng với hai âm *Caugi(gu)* của Marco Polo mà Nguyễn Bạt Tụy đã nêu ra.

Nhưng tại sao *Cochi*, *Coci* lại biến thành *Cochin*, *Cochim* (-*m* cuối là cách viết của người Bồ Đào Nha), *Cocin*, nghĩa là lại có thêm *n* (hoặc *m*) vào cuối? Đó là vì người ta đã nhầm tên của xứ *Cochi* (*Coci*) ở phía Nam Trung Hoa – mà người ta chỉ biết loáng thoáng qua quyển du ký của Marco Polo, hoặc qua những lời miêu tả

của các nhà du hành và những điều ghi nhận của những nhà họa đồ người A Rập và người Ba Tư – với tên của xứ Cycin ở Ấn Độ – là nơi mà người ta đã thực sự đặt chân đến từ sau năm 1497, năm mà Vasco de Gama phát hiện ra con đường biển từ châu Âu sang Ấn Độ vòng qua Hảo Vọng Giác ở cực Nam châu Phi (bấy giờ chưa có kinh Suez). Cochin ở Ấn Độ là nơi mà người Bồ Đào Nha đã có thương điểm từ năm 1502 còn Cochi ở phía Nam Trung Hoa thì người phương Tây chỉ chính thức và liên tục lui tới từ đầu thế kỷ XVII, nghĩa là sau đó trên dưới đến 100 năm. Vì sự nhầm lẫn trên đây mà danh xưng *Cochi* đã bị đồng hóa với danh xưng *Cochin*.

Thế là Cochin trở thành một địa danh dùng để chỉ hai xứ khác nhau và đây là một điều bất tiện. Để khắc phục sự bất tiện này, nghĩa là để phân biệt với xứ Cochin bên Ấn Độ, người ta mới thêm *china* (*chine*) vào *Cochin* mà gọi xứ Cochin gần Trung Hoa là *Cochinchina* (*Cochinchine*) cùng với các biến thể đã biết. Danh xưng này ban đầu dùng để chỉ toàn bộ lãnh thổ của quốc gia Đại Việt đầu thế kỷ XVI như nhiều bản đồ đã chứng minh (xin xem lại phần trên). Về sau khi nước Đại Việt bị chia thành Đàng Ngoài và Đàng Trong, thì địa danh *Cochinchine* lại được dùng để chỉ Đàng Trong (còn Đàng Ngoài là *Annan* hoặc *Tunquin*). Cuối cùng, người Pháp đã tận dụng những danh từ sẵn có mà lấy *Tonkin* (*Tunquin*) để chỉ Bắc Kỳ, *Annam* (*Annan*) để chỉ Trung Kỳ và *Cochinchine* để chỉ Nam Kỳ. Vậy xét về lịch sử của nó thì *Cochinchina* là một địa danh đã từng được dùng để chỉ miền Bắc, miền Trung rồi cuối cùng mới được dùng để chỉ miền Nam (Nam Bộ) chứ không phải

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

vốn chỉ được dùng để gọi Nam Bộ ngay từ đầu như người ta vẫn thường nghĩ.

★ 287. (KTNN 187, ngày 30-9-1995)

ĐỘC GIẢ: Tôi lấy làm lạ khi thấy: trong mục CĐCT trên KTNN số 178, ra ngày 30/6/1995, quý ông, sau khi “cố biện bạch thêm để cho được thận trọng đến cùng với thi hào Nguyễn Du”, đã đồng ý rằng câu Kiều “Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao” là “một ước lệ... khập khiễng” và Nguyễn Du “dù có là ông thánh... đôi lúc cũng có chỗ nhược”.

Tôi cứ băn khoăn tự hỏi, tại sao tài hoa như Nguyễn Du mà lại không đủ sức tránh một nhược điểm tầm thường như vậy? Thay con số 5, con số 10 thì có gì là khó? Phải chăng có một lý do nào khác?

Theo tôi, con số 5, con số 10, ngoài những ý nghĩa biểu trưng cho các dấn chứng mà ông nêu ra, còn một ý nghĩa biểu trưng khác nữa. Người Hán cổ đã dùng con số 5 (có thể từ số ngón trên bàn tay) để “thâu tóm” thiên nhiên, xã hội: đất trời thì có ngũ hành, ngũ phương, ngũ kim, ngũ âm, ngũ sắc; con người thì có ngũ quan, ngũ tạng; ăn uống thì có ngũ cốc, ngũ vị; hướng dương thì có ngũ phúc, ngũ tước; sống ở đời thì phải theo ngũ luân, ngũ thường; thờ phượng Phật Trời thì phải lo đủ năm thứ đồ lễ và thực hành ngũ giới v.v.. Con số 10 cũng được dùng để chỉ cái toàn thể, để chỉ toàn bộ ngoại diên của khái niệm theo cách nói logic học.

Người ta vái 10 phương để cúng thập loại chúng sinh. Người ta nói mười phân vẹn mười để chỉ sự trọn vẹn, tuyệt mĩ.

Lâu dần, con số 5 và 10 trở thành biểu trưng của cái toàn vẹn, của sự hoàn hảo, sự tuyệt vời, hoàn mĩ.

Với con người ta, người xưa đo chiều rộng của vai bằng tấc, đo chiều cao của thân bằng thước. Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao, ấy là vóc dáng trời cho, vóc dáng thần thánh, vóc dáng tuyệt vời lí tưởng.

Ông viết: “Đã hiểu là ước lệ mà cứ bắt từ số năm phải diễn đạt một số lượng cụ thể và chính xác thì... có khắt khe...”. Tôi xin nói lời ông mà thêm: thì vẫn chưa thật thông cảm với cách ước lệ của tiền nhân. Tương tự, không thể nghĩ rằng Trần Bình Trọng cao 7 thước khi đọc: “Trần Bình Trọng anh hùng ngàn thu trước, Đem tấm thân bảy thước chống sơn hà”.

Tóm lại, Nguyễn Du đã tả Từ Hải theo bút pháp ước lệ nhất quán tuyệt mĩ:

Râu hùm, hàm én, mày ngài
Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao.

Đó là hình hài, sắc diện tuyệt vời, hoàn hảo của “đường đường một dáng anh hào” khiến Kiều chỉ “liếc” qua là “ưa” liền” (hai bên cùng liếc, hai lòng cùng ưa), chứ không phải là “lưỡng dài vai rộng”, càng không phải là “dị dạng”, “vai so, vai rút”, “ốm nhom, ốm nhách như người bị bệnh phổi” như đã có người nghĩ và viết ra.

AN CHI: Về cách hiểu của ông, chúng tôi xin mạo muội có những nhận xét như sau:

- Thực ra, người Trung Hoa thời xưa không chỉ “thâu tóm” thiên nhiên và xã hội bằng con số 5 như ông đã viết mà còn “thâu tóm” chúng bằng những con số khác nữa. Ông đã dẫn rằng “đất trời thì có ngũ hành, ngũ phương, ngũ âm, ngũ sắc”. Nhưng trước khi có *ngũ hành* thì đã có *luồng nghi* (trời, đất), và *luồng nghi* sinh *tứ tượng* (kim, mộc, thủy, hỏa) rồi tứ tượng mới sinh ra

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

bát quái (càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài). Còn *ngũ phương* thực ra cũng chỉ là *tứ cực*, *tứ duy* hoặc *tứ chí* (Đông, Tây, Nam, Bắc) cộng thêm điểm trung ương mà thôi. Ngoài ra, người ta cũng còn có *lục phương* (Đ, T, N, B, trên, dưới), *bát phương*, thậm chí *cửu phương* nữa – vì vậy mới có lối nói *chín phương* *Trời*, *mười phương* *Phật*. Ngoài *ngũ âm* ra thì lại còn có *lục lũ* và *lục luật* – vì vậy mới có thành *ngũ ngũ âm lục luật*. Ngoài *ngũ sắc* ra thì lại còn có *lục thái* (màu sắc của trời, đất và của bốn hướng) và người ta còn có thành *ngũ ngũ nhan lục sắc*. Ông đã dẫn rằng “con người thì có ngũ quan, ngũ tang”. Nhưng ngoài *ngũ tang* ra thì lại còn có *lục phủ* – vì vậy mới có thành *ngũ lục phủ ngũ tang*. Ngoài ra, còn có nào là *tam tiêu* (phần trên của dạ dày, phần giữa của nó và miệng băng quang), *tam nguyên* (tinh, khí, thận), *tam hồn*, *tứ chi*, *thất khiếu* (bảy lỗ trên mặt), *thất phách* (bảy vía), v.v.. Ông đã dẫn rằng “ăn uống thì có ngũ cốc, ngũ vị”. Nhưng ngoài *ngũ cốc* ra thì còn có *lục trần* (mễ, đại mạch, tiểu mạch, đại đậu, tiểu đậu, chi ma); ngoài *ngũ vị* ra thì lại còn có *bát trần* (gan rồng, tủy phượng, bào thai beo, đuôi cá chép, chả chim hào, mồi đười ươi, bàn chân gấu, nhượng giò heo sữa) và thiết thực hơn hết là *thất kiện sự* (củi, gạo, dầu, muối, tương, giấm và trà). Ông đã dẫn rằng “hưởng dương thì có ngũ phúc, ngũ tước”. Thực ra không phải hễ cứ hưởng dương thì ai ai cũng được hạnh phúc hoặc luôn luôn hạnh phúc, vì vậy mà ngoài *ngũ phúc* thì lại còn có *lục cực* (Xuất xứ của cả hai khái niệm này là thiên “Hồng phạm” của *Kinh Thư* – X. KTNX Xuân Quý Dậu, CĐCT, tr.130). Nói về chốn quan trường thì ngoài *ngũ*

tước ra lại còn có *cửu phẩm*. Ông đã dẫn rằng “sống ở đời thì phải theo ngũ luân, ngũ thường”. Nhưng ngoài *ngũ thường* ra thì lại còn có *tam cương*, vì vậy mới có thành ngữ *tam cương ngũ thường*. Rồi nào là *tam tòng*, *tam hạnh* (hiếu, hữu, thuận), *tứ đức* (hiếu đế, trung, tín với nam – công, dung, ngôn, hạnh với nữ), *tứ doan* (nhân, nghĩa, lễ, trí), v.v.. Ông đã dẫn rằng “thờ phượng Phật Trời thì phải (...) thực hành ngũ giới”. Nhưng song song với *ngũ giới* thì lại còn có *tam quy* – vì vậy mới có thành ngữ *tam quy ngũ giới*.

Rõ ràng là người Trung Hoa xưa không chỉ “thâu tóm” vũ trụ và nhân sinh bằng con số 5 mà còn phải nhờ đến nhiều con số khác nữa thì mới có thể “thâu tóm” nổi.

2. Ông đã viết rằng “lâu dần, con số 5 trở thành biểu trưng của cái toàn vẹn, của sự hoàn hảo, sự tuyệt vời, hoàn mĩ”. Đây là một lời khẳng định không có cơ sở. Thực ra, trong phép chuyển nghĩa và phép tạo từ của tiếng Hán cổ, số từ *ngũ* 五 chỉ sản sinh ra danh từ *ngũ* 伍 để chỉ một tập hợp năm người trong tổ chức quân đội hoặc một tập hợp năm gia đình trong tổ chức hộ tịch. Về sau nó mới có thêm nghĩa rộng là “tập hợp bao gồm nhiều người cùng chức năng, cùng nhiệm vụ” (chẳng hạn trong: *quân ngũ*, *hang ngũ*, *đội ngũ*, v.v.). Nhưng tất cả chỉ có như thế mà thôi. Tiếng Sanskrit cũng có danh từ *pāṇkti* có nghĩa là chuỗi năm (sự/vật), nhóm năm (người), rồi có nghĩa rộng là chuỗi, bộ, nhóm, đoàn thể, v.v., nhưng tuyệt nhiên cũng chẳng có liên quan gì đến “sự hoàn hảo” hoặc “sự tuyệt vời” cả. Muốn hoàn hảo với

người Trung Hoa, thì phải có đủ mười (10); vì vậy mà người ta mới nói *thập toàn, thập thành, thập túc, v.v.*; chẳng có ai nói: “*ngũ toàn*”, “*ngũ thành*”, “*ngũ túc*”, v.v.. Ngược lại, con số 5 mới chính là con số “biểu trưng” cho sự xé lẻ. Chẳng thế mà lại có các thành ngữ *tứ phân ngũ liệt* trong tiếng Hán và *chia năm xé bảy* trong tiếng Việt! Xét theo công dụng thông thường đã như thế rồi thì xét về mặt “biểu trưng”, con số 5 làm sao có thể phù hợp với “cái toàn vẹn, sự hoàn hảo, sự tuyệt vời hoàn mĩ” cho được?

3. Ông đã nhầm lẫn biểu trưng với ước lệ: *ngũ* trong các cấu trúc *ngũ hành, ngũ phương, v.v.*, được ông xét theo ý nghĩa biểu trưng, còn *năm* trong *năm tấc* thì lại được ông xét theo cách dùng ước lệ. Cấu trúc *ngũ hành* (*ngũ phương, ngũ kim, v.v.*) là một tập hợp của 5 sự/vật khác loại, còn cấu trúc *năm tấc* chỉ là một tổng số của 5 sự/vật đồng loại mà thôi: đây là chỗ khác nhau căn bản giữa hai kiểu cấu trúc mặc dù hình thức của chúng thì có vẻ như hoàn toàn giống nhau. Thật vậy,

ngũ hành = kim – mộc – thủy – hỏa – thổ,

còn

năm tấc = tấc + tấc + tấc + tấc + tấc.

Kim không là mộc; kim, mộc không là thủy; kim, mộc, thủy không là hỏa; kim, mộc, thủy, hỏa không là thổ; còn tấc thì chỉ là... tấc mà thôi. Hai kiểu cấu trúc đã khác biệt nhau đến như thế về chất thì làm sao có thể lấy ý nghĩa biểu trưng của *ngũ* trong *ngũ hành* – ý nghĩa biểu trưng này cũng đã được suy diễn một cách vỗ

đoán – mà chứng minh cho cách dùng ước lệ của *nǎm* trong *nǎm tǎc* được?

4. Chúng tôi vẫn cho rằng trong 3254 câu Kiều thì câu đang xét chính là một câu “không tuyệt mỹ”. Ông đã viết rằng “thay con số 5, con số 10 thì có gì là khó”. Chúng tôi thì cho rằng thế mà lại khó và sẽ phân tích vấn đề này ở một số sau.

★ 288. (KTNN 187, ngày 30-9-1995)

ĐỘC GIẢ: Trong bài văn Khóc Dương Khuê, Nguyễn Khuyến có câu:

Buổi dương cửu cùng nhau hoạn nạn.

Tôi không được thấy có tập sách giáo khoa, văn chương nào giảng nghĩa câu này. Người đọc đến đây, thường đoán rằng nói về sự người Pháp đặt nền đô hộ trên toàn quốc nước ta, nhưng chẳng ai biết vì sao lại gọi là nạn dương cửu. Có người đoán rằng nguyên văn đã được viết là dương cầu. Dương là biển lớn lại có nghĩa là người ngoại quốc ở xa, chỉ người châu Âu: Dương điểm là cửa hàng người Âu, Dương hàng là hàng hóa của người Âu. Tiếng *cầu* thì khỏi giảng, người ta đã nói Dương Cầu, bắt chước vua Quang Trung gọi Ngô Cầu. Người khác lại sửa là Dương Khấu, có nghĩa là giặc người nước ngoài xa. Tiếng này, thời cuối đời Tự Đức, người ta thường dùng để chỉ quân Pháp trong các giấy tờ. Trong bài ký di sứ Thanh, Phạm Thận Duật cũng đã dùng tiếng này.

Nhưng theo bản chữ Hán: “*Dī hī tạo Dương cửu*” thì chữ *Dương* viết là 陽 nghĩa là khí dương (trái với khí âm) chứ không phải chữ *dương* là biển lớn. Vậy thuyết dưới thời Pháp thuộc, người ta đã tránh tiếng Dương Cầu, Dương Khấu, viết trêch là *Dương cửu* không đứng vững.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Trong bài dự thi số 12 cuộc thi Bình văn đăng trên báo tạp chí KTNN số 179, tr.61, tác giả lại nói:

Cùng gặp buổi mạt vận của đạo Thánh (dương cửu). Tại sao mạt vận đạo Thánh lại gọi là *Dương cửu*?

AN CHI: *Dương cửu* là hai tiếng nói tắt của thành ngữ *bách lục dương cửu* 百六陽九. Đây là một thành ngữ dùng để chỉ lúc khốn cùng, quẫn bách. Về xuất xứ của thành ngữ này thì *Tử nguyên* và *Tử hải* cho biết là có ba thuyết khác nhau:

1. Một nguyên có 4617 năm trong đó có những đợt hạn tai thuộc về dương, những đợt thủy tai thuộc về âm xảy ra theo trình tự như sau: dương cửu (9 năm hạn hán), âm cửu (9 năm lụt lội), dương cửu (9 năm hạn hán), âm thất (bảy năm lụt lội), dương thất (bảy năm hạn hán), âm ngũ (năm năm lụt lội), dương ngũ (năm năm hạn hán), âm tam (ba năm lụt lội), dương tam (ba năm hạn hán). Tổng cộng trong một nguyên thì có 4560 năm bình an và 57 năm có thiên tai. Đợt dương cửu đầu tiên xảy ra sau 106 năm được diễn đạt thành “*bách lục dương cửu*” nên người ta dùng luôn bốn tiếng này để chỉ lúc số cùng vận mạt. Về sau, cũng nói tắt thành *bách lục* hoặc *dương cửu*.

2. Theo thuật thái át thì *dương cửu*, số lẻ là tận cùng của dương số; *bách lục*, số chẵn là tận cùng của âm số.

3. Đạo gia gọi tai ách do trời gây ra là *dương cửu* còn tổn hại do đất gây ra là *bách lục*.

★ 289. (KTNN 188, ngày 10-10-1995)

ĐỘC GIẢ: Thơ Đường hay có những câu như:

“Cố nhân Tây từ Hoàng hạc lâu
Yên hoa tam nguyệt há Dương Châu...”

hay

“Dục cùng thiên lý mục
Cánh thương nhất tầng lâu”.

Các chữ “há” và “thương” có phải là “hạ” và “thượng” không? Nếu đúng vậy, sao không viết và đọc theo kiểu sau cho dễ hiểu?

AN CHI: Trước đây, chúng tôi đã có dịp viết rằng “Trong tiếng Hán, một số chữ có thể có những cách đọc khác nhau mà nghĩa không thay đổi. Nhưng thường thường, hẽ âm của một chữ thay đổi, thì nghĩa của nó cũng thay đổi” (KTNN 176, CDCT, tr.48). Nói một cách khác, tùy theo ngôn cảnh mà nghĩa của một chữ Hán phải ứng với một âm nhất định nếu nó là một chữ có nhiều âm mà những âm này lại không hoán chuyển với nhau được để cùng diễn đạt một (hoặc những) nghĩa nhất định. Đây cũng chính là trường hợp của mấy chữ mà bạn hỏi. Chữ 上 và chữ 下, nếu dùng để chỉ vị trí trong không gian (“trên”, “dưới”) thì đọc là *thượng* (chữ trước) và *hạ* (chữ sau) còn nếu dùng để chỉ động tác theo các hướng tương ứng (“lên”, “xuống”) thì lại đọc là *thương* (chữ trước) và *há* (chữ sau). Ít ra, theo thư tịch thì cũng là như thế còn trong ngôn ngữ bình thường người ta vẫn nói *hạ mā* (xuống ngựa) mà không nói “*há mā*”, cũng như vẫn nói *thượng lô* (lên đường) mà không nói *thương lô*. Nhưng ngôn ngữ của những bài thơ chữ

Hán, trong đó có những câu bạn đã nêu, thì lại không phải là ngôn ngữ bình thường mà là tiếng Hán văn ngôn, một ngôn ngữ bác học có những chuẩn mực chặt chẽ, nên việc phiên âm mấy chữ đang xét phải tuân thủ những quy định rành mạch của thư tịch cho phù hợp với phong cách bác học. Chính là theo tinh thần này mà khi phân tích chữ và nghĩa trong câu “Yên hoa tam nguyệt há Dương Châu”, Trần Phò mới viết: “Há chính là chữ *hở*. Ở đây nó là động từ, nên mới đọc *hở*” (“Thử tìm hiểu một bài thơ trong chương trình văn học lớp 10”, KTNN 61, tr.12).

★ 290. (KTNN 188, ngày 10-10-1995)

ĐỘC GIẢ: Tại một nút giao thông chính ở phía Bắc Bắc Kinh, trên đường đi Minh lăng, tôi thấy người ta mới dựng bức tượng Lý Tự Thành (thời Minh mạt) bằng đá đen, rất hùng dũng. Nhưng sao các bạn Trung Quốc và cả Hoa kiều của tôi đều chê bai nhân cách và sự nghiệp của Lý Tự Thành? Vậy ông ta là ai? Số phận ông ta thế nào khi quân Mãn Thanh chiếm Trung Hoa? Sao ông ta lại được đặc ân dựng tượng lớn thế?

AN CHI: Lý Tự Thành đã được đánh giá theo hai quan điểm chính thống trái ngược với nhau. Đây là một nhân vật lịch sử thời Minh mạt như bạn đã viết, người huyện Mễ Chi, tỉnh Thiểm Tây. Theo quan điểm chính thống của nhà Minh, nhà Thanh, rồi của cả Trung Hoa Dân quốc, thì đây là một kẻ thuở nhỏ vô lại, đến niên hiệu Sùng Trinh đời Trang Liệt Đế nhà Minh thì nổi lên làm cướp rồi tự xưng là Sám Vương, thanh thế lan nhanh ra các miền Tấn, Dự, Hồ, Quảng, Ba, Thục. Năm Sùng Trinh thứ 17, xưng vương ở Tây An, lấy tiếm hiệu

là Đại Thuận rồi đưa quân về phía Đông vây hãm kinh sư, Trang Liệt Đế tuẫn quốc. Về sau, khi Ngô Tam Quế dẫn quân Thanh tiến vào thì Tự Thành chạy trốn về phía Tây, rồi bị thôn dân địa phương vây bắt ở núi Cửu Cung nên đã tự sát.

Còn theo quan điểm của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa hiện nay thì Lý Tự Thành là một lãnh tụ nông dân, nổi dậy với mục đích “quân điền miễn lương” (chia đều ruộng đất và miễn thuế ruộng đất). Chính vì vậy mà Lý Tự Thành được dựng tượng như bạn đã thấy.

★ 291. (KTNN 188, ngày 10-10-1995)

ĐỘC GIÁ: KTNN số 95, CĐCT, tr. 24, có kể trong tích “Đông sàng thản phúc” rằng người kén Vương Hy Chi làm rể là Hy Giám, nhưng sách Điển cổ Trung Hoa, t.1 (dịch giả: Võ Ngọc Châu, Nxb Trẻ, 1994, tr.213) lại nói rằng người đó là Khước Giám. Xin cho biết Khước đúng hay Hy đúng.

AN CHI: Nhân vật đã kén Vương Hy Chi làm rể là Hy Giám chứ không phải Khước Giám. Vả lại, người Trung Hoa chỉ có họ Khích, chữ Hán là 谷 (bên phải là bộ ấp 阝) còn Khước, chữ Hán là 谷 (bên phải là bộ tiết 𠮩), thì lại không phải là họ. Thiết âm của chữ trước là “khi kích thiết” còn của chữ sau là “khất ước thiết” (X. Từ hải). Tuy ngày nay người ta có dùng lỗn khích và khước – mà chủ yếu là dùng khích thay khước – nhưng đây vẫn là hai chữ khác nhau. Họ Khích 谷 cũng viết thành 鄣 và chữ khước 谷 cũng viết thành 鄣.

Nhưng 郡 (khích) và 祟 (khuốc) cũng là hai chữ khác nhau vì chữ trước thuộc bộ *áp* 彳 mà chữ sau thuộc bộ *tiết* 爪. Còn họ chính thức và chính xác của nhân vật đang xét lại là *Hy*, chữ Hán là 希. Từ hải có nói rõ rằng Hoàng Bá Tư đã viết trong *Pháp thiếp san ngộ* như sau: “Họ *Hy* 祀, từ đời thái úy Giám (tức Hy Giám – AC) về sau là một dòng họ nổi tiếng miền Giang Tả. Họ này đọc như chữ *hy* 祀 trong *hy tú* (với chữ tú là thêu – AC) nhưng người đời có thói quen viết 祀 thành 郡 do đó mới đọc chữ *hy* 祀 thành *khích* trong *Khích Sân* 邶 詵 (vì chữ *khích* 邶 cũng viết thành 郡 – AC), thế là đọc sai vậy. Khích Sân là đại phu nhà Tấn thời Xuân Thu. Khích Hộc (chữ *Khích* viết 邶 – AC) và Hy Giám (chữ *Hy* viết 祀 – AC), đời sau của đại phu Hy Lự nhà Hán, họ vốn đã khác nhau, âm đọc cũng khác xa. Dời sau do quen viết lắn lộn nên hai họ Khích và Hy mới không còn phân biệt được nữa”.

Cứ như trên thì chữ *khích* 郡 cũng dùng để ghi họ *Hy* 祀 mà không truy nguyên cho chính xác nên một số người đã đọc Hy Giám, với chữ *Hy* viết là 郡, thành Khích Giám, chẳng hạn Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ trong *Việt-Nam tự-diển* (X. q.thượng, ph.II, tr.121, mục “Đông-sàng thản phúc”). Đến như đọc *Khích* 郡 (thuộc bộ *áp* 彳) thành “khuốc” thì lại càng sai vì như thế là đã nhầm chữ đó với chữ *khuốc* 祀 là một chữ thuộc bộ *tiết* 爪. Tóm lại, họ và tên của nhân vật đang xét là *Hy*

Giám chứ không phải Khích Giám, càng không phải là Khước Giám.

Cuối cùng xin nói thêm rằng hai chữ 神 và 緒 đã nói trên đây, đọc thành *hy* – trên KTNN 95, chúng tôi cũng đã đọc như thế – chỉ là theo thói quen (X. cả hai chữ trong *Hán-Việt tân từ-diển* của Nguyễn Quốc Hùng) còn âm chính xác của chúng lại là *si* (“sức y thiết”). Vậy nhân tiện, xin đề nghị đọc Hy Giám thành *Si Giám* cho thực sự đúng với thiết âm trong từ điển.

★ 292. (KTNN 188, ngày 10-10-1995)

ĐỘC GIẢ: Trong các vị thánh tổ của ngành Đông y Việt Nam, có Hải Thượng Lãn Ông và Tuệ Tĩnh. Tại sao một số chùa Phật giáo, và ngay cả một số người làm nghề Đông y nữa, lại thờ một vị Dược sư, gọi là Dược sư lưu ly Phật? Vậy vị dược sư này ở thời nào và ở đâu?

AN CHI: Hải Thượng Lãn Ông và Tuệ Tĩnh là hai danh y người Việt Nam ở ngoài đời. Còn vị Dược sư mà ông nói đến thì lại là người ở trong đạo – và là đạo Phật. Nơi mục “Dược sư (Phật)”, *Phật học từ điển* của Đoàn Trung Còn đã cho như sau: “Một đức Phật thường ứng hộ cho người ta tiêu tai trừ tội. Tên ngài âm theo Phạn: *Bê-Sái-xã-lü-ro*. Tên ngài cũng kêu là: “Dược-Sư-Lưu-ly-Quang Như-lai. Cõi của ngài kêu là *Tịnh-lưu-ly*), đối với cõi Ta-bà thì ném về phía Đông, phải trải qua những cõi Phật nhiều như số cát 10 con sông Hằng-hà mới tới cõi của ngài (...) Đức Phật Dược-Sư có hai vị Bồ-tát chầu hai bên: bên trái là ngài Nhụt-Quang Biển-

Chiếu Bồ-tát, bên phải là ngài Nguyệt-Quang Biển-Chiếu Bồ-tát. Thờ ba vị ấy, kêu là *Dược-Sư-Tam-tôn*".

★ 293. (KTNN 188, ngày 10-10-1995)

ĐỘC GIẢ: Tại sao người châu Âu ngày xưa lại gọi Trung Quốc là Cathay?

AN CHI: Địa danh *Cathay* xuất hiện lần đầu tiên có lẽ là trong quyển du ký của một thương nhân người Ý tên là Marco Polo (1254-1324) nhan đề *Le livre des diversités et merveilles du monde* mà ông đã đọc bằng tiếng Pháp cho một người bạn tù ghi lại. Nhưng đó không phải là hình thức nguyên thủy vì tiền thân của nó là *Kidan*, thấy được trong một quyển sách lịch sử nhỏ nhan đề *Libellus Historicus* của một người Ý khác tên là Giovanni da Pian del Carpine (1182 (?) - 1252). Tác giả này là một tu sĩ dòng Thánh Francisco, được chỉ định làm khâm sai của giáo hoàng Innocent IV bên cạnh các hán người Mông Cổ, theo quyết định của hội nghị giám mục họp tại Lyon (Pháp) năm 1245. Bấy giờ, miền Bắc Trung Quốc còn đang được người Trung Á và các tộc người lân cận với những người này biết đến dưới cái tên *Khiết Đan*, vốn là một quốc hiệu về sau được đổi thành (nước) Liêu (916-1115), sau khi nó được mở rộng thêm. Giai đoạn này về sau đã được chính sử của Trung Hoa gọi là Liêu kỷ (kỷ nguyên nhà Liêu). Vậy *Kidan* trong sách *Libellus Historicus* rõ là một hình thức phiên âm khá trung thành của hai tiếng *Khiết Đan* 契丹. Nhưng ngay từ đầu thì hình thức phiên âm trên cũng đã có một biến thể là *Kitaï*, biến thể này cũng tồn tại ngay

trong quyển sách của Pian del Carpine (Theo Victor Chklovski, *Le voyage de Marco Polo*, trad. par Marc Slonim, Paris, 1948, pp.60-61). Và *Kitaï* chính là tiền thân của *Cathay* trong quyển du ký của Marco Polo.

Trong quyển sách của mình, Marco Polo đã gọi miền Bắc Trung Quốc là *Cathay* và miền Nam của nước này là *Mangi* (Xem V. Chklovski, sđd, tr.161) – mà chúng tôi cho là tác giả đã phiên âm từ hai tiếng *Man Di*. Mặc dù có làm quan cho nhà Nguyên và đã sống tại Trung Hoa 16 năm nhưng Marco Polo lại không rành tiếng Hán mà chỉ học, theo Chklovski, để biết có 4 thứ chữ, có thể là A Rập, Syria, Ouigour và Mông Cổ. Ngay cả tên sông và tên thị trấn của nước Trung Quốc, theo nghiên cứu của Chklovski, cũng đã được Polo gọi theo tiếng Mông Cổ, tiếng Ba Tư hoặc tiếng Thổ Nhĩ Kỳ (X. sđd, tr.37). Chẳng trách được Marco Polo đã không hề biết đến cái danh xưng có nghĩa là “nước (Hoa) ở trung tâm của thế giới”! Về cách ghi địa danh của Polo, Chklovski đã nhận xét như sau: “Quyển sách của Marco Polo mang tính chất của những điều ghi chép vội vàng. Các danh từ riêng trong đó được viết bằng những cách khác nhau và ngay trong cùng một chương thì tên của một thị trấn hoặc một xứ cũng đã được phiên âm bằng nhiều cách. Không nghi ngờ gì là chúng chỉ được nghe rồi ghi nhớ chứ sau đó Marco Polo đã không thẩm tra lại” (Sđđ, tr.36). Vậy cũng chẳng có gì lạ nếu *Khiết Dan* trở thành *Kidan* trong *Libellus Historicus* của Pian del Carpine mà lại trở thành *Cathay* trong quyển du ký của Marco Polo. Cuối cùng, xin nói thêm rằng tiếng Nga hiện đại cũng gọi Trung Quốc là *Kitaj*.

★ 294. (KTNN 189, ngày 20-10-1995)

ĐỘC GIẢ: Thuyền Bát Nhã là thuyền gì? Vì sao có tên gọi đó?

AN CHI: *Thuyền bát nhã* là một ẩn dụ dùng để chỉ sự cứu độ chúng sanh qua khỏi sông mê bể khổ của cõi đời. Ẩn dụ này bắt nguồn ở tiếng Sanskrit *prajñā-pāramitā*, mà người Trung Hoa đã phiên âm thành *bát nhã ba la mật đà*. *Prajñā* (bát nhã) có nghĩa là trí tuệ, là sự sáng suốt còn *pāramitā* (ba la mật đà) là sự hoàn thiện, sự tuyệt hảo. Vậy *prajñā-pāramitā* là sự hoàn thiện trong nhận thức; hiểu theo kinh điển Phật giáo thì đó là sự giác ngộ cao độ, cực điểm. *Pāra* có nghĩa là cực điểm, là giới hạn cuối cùng nhưng cũng còn có nghĩa là bờ bên kia, là phía đối diện nên bên Trung Hoa mới có người dịch *pāramitā* là “đáo bỉ ngạn” (đến bờ bên kia) rồi phân tích rằng *pāra* là “bỉ ngạn” còn *mitā* là “đáo”. (X. chẳng hạn, Đoàn Trung Cò, *Phật học từ điển*, q.I, tr.522 – sách này đã in thiếu ký hiệu chỉ nguyên âm dài trên chữ *a* thứ nhất và chữ *a* cuối của *pāramitā*). Cái nghĩa “đáo bỉ ngạn” mà người Trung Hoa đã gán cho từ *pāramitā* trong tiếng Sanskrit chính là cơ sở của lối nói theo ẩn dụ *thuyền bát nhã* mà bạn đã hỏi.

★ 295. (KTNN 189, ngày 20-10-1995)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “Về bài thơ Ngôn Hoài của Không Lộ thiền sư: chuyện rắc rối và cách đối xử” trên KTNN 147, ở chú thích (2) tr.13, tác giả GS Nguyễn Đình Chú có ghi chữ nhàn 閑 là chữ mộc 木 trong chữ môn 旡. Nhưng trong bài thơ “Chữ nhàn”, Nguyễn Công Trứ lại viết:

“Thị tại môn tiền náo
Nguyệt lai môn hạ nhàn”

Vậy chữ nhàn 閑 là chữ nguyệt 月 trong chữ môn 門. Xin cho biết chữ nào đúng.

AN CHI: Các quyển từ điển quen thuộc (*Từ nguyễn*, *Từ hải*, v.v.,) đều có ghi nhận rằng, với nghĩa “rỗi rãi”, “yên tĩnh”, v.v., thì chữ *nhàn* 閑 (mộc trong *môn*) và chữ *nhàn* 閑 (nguyệt trong *môn*) có thể dùng thế cho nhau. Vậy trong trường hợp này tác giả Nguyễn Đình Chú và Nguyễn Công Trứ đều đúng.

Riêng với câu “Thị tại môn tiền náo” thì chúng tôi xin nhân tiện nói rõ thêm như sau. Người ta vẫn thường cho rằng chữ *náo* được tạo thành bởi chữ *thị* 市 bên trong chữ *môn* 門. Sự thật không phải như thế vì chữ đó không thuộc bộ *môn* 門, mà lại thuộc bộ *đấu* 扌. Tự dạng chính xác của nó là 鬪. Chẳng qua vì chữ *môn* và chữ *đấu* trông na ná với nhau nên người ta mới nhầm lẫn đó thôi. Kiểu tác đánh tộ, ngộ đánh quá này đã làm phát sinh một chữ không chuẩn là chữ *náo* 鬪 thuộc bộ *môn* 門 mà nhiều quyển tự điển đã không ghi nhận vì không thừa nhận, chẳng hạn *Từ nguyễn* và *Từ hải*. Còn *Khang Hy tự điển* tuy có ghi nhận nhưng cũng ghi thêm rằng theo *Chính vận* thì chữ *đấu* mà viết theo bộ *môn* là sai. Đặc biệt các bản *Quảng vận* thông thường đã viết chữ *náo* theo bộ *môn* – do khắc chữ sai – nhưng *Hiệu chính Tống bản* *Quảng vận* là một bản *Quảng vận* được hiệu đính theo quyển *Quảng vận hiệu khâm ký* của Chu Tổ Mô – chúng tôi sử dụng bản do Nghệ văn thư quán,

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Đài Loan, ấn hành năm 1967 – thì đã sửa chữa chữ *náo* thuộc bộ *môn* thành chữ *náo* thuộc bộ *đầu* cho đúng với chữ gốc (X. sđd, tr.416, cột 7). Tự nguyên của chữ *náo* vốn là như thế. Vậy lẽ ra phải chiết tự nó thành: “đầu tại thị ngoại náo” chứ không phải là “thị tại môn tiền náo” như người ta, kể cả các nhà Nho, vẫn thích làm. Chợ họp ở đâu mà lại không ồn ào? Cứ gì ở ngay cửa!

★ 296. (KTNN 189, ngày 20-10-1995)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 179, mục CĐCT, ông có trích dẫn “Sử ký Tư Mã Thiên” để trả lời bạn đọc về lai lịch Tần Thủy Hoàng trong đó có đoạn: “... sinh Thủy hoàng vào tháng Giêng năm thứ 48 đời Tần Chiêu Vương, ở Hàm Đan, đặt tên là Chánh, họ Triệu”. Tôi cứ thắc mắc, không rõ Tư Mã Thiên sai, hay Nhữ Thành dịch sai vì tôi có đọc trong “Đông phương quốc ngữ từ điển” (ấn bản lần thứ 11, do Nxb Đông phương ấn hành năm Dân quốc thứ 54) thì thấy chép rằng Tần Thủy Hoàng họ Doanh 越 . Vậy xin hỏi ông Tần Thủy Hoàng họ Doanh hay họ Triệu? Tần Thủy Hoàng mang họ nào thì hợp lý hợp tình hơn khi đã trở thành một nhân vật lịch sử?

AN CHI: Ngoài *Đông phương quốc ngữ từ điển* mà ông đã nêu, nhiều quyển từ điển khác, chẳng hạn *Từ hải và Vương Văn Ngũ đại từ điển*, cũng ghi nhận rằng Tần Thủy Hoàng họ Doanh, tên Chính. Nhiều quyển sách lịch sử của Trung Hoa cũng chép như thế. Một số tác giả người Việt Nam, như Chiêm Tế, cũng đã theo đó mà chép, chẳng hạn như sau: “Năm 246 trước công nguyên, vua Tần là Doanh Chính lên ngôi” (*Lịch sử thế giới cổ đại*, t.I, Nxb Giáo dục, 1977, tr.242). Tại Trung Quốc, các tác giả thuộc nhiều lĩnh vực khoa học khác

cũng đã dựa theo sử truyền mà chép như thế. Dương Vũ Thanh, chẳng hạn, đã viết: “Đến năm 221 tr.CN, Tần gồm thâu sáu nước, vua Tần là Doanh Chính lên làm Thủy hoàng đế, tức Tần Thủy Hoàng” (*Tiền tệ thiển thuyết*, Hồng Kông, 1971, tr.37). Vậy lời ghi chép về họ Doanh của Tần Thủy Hoàng quả đã trở thành một điều phổ biến trong kiến thức lịch sử của nhiều người.

Nhưng chúng tôi cho rằng Tư Mã Thiên đã không nhầm (mà Nhữ Thành cũng không dịch sai). Xin lưu ý thêm rằng, trong bài “Lữ Bất Vi, con buôn chính trị siêu hạng”, Sao Biển cũng đã viết như sau: “Lữ Bất Vi đem cô hầu thiếp Triệu Cơ vốn đang mang bầu, có tài múa giỏi, nhan sắc tươi đẹp tặng cho Tử Sở. Tử Sở được Triệu Cơ, dẫu yêu rất mực, cứ tin đứa con mà Triệu Cơ đang hoài thai là con của mình. Năm thứ 48 Tần Chiêu Vương, Triệu Cơ sinh con trai ở nước Triệu, đặt tên con là Triệu Chính. Thế là Lữ Bất Vi đã “cấy” được con ruột của mình vào tông thất của nhà Tần” (KTNN 176, tr.22).

Theo chúng tôi, việc lấy họ Triệu cho Tần Thủy Hoàng lúc sơ sinh có lẽ là do ý muốn và sự dàn xếp của Lữ Bất Vi, biết rằng nhân vật này vừa có tín lại vừa có uy với cả Triệu Cơ lẫn Tử Sở. Bất Vi không muốn con trai của mình mang họ Doanh là quốc tính của Tần – làm vua tương lai của Tần lại là một việc khác – để ngầm khẳng định rằng đứa bé không phải là con ruột của Tử Sở đồng thời muốn bảo vệ con mình một cách an toàn nên mới dàn xếp để cho nó mang họ Triệu. Xin chú ý rằng trong thời gian làm con tin của Tần tại nước

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Triệu thì Tử Sở đã bị Triệu bạc đãi. Vậy việc Tử Sở để cho đứa bé mà ông ta và người ngoài cứ ngỡ là con ruột của ông ta mang họ Triệu là một cử chỉ nịnh Triệu để bǎn thân Tử Sở có thể dễ thở hơn đồng thời đứa con trai “chung” của Tử Sở và Lữ Bát Vi cũng có thể được Triệu “dòm ngó” đến với nhiều thiện cảm hơn là khi nó mang quốc tính của nước Tần. Cũng xin chú ý rằng năm thứ 50 đời Tần Chiêu Vương, vua Tần đã sai Vương Ý vây Hàm Đan (của nước Triệu) rất gấp nên Triệu muốn giết Tử Sở. Nhờ đút lót sáu trăm cân vàng cho kẻ giám sát nên Tử Sở và Lữ Bát Vi, hai người cha của Triệu Chính, mới thoát được mà về với quân Tần. Vì vậy nên Triệu mới định giết chết vợ con của Tử Sở nhưng nhờ Triệu Cơ là con nhà tai mắt ở nước Triệu nên hai mẹ con đã tai qua nạn khỏi. Phải chăng việc thoát hiểm này được thêm dễ dàng một phần là nhờ đứa bé mang họ Triệu?

Vậy Triệu là họ mà cả ba người, Lữ Bát Vi, Tử Sở, Triệu Cơ đã nhất trí lấy cho đứa con chung tên Chính theo sự đề xương và dưới áp lực của Lữ Bát Vi. Còn Doanh có thể chỉ là cái họ mà hậu thế đã gán cho Tần Thủy Hoàng vì thấy đó là quốc tính của nước Tần. Thực ra, dòng họ Doanh đã chính thức chấm dứt với Tử Sở tức Trang Tương Vương trong tông thất của nhà Tần. Chỉ có nước Tần mới tiếp tục tồn tại và được mở rộng nhờ sự quyết của Lữ Bát Vi và sự tàn bạo của Tần vương Triệu Chính, người sẽ tự xưng là Thủy hoàng đế, nghĩa là hoàng đế khai sáng, hoàng đế đầu tiên, của nước Tần, sau khi đã gồm thâu lục quốc mà thống nhất Trung Hoa. Nhà Tần sau Trang Tương Vương là kết quả

của “kỳ công” và “đại nghiệp” của hai người, cha và con, thuộc dòng họ Lữ chứ không phải người thuộc dòng họ Doanh. Vậy hợp lý nhất, theo chúng tôi, thì Tần Thủy Hoàng phải mang họ *Lữ*. Tiếc thay, đây lại không phải là cái họ mà Lữ Bất Vi dám lấy cho con mình khi đứa bé còn sơ sinh vì một lẽ hoàn toàn đơn giản là nếu hành động như thế thì làm sao “cấy” được một kẻ ngoại tộc vào tông thất của nhà Tần (Đó là chưa kể đến những hậu quả khác có thể sẽ xảy đến cho cá nhân Lữ Bất Vi). Và, tiếc thay, cái họ mà một cá nhân chính thức lấy để cho bùn dân thiên hạ gọi mình có khi lại chẳng phải là cái họ mà ông nội mình đã truyền cho cha mình (Bút danh hoặc bí danh thì lại là vấn đề khác hẳn).

★ 297. (KTNN 189, ngày 20-10-1995)

ĐỘC GIẢ: Chữ “tệ” trong “tiền tệ” có phải cũng là chữ “tệ” trong “tệ bạc” hay không? Xin cho biết xuất xứ đích thực của chữ đó?

AN CHI: *Tệ* (trong *tiền tệ*) cũng là tiền. Đây là một từ mà chữ Hán là 弊 khác với chữ *tệ* trong *tệ bạc* mà chữ Hán là 弊.

Tuy cả hai đều là những hình thanh tự mà thanh phù là *tệ* 敝 nhưng nghĩa phù của chữ trước là *cân* 丂 còn của chữ sau lại là *củng* 丂. Vậy *tiền tệ* là một từ tổeldang lập gồm hai thành tố đồng nghĩa.

Về xuất xứ của chữ *tệ* trong *tiền tệ*, Quách Mạt Nhược đã viết như sau: “Vào thời xưa ở Trung Quốc, chủ

yếu là thời Chiến quốc (475-221 tr.CN – AC), hình dạng của tiền đúc bằng đồng phần lớn lấy theo hình của các nông cụ. Có nghĩa là chữ *tệ* trong *hóa tệ* cũng là do chữ *phiết* 鑄 (chỉ một loại nông cụ – AC) chuyển hóa mà thành” (“*Xỉ mi thiên*” dịch nghiên cứu, *Nô lệ chế thời đại*, Bắc Kinh, 1973, tr.162). Xét theo âm hiện hành thì điều mà Quách Mạt Nhược đã khẳng định (chữ *tệ* lại do chữ *phiết* mà ra) là một điều kỳ lạ nếu không phải là hoàn toàn vô lý. Nhưng xét về văn tự học và ngữ âm học lịch sử của tiếng Hán thì điều này lại chẳng có gì là bất thường – không những thế, lại còn hoàn toàn đúng đắn – như sẽ chứng minh dưới đây.

Trước nhất, xét về âm thì chữ 敝 nay đọc là *tệ*, nhưng âm chính thống của nó lại là *bệ*, (“bật nghệ thiết” X. Từ hải) Chữ *bệ* (*tệ*) lại hài thanh cho chữ 鑄, nay đọc là *phiết* (X. Từ hải hoặc Hán-Việt tân từ điển của Nguyễn Quốc Hùng) nhưng *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận lại ghi rằng chữ sau là một chữ “tùng kim 金, *bệ* (*tệ*) 敝 thanh” nghĩa là thuộc bộ *kim*, đọc là *bệ* (*tệ*). Vậy, chữ *phiết* đã từng đọc là *bệ* và đồng âm với chữ *tệ* trong *tiền tệ*, bấy giờ cũng đọc là *bệ*.

Trở lên là xét về âm. Còn xét về công dụng thì cái *bệ* (*phiết*) với tính cách là một nông cụ, đã từng được dùng làm vật trung gian để trao đổi hàng hóa, nghĩa là đã từng được dùng như một loại tiền. Vì vậy mà từ *bệ* (*phiết*) ban đầu có nghĩa là một loại nông cụ, về sau cũng đã theo phép hoán dụ mà có thêm một nghĩa phái sinh là tiền. Cái nghĩa phái sinh (tiền) và cái âm *bệ* của

chữ 鑄 đã được lưu truyền nhưng cái biện pháp chuyển nghĩa là phép hoán dụ đã nói thì không mấy ai còn biết đến nữa. Vì vậy mà từ lâu người ta đã chuyển cái âm bệ và cái nghĩa “tiền” của chữ 鑄 vào cho chữ bệ 幣 bộ cân 卩 mà dùng cho đến ngày nay. Chữ này bây giờ đọc là tệ như đã thấy trong *tiền tệ*, *hóa tệ*, *ngoại tệ*, v.v., và chỉ là đồng âm với tệ trong *tệ bạc*, *tối tệ*, v.v. mà thôi.

★ 298. (KTNN 190, ngày 01-11-1995)

DỘC GIÁ: Người Trung Quốc ngày nay muốn làm thơ Đường có phải nhất thiết làm theo âm Quan thoại, nghĩa là âm Bắc Kinh hay không?

AN CHI: Muốn làm thơ Đường luật (chứ không phải “thơ Đường” vì thơ Đường chỉ là thơ của đời Đường), người Trung Quốc hiện nay không những không nhất thiết làm theo âm Bắc Kinh mà còn không thể làm theo âm của phương ngữ này được nữa. Lý do là hệ thống ngữ âm của tiếng Bắc Kinh ngày nay khác xa hệ thống ngữ âm của tiếng Tràng An đời Đường nên không còn thích hợp với việc tuân thủ những yêu cầu chặt chẽ của thơ Đường luật về thanh điệu và vận điệu được nữa. Muốn làm thơ Đường luật thì người Trung Quốc hiện nay phải biết cổ âm. Để đáp ứng nhu cầu này, người ta có xuất bản những quyển thi vận, căn cứ theo các bộ vận thư xưa mà làm ra. Tuy nhiên việc vận dụng cũng khó khăn cho nên ngày nay họ rất ít làm thể thơ này. Trong những trường hợp thực sự đặc biệt, tất nhiên là một số người Trung Quốc vẫn làm nếu họ là người nắm vững cổ âm.

Chúng tôi xin đơn cử ra đây bài thơ thất ngôn
Đường luật mà Quách Mạt Nhược đã làm năm 1976 để
tưởng nhớ ông Chu Ân Lai, có kèm theo nguyên văn chữ
Hán, chép lại từ tạp chí *Văn vật* (Bắc Kinh), số 1 năm
1977.

革命前驱輔弼才，
巨星隱翳五洲哀。
奔騰泪浪滔滔涌，
吊唁人潮滾滾來。
盛德在民長不沒，
丰功垂世久彌恢。
忠誠與日同輝耀，
天不能死地難埋。

怀念周总理
一九七六年
一月十三日
郭沫若

Dưới đây là phần phiên âm

*Cách mạng tiền khu phụ bật tài,
Cự tinh ẩn ế ngũ châu ai.
Bôn đằng lệ lăng thao thao dũng,
Điều ngạn (nghiễn) nhân đào cốn cốn lai.
Thịnh đức tại dân trường bất một,
Phong công thùy thế cửu di khôi.*

*Trung thành dù nhặt đồng huy diệu,
Thiên bất năng tử địa nan mai.*

*Hoài niệm Chu Tống lý
Nhất cửu thất lục niên
nhất nguyệt thập tam nhát
Quách Mạt Nhược*

Năm vũng cổ âm và cự phách trong làng văn làng thơ đến như Quách Mạt Nhược mà cũng còn phải để cho câu cuối cùng của bài thơ trên đây bị thất luật. Trong một bài Đường luật thất ngôn bát cú luật trắc vẫn bằng thì chữ thứ tư của câu thứ tám phải thuộc thanh bằng còn chữ thứ sáu của nó phải thuộc thanh trắc. Ở đây thì ngược lại, chữ thứ tư (*tử*) là trắc còn chữ thứ sáu (*nan*) lại là bằng. Xin nhớ rằng chỉ các chữ nhất, tam, ngũ mới có thể bất luận còn các chữ nhị, tứ, lục thì dứt khoát phải phân minh (xin xem thêm bên dưới). Vậy, đó là chỗ thực sự non yếu của bài thơ. Người ta có thể biện bạch rằng ở đây Quách Mạt Nhược đã cố ý chơi thất luật để làm nổi bật những tiếng cần nhấn mạnh là chữ *tử* và chữ *nan*. Thực ra nếu cần nhấn mạnh thì đổi ý với chữ *tử* lại là chữ *mai* chứ không phải chữ *nan* vì đổi ý với chữ này lại là hai chữ *bất năng*. Chúng tôi có ý đưa bài thơ này ra và phân tích sơ lược như trên để chứng minh rằng việc làm thơ Đường luật đối với người Trung Quốc hiện nay là một công việc không dễ dàng và rằng công việc đó hoàn toàn không phải dựa vào âm Bắc Kinh như có người đã lầm tưởng.

Cách đây ngót bốn thập kỷ, khi bàn về âm Bắc Kinh, Trương Chính cũng đã có viết như sau: “Tiếng phổ thông (tức tiếng Bắc Kinh – AC) ngày nay chỉ còn lại 4 thanh mà thôi. Không những thế, tiếng *bằng*, tiếng *trắc* cũng đều khác trước. Có những tiếng trước kia là *trắc* nay trở thành *bằng* và ngược lại.

Ai cũng biết trong thơ Đường luật (thất ngôn) có một qui luật rất nghiêm khắc khi làm thơ phải biết đến, không thì bị thất luật, tức là: *nhat tam ngũ bất luận, nhị tứ lục phân minh* nghĩa là: chữ thứ nhất, chữ thứ ba, chữ thứ năm không cần phải đúng *bằng trắc* nhưng chữ thứ hai, chữ thứ tư, chữ thứ sáu, thì nhất định phải đúng *bằng trắc*.

Nhưng, nếu ngày nay, ta đọc những bài thơ Đường luật *bằng tiếng phổ thông*, thì ta sẽ rất ngạc nhiên thấy những bài thơ đó đều thất luật cả” (Từ tiếng Trung-Quốc sang tiếng Hán Việt, *Văn Sử Địa*, số 18, Hà Nội, tháng 6/1956, tr.87).

Trước Trương Chính, Tư Huyền cũng đã có ý kiến tương tự trong bài “Góp ý kiến vào vấn đề tiếng Việt và chữ Việt” (*Văn Sử Địa*, số 17, Hà Nội, tháng 5/1956, tr.82-4). Ý kiến đó hoàn toàn chính xác: bài thơ trên đây của Quách Mạt Nhược mà đọc theo âm Bắc Kinh thì nghe sẽ rất bất thường. Xin phiên âm, để tham khảo, theo lối *pīnyīn* (phanh âm) như sau:

Gé mìng qíán qū fǔ bì cái,
Jù xīng yǐn yì wǔ zhōu āi.
Bēn téng lèi làng tāo tāo yǒng,

Diào yàn rén tāo gǔn gǔn lái.
 Shèng dé zài mǐn cháng bù mò,
 Fēng gōng chuí shì jiǔ mí huī.
 Zhōng chéng yǔ rì tóng huī yào,
 Tiān bù néng sǐ dì nán mái.

Bài thơ này đã được chú thích rõ ràng nơi mục lục của tạp chí *Văn vật* (số đã nói) là một bài thơ “*thất luật* 七律” nghĩa là một bài thơ *thất ngôn Đường luật* (xin phân biệt với *thất luật* 失律 = sai luật). Một bài thơ Đường luật đọc theo âm Bắc Kinh (như đã phiên ở trên) mà nghe “vui tai” như thế thì làm sao có thể lại là sáng tác bằng âm Bắc Kinh cho được? Đó là còn chưa nói thêm rằng người Trung Quốc ngày nay không những không làm thơ Đường luật bằng âm Bắc Kinh mà cũng không làm bằng bạch thoại. Nếu có làm thì họ làm bằng văn ngôn. Đây là một khó khăn lớn đối với họ. Độc giả thông thường ngày nay – đây là tuyệt đại đa số – lại càng không thể thưởng thức văn ngôn. Chính vì vậy một phần mà thơ Đường luật không có đất sống trong thi ca Trung Quốc hiện đại.

★ 299. (KTNN 190, ngày 01-11-1995)

ĐỘC GIÁ: Câu thứ 2168 của Truyện Kiều (Vai năm tắc rộng, thân mười thước cao) thực chất là một “*Ước lệ khập khiêng*” như đã viết (KTNN 178, CĐCT, tr.81) hay chỉ là do cách hiểu của chúng ta chưa thấu đáo?

AN CHI: Ông Nguyễn Hữu Chỉnh đã viết: “Thay con số 5, con số 10 thì có gì là khó?”. Chúng tôi xin trả

lời rằng trong khuôn khổ của câu 2168, Nguyễn Du chỉ có thể dùng hai số từ *năm* và *mười* chứ không thể dùng *bát* *cứ* *số* *từ* *nào* *khác*. Ông Chính có viết: “Với con người ta, người xưa đo chiều rộng của vai bằng tắc, đo chiều cao của thân bằng thước”. Ở chỗ này, chúng tôi sẵn sàng đồng ý với ông mà suy diễn thêm một bước nữa rằng, do đó, câu 2168 chỉ hoàn toàn hợp lý và tự nhiên trong cái khung chữ nghĩa “Vai x tắc rộng, thân y thước cao” mà thôi. Còn gì lý tưởng hơn là cái khung (lục) bát đó để tả *chiều rộng của vai* và *chiều cao của thân*? Trong cái khung “nhất thành bát biến” đó, công việc còn lại chỉ là thay *x* và *y* bằng những số từ cụ thể với điều kiện là chúng dứt khoát phải thuộc *thanh bằng* vì luật bằng trắc trong thơ lục bát là như sau:

b b t t b b
b b t t b b t b

(b = bằng, t = trắc). Giống như thất ngôn Đường luật, thơ lục bát cũng có lệ “nhất tam ngũ bất luận; nhị tứ lục phân minh”, nghĩa là các chữ thứ nhất, thứ ba và thứ năm có thể đổi từ bằng sang trắc hoặc ngược lại nhưng các chữ thứ hai, thứ tư và thứ sáu thì dứt khoát phải theo đúng quy định: thứ hai, *bằng*; thứ tư, *trắc* và thứ sáu, *bằng*. Trong cái khung đã nói thì *x* đứng ở vị trí thứ hai còn *y* ở vị trí thứ sáu; do đó các số từ thay cho chúng dứt khoát phải thuộc thanh bằng như đã nói ở trên. Nếu thay cho *y* mà là một tiếng trắc thì cái khung của thơ lục bát sẽ lập tức bị phá vỡ vì chính nó là tiếng gieo vẫn mà vẫn thì không thể trắc. Nếu thay cho *x* là một tiếng trắc thì đó sẽ là một thứ lục bát biến thể mộc mạc kiểu như trong truyện *Thạch Sanh* hoặc *Trê cóc* chứ đâu có

được “lời lời chau ngoc, hàng hàng gấm thêu” như những câu khác trong *Truyện Kiều*. Xin nhớ rằng trong 3254 câu *Kiều*, *không một câu bát nào có tiếng thứ hai thuộc thanh trắc*.

Điều kiện đã được đặt ra như trên, vậy việc còn lại là *thay x và y bằng những số từ cụ thể*. Từ *một* đến *mười* chỉ có các số từ sau đây mang thanh bằng: *hai, ba, năm, mười*. Nguyễn Du chỉ có bốn từ này để lựa chọn mà thôi. Dù cho đức Thánh Khổng chỉ cao tới chín thước sáu tấc (X. KTNN 173, CĐCT, tr.45, c.3), tác giả *Truyện Kiều* cũng phải bấm bụng để cho Từ Hải qua mặt vị tổ sư mà cao đến mười thước. Ông không thể để cho đấng anh hào đó chỉ cao có năm thước vì như thế là dưới tiêu chuẩn: thân người trung bình được tính là cao bảy thước. *Mười* đã được dùng để tả thân; vậy để tả vai, chỉ còn lại có *hai, ba và năm*. *Năm* đã là quá ít thì *hai, ba* đương nhiên phải bị gạt bỏ. Rõ ràng là thay con số 5 con số 10 ở đây không dễ dàng chút nào. Con số 5 là con số duy nhất mà Nguyễn Du phải và có thể dùng trong trường hợp này để tả vai của Từ Hải và chính nó đã làm cho ước lệ có vẻ... khập khiêng.

Vì những lẽ trên đây mà chúng tôi xin phép kết luận rằng trên đường thiêng lý – *Truyện Kiều* dài đến 3254 câu – dù có là ngựa kỵ ngựa kỳ, e rằng cũng có lúc “vó câu khấp khểnh, bánh xe gập ghềnh” .

★ 300. (KTNN 190, 01-11-1995)

ĐỘC GIẢ: Người xưa hay nói:

Tam thập nhi lập,
Tứ thập nhi bất hoặc...

Xin cho biết nguyên văn đầy đủ và xin cho biết đó là lời nói của ai.

AN CHI: Đó là lời của Khổng Tử, chép trong sách *Luận ngữ*, thiên “Vi chính”, nguyên văn như sau: “Ngô thập hưu ngũ nhi chí ư học, tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập nhi tri thiên mệnh, lục thập nhi nhĩ thuận, thất thập nhi tùng tâm sở dục, bất du cù”. Gs. Lê Huy Tiêu đã dịch như sau: “Ta mươi lăm tuổi có chí học hành, ba mươi tuổi chín chắn vững vàng; bốn mươi tuổi không còn mê hoặc; năm mươi tuổi hiểu được thiên mệnh; sáu mươi tuổi nghe phân biệt được thật giả; bảy mươi tuổi lòng muốn gì cũng được, không vượt quy củ” (*Thành ngữ điển cố Trung Quốc*, Hà Nội, 1993, tr.45). Nguyễn Hiến Lê thì dịch: “Ta mươi lăm tuổi để chí vào việc học (đạo); ba mươi tuổi biết tự lập (tức khắc kỉ phục lễ, cứ theo điều lễ mà làm); bốn mươi tuổi không nghi hoặc nữa (tức có trí đức, nên hiểu rõ ba đức nhân, nghĩa, lễ); năm mươi tuổi biết mệnh trời (biết được việc nào sức người làm được, việc nào không làm được); sáu mươi tuổi đã biết theo mệnh trời (chữ nhĩ 耳 ở đây không có nghĩa là tai, mà có nghĩa là dĩ 已 = đã); bảy mươi tuổi theo lòng muôn của mình mà không vượt ra ngoài khuôn khổ đạo lí (không phải suy nghĩ, gắng sức mà hành động tự nhiên hợp đạo lí)” (*Luận ngữ*, Nxb Văn học, 1995, tr.39-40). Nguyễn Hiến Lê còn chú thích

núi sau. “Có người hiểu *lập* là tự mình biết theo chính đạo (...) Thiên mệnh có người hiểu là luật trời, sự biến hóa, diễn tiến trong vũ trụ. Nhĩ thuận, hầu hết các sách đều giảng là: tai thuận, tức nghe ai nói thì hiểu được ngay người đó nói gì, muốn nói gì, có ý gì” (Sđd, tr.40).

Nói chung lời của Khổng Tử trong *Luận ngữ* có những chỗ khó hiểu nên đã có nhiều cách hiểu khác nhau. Chúng tôi xin nêu hai cách dịch trên đây để bạn đọc tiện đối chiếu.

★ 301. (KTNN 191, ngày 10-11-1995)

ĐỘC GIẢ: *Nom et prénom*: tại sao *prénom* (pré = trước) lại đặt sau *nom*? Và cái nào là họ, cái nào là tên?

AN CHI: Trước đây, một số người đã dịch *prénom* trong “*nom et prénom*” là họ còn *nom* là tên. Thực ra *prénom* là tên còn *nom* thì mới chính là họ vì ở đây từ này là dạng nói tắt của danh ngữ *nom de famille*, có nghĩa là tên của gia tộc (tức là họ). Trong *Pierre Curie, Paul Claudel, François Mauriac*, v.v., thì *Pierre, Paul, François* là *prénoms* còn *Curie, Claudel, Mauriac*, v.v. là *noms (de famille)*. Và trong những thí dụ trên đây thì rõ ràng là *prénom* đã đứng trước *nom* (vì đứng trước *nom* nên mới gọi là *prénom* như ông đã phân tích). Chỉ có trên giấy tờ người ta mới ghi theo mẫu “*nom et prénom*” (họ và tên) vì đây là vấn đề hộ tịch, vấn đề lý lịch.

Từ điển Pháp Việt của UBKHXHVN (ACCT, 1981) đã dịch *prénom* là tên tục. Dịch như thế thì không thỏa đáng vì tên tục thường là một cái tên xấu do cha mẹ của một đứa bé sơ sinh đặt cho nó để, theo tín ngưỡng cổ

truyền, nó khỏi bị thánh thần hay ma quỷ bắt đi. Thí dụ: *Cu, Cò, Cún, Dực*, v.v. cho con trai; *Dĩ, Hĩm, Thẹp, Dẹt*, v.v. cho con gái. Còn trong tiếng Pháp và với người Pháp thì những prénoms như *Pierre, Paul, François*, v.v. lại vốn là những tên thánh; vậy làm sao có thể gọi đó là “tên tục” được? *Prénom* thực ra chỉ đơn giản có nghĩa là tên.

Cũng quyển từ điển trên đã cho danh từ *nom* năm nghĩa sau: 1. tên; 2. danh từ; 3. danh nghĩa; 4. nhân vật có tên tuổi; 5. tầng lớp quý tộc. Thế là thiếu mất một cái nghĩa rất quan trọng: đó là “họ”. Trên nhiều loại giấy tờ, người ta vẫn thường gặp nghĩa này. Vậy đây là một nghĩa thực sự thông dụng. Không đưa nó vào từ điển là một thiếu sót lớn. Khổ nỗi từ điển giải thích (đơn ngữ) tiếng Pháp lại không ghi nó thành một nghĩa riêng. Chẳng hạn *Petit Larousse Illustré 1992* đã gộp nó vào nghĩa I.1 của danh từ *nom* mà giải thích như sau: “Mot servant à désigner une personne, un animal ou une chose et à les distinguer des êtres de même espèce” nghĩa là “Từ dùng để chỉ một con người, một con vật hoặc một đồ vật và để phân biệt chúng với những vật cùng loại”. Kèm theo nghĩa này là các thí dụ: “*Nom de famille*” (tên của gia tộc = họ) và “*Changer de nom*” (đổi tên). Vì từ điển tiếng Pháp không tách cái nghĩa đang xét làm một nghĩa riêng nên các tác giả của quyển từ điển Pháp Việt trên đây mới không ghi “họ” thành một nghĩa riêng của danh từ *nom* chăng? Nhưng làm từ điển song ngữ (hoặc đa ngữ) đâu có giống hệt như làm từ điển giải thích cho một thứ tiếng riêng biệt.

★ **302.** (KTNN 191, ngày 10-11-1995)

DỘC GIẢ: Khi nói về tên họ của Caius Julius Caesar, ông An Chi có phân tích rằng Caius là tên riêng, Julius là tên thị tộc còn Caesar là tên gia tộc (KTNN 153, CDCT tr.85). Xin cho biết có phải đây là cái mẫu chung cho việc đặt và gọi tên của người La Mã thời cổ đại hay không.

AN CHI: Theo Marcus Terentius Varro, thường gọi là Varron (116-27 tr.CN) thì ban đầu người La Mã chỉ có một cái tên riêng kèm theo sau là tên của người cha đặt ở cách sở hữu (genitivus) mà thôi. Nếu là phụ nữ có chồng thì sau tên riêng là tên (cũng ở cách sở hữu) của người chồng. Nhưng về sau đã trở thành thông lệ là những người tự do thì mang ba tên, tiếng La Tinh là *tria nomina*, gồm có *praenomen*, *nomen* và *cognomen* (*tria*: ba; *nomina*: tên, số nhiều của *nomen*). Dưới thời Đế chế chỉ có nô lệ và tiện dân mới tiếp tục mang chỉ duy nhất một cái tên riêng mà thôi.

Praenomen, tiền danh (*prae*: trước), thực chất là tên riêng của cá nhân, đặt cho đứa bé sơ sinh vào ngày thứ chín sau khi nó chào đời (nếu là con gái thì đó là ngày thứ tám). Khi đứa bé bắt đầu khoác áo tráng niên (*virilis toga*), nghĩa là bước vào tuổi mười bảy, thì tên của nó sẽ được ghi vào sổ điều tra dân số. Theo Varron, lúc bấy giờ người La Mã có ba mươi tiền danh để lựa chọn mà đặt tên riêng cho con nhưng thực tế chỉ có mười tám tiền danh sau đây là thông dụng: *Aulus*, *Appius*, *Caius* (*Gaius*), *Cnaeus* (*Gnaeus*), *Decimus*, *Caeso* (*Kaeso*), *Lucius*, *Marcus*, *Manius*, *Numerius*, *Publius*, *Quintus*, *Servius*, *Sextius*, *Spurius*, *Tiberius*, *Titus*,

Vibius. Trên đây là những tiền danh dành cho nam giới còn nữ giới thì chỉ lấy tên thị tộc của cha đặt ở giống cái mà gọi – Còn vào thời xưa nhất còn biết được thì, theo Varron, phụ nữ thường mang tên riêng nói lên màu tóc hay màu mắt của mình, như *Rutila* (Nàng tóc hung), *Caesellia* (Nàng mắt xanh), v.v..

Đi liền sau *praenomen* là *nomen*, nói đầy đủ là *nomen gentilicium*, tên thị tộc (*gentilicium* phái sinh từ *gens* có nghĩa là thị tộc), thực chất là họ, chung cho tất cả mọi người trong thị tộc, cả đàn ông lẫn đàn bà, tiện dân được bảo hộ và nô lệ được giải phóng. Theo Varron, thì số lượng tên thị tộc lúc bấy giờ là vào khoảng một ngàn (đối với ba mươi tên riêng mà chỉ mười tám là thực sự thông dụng).

Đi liền sau *nomen* là *cognomen*, tịnh danh (*co* là tha hình của hình vị *cum*, có nghĩa là cùng, với). Tịnh danh ban đầu chỉ thuộc về từng cá nhân và thường phản ánh đặc điểm bề ngoài hoặc bên trong của mỗi người. Sau đây là một số tiêu biểu: *Balbus* (Người cà lăm), *Barbatus* (Người nhiều râu), *Brutus* (Người ngớ ngẩn), *Caecus* (Người mù), *Calvus* (Người sói đầu), *Cato* (Người láu cá), *Cicero* (Người có nút ruồi), *Cocles* (Người chột mắt), *Crispus* (Người tóc quăn), *Frugi* (Người thật thà), *Nasica* (Người mũi dài), *Niger* (Người có nước da đen), *Pius* (Người hiếu thảo), *Rufus* (Người tóc hung), *Pulcher* (Người đẹp trai); *Varus* (Người chân khoèo), v.v.. Nhưng tịnh danh đã sớm trở thành cha truyền con nối và dùng để chỉ các chi trong thị tộc rồi cuối cùng là để phân biệt các gia tộc với nhau. Vậy đây cũng là một thứ họ.

Ngoài bộ ba praenomen, nomen và cognomen ra, còn phải kể đến một cái tên thứ tư gọi là *agnomen*, bằng danh (*a* là tha hình của hình vị *ad*, có nghĩa là kế bên) là tên mà khi cần thì một cá nhân sẽ lấy khi đã trưởng thành và dùng để phân biệt những người trùng ba tên (tria nomina) với nhau.

Trong văn bia và các văn kiện, ngoài những cái tên trên đây còn có cả chỉ dẫn về tên cha (có khi là của người trên cách đời) và chỉ dẫn về tên bộ lạc nữa. Chỉ dẫn về tên cha được diễn đạt bằng tên riêng của người cha đặt ở cách sở hữu trước từ *filius* (con trai), từ này thường được viết tắt thành *f.* (có khi thành *fil.*). Có khi lại còn là tên riêng của ông nội đặt trước từ *nepos* (cháu), tên riêng của ông cố đặt trước từ *pronepos* (chắt), thậm chí, trong một số trường hợp, tên riêng của ông sơ đặt trước từ *abnepos* (chút). Những tên đó đều đặt ở cách sở hữu. Sau chỉ dẫn về tên cha, là chỉ dẫn về tên bộ lạc (bấy giờ có ba mươi lăm bộ lạc) nhưng từ năm 212, khi Caracalla mở rộng quyền công dân cho tất cả các cư dân của Đế quốc thì tập quán đó đã không còn được tôn trọng, rồi đến thế kỷ IV của CN thì đã bị bãi bỏ hẳn.

Trở lên là những cái tên mà một cá nhân đủ tiêu chuẩn cần và có thể có một cách đầy đủ. Còn về cách đặt tên ở La Mã thời đó thì người ta cũng biết được đôi nét như sau. Dứa con hợp pháp của một công dân đương nhiên mang tên thị tộc của cha nó và nói chung thì mang tiền danh của cha nó, nếu đó là đứa con trai đầu lòng. Vì tinh danh về sau cũng trở thành cha truyền con

nối cho nên, trong trường hợp này, ba tên (tria nomina) của cha và của con hoàn toàn trùng nhau (vì vậy mà bằng danh trong trường hợp này là cần thiết, tuy cũng không bắt buộc vì còn có chỉ dẫn về tên cha của người cha, là ông nội của người con). Chẳng hạn như Lucius Cornelio Scipio làm quan chấp chính năm 298, rồi quan tài chính năm 290 (tr.CN), có con trai cũng tên là Lucius Cornelio Scipio, làm quan ngự sử năm 260 rồi quan chấp chính từ năm 259. Vì vậy mà văn bia phải ghi rõ tên của người trước là "*L. Cornelio Cn.f. Scipio*" còn của người sau là "*L. Cornelio L.f. Scipio*". Xin đọc là "Lucius Cornelio Cnaei filius Scipio" và "Lucius Cornelio Lucii filius Scipio" và hiểu là "Lucius Cornelio Scipio, con trai của Cnaeus" và "Lucius Cornelio Scipio, con trai của Lucius" (*Cnaei* và *Lucii* là cách sở hữu của *Cnaeus* và *Lucius*). Từ đó suy ra, Cnaeus là cha của Lucius cha và ông nội của Lucius con. Cũng xin chú ý là đứng trước *nomen* (tên thị tộc) thì *praenomen* luôn luôn được viết tắt.

Về tịnh danh thì vào tảo kỵ của Đế chế, người ta thấy được tập quán sau đây: người con trai cả lấy tịnh danh của người cha làm tịnh danh của mình, người con trai thứ hai lấy tên thị tộc hoặc tịnh danh của mẹ làm tịnh danh, người con trai thứ ba lấy tịnh danh của cha rồi thêm hậu tố *-anus* làm tịnh danh. Thí dụ: cặp vợ chồng Marcus Cosinius Priscus (chồng) và Tuccia Prima (vợ) có con trai cả cũng là Marcus Cosinius Priscus (Priscus cũng là tịnh danh của người cha), con trai thứ hai tên là Marcus Cosinius Primus (Primus là Prima đặt ở giống đực) và con trai thứ ba tên là Marcus Cosinius

Priscianus (Priscianus là tịnh danh Priscus của cha cộng thêm hậu tố -anus).

Đứa con hoang thường nhận tên thị tộc của người mẹ. Đứa con nuôi thì bỏ ba cái tên cũ của mình mà nhận ba cái tên của người cha nuôi rồi thêm vào đó một bàng danh lấy từ tên thị tộc cũ của mình cộng với hậu tố -anus. Thí dụ: Publius Cornelius Scipio Africanus có con nuôi tên là Publius Cornelius Scipio Aemilianus. Africanus là bàng danh của người cha nuôi còn Aemilianus là bàng danh của người con nuôi và có nghĩa là xuất thân từ thị tộc Aemilia.

Đây là cách đặt tên của người La Mã thời xưa thuật theo: Raymond Bloch, *L'épigraphie latine*, Paris, 1969, pp. 23-34 và Paul Lebel, *Les noms de personnes*, Paris, 1974, pp. 27-30. Từ đó suy ra, thì dễ dàng thấy rằng tên họ của Caius Julius Caesar rõ ràng là đã được đặt đúng theo nghi thức *tria nomina* của người La Mã vì agnomen chỉ là phụ, chỉ dẫn về tên cha chỉ cần thiết cho văn bia và văn kiện còn chỉ dẫn về tên bộ lạc thì thông hành chẳng được bao lâu. *Caesar*, praenomen, rõ ràng là tên riêng; *Julius*, nomen (gentilicium), rõ ràng là tên thị tộc; còn *Caesar*, tuy về hình thức là cognomen (bàng danh), nhưng vì dùng để phân biệt các gia tộc với nhau, nên đương nhiên cũng chẳng phải cái gì khác hơn là tên của gia tộc.

★ 303. (KTNN 192, ngày 20-11-1995)

ĐỘC GIÁ: Trong mục CDCT trên KTNN 187, ông nói, theo *Từ nguyễn* và *Từ hải*, một nguyên có 4617 năm. Nhưng

theo Thiệu Khang Tiết (1011-1077), một nhà tượng số học của Trung Hoa, trong cuốn *Hoàng Cực Kinh Thế* thì một nguyên có 129.600 năm. Họ Thiệu lập luận như sau: 12 giờ làm ra một ngày, 30 ngày ra một tháng, 12 tháng ra một năm, 30 năm ra một thế, 12 thế ra một vận, 30 vận ra một hội, 12 hội ra một nguyên. Làm toán nhân, ta thấy một nguyên có 129.600 năm với 12 hội từ trưởng tới tiêu (từ hội Tý đến hội Hợi). Cũng cần nói thêm, những điều trên đây, chúng tôi lược dẫn từ cuốn *Nho giáo, tập hạ*, của Trần Trọng Kim do nhà xuất bản Tân Việt xuất bản năm 1956. Vậy ta nên chấp nhận con số nào, 4617 hay 129.600, tuy rằng những con số ấy chỉ là khái niệm để phân chia thời gian vô tận của vũ trụ mà thôi?

AN CHI: Ngoài việc ghi nhận ở mục *dương cửu* hoặc *bách lục dương cửu* rằng một nguyên có 4617 năm, dẫn theo “Luật lịch chí” trong sách *Hán thư*, thì chính hai bộ từ điển *Từ nguyên* và *Từ hải* cũng lại có ghi nhận quan niệm của Thiệu Ung (Thiệu Khang Tiết) về số năm của một nguyên là 129.600 năm (X. mục *vận hội*). *Từ nguyên*, chẳng hạn, đã ghi: “Tống Thiệu Khang Tiết Hoàng cực kinh thế thư dĩ tam thập niên vi nhất thế, thập nhị thế vi nhất vận, tam thập vận vi nhất hội, thập nhị hội vi nhất nguyên” (Sách *Hoàng cực kinh thế* của Thiệu Khang Tiết đời Tống lấy ba mươi năm làm một thế, mươi hai thế làm một vận, ba mươi vận làm một hội, mươi hai hội làm một nguyên). Cứ như trên đây mà tính ra thì một nguyên, rõ ràng có 129.600 năm đúng như ông đã dẫn. Nhưng chính *Từ nguyên* cũng lại còn ghi nơi chữ *nguyên* rằng các thầy tử vi lấy 60 năm làm một nguyên (tinh mệnh gia dĩ lục thập niên vi nhất nguyên). Một nguyên của các thầy tử vi chỉ bằng có 1/2160 nguyên theo quan niệm của nhà tượng số học

danh tiếng đời Tống mà thôi. Ít nhất người ta cũng thấy được rằng đã có ba quan niệm khác nhau về số năm của một nguyên. Vì đây chủ yếu là vấn đề khoa học huyền bí nên chúng tôi thấy có lẽ không nên dứt khoát khẳng định rằng một nguyên có bao nhiêu năm mà chỉ nên nói rõ rằng theo “Luật lịch chí” trong *Hán thư* thì có 4617 năm, theo Thiệu Ung thì có 129.600 năm nhưng với các thầy tử vi thì chỉ có 60 năm mà thôi. Sự khác nhau giữa các nhà và các sách này thực ra có thể còn tùy thuộc vào nội hàm của khái niệm “nguyên” đối với riêng từng nhà và từng sách nữa, chẳng hạn như đó là tổng số năm làm thành các chu kỳ thịnh suy của một đời người, hay một triều đại, một quốc gia, hay của trái đất, của vũ trụ, v.v..

★ 304. (KTNN 192, ngày 20-11-1995)

ĐỘC GIÁ: Hai chữ “xán lạn” nghe rất êm tai nhưng thấy không dính dáng gì đến chữ “sáng”, mà lại cũng có nghĩa là sáng sủa, rực rỡ, v.v.. Vậy nó có nguồn gốc từ đâu? Hoàn toàn là từ Việt hay từ Hán Việt?

AN CHI: *Xán lạn* là một từ Hán Việt ghi bằng hai chữ Hán 燦爛. Chữ trước thường được đọc là *xán* (kể cả trong các từ điển Hán-Việt như của Đào Duy Anh, Thiều Chủ, Nguyễn Quốc Hùng, v.v.) nhưng âm Hán Việt chính thống hiện đại của nó lại là *thán* vì thiết âm của nó là “*thứ án thiết*”, với phụ âm đầu là *th*. Còn thiết âm của chữ sau là “*lặc ngạn thiết*”, vì vậy nên nó mới được đọc là *lạn*. Âm cuối của cả hai, như đã thấy, đều là *n* chứ không phải *ng*, vì vậy nên Nguyễn Quốc Hùng mới

nhận xét trong *Hán Việt tân từ điển* rằng “ta thường nói *sáng lạng* là lầm”. *Xán* có nghĩa là sáng, đẹp, chói, tinh khiết. Nó có một song lập thể (doublet) là *xắn* – mà nhiều người vẫn thích xem là một yếu tố láy hoặc yếu tố vô nghĩa – vẫn còn tồn tại trong từ ghép *đẳng lập xinh xắn*. Còn *lạn* cũng có nghĩa là sáng, bóng, láng, lấp lánh. Và cũng có một song lập thể là *lặn* còn thấy được ở các từ ghép *đẳng lập lành lặn* và *liền lặn* (từ cái nghĩa “láng, bóng” của *lạn*, ở đây *lặn* có nghĩa rộng là không thô, không nháy, không nhám). Vậy trong từ vựng của tiếng Việt thì *xán lạn* là một từ Hán Việt có nghĩa là sáng sủa, rực rỡ, đúng như bạn đã nêu.

Còn *sáng* cũng là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 爽, âm Hán Việt là *sảng*, cũng có nghĩa là sáng (Đây cũng là chữ *sảng* trong *mê sảng* vì nó còn có nghĩa là nhầm lẫn nữa). *Sáng* cũng đi chung với *láng*, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 朗, âm Hán Việt là *lāng*, có nghĩa là sáng, rõ, trong, để làm thành từ ghép *đẳng lập sáng láng*, vẫn thông dụng trong phương ngữ Nam Bộ và đã được ghi nhận trong *Viet Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ cũng như trong *Từ điển từ láy tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Văn Hành chủ biên (Hà Nội, 1994).

★ 305. (KTNN 192, ngày 20-11-1995)

ĐỘC GIẢ: Hai tiếng “heo” và “may” trong “gió heo may” bắt nguồn từ đâu và có nghĩa là gì?

AN CHI: *Heo may* là một từ tổ vì mỗi thành tố của nó vốn là một từ độc lập. Đó là một từ tổ *đẳng lập* vì

hai thành tố của nó cận nghĩa với nhau. Nhưng ngày nay chỉ có từ tổ *heo may* là vẫn tiếp tục được sử dụng còn hai từ *heo* và *may* tách riêng thì không vì chúng đã trở thành những từ cổ – chứ không phải là những hình vị ràng buộc (phụ thuộc), thậm chí những yếu tố vô nghĩa như một số người có thể quan niệm. *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tịnh Paulus Của và *Việt-Nam tự-diển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ có ghi nhận từ tổ “gió heo” và nói chung các từ điển vẫn có ghi nhận từ tổ “gió may”. Vậy rõ ràng là *heo* và *may* có thể tồn tại riêng biệt với nhau chứ không phải nhất thiết tồn tại sóng đôi trong “tổ hợp âm tiết” *heo may* mà có thể có người sẽ đầy lý thuyết đi xa đến mức khẳng định là một “hình vị lớn hơn âm tiết”!

Heo là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một nguyên từ (etymon) ghi bằng chữ 希, cũng viết 稀, mà âm Hán Việt hiện đại là *hy*, có nghĩa là ít, thưa, loãng, ... Sự tương ứng âm vị *heo~hy* đã được chứng minh trong: Huệ Thiên, “Hợi và Heo”, KTNN Xuân Ất Hợi, tr.54 (xin xem bài này) nên ở đây chúng tôi không lặp lại. Cái nghĩa của nguyên từ đương nhiên cũng đã được chuyển nhập sang từ *heo*. Vậy trong tiếng Việt thì đây là một tính từ có nghĩa gốc là ít ỏi, thưa thớt, rồi nghĩa rộng là nhỏ, nhẹ hoặc vắng vẻ, tinh mịch.

Nghĩa này của từ *heo* có thể được tìm thấy trong những từ tổ đằng lập mà nó là một thành tố, như trong *heo hắt*, *heo hút*, *leo heo*. Thật sai lầm khi cho rằng đây là những từ láy trong đó cả hai âm tiết đều vô nghĩa hoặc chỉ có âm tiết “gốc” mới có nghĩa còn âm tiết kia

chỉ là một “yếu tố láy”. Tiếc rằng hầu hết các nhà Việt ngữ học đều đang chủ trương như thế. Nhưng, như chúng tôi đã có dịp phát biểu, “khi mà từ nguyên của một tiếng (âm tiết) nào đó chưa được xác lập thì người ta hoàn toàn chưa có quyền kết luận rằng nó là một yếu tố vô nghĩa và “đó là một điều dứt khoát”. (KTNN 177, CĐCT, tr.55, c.3). *Hắt, hút* và *leo* thực ra là những từ cổ và đương nhiên là chúng có nghĩa riêng biệt và rành mạch. Từ *heo* còn có một song lập thể là *hiu*, thấy được trong dạng láy *hiu hiu*, trong các từ tổ đằng lập: *hiu quanh / quanh hiu, hiu hắt / hắt hiu, dùu hiu, tiu hiu, hẩm hiu* và trong từ tổ cố định *buồn hiu*. Nghĩa của nó đương nhiên cũng là ít ỏi, thưa thớt, rồi nhỏ, nhẹ hoặc vắng lặng, tinh mịch, như của *heo*. Vậy *gió heo* thoát kỳ thủy chỉ có nghĩa là gió thổi từng cơn nhẹ rồi về sau mới có nghĩa là “gió lạnh mùa thu từ tây-bắc thổi tới” để đặc chỉ một thứ gió như đã được ghi nhận trong từ điển (X. Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ, sđd, mục *heo*).

May là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 微, âm Hán Việt hiện đại là *vi*, có nghĩa là nhỏ, bé. Trong lãnh vực Hán Việt học thì mối tương ứng âm vị giữa *may* với *vi* là hoàn toàn bình thường. Về mối quan hệ *m~v*, chúng tôi đã có dịp nói đến ở KTNN 156, CĐCT, tr. 48-9, khi bàn về cặp song lập thể *mùi~vi*. Vì vậy, ở đây, chỉ xin chứng minh mối quan hệ *i~ay* bằng những thí dụ sau đây: *di 移* (dời chỗ, thay đổi) ~ *day* (*Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh: “Day, cây day: Cây bị gió rung”* còn trong phương ngữ Nam Bộ thì *day* = quay đi hướng khác); *ly 離* (chia lìa,

không còn dính với nhau) ~ *lay* (chuyển); *mi* ~ (lông) *mày*; *nghi* 宜 (thích hợp, đúng đắn) ~ *ngay* (trong *người ngay*, *ngay thẳng*); *phi* ~ *bay*; *quy* 規 (cái compas; vẽ vòng tròn) ~ *quay*, v.v..

Vậy sự tương ứng âm vị *vi* ~ *may* là một thực tế đã được chứng minh và *gió may* có nghĩa gốc là gió nhỏ, gió ít, gió nhẹ. Cái nghĩa “nhỏ, ít” này của từ *may* cũng còn được ghi nhận trong từ tổ *mảy may* mà xem ra nhiều người hẳn sẽ khẳng định là một từ lấp láy. Thực ra *mảy* là một danh từ có nghĩa là phần rất nhỏ, lượng rất nhỏ như đã được ghi nhận trong *Từ điển tiếng Việt 1992* còn *may* thì, như đã thấy, có nghĩa là ít, là nhỏ. Vậy *mảy may* là một từ tổ danh từ có nghĩa là “phần lượng hết sức nhỏ, hoàn toàn không đáng kể”, đúng như TĐTV 1992 đã giảng. Sự tương ứng âm vị và ngữ nghĩa *vi* ~ *may* thế là đã rõ nhưng chúng tôi còn muốn nêu thêm một bằng chứng chắc chắn nữa như sau. Chữ *vi* 微 đang xét còn có nghĩa là huyền diệu, mầu nhiệm nữa. Cái nghĩa này cũng đã được phản ánh vào từ *may* trong các từ tổ *may mắn*, *may rủi*, *cơ may*, v.v.. Thế là chúng ta có hai cặp tương ứng ngữ nghĩa (cặp thứ nhất liên quan đến nghĩa “nhỏ”, “bé” còn cặp thứ hai liên quan đến nghĩa “huyền diệu”, “mầu nhiệm”) thể hiện bằng một cặp tương ứng âm vị duy nhất là *vi* ~ *may*. Trong từ nguyên học, khi người ta có hai cặp tương ứng ngữ nghĩa thể hiện bằng một cặp tương ứng âm vị duy nhất, nói cho chính xác và rõ ràng hơn, là bằng hai cặp tương ứng âm vị đồng nhất, thì điều này chỉ có nghĩa là vấn đề đã được khẳng định một cách chắc chắn mà thôi. Vậy *gió*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

may ban đầu chỉ có nghĩa là gió thổi nhẹ từng cơn rồi về sau mới dùng để đặc chỉ thứ “gió nhẹ, hơi lạnh và khô, thường thổi vào mùa thu” (TĐTV 1992).

Trở lên chúng tôi đã chứng minh rằng *heo* và *may* là những từ Việt gốc Hán và rằng đó vốn là những từ độc lập đồng nghĩa với nhau. Hai từ này, đúng với luật cấu tạo từ trong tiếng Việt, đã kết hợp với nhau mà làm nên từ tổ *đẳng lập heo may*. Từ tổ *gió heo may* thoát kỳ thủy cũng chỉ đồng nghĩa với nghĩa gốc của các từ tổ *gió heo* và *gió may*, rồi về sau mới dùng để chỉ thứ gió dịu nhẹ, hơi gây lạnh vào mùa thu, như chúng ta vẫn hiểu hiện nay.

★ 306. (KTNN 193, ngày 01-12-1995)

ĐỘC GIÁ: Cách đây 20 năm, không biết ai đã gửi cho tôi, cứ đúng 15 ngày một lần, một tờ giấy trang trí rất đẹp có chứa vắn vẹn một câu thơ, đánh máy cẩn thận nhưng không ghi tên và địa chỉ người gửi. Sau bốn lần, ráp lại thì được bài thơ sau đây:

*Nhàn vân đàm ảnh nhật du du
Vật hoán tinh vi kỹ độ thu
Gát trung để tử kim hà tại
Hạm tại trường giang không tự lưu*

Hai mươi năm nay, tôi vẫn thường nghĩ về bài thơ này. Xin cho biết tác giả của nó là ai; nó được sáng tác trong hoàn cảnh nào và ý nghĩa của nó là gì.

AN CHI: Đó là bốn câu cuối của một bài thơ tám câu mà Vương Bột đã làm để kết thúc bài *Dẳng Vương* các tự của mình. Vương Bột (648-675), tự là Tử An, là

một thi nhân thời sơ Đường, tương truyền biết làm thơ từ lúc lên sáu; đến mười sáu, mười bảy thì đã nổi tiếng và là một trong tứ kiệt thời sơ Đường. Cha là Phước Chỉ (cũng đọc Trĩ) làm huyện lệnh ở Giao Chỉ. Trên đường đi thăm cha, ngang qua Nam Xương, Vương Bột có ghé dự tiệc do đô đốc Hồng Châu là Diêm Bá Tự mở tại Đằng Vương các (gác Đằng Vương). Nhân dịp này Vương Bột có làm bài *Đằng Vương các tự* và càng thêm vang danh nhờ bài thơ này. Bá Tự ban đầu tỏ ý xem thường, sau khi đọc xong thì quá đỗi kinh ngạc và phục Vương Bột là thiên tài.

Đằng Vương các do con trai Đường Cao Tổ là Nguyên Anh cho dựng lúc còn làm thứ sử Hồng Châu. Về sau Nguyên Anh được phong là Đằng Vương vì vậy nên mới gọi gác đó là Đằng Vương các.

Bốn câu thơ chép ra trên đây có ba chỗ chưa đúng với nguyên văn, vậy xin chép lại như sau:

*Nhàn vân Đàm ảnh nhật du du,
Vật hoán tinh di kỷ độ thu.
Các trung đế tử kim hà tại?
Hạm ngoại trường giang không tự lưu.*

Sau đây là hai lời dịch bằng thơ thất ngôn:

*Đầm chiếu mây bay, trời lửng lơ,
Sao dời vật đổi, mây thu rồi?
Con vua trong gác nào đâu nhỉ?
Dòng nước ngoài hiên vẫn tự trôi.*

(Nguyễn Hiến Lê, *Đại cương văn học sử Trung quốc*, q.II, Sài Gòn, 1964, tr.22)

Đầm nước này vẫn ngày tháng trôi
Mấy phen vật đổi với sao dời
Đăng Vương thuở trước giờ đâu tá?
Sông lớn ngoài hiên luống chảy hoài

(*Từ điển thành ngữ điển cố Trung quốc*,
Gs Lê Huy Tiêu biên dịch,
Hà Nội, 1993, tr.206, câu 781).

★ 307. (KTNN 193, ngày 01-12-1995)

ĐỘC GIẢ: Có phải tác giả *Truyện kỳ mạn lục* có tên bằng chữ Hán là 阮嶼 không? Nếu đúng như vậy thì phải đọc là Nguyễn Tự, đâu phải Nguyễn Dữ như nhiều người đã gán cho. Chữ 嶼 được hầu hết các từ điển phiên âm là “tự”. *Từ nguyên*, *Từ hải* đều ghi là “từ ngữ thiết, âm tự, ngữ vận”. Có phải do chữ đó thuộc bộ sơn 山 mà bên phải là chữ 與 (dữ) nên họ đọc lầm là “dữ” chăng? Và sao lại có lầm người lầm thế?

AN CHI: *Truyện kỳ mạn lục*, bản dịch của Trúc Khê Ngô Văn Triệu, do nhà xuất bản Văn nghệ và Hội nghiên cứu giảng dạy văn học Thành phố Hồ Chí Minh in lại năm 1988, có ghi ở phần “Lưu ý bạn đọc” như sau:

“Tên tác giả là Nguyễn Dữ hay Nguyễn Dư? Nếu theo bản “Tân biên truyền kỳ mạn lục tăng bổ giải âm tập chú” in năm 1763 thì tên tác giả là 阮嶼 (Nguyễn Dư). Chữ 嶼 viết có bộ 玉 (Ngọc) là Dư Phan tức là một thứ ngọc quý. Chữ 與 (Dữ) viết không có bộ 玉 (Ngọc)

có lẽ không đúng. Trong quyển “Việt Nam văn học sử yếu” của Dương Quảng Hàm (trang 290, dòng 12 - bản in lần thứ nhất 1944) có in sai là Nguyễn Dữ nhưng ở cuối sách tác giả đã đính chính thành Nguyễn Dư, có lẽ số đông chúng ta không để ý đến, cứ đọc mãi là Nguyễn Dữ thành thói quen. Thiết tưởng chọn tên người không đặt tên xấu (Dữ) như vậy.

(Sđd, tr.239)

Việt-Nam văn-học sử-yếu của Dương Quảng Hàm, bản in lần thứ hai năm 1951, ở những chỗ có nhắc đến tên của tác giả *Truyền kỳ mạn lục* (tr.244 và 288) đều đã sửa lại mà in là *Nguyễn Dư* và có chú rõ bằng Hán tự chữ *Dư* là 瑞, thuộc bộ *ngọc* 玉 (X. tr.244). Nhưng thực ra không phải chỉ có chữ này mới đọc là *dư* vì chữ 與 cũng có âm *dư* chứ không phải chỉ đọc là *dữ* như nhiều người nhầm tưởng. Thật vậy, chữ này có đến ba âm mà *Từ hải* đã cho như sau:

- *dữ*: dục lữ thiết, âm *dữ*, ngữ vận;
- *dự*: dư cự thiết, âm *dự*, ngự vận;
- *dư*: dục cù thiết, âm *dư*, ngư vận.

Việt Hán thông thoại tự vị của Đỗ Văn Đáp và *Hán-Việt tân từ-diển* của Nguyễn Quốc Hùng cũng ghi đủ cả ba âm *dư*, *dữ*, và *dụ* cho chữ đó.

Còn chính chữ 瑞 (bộ *ngọc*) thì lại được *Hán-Việt tân từ-diển* của Nguyễn Quốc Hùng phiên âm là *dữ* và giải thích rõ như sau: “Tên người. Tức Nguyễn Dữ, người xã Đỗ tùng, huyện Trường tân, tỉnh Hải dương, đậu cử

nhân đời Lê, làm chức Tri huyện, sau cáo quan về phụng dưỡng mẹ già. Tác phẩm có Truyền kỳ mạn lục, chép các truyện lạ ở nước ta, cho biết phong tục, tín ngưỡng của dân ta thời cổ". Tất cả các quyển từ điển tiếng Hán đều ghi nhận rằng đó là một chữ thuộc bình thanh và đọc là *dư*. *Khang Hy tự điển* ghi lại âm mà sách *Đường vận* đã cho là "dī chư thiết" còn *Tập vận* và *Văn hội* đã cho là "dương chư thiết". *Từ nguyên* và *Từ hải* đều cho "dục cù thiết, âm dư, ngư vận". Vậy không biết Nguyễn Quốc Hùng đã căn cứ vào đâu mà phiên âm chữ đó là *dū*? Theo chúng tôi thì đây chắc chắn là do nhầm lẫn mà ra. Chính chữ 岘 thuộc bộ *sơn* 山 cũng đã được Nguyễn Quốc Hùng nhầm lẫn mà phiên âm thành *dū* mặc dù nó chỉ có âm *tự*, hoàn toàn đúng như ông đã nêu (Tên của *Diêm Bá Tự*, nói đến ở câu trên, cũng viết bằng chữ *tự* 岘 này).

Tuy nhiên, tên của tác giả *Truyền kỳ mạn lục* có lẽ không phải là *Tự* 岘 (bộ *sơn*) như ông đã gợi ý. Nhưng cũng không hẳn nó là *Dư* 舜 (bộ *ngọc*) vì đây chỉ là căn cứ vào *Tân biên truyền kỳ mạn lục tăng bổ giải âm tập chú* mà thôi (Chữ 舜 trong *Việt-Nam văn-học sử-yếu* của Dương Quảng Hàm chẳng qua cũng chỉ là căn cứ theo bản này mà ghi). Vậy biết đâu tên đó lại không phải là *Dū* 舜? Lời "Lưu ý bạn đọc" nói đến trên kia có nhận xét rằng *Dū* là một cái tên xấu. Chúng tôi không nghĩ như thế vì đây là tên chữ chứ đâu có phải là tên Nôm mà bảo rằng nó phản nghĩa với *hiền* hoặc *lành* rồi đổi dịch bằng *ác* hoặc *hung*. Ngay cả đối với tên chữ thì người ta cũng chẳng cần phải kiêng kỵ như lời "Lưu ý"

đó đã nói. Chẳng hạn ở Trung Quốc có họ *Mā* – mà ở Việt Nam cũng có – viết hẳn hoi bằng chữ 馬 là ngựa nhưng chẳng có ai thấy cần phải “làm đẹp” nó mà thay thế bằng chữ *mā* bộ *ngọc* là 瑪 trong *mā nǎo* hoặc thấy cần phải tránh cái âm *mā* mà thay nó bằng một âm khác. Hoặc như họ *Mao*, đồng âm với chữ *mao* 毛 là lông, lại ghi bằng chính cái chữ Hán đó, nhưng cũng chẳng thấy ai chê là xấu mà đổi thành chữ khác hoặc âm khác.

Lời “Lưu ý” kia có nói rằng “có lẽ số đông chúng ta không để ý đến (chỗ đính chính chữ “Dữ” thành *Dư* trong sách của Dương Quảng Hàm – AC), cứ đọc mãi là Nguyễn Dữ thành thói quen”. Nhưng chẳng có lẽ Trúc Khê Ngô Văn Triện, người mà “Lời nói đầu” của bản in tại TP.HCM năm 1988 đã gọi là “một học giả và văn gia uyên thâm Hán học”, cũng nhầm? Và chẳng lẽ nhiều học giả khác, Bùi Kỷ và Bùi Duy Tân chẳng hạn, mà bản in này đã có trích ý kiến ở cuối sách (tr.233-238), cũng nhầm? Mới đây, trên *Thế giới mới* số 150 (11.9.95), trong bài “Phải chăng tác giả Truyền kỳ mạn lục là học trò Nguyễn Bỉnh Khiêm” (tr.8-10), Hoài Anh cũng vẫn gọi tác giả đang xét là *Nguyễn Dữ*.

Tóm lại, vấn đề tên (Dư hay Dữ) và chữ Hán dùng để ghi tên (璵 hay 與) của tác giả *Truyền kỳ mạn lục* vẫn chưa ngã ngũ. Có thể đó là *Dư*, ghi bằng chữ 璿, do sao chép nhầm thành 與 nên mới đọc là *Dữ*. Cũng hoàn toàn có thể đó là *Dữ*, *Dư* hoặc *Dư* ghi bằng chữ 與 nhưng do không hiểu được dụng ý của người đặt tên nên

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

người sao chép mới muốn “làm đẹp” nó mà thêm bộ *ngọc* vào để viết thành 瑞. Vậy xin tạm phân tích như trên để chất chính cùng các bậc thức giả.

★ 308. (KTNN 193, ngày 01-12-1995)

ĐỘC GIÁ: Tôi về Quảng Điền (Thừa Thiên) thăm họ mạc, thấy đề về quê quán của tổ tiên có mấy chữ: *Kinh triệu quận*, *Trần lưu quận*. Làng xã huyện tôi trong lịch sử chưa bao giờ có tên là *Kinh triệu quận*, *Trần lưu quận*. Có người bảo đó là tên khu vực dưới âm phủ dành cho những người chết theo từng họ (Lê, Nguyễn, ...). Có người lại bảo đó là nguồn gốc của họ Lê, họ Nguyễn tận bên Tàu. Thực ra, *Trần lưu quận*, *Kinh triệu quận* có nghĩa là gì, kể cả nghĩa của thế giới bên kia?

AN CHI: Thực rất khó mà biết được dưới âm phủ có những khu vực dành riêng cho từng họ hay không nhưng ở Trung Quốc thì quả có *Trần Lưu quận* (quận Trần Lưu) và *Kinh Triệu quận* (quận Kinh Triệu). Theo *Tử hải* thì quận Kinh Triệu là do nhà Ngụy đặt ra từ thời Tam quốc, trị sở đặt tại vùng Tây Bắc huyện Trường An tỉnh Thiểm Tây ngày nay. Đến đời Đường thì đổi làm phủ Kinh Triệu và nhà Nguyên đổi làm lộ An Tây. Còn quận Trần Lưu, cũng theo *Tử hải*, thì được đặt ra từ đời Hán, nằm trên đất huyện Trần Lưu tỉnh Hà Nam ngày nay. Đến đời Tấn lấy làm Trần Lưu quốc; đời Đông Ngụy đặt lại làm quận; đời Tùy bỏ quận, đặt làm Biện Châu (châu Biện). Kinh Triệu, chữ Hán viết là 京兆 còn Trần Lưu thì viết là 陳留; vậy không biết có phải đây là những chữ Hán mà ông đã thấy hay không. Và cũng không biết đây có phải là bản quán của cụ tổ họ Lê và cụ tổ họ Nguyễn mà ông đã nói hay không.

★ 309. (KTNN 193, ngày 01-12-1995)

ĐỘC GIẢ: Tên báo “Nông cổ mìn đàm” có nghĩa là gì? “Mín” là gì?

AN CHI: *Mín* là dạng viết sai chính tả của chữ *mính*, Hán tự là 茗, mà một số người đã đọc thành *dánh*. *Mính* là lá trà non. Nhưng có ý kiến lại cho rằng *mính* là loại trà hái muộn. *Trà kinh* của Lục Vũ đã phân thành năm loại như sau: một là trà, hai là giả, ba là thiết, bốn là mính, năm là xuyển. Do hái sớm hoặc hái muộn mà phân loại và gọi tên như trên, trong đó *mính* và *xuyển* là hai loại hái muộn nhất. Về sau, người ta dùng từ *mính* theo nghĩa rộng để chỉ trà nói chung. Vậy *mính* là trà và *mính* (*mín*) *đàm* có nghĩa là nói chuyện, bàn chuyện trong lúc uống trà; còn *Nông cổ mìn đàm* (tên báo) là uống trà mà bàn chuyện làm ruộng và chuyện buôn bán (*Cổ* 賈 là buôn bán; vì vậy mà “*sī*, *nông*, *công*, *thương*” cũng nói thành “*sī*, *nông*, *công*, *cổ*”).

★ 310. (KTNN 194, ngày 10-12-1995)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết 100 họ của dân tộc Việt Nam.

AN CHI: *Trăm họ*, tiếng Hán là *bách tính*, mà phương ngữ Nam Bộ phát âm là *bá tánh*. Đây là một từ tổ dùng để chỉ toàn bộ dân chúng trong nước dưới thời phong kiến chữ *bá* (*bách*) ở đây không phải được hiểu theo nghĩa đen là (một) trăm. Nhiều người vẫn mặc nhiên cho rằng người Việt có đúng 100 họ chỉ vì những người đó đã căn cứ theo nghĩa đen của từ *bách* (*bá*) trong *bách tính* (*bá tánh*). Nhưng cũng có thể có người

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

đã căn cứ theo sách vở mà liên hệ như trên vì người Trung Hoa có sách *Bách gia tinh* (Họ của trăm nhà). Đây là quyển sách nhỏ lưu hành trong các trường học ở nông thôn, ghi lại một trăm họ theo lối văn vần cho dễ nhớ. Nhưng đó lại là sách của Trung Hoa chứ đâu phải của Việt Nam. Vả lại đó là một quyển sách không đầy đủ. Vì vậy mà có người còn soạn sách *Thiên gia tinh* (họ của nghìn nhà), ở đời Tống, đời Minh và đời Thanh đều có (nhưng nay đã thất truyền).

Về họ của người Việt, tức người Kinh, thì trên tạp chí *Ngôn ngữ* số 2, năm 1972, tr.66, Lê Thái Hà đã kê ra 86 họ sau đây: An, Bạch, Bồ, Bùi, Ca (Kha?), Cao, Cổ, Cù, Châu, Chu, Diệp, Doãn, Dương, Đái, Đàm, Đào, Đặng, Đậu, Đinh, Đoàn, Đỗ, Đồng, Giang, Giáp, Hà, Hạ, Hàn, Hoàng (Huỳnh), Hồ, Hứa, Kiều, Kim, Kha, Khổng, Khuất, Khúc, Khương, La, Lã (Lữ), Lại, Lâm, Lê, Lều (Liêu?), Liễu, Lục, Lương, Lưu, Lý, Mã, Mạc, Mai, Mạnh, Nghiêm, Ngô, Ngụy, Nguyễn, Nhũ, Ninh, Ông, Phạm, Phan, Phi, Phó, Phùng, Quách, Quan, Tạ, Tăng, Tô, Tôn, Tống, Từ, Tưởng, Thái, Thành, Thẩm, Thân, Trần, Triệu, Trinh, Trương, Ung, Văn, Vũ, Vương, Vưu. Tác giả có nói rõ là chưa thống kê được đầy đủ.

Ngoài 86 họ trên, Lê Trung Hoa còn đưa ra thêm 88 họ sau đây: Âu, Bá, Bì, Bông, Cam, Can, Càn, Càng, Cấn, Công, Cung, Chan, Chân, Chim, Chủ, Diệc, Diêu, Dư, Đan, Địch, Điem, Điều, Đìn, Định, Đoái, Đôi, Đôn, Đống, Đức, Đường, Gương, Giản, Há, Hán, Hầu, Hê, Hin, Hồng, Khiếu, Khu, Khuu, Lộ, Lư, Ma, Mã, Man, Mao, Mị, Ngạc, Ngọ, Ngọc, Ngũ, Nghê, Nhan, Nhâm, Ô,

Phàn, Phù, Phú, Phương, Quản, Quang, Sầm, Sĩ, Sở, Sử, Sưu, Tán, Tào, Tân, Tiên, Tiến, Tiêu, Tôn Thất (Tôn Nữ), Tuyên, Thêm, Trang, Trầm, Trinh, Trừ, Trực, U, Uông, Ứng, Vi, Vu, Xa, Xuân. Ngược lại tác giả này đã kê thiếu mất 7 họ mà Lê Thái Hà đã đưa ra là: Kha, Khổng, Khuất, Khuong, Lều (Liêu?), Liễu, Vưu (X. *Họ và tên người Việt Nam*, Hà Nội, 1992, tr.36-37). Vậy số họ do hai tác giả trên đưa ra là 174.

Chúng tôi cho rằng việc điều tra và thống kê trên chưa chính xác. Một số họ có thể là của người Việt Nam gốc Hoa. Và có cái không phải là họ, chẳng hạn như Tôn Thất (Tôn Nữ). Ai cũng biết rằng đây chỉ là hai tiếng dùng thay họ để chứng tỏ mình là “bà con” của vua mà thôi. Ở một phần trước, chính tác giả cũng đã phải gọi đó là “họ” đặt trong ngoặc kép (X. sđd, tr.14). Còn họ *Chim* (?) thì chúng tôi nghi là do người mang họ viết sai chính tả: đó là *Chiêm*, mà Lê Trung Hoa đã không ghi nhận. Đến như cái gọi là họ *Điềm*, mà tác giả Lê Trung Hoa đã dẫn chứng bằng tên họ của nữ điêu khắc gia *Điềm Phùng Thị* (X. sđd, tr.44) thì lại là tên của ông chứ không phải họ của bà. Sau đây là lời giải thích của bà *Điềm Phùng Thị*: “Tên thật của tôi là Phùng Thị Cúc, chồng tôi là Bửu Điềm cháu 4 đời của ông hoàng Tuy Lý Vương. Theo người Pháp, thông thường tên phải đặt trước họ, người phụ nữ khi lập gia đình phải lấy tên chồng. *Điềm Phùng Thị* - *Điềm* là tên chồng tôi, *Phùng Thị* là họ gốc của tôi”. (X. “Gặp gỡ nhà nữ điêu khắc *Điềm Phùng Thị*”, Nguyễn Đức Xuân thực hiện, KTNN 144, tr.6)

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Tóm lại, số họ đích thực là của người Việt có lẽ không đạt đến con số quá lớn như Lê Trung Hoa đã nêu ra.

★ 311. (KTNN 194, ngày 10-12-1995)

ĐỘC GIẢ: Xin giải thích câu “Ăn vóc học hay”. “Vóc” là gì?

AN CHI: Từ *diễn thành ngữ và tục ngữ* Việt Nam của Nguyễn Lân (Hà Nội, 1989) giảng: *vóc* “là từ cũ có nghĩa là ít” và “ăn vóc học hay” là “ăn ít nhưng học giỏi” (X. tr.19). *Việt-Nam tự diễn* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ giảng: “Ăn cho nên vai nên vóc thì học cũng phải cho nên người”. *Kể chuyện thành ngữ tục ngữ* của Viện ngôn ngữ học do Hoàng Văn Hành chủ biên (Hà Nội, 1994) giảng: “Trong câu tục ngữ này các từ *vóc* và *hay* là những từ khó hiểu, cần được làm sáng rõ. Trước hết, *hay* trong *học hay* có nghĩa là *giỏi* (...). Vì *hay* là một tính từ nên *vóc*, từ đối ứng với nó cũng phải là một tính từ. Tuy vậy, trong văn học dân gian và các truyện Nôm, *vóc* thường xuất hiện với nghĩa danh từ để chỉ thân thể, dáng hình của con người, chẳng hạn, *vóc ngọc minh vàng*, *lớn người to vóc*, *vóc sương*, *vóc bồ liễu*... Với ý nghĩa này, *vóc* không tương ứng với *hay* trong *học hay*. Nhưng có lẽ trong tiếng Việt, *vóc* đã được chuyển nghĩa từ chỗ chỉ thân thể sang chỉ đặc tính khỏe mạnh của con người, chẳng hạn, *có vóc* được dùng để chỉ “sự cao lớn chắc chắn”, *vóc dạc* chỉ hình tích cao lớn. Do đó, câu tục ngữ *ăn vóc học hay* được hiểu là ăn khỏe, học hành giỏi giang” (Sđd, tr.62). Đặc biệt, trong bài viết “Câu

đối, nội dung của nó” (trong: Phan Ngọc, *Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học*, Nxb Trẻ, TP.HCM, 1995, tr.75-99), Phan Ngọc phân tích: “Bây giờ thử áp dụng ngữ pháp đối xứng để giải mã các thành ngữ, tục ngữ (có hai vế song song và có số tiếng ngang nhau – AC). Một khi đã theo ngữ pháp đối xứng thì kiến trúc về này sẽ in hệt như kiến trúc của cái vế đối xứng với nó. Thí dụ, ta muốn giải mã thành ngữ “Ăn vóc học hay”. Kiến trúc “Ăn vóc” sẽ có quan hệ ngữ pháp hệt như “học hay”. Nhưng kiến trúc “Vị-Bổ” chỉ áp dụng cho “Ăn vóc” mà không thể nào áp dụng cho “Học hay” được. Kiến trúc “Vị-Trạng” có thể áp dụng cho “Học hay” nhưng lại không thể nào áp dụng cho “Ăn vóc” được. Cứ như thế, cuối cùng ta phải đến kiến trúc “Vị-Vị”. Nói khác đi, trong thành ngữ này cả bốn chữ đều là vị ngữ cả, một điều không thể thấy ở trong ngữ pháp của ngôn ngữ thông thường. Mà khi đã giải mã ngữ pháp này rồi thì câu này có nghĩa như sau: Phải ăn thì mới có vóc (thân hình to lớn), phải học thì mới tài giỏi được (...) Kiến trúc vị ngữ - vị ngữ là rất khó hiểu, nhưng chính vì khó hiểu mà làm bá chủ trong thành ngữ để cấp cho thành ngữ sắc thái ngôn ngữ của thần linh. Chả lẽ thần linh lại nói năng bình thường như dân trần tục chúng ta sao?” (Bđd, tr.90-91).

Chúng tôi không tin rằng cá nhân hoặc cộng đồng đã lựa chọn – nhiều thành ngữ vốn là những cụm từ tự do rồi về sau mới được cố định hóa trong từ vựng theo lựa chọn – hoặc sáng tác những thành ngữ bốn tiếng mà Phan Ngọc cho là có cấu trúc “Vị-Vị // Vị-Vị” lại muốn tự biến mình thành những thầy phù thủy bằng

cách cấp cho chúng sắc thái ngôn ngữ của thần linh. Họ càng không muốn làm chúng trở nên khó hiểu bằng cách biến chúng thành những giáo điều của một thứ học thuyết hoặc tôn giáo bí truyền. Tục ngữ, thành ngữ có chức năng truyền tải những nguyên tắc và phương châm ứng xử, những kinh nghiệm sống và sản xuất hoặc – đối với thành ngữ – những nhận định có giá trị phổ biến về tính cách của con người và thế giới chung quanh qua các thế hệ. Chẳng ai dại gì “nhiều sự văn chương” để biến chúng thành những câu thần chú bí hiểm vì một lý do đơn giản là nếu không ai hiểu thì cũng chẳng ai làm theo.

Vậy những thành ngữ hữu quan không phải là khó hiểu ngay từ đầu mà chỉ trở nên khó hiểu theo thời gian. Chỗ khó hiểu của chúng: một là với thời gian, một số trong những tiếng cầu thành chúng đã trở thành những từ cổ; hai là chúng đã bị tách khỏi hoàn cảnh lịch sử - xã hội trong đó chúng ra đời và ba là chúng đã bị từ nguyên dân gian làm méo mó.

Phan Ngọc đã mặc nhận rằng *vóc* là danh từ (nên mới có khả năng làm bổ ngữ cho động từ *ăn*) và rằng đó là một thành tố của các từ ghép đẳng lập: *sức vóc*, *vóc dáng*, *tầm vóc*, v.v.. Ông đã chú nghĩa cho nó ở đây là “thân hình to lớn”. Chúng tôi thì cho rằng *vóc* là tính từ và đây là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một nguyên từ ghi bằng chữ 體 mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *úc* nhưng âm chính thống lại là *vúc* vì thiết âm của nó là “vu cúc thiết”. *Úc* (*vúc*) là thơm, ngon; *úc* (*vúc*) *liệt* là thơm nức (X. thêm các từ ghép *uất úc*, *úc phức*,

phân úc v.v. trong từ điển); vậy *vóc* có nghĩa là thơm, ngon. Còn về mặt tương ứng âm vị thì *úc* (*vúc*) ~ *vóc* là hoàn toàn bình thường vì *úc* ~ *oc* còn được tìm thấy qua nhiều cặp khác nữa, chẳng hạn: - (uẩn) *khúc* ~ (hiểm) *hóc*; (Nhân) *Mục* (địa danh) ~ (làng) *Mọc*; (cực) *nhục* ~ (cực) *nhọc*; *túc* 粜 (hạt lúa) ~ *thóc* (gạo); *trục* 蹤 (không dứt đi được) ~ (trắn) *trọc*, v.v..

Tóm lại, *vóc* có nghĩa là thơm, ngon và “*ăn vóc học hay*” chỉ đơn giản có nghĩa là ăn ngon học giỏi. Cấu trúc cú pháp của thành ngữ này giống hệt của các thành ngữ: *ăn ngon mặc đẹp*, *ăn ngon ngủ yên*, *ăn không ngồi rồi*, *ăn gian nói đổi*, *ăn thật làm đổi* v.v.. Nghĩa là nó gồm hai từ tổ động từ sóng đôi mà mỗi từ tổ gồm một động từ và một tính từ làm trạng ngữ cho nó. Nếu quan niệm *vóc* là danh từ như Phan Ngọc đã hiểu thì thế đổi sê tức khắc trở thành chêch choạc và hiện tượng này cũng xung khắc với lý thuyết của chính ông.

Thật vậy, Phan Ngọc, đã cho rằng thành ngữ *Ăn vóc học hay* “là tế bào của mọi hình thức nghệ thuật cổ xưa” với ba đặc điểm quan trọng: một là sự đối lập bằng trắc; hai là hiện tượng vẫn lung mà ông gọi là vẫn chuỗi và ba là sự ăn khớp nhau theo nguyên lý nặng nhẹ (X. bđd, tr. 91-92). Về đặc điểm sau cùng này, Phan Ngọc giải thích:

“Cha ông ta không phân biệt từ loại như chúng ta, nhưng chia từ thành nặng, nhẹ (...) Đối xứng theo nặng nhẹ tức là nặng đối với nặng chứ không đối với nhẹ (mà cũng không đối với *hở nặng* – AC).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Thực hay *nặng* tương đương với danh từ và đại từ nhân xưng.

Hư hay *nhẹ* tương đương với thán từ (*ru*, *nhi*, *nhé*...), với những từ chỉ liên hệ (*thì*, *và*, *với*...) và những từ bổ nghĩa cho động từ (*đã*, *sẽ*, *chẳng*...).

Bán thực hay *hởi nặng* tương đương với động từ và tính từ.

Bán hư hay *hởi nhẹ* tương đương với từ chỉ trạng thái và những từ láy âm.

(...) Cha ông ta phân biệt rành mạch danh từ với động từ, nhưng lại không phân biệt động từ với tính từ đơn tiết” (Bđd, tr.93).

Từ sự giải thích của Phan Ngọc mà suy ra thì động từ và tính từ hợp thành lớp bán thực từ, phân biệt hẳn với danh từ thuộc lớp thực từ. Hai lớp này không thể đổi với nhau. Điều này đúng với truyền thống nghệ thuật đổi xưa nay là *chưa từng có câu đổi chỉnh nào, càng không có câu đổi hay nào, mà danh từ lại đổi với tính từ của câu kia*. Vậy làm thế nào mà *vóc* trong “*ăn vóc học hay*” có thể là danh từ trong khi, đổi lại với nó, *hay* lại là một tính từ? Chính vì thấy chỗ bất hợp lý của việc xem *vóc* là danh từ cho nên KCTNTN của VNNH mới khẳng định rằng đó là một tính từ (nhưng lại không thỏa đáng trong việc “đoán nghĩa” của nó). Còn Nguyễn Lân thì cũng mặc nhận rằng *vóc* là tính từ (nên mới giảng nghĩa là “ít”)

Tóm lại, theo chúng tôi, *vóc* là tính từ; đó là một từ cổ, có nghĩa là thơm, ngon. Và *ăn vóc học hay* có

nghĩa là ăn ngon học giỏi (cùng một kiểu cấu trúc với *ăn ngon mặc đẹp, ăn ngon ngủ yên, v.v.*).

★ 312. (KTNN 195, ngày 20-12-1995)

ĐỘC GIÁ: Trên KTNN số 190, mục CDCT, khi phân tích câu thứ 2168 của Truyện Kiều ông có đề cập đến luật bằng trắc của thơ lục bát. Ông nhấn mạnh: “Xin nhớ rằng trong 3254 câu Kiều, không một câu nào có tiếng thứ hai thuộc thanh “trắc”. Chúng tôi, lại thấy rằng trong Truyện Kiều có ít nhất 05 (năm) câu mà chữ thứ hai thuộc thanh trắc. Đó là các câu số 17, 149, 163, 577 và 583. Bản Truyện Kiều mà chúng tôi so sánh là bản in lần thứ 9 do GS Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú giải, Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, 1991.

AN CHI: Xin thành thật hoan nghênh và cảm ơn ông đã thẳng thắn xây dựng mục CDCT bằng những ý kiến hoàn toàn chính xác. Các câu thứ 17, 149, 163, 577 và 583 trong Truyện Kiều đều là những câu có tiếng thứ hai thuộc thanh “trắc”.

Thứ đến, chúng tôi xin cải chính rằng do lỗi kỹ thuật (lỗi này đã được sửa khi in thành sách) nên ở các dòng mà ông đã trích dẫn, chữ “bát” sau chữ “câu” và trước chữ “nào” trong bản thảo của chúng tôi đã bị bỏ sót. Vậy nguyên văn của chúng tôi là: “Xin nhớ rằng trong 3254 câu Kiều, không một câu *bát* nào có tiếng thứ hai thuộc thanh trắc”. Nghĩa là trong 1627 liên lục bát của Truyện Kiều thì ở đây chúng tôi chỉ nhấn mạnh đến những câu bát mà thôi. Cũng như ở một phần trên, chúng tôi đã viết: “Còn gì lý tưởng hơn là cái khung (lục) bát đó để tả *chiều rộng* của vai và *chiều cao* của

thân?". Chữ "lục" ở những dòng đó đã được chúng tôi đặt trong ngoặc đơn vì chúng tôi chỉ quan tâm đến câu bát.

Cuối cùng, các câu có tiếng thứ hai thuộc thanh trắc mà ông đã nêu ra:

- Mai cốt cách tuyết tinh thần (17);
- Nền phú hậu bậc tài danh (149);
- Người quốc sắc kẻ thiên tài (163);
- Người nách thước kẻ tay đao (577);
- Đồ tế nhuyễn của riêng tây (583); •

đều là những câu lục chứ không phải là những câu bát. Các câu 83, 487, 601, 837, 1213, 1233, 1245, 1861, 1915, 2005, 2305, 2685, 2829, 2841, 3189 và 3223 cũng là những câu có tiếng thứ hai thuộc thanh trắc nhưng cũng đều là những câu lục. Những câu này – trừ câu 1861 sẽ nói đến bên dưới – không phạm luật bằng trắc trong thơ lục bát vì chúng được ngắt nhịp ở cuối tiếng thứ ba, đúng với lời chú sau đây của Dương Quảng Hàm: "Khi nào câu sáu chia làm hai đoạn dài bằng nhau thì chữ thứ hai có thể đổi bằng ra trắc được" (*Việt-Nam văn-học sử-yếu*, Hà Nội, 1951, tr.138). Trừ hai câu 83 và 1861; những câu còn lại đều bao hàm hai vế tiểu đối (ba tiếng sau đối với ba tiếng trước): đây cũng là nét đặc sắc đáng chú ý.

Có khi do phiên âm không thỏa đáng, nhà biên khảo đã biến tiếng thứ hai của câu lục trong *Truyện Kiều* thành một tiếng có thanh trắc. Diên Hương, chẳng hạn, đã phiên câu 799 như sau: "Trên án săn có con dao" và vì vậy mà đã thống kê nó vào hàng những câu

lục có tiếng thứ hai thuộc thanh trắc. (*Thi pháp – Thi tập*, Sài Gòn, 1950, tr.47). Thật chẳng khác nào một câu văn xuôi tầm thường vì câu này lại ngắt sau tiếng thứ hai (Trên án/ săn có con dao) chứ không phải sau tiếng thứ ba (Thực ra, nhiều bản phiên âm quen thuộc như của Đào Duy Anh, Nguyễn Thạch Giang, v.v., đều phiên tiếng thứ hai của câu đó theo thanh bằng). Tiếng thứ hai của câu 1861 (Sao *chǎng* biết ý tú gì?) cũng đã được các nhà biên khảo (Đào Duy Anh, Nguyễn Thạch Giang, Nguyễn Quảng Tuân, Vũ Văn Kính, v.v.) phiên theo thanh trắc. Chúng tôi cho rằng đó là một sự phiên âm không thỏa đáng. Trong văn bản Nôm, tiếng đang xét được ghi bằng chữ 庄. Chữ này có thể đọc thành *chǎng* hoặc *chǎng*. *Chǎng* có nghĩa gốc là “không” còn *chǎng* là hình vị ríu của hai hình vị *chǎng có* (mà về sau vì không còn rõ được từ nguyên nên người ta mới tạo ra cả kết hợp *chǎng có*), giống như *chưa* là hình vị ríu của hai hình vị *chưa có* hoặc *khổng* trong phương ngữ Nam Bộ là hình vị ríu của hai hình vị *không có*. *Phải chǎng* có nghĩa là “phải không?”, *nên chǎng* có nghĩa là “nên không”, v.v.. Vậy, theo chúng tôi, câu 1861 nên được phiên là:

Sao chǎng biết ý tú gì?

để tránh cho nó cái vẻ thô thiển của một câu văn xuôi tầm thường như đã nói ở trên về câu 799. Thực ra, cả Đào Duy Anh, Nguyễn Thạch Giang, Nguyễn Quảng Tuân và Vũ Văn Kính cũng đều thực hiện điều này khi phiên âm câu 339 thành:

Dù (dầu) *chǎng* xét tâm tình si.

Chữ *chǎng* ở đây, lẽ ra cũng phải đọc thành *chǎng*.

Trên đây, chúng tôi đã lạm bàn thêm đôi điều về một số câu lục trong *Truyện Kiều* còn tóm lại thì, trong kiệt tác này của Nguyễn Du, không có bất cứ một câu bát nào mà tiếng thứ hai lại thuộc thanh trắc.

★ 313. (KTNN 195, ngày 20-12-1995)

ĐỘC GIÁ: Tại sao lại nói “phục sát đất” để chỉ thái độ ngưỡng mộ đối với một cá nhân nào đó?

AN CHI: *Phục* là một từ Hán Việt, chữ Hán là 伏, gồm có chữ *nhân đứng* 亼 (= người) và chữ *khuyển* 犬 (= chó). Đây là một chữ hội ý mà cái ý được hội thường được giảng là “con chó nằm nơm cửa để làm nhiệm vụ giữ nhà cho con người phòng khi có việc bất thường thì sửa lên”, do đó mà nghĩa gốc của *phục* là chăm lo công việc, là quản lý (X., chẳng hạn, *Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển* của Cao Thụ Phiên). Thực ra, cái nghĩa “văn tự học” của chữ *phục* này còn đơn giản hơn một chút nữa: đó là “con chó trong tư thế nằm ở dưới chân của người chủ”; vậy nghĩa gốc của nó là nằm mlop xuống (*Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur: “être couché la face contre terre” – *Mathews' Chinese-English Dictionary*: “to prostrate”). Từ nghĩa gốc này, *phục* còn có thêm các nghĩa khác như: – khiêm nhường, khummings nùm; – tuân theo, chịu theo, v.v.. Phần lớn các nghĩa trong cấu trúc ngữ nghĩa của chữ *phục* 伏 này đã được chuyển sang một chữ đồng âm với nó là 服 (*phục*), vì vậy mà người ta mới viết *khâm phục*, *phục bái*

(tiếng Việt nói ngược lại thành *bái phục*), *kính phục* bằng chữ *phục* 服 này. Đây thực chất là một cách dùng giả tá (mượn chữ đồng âm để ghi) và cách dùng lẩn lộn hai chữ *phục* trên đây vẫn còn được thấy qua một số trường hợp, như *phục* trong *phục thị* (hầu hạ, phục dịch), *phục tội* (chịu tội) v.v., vẫn có thể viết bằng 伏 hoặc 服. Vậy nếu phải trả cái gì của César cho César thì chữ *phục* trong *khâm phục*, *bái phục*, *kính phục* sẽ được viết là 伏 (= mlop xuống) và với tự dạng này thì sẽ dễ dàng thấy rằng *phục sát đất* có nghĩa gốc là nằm úp mặt sát xuống đất. Trong quá trình chuyển nghĩa của nó, từ *phục* về sau còn có thêm nghĩa mà *Từ điển tiếng Việt 1992* giảng là “cho là tài, giỏi, là đáng tôn trọng”. Người ta đã giữ nguyên thành ngữ *phục sát đất* vốn chỉ được hiểu theo nghĩa đen của cả ba từ *phục* (= nằm mlop xuống), *sát* và *đất* mà dùng theo cái nghĩa bóng trên đây của từ *phục* (= cho là tài giỏi...) do đó mới làm nảy sinh điều thắc mắc mà bạn đã nêu lên trong câu hỏi của mình.

★ 314. (KTNN 195, ngày 20-12-1995)

ĐỘC GIÁ: Xin cho biết tác giả của bài thơ sau đây:

*Lác đác rừng thu hạt móc sa,
 Ngàn lau hiu hắt khí thu già.
 Lưng trời sóng gợn lòng sông thảm,
 Mặt đất mây vờn cửa ải xa.
 Khóm trúc tuôn đôi hàng lệ cū,
 Con thuyền buộc chặt mối tình nhà.*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

*Lạnh lùng giục kẻ tay đao xích,
Thành quanh dồn chân bóng ác tà.*

Có phải đó là bà Huyện Thanh Quan hay không?

AN CHI: Xét về phong cách thì, theo thiển ý, bài thất ngôn bát cú trên đây quả có phảng phát giọng thơ của bà Huyện Thanh Quan. Nhưng đây lại là thơ dịch cho nên nếu phải thì bà cũng chỉ là dịch giả mà thôi. Trong sách *Quốc văn cụ-thể* của Ưu-Thiên Bùi Kỷ (Nxb Tân Việt, in lần thứ hai, Sài Gòn, 1950), tác giả có chép bài thơ này rồi ghép nó vào đầu bản dịch bài *Tỳ bà hành* của Bạch Cư Dị (thành thơ song thất lục bát tiếng Việt mà nhiều người cho là của Phan Huy Vịnh, có người cho là của Nguyễn Văn Siêu, lại có người cho là của Nguyễn Công Trứ). Tác giả chỉ cho biết ở cước chú rằng “bài này dịch bài thơ Thu-hứng của Đỗ Phủ” (Sđd, tr.141, chth.1), ngoài ra không cho biết gì hơn, kể cả tên của dịch giả. Văn bản của Bùi Kỷ có bốn tiếng – mà chúng tôi cho là đúng hơn – khác với văn bản mà ông đã ghi: tiếng 2 câu 2 là *Vu* chứ không phải *lau*; tiếng 4 câu 4 là *dùn* chứ không phải *vòn*; tiếng 2 câu 5 là *cúc* chứ không phải *trúc* và tiếng 4 câu 8 là *châm* chứ không phải *chân*.

Thu hứng thực ra là một chùm tám bài thất ngôn bát cú – chứ không phải là một bài đơn độc – mà Đỗ Phủ đã sáng tác vào năm 766, lúc ông đã năm mươi bốn tuổi. Bản dịch trên là của bài thứ nhất mà nguyên văn là:

*Ngọc lộ điêu thương phong thu lâm
Vu sơn Vu hạp (hiệp) khí tiêu sâm*

*Giang gian ba lāng kiêm thiēn dūng
 Tái thuong phong vân tiếp địa âm
 Tùng cúc lưỡng khai tha nhât lê
 Cô chu nhât hê cố viēn tām
 Hàn y xúx xúx thôî dao xích
 Bạch Đế thành cao cár mô châm.*

Dịch nghĩa:

Sương mùa thu làm cho rừng phong tàn úa
 Nơi núi Vu, kẽm Vu, cảnh sắc thật là hiu quạnh
 Giữa dòng sông sóng lớn tung đầy trời
 Nơi biên ải gió thổi mây trôi là là mặt đất
 Cúc khóm hai lần nở đã làm tuôn lệ những ngày
 nào

Thuyền lẻ đã buộc một lần (là buộc luôn) lòng ta
 hướng về chốn vườn xưa

Nơi nơi đều giục giã các tay kéo tay thước khâu
 may áo rét

Dưới bóng cao của thành Bạch Đế, tiếng chày giặt
 áo buổi chiều đang nện gấp (vì đêm sắp xuống rồi).

Chú thích: – *Ngọc lộ:* sương thu. *Mathews' Chinese-English Dictionary:* “the dew of autumn”. – *Vu sơn:* núi Vu. Vậy dịch thành “*ngàn Vu*” đúng hơn là “*ngàn lau*”. – *Hap:* kẽm núi. Cũng đọc *hiệp*. – *Tiêu sâm:* hiu quạnh, vắng lặng. – *Tùng cúc:* cúc trồng thành bụi, thành khóm. Khác với *cúc tùng* là khóm cúc, bụi cúc. Dù sao

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thì ở đây vẫn là “*khóm cúc*” chứ không phải “khóm trúc”. – *Đao xích*: kéo và thước, đồ nghề của thợ may. *Đao* ở đây thực chất là *tiến dao* (= kéo). – *Bach Đế*: tên một tòa thành nằm ở phía Đông huyện Phụng Tiết, tỉnh Tứ Xuyên. – *Châm*: cái chày bằng đá để nện quần áo trong khi giặt. Vì đây là một từ khó hiểu nên người ta mới dẽ nhầm “*dồn châm*” thành “*dồn chân*”.

Xin chép lại toàn văn bản dịch như sau:

Lác đặc rừng thu hạt móc sa,

Ngàn Vu hiu hắt khí thu già.

Lưng trời sóng gợn lòng sông thảm,

Mặt đất mây dùn cửa ải xa.

Khóm cúc tuôn đồi hàng lè cũ,

Con thuyền buộc chặt mối tình nhà.

Lạnh lùng giục kẻ tay đao xích,

Thành quanh dồn châm bóng ác tà.

★ 315. (KTNN 196, ngày 01-01-1996)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết lịch sử việc chia ngày thành giờ của phương Tây và phương Đông.

AN CHI: Về lịch sử của việc chia ngày thành giờ, Paul Couderc đã viết như sau:

“Nhu cầu về một giờ liên tục chính xác là một kết quả của văn minh (...) Ngược lại, hiển nhiên là các dân tộc cổ xưa chỉ chia ngày ra thành một số ít phần, mà cũng khá mơ hồ (...) Sáng thế ký (trong *Kinh Cựu Ước* – AC), các thi phẩm của Hésiode, chỉ phân biệt có buổi

chiều và buổi sáng. Homère kể ra lúc bắt đầu, khoảng giữa và lúc kết thúc của đêm, buổi sáng, buổi giữa ngày và buổi chiều. Người Ba Tư cổ xưa coi trọng năm kỳ: *bình minh* (từ giữa đêm đến lúc mặt trời mọc), *thời gian hiến tế* (từ lúc mặt trời mọc đến đúng ngọ), *thời gian nắng sáng* (từ đúng ngọ đến lúc mặt trời lặn), *buổi sao mọc* (từ khi mặt trời lặn đến giờ sao xuất hiện lúc hoàng hôn), *thời gian cầu kinh* (từ lúc chập tối đến nửa đêm). Trước khi người ta biết chia ngày thành giờ, người La Mã đã chọn lựa từ ngữ rất hay để đánh dấu, dù sao cũng là một cách mơ hồ, các giai đoạn khác nhau của ngày và đêm. Đó là: *diliculum* (rạng đông), *mane* (buổi sáng), *ad meridiem* (chớm ngọ), *meridies* (chính ngọ), *de meridie* (quá ngọ), *suprema* (mặt trời lặn dần), *vespera* (buổi chiều), *crepusculum* (hoàng hôn), *prima fax* (bó đuốc đầu tiên), *concubium* (lúc chung chạ), *intempesta nox* (khuya), *media nox* (nửa đêm), *gallicinium* (tiếng gà gáy). Trong một thời kỳ lâu dài, tiếng gà gáy đã là dấu hiệu chính xác nhất cho sự làm việc trở lại.

Sự phân chia ngày thành giờ chắc là do nguồn gốc Chaldaea. Một số tác giả (Cantor) nói về sự phân chia nguyên thuỷ thành sáu mươi phần (liên quan với hệ đếm lục thập phân) cho một ngày. Người Trung Hoa và những quyển lịch bằng tiếng védique của Ấn Độ cũng sử dụng sự phân chia ngày thành những phần sáu mươi. Số lượng lớn của những phần đó làm cho việc thực hiện sự tính đếm chúng đáng nghi ngờ. Dù sao đi nữa, từ thời kỳ mà tư liệu xuất hiện dồi dào (thế kỷ VIII trước Công nguyên), thì ta cũng biết được rằng người Babylonia đã phân chia ngày thành *mười hai* phần bằng nhau gọi là

kaspu, tương ứng với hai giờ của chúng ta, mà có thể là họ đã đo đếm với một sự chính xác vừa đủ bằng các thủy thời kế (đồng hồ nước).

(...) Mỗi *kaspu* chia thành sáu mươi phút, mỗi phút (theo lý thuyết) chia thành sáu mươi giây. Những sự tính toán thiên văn học đã bắt buộc phải trình bày một số thời lượng bằng những giá trị bao hàm cả phút và giây, nhưng người ta vẫn phải tiếp tục hoài nghi về kích thước vật lý của những đại lượng đó nếu như người ta nghĩ rằng nhà thiên văn học vĩ đại người Hy Lạp, Claudius Ptolemaeus hồi thế kỷ thứ hai của kỷ nguyên chúng ta, không bao giờ chỉ rõ thời gian của một cuộc quan sát bằng một sự chính xác lớn hơn một phần tư giờ.

Người Do Thái cổ xưa không có ý niệm gì về sự phân chia thành giờ trước khi họ vây hãm được Niniva và Babylonia (từ thế kỷ VIII trước kỷ nguyên chúng ta trở đi). Khi họ học được điều này thì ngày của họ được chia làm bốn phần, mỗi phần ba giờ và đêm của họ được chia làm bốn canh, mỗi canh ba giờ. Người ta thấy được ở người La Mã một tục lệ tương tự: một viên chức được giao trách nhiệm loan báo đầu giờ thứ nhất, cuối giờ thứ ba, cuối giờ thứ sáu và cuối giờ thứ chín.

Được tiếp nhận bởi người Hy Lạp, rồi mãi sau, bởi người La Mã (hai trăm sáu mươi ba năm trước kỷ nguyên của chúng ta), sự phân chia thành giờ, với phút và giây theo hệ lục thập phân, đã trở thành phổ biến (...).

Sự phân chia thành hai mươi bốn giờ có vẻ phát sinh từ việc sử dụng mươi hai giờ kiểu Chaldaea vừa cho ngày (thì lúc mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn), vừa cho đêm”.

(*Le calendrier*, Paris, 1970, pp.36-39).

Liên quan đến vấn đề này, xin xem thêm bài “Vì sao một ngày lại được chia làm 24 giờ?” (KTNN 193, tr.19-20).

Chúng tôi thật rất lấy làm lạ khi thấy Couderc nói rằng người Trung Hoa đã chia ngày ra làm sáu mươi phần. Không biết tác giả này đã căn cứ vào đâu còn thư tịch đáng tin cậy của chính người Trung Hoa thì cho biết rằng ban đầu họ đã chia ngày thành mười giờ, rồi về sau, thành mươi hai giờ. Riêng Lưu An, tác giả của sách *Hoài Nam Tứ* thì lại chia thành mươi lăm giờ là: *thần minh, phỉ minh, dán minh, tảo thực, yến thực, ngu trung* (chữ *ngu* 隅 vẫn thường bị đọc sai thành “ngung”, kể cả trong các từ điển Hán Việt như của Đào Duy Anh, Thiều Chủ, Nguyễn Quốc Hùng, v.v.), *chính trung, tiểu thiên* (chữ *thiên* 還 thường bị viết sai thành *hoàn* 還 nên nhiều sách ghi thành “tiểu hoàn”), *bô thời, đại thiên* (bị ghi thành “đại hoàn” vì lý do nói trên), *cao thung, hạ thung, huyền xa, hoàng hôn, định hôn*. Nhưng chỉ có việc phân chia thành mươi hai giờ mới là phổ biến trong thiên hạ mà thôi. Tên của mươi hai giờ ban đầu là như sau: *dạ bán* (nửa đêm), *kê minh* (gà gáy), *bình dán* (chân trời rạng sáng), *nhật xuất* (mặt trời mọc), *thực thời* (giờ ăn), *ngu trung* (chớm ngọ), *nhật trung* (đúng ngọ), *nhật diệt* (mặt trời bắt đầu chéch về

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

hướng tây), *bô thời* (giờ ăn chiều), *nhật nhập* (mặt trời lặn), *hoàng hôn* (chạng vạng), *nhân định* (mọi người đi ngủ). Về sau, mười hai giờ của người Trung Hoa đã được gọi bằng các tên sau đây: *tí*, *sửu*, *dần*, *mẹo* (*māo*), *thìn*, *ty*, *ngọ*, *mùi* (*vị*), *thân*, *dậu*, *tuất*, *hợi*. Tập hợp của những tên trên đây ban đầu được gọi là *thập nhị thời* hoặc *thập nhị thân* (mười hai giờ), mãi về sau mới gọi là *thập nhị địa* chỉ cho đến ngày nay. Vậy mười hai địa chi vốn là tên của mười hai giờ trong một ngày rồi về sau mới dùng để chỉ cả ngày, tháng và năm như hiện nay.

★ 316. (KTNN 196, ngày 01-01-1996)

ĐỘC GIÁ: KTNN 161, CĐCT, tr.112 có nói rằng sau khi tiếp xúc với phương Tây và áp dụng tuần lễ bảy ngày thì người Trung Quốc đã gọi tên các ngày trong tuần từ Chủ nhật đến thứ bảy lần lượt là: tinh kỳ nhật, tinh kỳ nhất, ..., tinh kỳ lục. Vậy trước đó họ đã gọi tên các ngày trong tuần như thế nào? Có phải trong tiếng Hán, tuần cũng còn gọi là “cán” hay không?

AN CHI: Xin nhắc lại, như đã nói trên KTNN 161, rằng trước kia một tuần của người Trung Hoa gồm có mười ngày chứ không phải bảy ngày như hiện nay. Do đó một tháng gồm có ba tuần là thượng tuần (tuần đầu) trung tuần (tuần giữa) và hạ tuần (tuần cuối). Đến đời nhà Đường, có chế độ là cứ một tuần (mười ngày) thì quan chức được nghỉ ngơi một ngày để giặt giũ. Giặt giũ, tiếng Hán gọi là *hoãn 潢* (cũng đọc *hoạn*); do đó mà từ *hoãn* cũng được dùng để chỉ tuần. Vậy *tam hoãn* có nghĩa là ba tuần; *thượng hoãn*, *trung hoãn*, *hạ hoãn* có

nghĩa là thượng tuần, trung tuần, hạ tuần. Chữ *hoān* 潢 đã bị nhiều người đọc sai thành “cán”, kể cả Đào Duy Anh trong *Hán-Việt từ-diển* và Đỗ Văn Đáp trong *Viet-Hán thông thoại tự-vị*. Nguyễn Quốc Hùng, trong *Hán-Việt tân từ-diển*, đã chính thức ghi âm cho nó là “cán” nhưng còn ghi chú thêm: “Cũng đọc là Hoán”. Thiều Chủ, trong *Hán Việt tự-diển* thì ghi “hoán”. Thực ra chữ 潢 chưa bao giờ có âm “cán”. Chẳng qua vì thấy có chữ *cán* 干 bên cạnh *ba chấm thủy* nên người ta mới đoán mò rồi gán cho nó cái âm đó mà thôi. Cách xử lý văn tự và ngữ âm như thế rất là ngùy hiểm, vì như chúng tôi đã có dịp nói đến ở mục CĐCT, hiện nay các hình thanh tự của chữ Hán không còn nhất thiết đồng âm với thanh phù của chúng nữa (X. chẳng hạn, câu 261). Đó là còn chưa nói thêm rằng chính chữ 干, ngoài âm *cán*, còn có một âm nữa là *hàn*: “hà lan thiết, âm hàn, hàn vận” (X. *Từ nguyên*, *Từ hải*). Vậy nếu chỉ chủ quan cứ theo thanh phù mà đoán chứ không tra cứu kỹ lối phiên thiết trong từ điển thì làm sao biết chữ đang xét phải đọc là *cán* hay là *hàn*? Còn âm chính thống hiện đại của nó thì lại là *hoān* (“hộ oản thiết”) hoặc *hoan* (“hộ ngoạn thiết”) chứ cũng không phải là “*hoán*”. Vậy *tuần* trong tiếng Hán cũng còn được gọi là *hoān* hoặc *hoan* chứ không phải “cán”.

Trước khi áp dụng tuần lễ bảy ngày như hiện nay thì ngày xưa người Trung Hoa đã gọi tên các ngày trong tuần mười ngày của họ bằng tên của mười đơn vị mà ngày nay chúng ta gọi là thập can: giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý. Bấy giờ chưa có các khái

niệm “can, chi” hoặc “thiên can, địa chi” và *thập can* hãy còn được gọi là *thập nhật* (mười ngày), *thập nhị chi* là *thập nhị thần*, *thập nhị thời* hoặc *thập nhị thời thần* (mười hai giờ). Nghĩa là các ngày trong tuần lúc bấy giờ cũng chưa được gọi bằng các tên của thập nhị chi (tí, sủu, ... tuất, hợi) như sau. Các từ điển như *Từ nguyên*, *Từ hải* đều có ghi nhận và giảng rằng *thập nhật* là mười ngày tính và gọi tên từ *giáp* đến *quý*. Quách Mạt Nhược, trong sách *Giáp cốt văn tự nghiên cứu*, khi khảo thích về can chi, cũng đã khẳng định rằng từ đời Đông Hán trở về trước thì chưa hề có tên gọi “can chi”, và cũng nói rõ rằng người xưa gọi *thập can* là *thập nhật* còn *thập nhị chi* là *thập nhị thần* (Dẫn theo Trần Văn Giáp, “Mấy ý kiến sơ bộ trao đổi với Dư Duy Cương tiên sinh về bài An Dương ngọc giản khảo”, *Văn Sử Địa*, số 28, Hà Nội, tháng 5-1957, tr.18,19).

Về sau, đến đời Thương thì đã thấy người Trung Hoa phối hợp thập nhật với thập nhị thần thành một bảng 60 đơn vị để gọi ngày. Người ta cứ theo thứ tự mà lần lượt phối hợp một nhật với một thần, bắt đầu từ giáp tý, rồi ất sủu, bính dần... cho đến ất hợi là hết một chu kỳ. Bảng này gọi là biểu giáp tý (về sau mới gọi là biểu can chi). Nó đã được khẳng định là thứ lịch xem ngày xưa nhất của Trung Hoa. Việc sử dụng thứ lịch này và cách gọi tên các ngày căn cứ theo thứ lịch đó rất thịnh hành vào đời Thương. Chứng thực cho điều này là vô số mảnh giáp cốt (yếm rùa và xương thú) đào được tại Ân Khu (tỉnh Hà Nam) trên đó có khắc những lời bốc từ (lời bói) mà hầu hết đều có ghi lại ngày bói hoặc ngày các sự việc xảy ra. Sau đây là một thí dụ: “Cầu bói

trong ngày Canh Tuất. Vua muốn hỏi xem người có nên làm lễ tế cho cha là Tân hay không” (Trích dịch từ Tung Tso-Pin (Đổng Tác Tân), *Fifty years of studies in oracle inscriptions*, Tokyo, 1964, p.78). Một thí dụ khác: “Cầu bói trong ngày lỗ Quý Dậu. Vua hơ nóng mảnh yếm rùa rồi khấn hỏi xem có phải mười ngày tiếp theo không phải là những ngày xấu hay không. Vua tiến quân và chiếm lấy đất Nhâm Phương” (Sđd, tr.86). Chẳng những hầu hết các lời bốc từ đều có ghi tên ngày như đã nói mà, cũng theo lời Tung Tso-Pin, còn rất nhiều mảnh giáp cốt lại chính là những biểu giáp ty hoàn chỉnh trên đó có khắc đủ 120 chữ can chi dùng để gọi tên 60 ngày trong chu kỳ. Lại có những mảnh chỉ khắc có 60 chữ, dùng để chỉ 30 ngày đầu trong chu kỳ (Sđd, tr.87). Vậy đó là những tấm lịch đích thực. Chúng góp phần khẳng định rằng ít nhất cũng là từ đời Thương thì người Trung Hoa đã gọi các ngày trong tuần bằng những tên kép gồm có một tên can và một tên chi như đang thấy hiện nay.

★ 317. (KTNN 197, ngày 10-01-1996)

ĐỘC GIÁ: “Cái”, tiếng ta có bao nhiêu nghĩa? “Cái”, Hơn tự có bao nhiêu chữ và nghĩa là gì?

AN CHI: Tiếng Việt có sáu từ *cái* sau đây:

1. *Cái*, danh từ chỉ cá thể như trong: *cái gì? cái này, cái bàn, cái hoa*, v.v.. Trước đây nó được gọi là loại từ và bị cho là làm thành phần phụ cho danh từ “chính” đứng sau nó. Thậm chí, có người còn cho rằng nó không thuộc về từ loại cơ bản nữa (X., chẳng hạn, Đái Xuân

Ninh, *Hoạt động của từ tiếng Việt*, Hà Nội, 1978, tr.77). Bây giờ nó đã bắt đầu được xem xét một cách khác hẳn và hoàn toàn thỏa đáng. Xin xem: Cao Xuân Hạo, “Về cấu trúc của danh ngữ trong tiếng Việt”. (VKHXH tại TP. HCM, *Tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc phía nam*, Hà Nội, 1992, tr.7-31). Tác giả này gọi *cái* là danh từ đơn vị và khẳng định rõ ràng rằng “chức năng tiêu biểu của các danh từ đơn vị là làm trung tâm cho những danh ngữ có sở chỉ (referent) trong phát ngôn” (Bđd, tr.15). Về từ nguyên thì *cái* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 个, 個 hoặc 篤. Âm Hán Việt hiện đại của (những) chữ này là cá còn *cái* là âm xưa của nó y hệt như *mài* là âm xưa của *ma* 麻, *ngài* là âm xưa của *nga* 蛾, *sai* là âm xưa của *sa* 差 (với nghĩa là “nhầm lẫn”, “không đúng”, thiết âm của chữ này trong *Từ nguyên* và *Từ hải* đều là “sắc nha thiết, âm sa, ma vận”). Mỗi tương ứng âm vị *ai* ~ *a* này hoàn toàn phù hợp với nhận định của Nguyễn Tài Cẩn cho rằng ở Cổ Hán Việt cũng có hiện tượng -j (tức -i hoặc -y cuối vẫn trong chữ quốc ngữ) tương ứng với âm cuối zéro của Hán Việt hiện nay. (X. *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 1995, tr. 209-210).

2. *Cái*, danh từ, nay vẫn còn tồn tại trong từ tổ *cái ghẻ* mà *Từ điển tiếng Việt 1992* định nghĩa là “động vật chân đốt rất nhỏ, sống kí sinh ở da, gây ra bệnh ghẻ”. Đây cũng là từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 济 mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *giới* nhưng âm chính thống vẫn là *cái* vì thiết âm trong

Quảng vận là “cổ bái thiết”. Còn nghĩa của chữ này thì cũng là... ghẻ.

3. *Cái*, danh từ, mà TĐTV 1992 giảng là “phần chất đặc, thường là phần chính, ngon nhất trong món ăn có nước”, như trong câu tục ngữ “Khôn ăn cái, dại ăn nước”. Nhưng nghĩa gốc của nó thì lại không phải gì khác hơn là “cái xác”, đúng như Huỳnh-Tịnh Paulus Của giảng trong *Dai Nam quốc âm tự vị*. Đây cũng là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 介 mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là “giới” nhưng âm chính thống lại cũng là *cái*. Thiết âm của nó trong *Quảng vận* cũng giống như của chữ 疣 ở mục 2. Nghĩa gốc của nó là cái vỏ cứng, cái mai, cái vảy. Từ nghĩa này đến nghĩa đã cho trong TĐTV 1992 đã có một sự chuyển biến nhưng sự chuyển biến này hoàn toàn có thể giải thích được. Xin liên hệ nghĩa của xác trong xác mía, xác pháo cũng phát sinh từ nghĩa gốc của xác 肝 là cái vỏ.

4. *Cái*, danh từ cổ, có nghĩa là mẹ. Thí dụ: Con dại cái mang. Nàng về nuôi cái cùng con. *Cái* trong cái giấm, cái mè cũng bắt nguồn từ nghĩa này, giống như tửu mắm (men rượu) trong tiếng Hán cũng bắt nguồn từ nghĩa “mẹ” của từ *mẫu*.

5. *Cái*, tính từ, do danh từ *cái* ở mục 4 chuyển nghĩa mà thành, đổi nghĩa với *đực* và đồng nghĩa với *mái*. Sự chuyển nghĩa của danh từ *cái* giống hệt như của danh từ *mẫu* là mẹ trong tiếng Hán mà Từ hải đã ghi nhận: “Cầm thú chi tẫn giả dịch viết mẫu” (Con cái hoặc mái của loài cầm thú cũng gọi là *mẫu*).

6. *Cái*, tính từ, có nghĩa là to, lớn, chính (đối với bé, nhỏ, phụ) so với những vật cùng loại. Thí dụ: sông *cái* (sông con); rẽ *cái* (rẽ con). Tính từ *cái* này cũng là do danh từ *cái* ở mục 4 chuyển nghĩa mà thành và sự biến chuyển này của nó cũng giống như của danh từ *mẫu* trong tiếng Hán mà *Từ hải* đã ghi nhận như sau: “Vật hữu đại tiểu, khinh trọng giả, đại giả trọng giả vi mẫu, tiểu giả khinh giả vi tử” (Vật có cái lớn, cái nhỏ, cái nhẹ, cái nặng, cái lớn, cái nặng là mẫu, cái nhỏ cái nhẹ là tử). Đây là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ cũng ghi bằng chữ *giới* 介 ở mục 3 mà âm xưa là *cái* như đã nói. Nghĩa của nó ở đây là to, lớn.

Từ mối quan hệ đã thấy ở các mục 4, 5 và 6, có thể suy ra rằng danh từ *cái* (= mẹ) ở mục 4 cũng là một từ Việt gốc Hán mà người Việt đã mượn vào một thời rất xa xưa. Từ này không còn tồn tại trong Hán ngữ hiện đại nhưng dấu tích của nó thì vẫn còn trong tiếng Việt ngày nay. Đây không phải là trường hợp duy nhất: (con) *voi*, *cổ* (họng), *sâu* (bọ), v.v., cũng bắt nguồn ở những từ của tiếng Hán mà Hán ngữ hiện đại hoàn toàn không còn biết đến, thậm chí Hán ngữ thời Lưỡng Hán có thể cũng chỉ còn biết đến một cách lờ mờ mà thôi.

Hán ngữ có 2 từ *cái* thông dụng sau đây:

1. Ghi bằng chữ 勿, 勿 hoặc 勿, có nghĩa là xin xỏ, xin ăn. Động từ *cưới* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở từ *cái* này. Nghĩa gốc của nó cũng là xin; vì vậy mà nó mới được ghép với *xin* để tạo thành từ tổ đằng lập *cưới xin*. Nghĩa gốc này được chứng thực bằng từ tương ứng với *cưới* trong tiếng Mường ở Thanh Hóa mà

Nguyễn Thế Phương đã ghi nhận như sau: “Tiếng *cưới* (*cưới xin*) của trung châu, ở tiếng Mường là *tiếng cườn*, theo nghĩa thông dụng là *xin*. Tiếng *cườn* là tiếng *cưới* đổi vần (*ươi* = *ươn*) và đổi giọng (*sắc* = *sắc* + *huyền*). Thổ ngữ (của người Kinh – AC) ở Thanh-hóa cũng nói *cưới* là *cướn* (*cướn* vợ *cướn* chồng). Nhưng, ở tiếng Mường thì *cướn* không có nghĩa là *cưới* vợ, mà chỉ có nghĩa là *xin*. Ví dụ “*cướn xiến*” (*cưới tiền*) nghĩa là *xin tiền* (...). Do đó mà biết tiếng “*cưới*” ở tiếng Mường còn đang mang một nghĩa hẹp, cũ của nó”. (Tiếng Mường và mối liên quan về nguồn gốc giữa người Mường, người Kinh, *Văn Sử Địa*, số 42, Hà Nội, tháng 7-1958, tr.72). Trở lên là nói về ngữ nghĩa; còn về ngữ âm thì *cái* ~ *cưới* cũng hoàn toàn giống như *bái* 抬 (= nhổ lên) ~ *bươi* (móc); *Bái* (Ân) ~ (làng) *Bươi* (ở ngoại thành Hà Nội); *sái* (= phơi cho khô) ~ *sươi*; *lãi sải* 禰襪 (rách rưới, hư hỏng) ~ *lười xuời*, v.v..

2. Ghi bằng chữ 盖, cũng viết 盖, nghĩa là: che đậm, trùm, cái nắp, cái lộng, bởi vì, dùng để tỏ ý hoài nghi như trong “cái nhiên”.

★ 318. (KTNN 197, ngày 10-01-1996)

ĐỘC GIÁ: Câu 1991 của *Truyện Kiều* thường được chép là: *Thiền trà cạn nước hồng mai*.

Xin cho biết “thiền trà” hay “thuyền trà”, “cạn nước” hay “cạn chén”. “Thiền trà” hoặc “thuyền trà” là gì?

AN CHI: Về câu 1991 của *Truyện Kiều*, các bản phiên âm quốc ngữ của Đào Duy Anh (*Từ điển Truyện*

Kiều, Hà Nội, 1974), Nguyễn Thạch Giang (*Truyện Kiều*, khảo đính và chú thích, Hà Nội, 1972), Trúc Viên Lê Mạnh Liêu (*Thúy-Kiều truyện tường chú*, Sài Gòn, 1974), Vũ Văn Kính (*Truyện Kiều*, khảo lục, TP.HCM, 1993) và Nguyễn Quang Tuân (*Truyện Kiều*, khảo đính và chú giải, Nxb KHXH, 1995) đều chép là: *Thiền trà cạn nước hồng mai*.

Về hai tiếng *thiền trà*, Đào Duy Anh giảng là “chè của nhà chùa”. Nguyễn Thạch Giang cũng giảng như thế còn Nguyễn Quang Tuân thì chú và giảng như sau: “(*thiền* hoặc *thuyền* chỉ nhà chùa) chén trà của nhà chùa” (Sđd, tr.234). Thực ra, trong từ điển tiếng Hán chữ 禪 không hề có biến thể ngữ âm là “*thuyền*”. Trong một quyển sách khác của mình, chính ông Nguyễn Quang Tuân cũng đã có khẳng định rằng chữ đang xét phải phiên là *thiền* mới đúng (X. Nguyễn Quang Tuân, *Chữ nghĩa Truyện Kiều*, Hà Nội, 1990, tr.58). Tuy nhiên, tiếng thứ nhất của câu Kiều thứ 1991, theo chúng tôi, thì lại đúng là *thuyền*, chữ Hán viết là 船. Chữ này đã được chứng thực trong *Kim Vân Kiều tân truyện* do Duy Minh Thị san định, in mộc bản tại Phật Trấn, Việt Đông năm 1879 (dẫn theo Vũ Văn Kính, sđd, tr. 278-279). *Thuyền trà* là hình thức diễn đạt theo đúng cú pháp tiếng Việt của danh ngữ tiếng Hán *trà thuyền* 茶船 mà Từ hải giảng là “dụng dĩ thừa trà trắn chi cụ” (đồ dùng để đựng chén uống trà). *Trà thuyền* cũng gọi là *trà điệp* hoặc *trà thác*; đó là cái dĩa đựng ly, chén, tách, tương ứng với tiếng Pháp *soucoupe* và tiếng Anh *saucer*. Vậy khi Trương Vĩnh Ký giảng rằng thuyền trà là “chén

trà có dĩa dài làm cong cong” thì ông đã giảng đúng chứ không phải đã hiểu sai như ông Nguyễn Quảng Tuân khẳng định (X. sđd, tr.58). Việc đảo ngược danh ngữ tiếng Hán theo trật tự cú pháp tiếng Việt là điều thường thấy trong *Truyện Kiều*: nguyệt cầm – cầm nguyệt (câu 640); trang dài – dài trang (536); Đường luật – luật Đường (1314) v.v.. Vậy, trà thuyền đảo lại thành thuyền trà là một hiện tượng hoàn toàn bình thường trong ngôn ngữ *Truyện Kiều*.

Phản bác cách phiên chữ *thuyền* và cách hiểu hai tiếng *thuyền trà* của Trương Vĩnh Ký, ông Nguyễn Quảng Tuân đã viết: “Hiểu như vậy thì không thể chấp nhận được (...) Đạo Phật lấy thanh tịnh làm gốc nên mới dùng *cửa thiền* (thiền môn) để chỉ cảnh chùa (...). Trong truyện Kiều còn có mấy câu nữa cũng dùng chữ “thiền” (...) Chữ “thiền” như vậy có nghĩa là nhà chùa (Chúng tôi nhấn mạnh – AC). Vậy “thiền trà” phải hiểu là chén trà của nhà chùa” (Sđd, tr.58-59). Thực ra, riêng chữ *thiền* thì có nghĩa tổng quát là thuộc về nhà Phật, liên quan đến giáo lý của đạo Phật chứ không thể có nghĩa là nhà chùa. *Thiền gia* là người tu theo đạo Phật mà không nhất thiết là “thầy chùa”; *thiền kinh* là kinh Phật chứ không là kinh chùa; *thiền tâm* là lòng thiền chứ không phải lòng chùa; *thiền trưng* là gậy của nhà sư chứ không phải của chùa. Vậy *thiền trà* là trà nhà Phật mà không nhất thiết là “chén trà của nhà chùa”. Vả lại, câu 1991 chỉ kể chuyện diễn ra tại Quan Âm các trong vườn nhà Hoạn Thư mà Quan Âm các, theo lời giảng của chính ông Nguyễn Quảng Tuân, chỉ là “gác thờ đức Quan Thế Âm” chứ đâu phải là nhà chùa.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Nhưng chữ của Truyện Kiều cũng không phải là “thiền trà”, mà là *thuyền trà*, như đã nói ở trên.

Và vì hai tiếng đầu của câu 1991 là *thuyền trà* cho nên tiếng thứ tư của nó, để cho được xứng chữ hợp nghĩa, theo chúng tôi, phải là *chén*, đúng như bản của Kiều Oánh Mậu đã chép, chứ không phải là “nước”. Chính Nguyễn Quảng Tuân, trong *Chữ nghĩa Truyện Kiều*, in lần thứ nhất năm 1990, cũng đã chép là *chén*. Trong bản in lần thứ hai năm 1994, ông cũng giữ nguyên chữ này mà không sửa chữa (Đến *Truyện Kiều*, khảo đính và chú giải, 1995, ông mới đổi thành chữ *nước*). Vậy câu 1991 là:

Thuyền trà cạn chén hồng mai.

Ở dưới là cái dĩa đựng chén, ở trên là cái chén trà, hẳn không có gì là không hợp lý. Vả lại, khi nâng chén trà lên môi để uống cho hết, người ta chỉ dùng hai tiếng *cạn chén*, không ai nói “cạn nước”. Nếu cho rằng đây là sự sáng tạo của Nguyễn Du thì một sự sáng tạo như thế liệu có gì đặc sắc?

★ 319. (KTNN 198, ngày 20-01-1996)

ĐỘC GIÁ: KTNN 188, CDCT tr. 47-48 nói về nhân vật Lý Tự Thành thời Minh mạt ở Trung Quốc, có cho biết rằng nhân vật này “đã được đánh giá theo hai quan điểm chính thống trái ngược với nhau”. Sau đó, lại cho biết thêm rằng “khi Ngô Tam Quế dẫn quân Thanh tiến vào (kinh sư) thì Tự Thành chạy trốn về phía Tây, rồi bị thôn dân địa phương vây bắt ở núi Cửu Cung nên đã tự sát”. Tại sao lanh tụ nông dân lại bị nông dân vây

bắt? Đây là quan điểm chính thống nào? Xin cho biết thêm chi tiết về cuộc khởi nghĩa do Lý Tự Thành lãnh đạo.

AN CHI: Về cuộc khởi nghĩa Lý Tự Thành, sau đây là những điều mà Nguyễn Gia Phu đã viết trong *Lịch sử thế giới trung đại q.I* (Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1984), phần nói về Trung Quốc:

“Bắt đầu từ năm 1627, nông dân ở Thiểm-tây tới tấp nổi dậy khởi nghĩa.

Đến năm 1631, các nhóm khởi nghĩa riêng lẻ tập hợp lại thành 36 doanh do các thủ lĩnh như Cao Nghênh Tường, Trương Hiến Trung, Lý Tự Thành, v.v... cầm đầu (...)

Sau đó, vì ý kiến không thống nhất, Cao Nghênh Tường, Lý Tự Thành dẫn một cánh quân quay về Hà Nam, còn Trương Hiến Trung chỉ huy một cánh quân khác tiếp tục tiến xuống phía Nam.

Năm 1636, Cao Nghênh Tường bị tử trận, Lý Tự Thành trở thành người lãnh đạo của lực lượng quân khởi nghĩa ở miền Bắc.

Năm 1638, nhà Minh huy động toàn bộ quân chủ lực đến tấn công quân nông dân, Lý Tự Thành và Trương Hiến Trung tạm thời bị thất bại, lực lượng hoàn toàn tan rã, chỉ còn mấy chục quân kỵ mà thôi. Nhưng chỉ một vài năm sau, Trương Hiến Trung và Lý Tự Thành lại nhanh chóng tập hợp quần chúng, xây dựng lực lượng tiếp tục đấu tranh.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Lần này, trong hàng ngũ Lý Tự Thành có một số trí thức như Lý Nham, Ngưu Kim Tinh, ... tham gia. Chính họ đã giúp Lý Tự Thành vạch đường lối chiến lược và sách lược, trong đó có các khẩu hiệu như “trọng hiền sĩ”, “chia ruộng”, “miễn thuế”, v.v... Nhờ vậy, quân khởi nghĩa càng được nhân dân hoan nghênh, lực lượng càng phát triển nhanh chóng, và từ đó liên tiếp giành được thắng lợi.

Năm 1644, Lý Tự Thành lên ngôi hoàng đế ở Tây-an (Thiểm-tây), đặt tên nước là Đại Thuận, thành lập bộ máy quan lại mới, phân phong công thần, khôi phục hệ thống tước vị quý tộc Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.

Ngay sau đó, Lý Tự Thành tấn công và chiếm được Bắc-Kinh. Vua Sùng Trinh nhà Minh phải treo cổ tự tử. Lý Tự Thành chuyển triều đình của mình đến đây và lập tức bắt tay vào việc củng cố chính quyền mới, ra lệnh cho các quan lại cũ sau 3 ngày phải đến triều kiến, các quan từ tư phẩm trở xuống vẫn được sử dụng. Đồng thời, ra lệnh mở nhà lao, thả tù phạm, trừu trị những tên quan lại gian ác, bắt bọn quý tộc, quan lại tham nhũng và nhà buôn giàu phải trả của cải, v.v...

Mặt khác, sau khi vào Bắc-Kinh, tuy Lý Tự Thành vẫn sinh hoạt giản dị, nhưng bộ hạ của ông thì bị lôi cuốn ngay vào cảnh xa hoa của chốn đế đô, do đó đua nhau tham tài hiếu sắc, thậm chí còn chia nhau mỗi người 30 cung nữ của vua Minh. Các sĩ tốt cũng được dung túng tha hồ hiếp dâm, cướp của. Những hành động ấy làm cho lực lượng khởi nghĩa mất uy tín và bị nhân dân oán ghét.

Trong khi đó, viên Tổng binh của nhà Minh là Ngô Tam Quế, với một lực lượng quân đội khá lớn trong tay vẫn đóng ở Sơn-hải quan, mà nhiệm vụ của nó vốn là phòng ngự sự xâm nhập của quân Mãn Thanh. Nhưng khi nghe tin nhà Minh sụp đổ, sau một thời gian dao động, Ngô Tam Quế quyết định đầu hàng Mãn Thanh để chống lại Lý Tự Thành.

Dùng chính sách chiêu hàng không có kết quả, Lý Tự Thành đem quân đánh Ngô Tam Quế, nhưng bị liên quân Ngô Tam Quế và Mãn Thanh đánh bại; vì vậy phải rút khỏi Bắc Kinh sau 43 ngày làm chủ thành phố này.

Trong cảnh ngộ khó khăn ấy, hàng ngũ Lý Tự Thành bị chia rẽ: kẻ thì phản bội, kẻ thì thoát ly, và Lý Nham, người vạch đường lối đấu tranh cho quân nông dân, thì bị Lý Tự Thành giết chết vì sự dèm pha của Ngưu Kim Tinh.

Trên đường rút lui, quân Lý Tự Thành phải nhiều lần đánh trả sự truy kích của quân Thanh, đến Hồ-bắc phần lớn lực lượng tan rã. Lý Tự Thành cùng 20 quân kỵ đi cướp lương ăn, bị thôn dân bao vây, thế không thể thoát, phải thắt cổ tự tử." (Sđd, tr.92-95)

Vậy sở dĩ Lý Tự Thành và tàn quân bị thôn dân vây bắt là vì họ túng thế làm liều phải đi cướp lương thực của dân để mà ăn. Đây chỉ là sự kiện lịch sử khách quan đã được sách vở ghi chép lại chứ không phụ thuộc vào quan điểm chính thống của bên nào cả.

★ 320. (KTNN 198, ngày 20-01-1996)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 191, khi phân tích danh từ “*prénom*”, ông có giải thích rằng “*pré*” là trước. Vậy còn “proto” là gì? Có đồng nghĩa với “*pré*” hay không? Mỗi cái nên được dịch thế nào cho đúng?

AN CHI: *Pré* là một tiền tố tiếng Pháp bắt nguồn từ tiếng La Tinh *prae*, có nghĩa là trước, còn *proto* thì lại bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp *prôtos*, có nghĩa là thứ nhất, là đầu tiên. *Dictionnaire des racines scientifiques* của André Cailleux và J.Komorn (Paris, 1961) đã ghi ngắn gọn mà rành mạch như sau:

“*Pré*, devant, avant”.

“*Proto*, premier”.

Mặc dù đầu tiên là trước nhưng trước thì lại không nhất thiết là đầu tiên. Vậy không thể lẫn lộn *pré* với *proto* được, nhất là khi dùng các yếu tố này để đặt (hoặc dịch) thuật ngữ khoa học, là những từ ngữ mà tính đơn nghĩa và tính minh xác là những yêu cầu trọng yếu.

Pré vẫn được dịch thành “trước” đối với những từ thông thường như: *préaviser* là báo trước, *préchauffer* là nung trước, *prédire* là đoán trước, *prefixer* là định trước, v.v.. Nhưng đối với thuật ngữ, đặc biệt là những từ có tính chất phân kỳ về mặt thời gian, thì nó được dịch là “tiền”, như: *préchrétien* là tiền Cơ Đốc, *préceltique* là tiền Celtic, *préaryen* là tiền Aryen, *préromain* là tiền La Mã, v.v.. *Tiền* là một yếu tố Hán Việt. Sự lạm dụng yếu tố “thuần Việt” ở đây có khi sẽ làm cho nội dung của phần đối dịch trở nên mơ hồ. Chẳng hạn *Từ điển Pháp*

Việt của Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam do Lê Khả Kế làm tổng biên tập (ACCT, 1981) đã dịch thuật ngữ địa chất học *préglaciaire* là “trước sông băng”. Một cách dịch như thế sẽ dễ gây ấn tượng rằng đó là lời tít cảnh của một thi sĩ trước cảnh tượng thiên nhiên kỳ vĩ mà... giá buốt. *Préglaciaire* thực ra là tiền băng hà. Đó là còn chưa kể đến việc có khi chỉ vì thấy có *pré-* mà vội diễn thành “trước” nên đã dịch sai hẳn. Chẳng hạn, cũng quyển từ điển song ngữ đó chẳng những đã dịch *préalpin* là “trước núi An-pơ (Alpes)” mà còn cẩn thận ghi chú rằng đó là một thuật ngữ địa chất học nữa. Tiếc rằng đối với người Pháp thì *préalpin* chỉ đơn giản có nghĩa là “thuộc về dãy núi Préalpes” mà thôi. (*Nouveau Petit Larousse en couleurs 1969* đã cho: “*préalpin. Relatif aux Préalpes*”, còn *Petit Larousse illustré 1992* thì cho: “*préalpin. Des Préalpes*”).

Còn *proto* thì thường được dịch thành sơ hoặc nguyên (thủy), thí dụ: *prototype* là nguyên mẫu, *protozoaire* là động vật nguyên sinh, *protoplanète* là sơ hành tinh, *protohistoire* là sơ sử v.v..

Vậy hai từ tố *pré* và *proto* không thể thay thế cho nhau được. Xin so sánh ba từ sau đây: *histoire* là sử, *protohistoire* là sơ sử còn *préhistoire* thì lại là tiền sử. *Préhistoire* chưa phải là *protohistoire* mà *protohistoire* thì cũng chưa phải là *histoire*. Vậy *pré* (tiền) và *proto* (nguyên, sơ) rất khác nhau. Tiếc rằng trong việc nghiên cứu lịch sử của tiếng Việt, người ta đã không chú ý đến sự phân biệt này, do đó mà đã có cách gọi và cách dịch hoàn toàn không thỏa đáng. Hà Văn Tấn và Phạm Đức

Dương, chẳng hạn, đã cung cấp cho độc giả cái đắng thức sau đây. “Tiền Việt-Mường = *protovietmuong*” (X. “Về ngôn ngữ Tiền Việt-Mường”, *Dân tộc học*, số 1, 1978, tr.65). Nhiều tác giả khác cũng đã làm như thế.

Thực ra, *protovietmuong* là sơ Việt-Mường (Việt Mường nguyên sơ) còn *prévietmuong* thì mới là tiền Việt Mường. Trong ngữ tộc học và lịch sử ngôn ngữ thì hai cách gọi “*préX*”, tức tiền X và “*protoX*”, tức sơ X (X là ký hiệu cho tên của một ngôn ngữ nhất định) *hoàn toàn khác nhau*: ngôn ngữ *protoX* (sơ X) là chính ngôn ngữ X ở giai đoạn sớm nhất mà người ta có thể biết được hoặc tái lập được còn ngôn ngữ *préX* (tiền X) thì lại là một ngôn ngữ phi X đã bị chính X thay thế. Vậy theo cách hiểu chung và đúng đắn trên đây thì ngôn ngữ tiền Việt Mường sẽ là một ngôn ngữ phi Việt Mường. Đây tất nhiên không phải là ngôn ngữ mà các tác giả trên muốn nói đến vì cái họ muốn nói đến thì lại là một ngôn ngữ Việt Mường ở giai đoạn sớm mà người ta đang ra sức hình dung lại. Vậy phải gọi đó là tiếng sơ Việt Mường chứ không thể là tiền Việt Mường được. Nếu bảo rằng tiền là một hình vị tiếng Việt mà giới Việt ngữ học Việt Nam đã nhất trí lựa chọn theo quy ước riêng của mình để dịch hình vị *proto* – ta làm theo cách của ta – thì khi gấp hình vị *pré*, họ sẽ dịch bằng cái gì, chẳng hạn khi gấp phải cùng một lúc, ba cách diễn đạt sau đây của tiếng Pháp: *indo-européen*, *préindo-européen* và *protoindo-européen?* *Indo-européen* tất nhiên là Ấn Âu, *protoindo-européen* sẽ là tiền Ấn Âu (theo cách dịch của họ); vậy còn *préindo-européen* là gì?

Cách gọi đã thấy trên đây rõ ràng là một cách gọi không ổn. Tiếc rằng nó đã từng được nêu lên trên diễn đàn quốc tế mà không biết có ai có phản ứng gì hay không, chẳng hạn trong báo cáo của Phạm Đức Dương tại Hội nghị IV giữa các nước xã hội chủ nghĩa về ngôn ngữ phương Đông, nhan đề “Vấn đề proto - Việt Mường trong lịch sử Việt Nam và Đông Nam Á thời cổ đại” (X. *Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông*, Hà Nội, 1986, tr. 285-297). Giới ngữ học các nước xã hội chủ nghĩa có lẽ cũng nhất trí rằng khi nghiên cứu riêng về tiếng Việt thì proto có nghĩa là “tiền” chẳng?

★ 321. (KTNN 201, ngày 01-3-1996)

DỘC GIẢ: Xin nhắc lại đôi câu đối Tết thất ngôn mà hai tiếng cuối của câu trước là “thiêm thọ” và của câu sau là “mãn đường”. Hình như có một giai thoại văn học Việt Nam liên quan đến đôi câu đối này, mà tương truyền là của Nguyễn Khuyến?

AN CHI: *Giai thoại văn học Việt Nam* do Hoàng Ngọc Phách và Kiều Thu Hoạch sưu tầm và biên soạn (Nxb Văn học, Hà Nội, 1988), dưới tiêu đề “Một câu đối, hai hoàn cảnh”, đã chép về giai thoại đó như sau:

“Hồi đó, Cao Bá Quát đang nghỉ ở nhà. Nhân dân quanh vùng thường rủ nhau đến xin câu đối về dán nhà, nhất là trong dịp Tết.

Một hôm có hai người láng giềng cùng đến một lúc: Người đến trước là một anh làm nghề đóng áo quan. Người đến sau là một chị đang có chửa gần ngày sinh.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Cao Bá Quát không phải nghĩ ngợi lâu, cầm bút viết vào rẽo giấy cho anh thợ áo quan:

Thiên thiêm tuế nguyệt nhân thiêm thọ,
Xuân mãn càn khôn phúc mãn đường.

Nghĩa là:

Trời thêm năm tháng, người thêm thọ;
Xuân khắp non sông, phúc chất nhà.

Cao khéo dùng hai chữ *thọ* và *đường* để nói đến cái quan tài vì ngày xưa ta quen gọi cỗ quan tài là cỗ *thọ* *đường*.

Anh thợ nghe giảng rõ, vui mừng vái chào đi ra. Đến chị bụng chửa, Cao nhìn chị hóm hỉnh cười, rồi lấy mảnh giấy khác viết ngay:

Thiên thiêm tuế nguyệt, nhân thiêm,
Xuân mãn càn khôn, phúc mãn.

Nghĩa là:

Trời thêm năm tháng, người thêm;
Xuân đầy vũ trụ, phúc đầy.

Như vậy là Cao Bá Quát đã dùng lại đôi câu đối nghĩ cho anh thợ quan tài hồi nãy, chỉ có bớt ở mỗi về một chữ cuối. Nhưng như thế vẫn nói lên được rất rõ việc chị phụ nữ sắp đẻ (người thêm) và việc hiện tại trước mắt là chị đang có mang. Vì chữ *phúc* là hạnh phúc cũng trùng âm với chữ *phúc* là “bụng” (*Phúc mãn* nghĩa là bụng đầy, bụng to, tức bụng có chửa”) (Sđd, tr.178-179).

Câu đối Việt Nam của Phong Châu (Nxb KHXH, Hà Nội, 1991) cũng chép rằng những câu trên đây là của Cao Bá Quát chứ không phải của Nguyễn Khuyến. Tuy nhiên chúng tôi ngờ – và hẳn là ông cũng ngờ như thế – rằng đôi câu đối thất ngôn trên đây không phải là của tác giả người Việt Nam.

Theo chúng tôi, có lẽ đó là câu đối của người Trung Hoa mà người Việt Nam đã mượn để tạo ra giai thoại giống như vẫn làm đối với một số câu khác mà chúng tôi đã có dịp nói đến nơi mục CĐCT trên KTNN số 164, tr.44-45 và số 165, tr.82-83. Chúng tôi đã nhìn thấy đôi câu đối này trên nhiều loại thiệp chúc Tết của người Hoa in ở Chợ Lớn.

★ 322. (KTNN 201, ngày 01-3-1996)

ĐỘC GIÁ: Câu đối Tết ra đời từ bao giờ?

AN CHI: Phép đối đã có từ lâu đời, nhưng câu đối, với tính cách là một thể văn độc lập mà tiếng Hán gọi là *doanh thiếp*, *doanh liên* hoặc *đối liên* thì ra đời muộn hơn (từ *liễn* trong *tấm liên*, *câu liên* của phương ngữ Nam Bộ là biến thể ngữ âm của tiếng *liên* này).

Tiền thân của nó tại Trung Hoa là *dào phù* (bùa làm bằng gỗ đào). Ngày xưa, vào dịp Tết nguyên đán, người ta thường vẽ hình hai vị thần là Thân Thư và Uất Luật (Về các tên này, xin xem KTNN Xuân Giáp Tuất, CĐCT, tr.79-80) trên ván gỗ đào mà treo ở cửa để yểm trừ tà ma. Đó tức là *dào phù*. Đến đời Ngũ đại (907-959), người ta mới bắt đầu viết câu đối trên ván gỗ đào mà treo, gọi là *dè dào phù* (bùa đào có đè chữ). Sách

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Tống sử (phần “Thục thế gia”) có chép rằng Mạnh Húc là con trai của vua nước Hậu Thục (một trong mười nước thời Ngũ đại) có ra lệnh cho học sĩ viết đàò phù để treo nhưng chê là kém nên đã tự tay viết hai câu sau đây:

*Tân niên nạp dư khánh,
Gia tiết hiệu trường xuân.*

Ý nói: năm mới đem đến phước lành dồi dào; tiết tốt mở đầu cho mùa xuân lâu dài.

Mặc dù đây là hai câu đối Tết nhưng sách *Doanh liên tùng thoại* lại xem đó là khởi đầu cho câu đối nói chung chứ không riêng gì cho câu đối Tết, có lẽ là vì tuy sau đó câu đối đã xuất hiện nhiều hơn nhưng việc làm và treo (hoặc dán) câu đối Tết thì lại chưa trở thành một tập tục quen thuộc hàng năm. Theo *Trâm Văn Lâu tạp thoại* của Trần Văn Chiêm thì việc treo câu đối Tết khởi đầu từ đời Minh Thái Tổ (1368-1399). Ông vua này đóng đô ở Kim Lăng, đã ra lệnh cho quan lại và thứ dân phải treo câu đối Tết trước cửa nhà trong đêm trừ tịch. Từ đó trở đi việc này mới trở thành thông lệ. Khi sang xâm chiếm nước ta hồi đầu thế kỷ XV, có lẽ quân Minh cũng đem theo tập tục này vào nước ta chăng?

★ 323. (KTNN 201, ngày 01-3-1996)

DỘC GIÁ: KTNN 150, CDCT, tr.54 có viết hai chữ *câu dương* là 吻當. Về chính tả chữ Hán, tôi xin mạo muội góp ý rằng chữ câu phải viết là 勾 mới đúng. Dù *Đại Nam quốc âm tự vị* có in câu dương là 吻當 đi nữa thì cũng vẫn chưa đúng mấy.

AN CHI: Không chỉ từ điển của người Việt Nam, chẳng hạn *Đại Nam quác âm tự vị* của Huỳnh-Tịnh Paulus Của, viết hai chữ *câu dương* là 句當 mà từ điển tiếng Hán của người Trung Hoa như *Từ nguyên*, *Từ hải*, cũng đều viết như thế vì đó mới là cách viết đúng chính tả. Nếu truy nguyên thì cả hai chữ 句 và 勾 vốn chỉ là một, vì tự dạng của chúng trong giáp cốt văn, kim văn và chữ triện là đồng nhất: dạng giáp cốt của chúng đều là 𦩇, dạng kim văn đều là 𦩇 còn dạng chữ triện thì đều là 𦩇. Nói một cách khác, đó vốn là một chữ duy nhất. Chỉ đến khi có lối chữ lệ thì nó mới phân hóa thành hai dạng 句 và 勾. Dạng trước là chữ 勾 còn dạng sau là chữ 句. Nhưng sau khi phân hóa thì chữ *câu* trong *câu dương* phải và vẫn viết là 句 chứ không phải 勾.

★ 324. (KTNN 201, ngày 01-3-1996)

DỘC GIÁ: Thành ngữ “chó nhảy bàn độc” có nghĩa là gì? Có người nói “bàn độc” là chiếc bàn một chân đặt trước bàn thờ trên đó có thức ăn để cúng quái. Con chó vốn ham ăn nên trong những ngày cúng giỗ, người ta thường xua đuổi vì sợ nó ăn hồn. Vì vậy mà khi nhảy được lên bàn độc thì nó mặc sức làm mưa làm gió. Nếu đúng như thế thì chiếc bàn độc là nét đặc thù về phong tục tập quán của vùng nào?

AN CHI: Chúng tôi không tin rằng bàn độc là cái bàn một chân (ké trước bàn thờ trên đó có đặt thức ăn để cúng kiêng). Theo chúng tôi, đây chỉ là lối giải thích bằng từ nguyên dân gian cho rằng *độc* là một, là duy nhất (nên mới suy ra rằng đó là cái bàn “một chân”).

Xuất phát điểm của từ nguyên dân gian trong trường hợp này có thể là từ tổ *độc trác* 獨棹, có nghĩa là (ngồi ở bàn) ăn một mình, đối với *đồng trác* 同棹 là (ngồi) ăn chung. Có thể người ta đã hiểu sai *độc trác* thành cái bàn một chân (*độc*: một; *trác*: bàn) rồi chuyển cái nghĩa bị hiểu sai này sang cho từ tổ danh từ *bàn độc* trong tiếng Việt chăng? Nhưng *Đại Nam quắc âm tự vị* của Huỳnh-Tịnh Paulus Của lại giảng rằng bàn độc là “ghế lê lớn có bốn chân xếp, cũng là bàn dọn ăn”. Vậy chữ *độc* ở đây không có nghĩa là một. Chẳng những thế, chính tả của nó cũng đã bị viết sai vì cách viết đúng phải là *đọc*. Chứng thực cho cách viết đúng này là các mục từ “*bàn đọc*” (cột 22) và “*bàn đọc*” (cột 226) trong *Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh* của A. de Rhodes mà tác giả đã giảng là bàn thờ hoặc nơi cầu nguyện. Quyển từ điển này đã phân biệt rõ ràng hai vẫn *oc* và *ôc*: chữ *đọc* được viết là *đọc* (X. cột 22) hoặc *đăoc* (X. cột 205-206) còn chữ *độc* thì được viết là *đouc* (X. cột 220). Vậy đây là *bàn đọc* chứ không phải “*bàn độc*”, vẫn biết rằng *đọc* chẳng qua cũng chỉ là một biến thể ngữ âm của *độc* 讀, có nghĩa là xướng lên thành tiếng thành lời những điều đã được viết sẵn, in sẵn. Và *bàn đọc* chính là *bàn tụng* (hiện nay nhiều người vẫn còn dùng hai tiếng này), tức là cái bàn mà người ta đặt trước đầu quan tài, trên đó có bày hoa quả, trà rượu, lư hương, chân đèn... áp đầu quan tài có khung treo hình Phật, nơi nhà sư (hoặc thầy cúng) đặt lê khí để gõ mõ tụng kinh mà cầu siêu cho người chết. Trong quá trình chuyển nghĩa của từ tổ đang xét, nghĩa gốc của nó lu mờ dần và mất đi. *Bàn đọc* đã được hiểu thành bàn cúng

nói chung rồi với nghĩa này nó lại chuyển nghĩa thêm một lần nữa để chỉ cái bàn thờ (cái bàn cúng không nhất thiết là bàn thờ). Đây chính là nghĩa hiện hành được cho trong từ điển.

Vậy “chó nhảy (hoặc ngồi) bàn đọc” là chó nhảy (hoặc ngồi) bàn thờ. Thành ngữ này đã được Việt Nam tư điển của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ giảng như sau: “Vắng nhà hoặc cơn loạn-ly, trật-tự đảo-lộn, ai muốn làm chi thì làm”. Chúng tôi thì lại cho rằng đây không phải là chuyện xảy ra khi chủ vắng nhà, cũng chẳng phải chuyện xảy ra trong cơn loạn ly. Đây, theo chúng tôi, là thảm cảnh dở khóc dở cười xảy ra trong cơn lũ lụt: không những người phải chạy lụt, mà chó cũng phải chạy... nên mới nhảy lên bàn thờ mà ngồi. Đây chẳng qua là một trường hợp hoàn toàn bất khả kháng và chẳng qua cũng chỉ là một kiểu thích nghi với hoàn cảnh mà thôi. Có điều là kiểu thích nghi này quá hồn láo. Hiền hơn nhiều là kiểu thích nghi – cũng để chạy lụt – mà Nguyễn Đình Chiểu đã nói đến trong câu thứ 6 của bài thơ “Nước lụt”:

“Lởm xổm (hoặc lóc ngóc) giường cao thấy chó ngồi”.

Còn trong câu thành ngữ đang xét thì người ta muốn diễn hình hóa nên mới đem cái bàn đọc ra mà nói để tăng tính bi kịch cho hoàn cảnh. Ngày nay câu này không còn được hiểu theo nghĩa gốc của nó nữa nên mới được dùng để ám chỉ những kẻ tài hèn sức mọn mà lại có địa vị cao sang (X. chẳng hạn: Nguyễn Lân, Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam, Hà Nội, 1989, tr.57

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

hoặc Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, Hà Nội, 1993, tr.148).

★ 325. (KTNN 203, ngày 20-3-1996)

ĐỘC GIẢ:

Đầu cành quyên nhặt, cuối trời nhận thưa
(Kiều, câu 556)

Dưới trăng quyên dã gọi hè (Kiều, câu 1307)

Chim “quyên” là chim gì và con chim quyên trong hai câu trên đây có phải là một hay không?

AN CHI: Nguyễn Quang Tuân cho rằng đó là hai thứ chim khác nhau còn phần lớn các nhà chú giải thì lại cho rằng đó chỉ là một. Theo nhiều người, đó là con cuốc, tức con quắc (Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim, Trúc Viên Lê Mạnh Liêu, Nguyễn Thạch Giang), còn theo Đào Duy Anh thì đó là con chim tu hú: “Chim đỗ quyên, vốn là chim tu hú, hay kêu về mùa hè. Ở nước ta nhiều người lộn nó với chim cuốc cũng kêu về mùa hè, do tiếng nó kêu “quốc quốc” mà liên hệ với điển Vọng-dé chét hóa thành chim đỗ quyên” (*Từ điển Truyện Kiều*, Hà Nội, 1974, tr.322).

Chúng tôi tán thành Đào Duy Anh vì cũng cho rằng quyên là chim tu hú chứ không phải chim cuốc. Con cuốc, tiếng Hán gọi là *phiền* 鬼 hoặc *cô ác* 姑惡, không liên quan gì đến tích vua Vọng Đế của nước Thục là Đỗ Vũ. Chỉ có con quyên mới thực sự liên quan đến sự tích của ông vua này nên đã “ăn theo” họ của ông ta mà được gọi là “đỗ quyên”, thậm chí còn “ăn theo” cả họ

lẫn tên mà được gọi là “đỗ vũ”; về sau lại có thêm các tên gọi khác nữa là: *tử quyên*, *tử quy*, *tử huè*, *tư quy* và *thôi quy*. Nhưng tên gốc của nó thì vẫn chỉ là *quyên* còn tên thông dụng là *đỗ quyên*. *Mathew's Chinese-English Dictionary* dịch *đỗ quyên* 杜鵑 là “*the cuckoo*” còn *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur thì dịch là “*coucou*”. Từ điển song ngữ Anh Việt hoặc Pháp Việt thường dịch *cuckoo* hoặc *coucou* thành chim cu cu. Thực ra, đây chính là con chim tu hú, đúng như quyển *Danh từ khoa học* của Đào Văn Tiến (Minh Tân, Paris, 1950) đã dịch. *Coucou* (Pháp), *cuckoo* (Anh), tiếng Nga là *kukushka*. *Russko-kitayskiy slovar* của L.Z. Orlikov (Moskva, 1951) dịch *kukushka* là “đỗ quyên”. *Nga Hán đại từ điển* do Lưu Trạch Vinh chủ biên (Bắc Kinh, 1962) cũng dịch y hệt như thế. *Từ điển Nga Việt* của K.M. Alikanov, V.V. Ivanov và I.A. Malkhanova (Moskva, 1977) đã dịch *kukushka* là “(chim) tu hú”. *Từ điển Việt Hán* của nhóm Hà Thành, Trinh Ngọa Long (Bắc Kinh 1960) dịch *tu hú* là “đỗ quyên điểu”. Con chim này thuộc họ *cuculidés*; danh từ này đã được quyển *Danh từ khoa học* của Đào Văn Tiến dịch là “họ chim đỗ quyên”. Bấy nhiêu bằng chứng tưởng cũng đủ tỏ rằng đỗ quyên là con chim tu hú. Nhưng chúng tôi còn muốn nêu thêm một bằng chứng rất có ý nghĩa nữa như sau. Hình mà ông Nguyễn Quang Tuân đưa ra để minh họa con chim tu hú ở trang 184 của quyển *Chữ nghĩa Truyện Kiều* (Hà Nội, 1990; tái bản 1994) giống hệt hình mà Cao Thụ Phiên đưa ra để minh họa con chim đỗ quyên ở trang 671 của quyển *Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển* (Đài Bắc, 1974). Hình này lại xuất

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

hiện ở trang 104 của quyển *Truyện Kiều* do Nguyễn Quang Tuân khảo đính và chú giải (Nxb KHXH, 1995) cũng để minh họa con chim đỗ quyên. Điều này gián tiếp nói rằng đỗ quyên đích thị là con chim tu hú.

Tiếc rằng Nguyễn Quang Tuân lại không thừa nhận *tu hú* là tên tiếng Việt của con chim đỗ quyên. Ông viết:

“Vì không biết chim quyên là loại chim gì nên mọi người mới đoán quanh là con cuốc hoặc con tu hú và mới cho rằng Nguyễn Du dùng chữ “đầu cành” chưa được chỉnh (ý nói con cuốc không sống trên cây – AC).

“Sự thực thì chim quyên là một giống chim khác hẳn với chim cuốc và chim tu hú.

“Chim quyên 鶲 có tên khoa học là *Acredula trivirgata*, là một loài chim hay hót, có đuôi dài, đầu lông sắc trắng, trên lưng lông màu đen, dưới bụng lông màu trắng, hai cánh lông màu trắng hoặc lốm đốm trắng, mùa hè ở trên núi rừng, mùa thu bay thành đàn xuống đồng bằng, thích ăn sâu bọ và hay hót.

“Nguyễn Du ở đây (câu 566 – AC) tả cảnh cuối hè sang thu tức là đúng vào thời gian chim quyên bay từng đoàn từ trên rừng núi xuống đồng bằng và kêu hót ở đầu cành (đầu cành quyên nhất).

“Trái lại *con quyên* gọi vào hè thì *con quyên* đó là con cuốc như Nguyễn Du đã nói đến trong câu 1307: Dưới trắng quyên đã gọi hè.

“Chúng ta phải nhận định rõ ràng nếu không sẽ dễ nhầm lẫn:

“*Chim quyên*, hót ban ngày, đậu trên cành cây, hót rất nhiều về mùa thu.

“Con *đỗ quyên*, ta quen gọi con cuốc, kêu về đêm, thường lủi ở bờ nước trong bụi rậm, kêu về mùa hè”.

(*Chữ nghĩa Truyện Kiều*, tr.184-185).

Thực ra thì chính Nguyễn Quang Tuân đã nhầm lẫn khi ông đánh đồng chữ 鶯 với chữ 鶯. Chữ trước, do ông đưa ra, đọc là *viên*, còn chữ sau, là chữ mà Nguyễn Du đã dùng, thì mới đọc là *quyên*. Vì chữ 鶯 không phải là chữ mà Nguyễn Du đã dùng nên con *Acredula trivirgata*, tức con chim “hót ban ngày, đậu trên cành cây, hót rất nhiều về mùa thu”, không có liên quan đến câu 566 của *Truyện Kiều*. Có lẽ do đã phát hiện ra điều này nên đến khi khảo đính và chú giải quyển *Truyện Kiều* (Nxb KHXH, 1995), Nguyễn Quang Tuân đã không còn nhắc đến con *Acredula trivirgata* nữa. Và ông đã nhận rằng “chim quyên tức *đỗ quyên*” (X. sđd, tr.103). Ông đã giữ nguyên tên mà không đổi dịch nhưng, như chúng tôi đã chứng minh, *đỗ quyên* chính là con chim tu hú.

Tại sao Nguyễn Quang Tuân phải viện dẫn đến chữ 鶯 (*viên*)? Là vì ông đã phát hiện ra rằng con *viên* “hót rất nhiều về mùa thu” mà theo ông thì câu 566 lại “tả cảnh cuối hè sang thu” (còn con “quyên” chính công thì lại hót vào mùa hè). Nguyễn Thạch Giang cũng cho rằng “câu này tả cảnh cuối hè sang thu” (*Truyện Kiều*, khảo

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

dính và chú thích, Hà Nội, 1972, tr.387). Chúng tôi ngạc nhiên về sự khẳng định này vì đây thực ra lại là cảnh cuối xuân sang hè. Thời gian trong lời kể chuyện của Nguyễn Du cũng bắt buộc phải kết luận như thế.

Lấy câu 370 làm điểm khởi đầu và câu 566 làm điểm kết thúc, ta sẽ dễ dàng thấy rằng từ lúc:

“Thưa hông rậm lục đã chừng xuân qua” (câu 370)
cho đến lúc

“Đầu cành quyên nhặt, cuối trời nhạn thưa”

(câu 566),

thì thời gian trôi qua chưa hết hai ngày một đêm. Thật vậy, câu 370 tả tiết trời trước và trong ngày mà cha mẹ và hai em của Kiều đi mừng “sinh nhật ngoại gia” còn câu 566 thì tả tiết trời và cảnh vật vào giờ ngọ của ngày hôm sau, lúc gia đình Kiều còn chưa về đến nhà. Chưa đầy hai ngày một đêm thì làm sao xuân vừa mới qua (đã chừng xuân qua) mà đã có thể là “cuối hè sang thu”?

Các nhà chú giải đó có lẽ đã căn cứ vào vế sau của câu thơ (cuối trời nhạn thưa) nên mới khẳng định như thế! Xin nói rằng nhạn là một giống chim di cư mỗi năm có hai hướng bay: Bắc-Nam trong mùa thu và Nam-Bắc trong mùa xuân. Trong mùa thu, chúng phải rời vùng ôn đới Bắc bán cầu mà bay đến phương Nam để tránh mùa đông còn trong mùa xuân thì chúng lại rời vùng nhiệt đới phương Nam mà bay về phương Bắc để sinh sản trong mùa hè. Vế sau của câu 566 tả cảnh những con nhạn cuối cùng đang bay về phương Bắc. Böyle đàm đông đúc của chúng đã về đến nơi trong mùa xuân

rồi mà chúng còn lẻ tẻ và lẹt đẹt chưa bay về đến trong khi trời đã sang hè. “Cuối trời nhạn thưa” là như thế. Tóm lại, con nhạn không chỉ là dấu hiệu của mùa thu mà của cả mùa xuân, tùy theo hướng bay của nó. Đó là một giống hậu điểu “thu Nam lai, xuân Bắc khứ”. Các nhà chú giải vì không căn cứ vào thời gian thực tế trong lời kể của tác giả để đoán định nên mới cho rằng “cuối trời nhạn thưa” là dấu hiệu của mùa thu. Thực ra, nếu đang độ thu thì chúng bay theo đàn đông đúc (một đàn nhạn đông đến hàng ngàn con) chứ làm gì có được cảnh “nhạn thưa”. Chỉ những con cuối cùng mới còn lẻ tẻ, và lẹt đẹt bay từ Bắc xuống Nam khi trời đã cuối thu hoặc chớm đông.

Tóm lại, cảnh trong câu 566 là cảnh cuối xuân đầu hè chứ không phải cuối hè sang thu. Vậy có thể yên tâm khẳng định rằng quyên là một giống chim kêu vào mùa hè (chứ không phải là con viên kêu vào mùa thu) và đó là con chim tu hú (chứ không phải con cuốc như nhiều người đã hiểu). Trong cả câu 566 lẫn câu 1307 thì con chim đó là con đỗ quyên chứ không phải chỉ là con đỗ quyên ở câu 566 còn ở câu 1307 thì lại là con cuốc như Nguyễn Quang Tuân đã phân tích. Mỗi bận tâm của ông là ở chỗ: con cuốc kêu vào mùa hè và nhất là kêu vào ban đêm nên mới thích hợp với thời khắc (dưới trăng = ban đêm) và thời tiết (gọi hè) nói đến trong câu này. Nhưng chẳng có lẽ con đỗ quyên lại không kêu vào mùa hè?

Lời chú trong sách *Quảng sú loại* có nói rằng “đỗ quyên xuân tắc minh, chí hạ vưu thậm” (dẫn theo Thúy

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Kiều truyện tường chú, Chiêm Vân Thị chú đính, Trúc Viên Lê Mạnh Liêu phiên dịch và phụ chú, q.hạ, Sài Gòn, 1974, tr.11 chth.22), nghĩa là “mùa xuân thì tu hú kêu, vào hè càng kêu dồn”. Và chẳng có lẽ nó lại không kêu vào ban đêm? Hiện đại Hán ngữ từ điển (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1992) nói rõ rằng con đồ quyên “vào đầu mùa hè thì thường ngày đêm kêu không ngớt” (sơ hạ thời thường trú dạ bất định địa khiếu).

★ 326. (KTNN 203, ngày 20-3-1996)

ĐỘC GIẢ: Trong các cuộc hôn lễ, tôi thường nghe câu chúc “Rể Đông sàng, Dâu Nam Dáng”. Tôi tra Việt Nam tân từ điển Thanh Nghị thì thấy Đông sàng là cái giường đặt ở phía Đông, nghĩa bóng là chàng rể. Còn Hán Việt từ điển Đào Duy Anh lại kể tích người cha của Tạ Đạo Uẩn chọn rể Đông sàng. Nhưng cả hai quyển từ điển đều không có từ hay tích “Dâu Nam dáng”.

AN CHI: Về tích “rể Đông sàng, dâu Nam gián” (chứ không phải “dáng”), chúng tôi đã trả lời trên KTNN 95, CĐCT, tr.24-25. Nay chỉ xin nói thêm như sau:

Trong Hán-Việt từ điển (mục “Đông sàng thản phúc”), Đào Duy Anh đã viết: “Đời Tần họ Tạ sai người sang nhà họ Vương để kén rể (nói “kén chồng” thì đúng hơn – AC) cho con gái mình là Tạ-đạo-uẩn. Con em nhà họ Vương nhiều người tuấn tú, nghe được tin có người họ Tạ đến, các anh rủ nhau làm ra bộ nghiêm-cẩn tu-sức, duy có Vương-hựu-quân cứ nằm ưỡn bụng trên đường (sic) ở về đông mà ăn bánh, làm như cách không nghe

đến. Người ta trở về, nói với Tạ-công. Tạ-công khen rằng: thằng ấy là thằng rể tốt lăm, vì đó mà người ta gọi chàng rể là đồng-sàng". Lời kể trên đây của Đào Duy Anh có bốn điểm sai. Một: Tạ Đạo Uẩn và cha không phải người đời Trần mà là đời Tấn. Đây có lẽ là do lỗi ấn loát. Tuy nhiên, trong phần "Cải-chánh" khá chi tiết và kỹ càng ở trang 589-592 của quyển từ điển, ta không thấy tác giả đính chính chỗ in sai này. Có lẽ cũng là do đính chính còn sót. Hai, và đây là sai thật: Ông bố vợ (trong tích này) đã sai người sang nhà họ Vương để kén chồng cho con gái, nghĩa là để kén rể cho mình; không phải người họ Tạ mà người họ Hy và người đó là Hy Giám (chứ không phải Tạ Dịch, là cha của Tạ Đạo Uẩn). Ba, có lẽ cũng là lỗi ấn loát (?) nhưng cũng không thấy đính chính: Đây không phải là Vương Hựu Quân mà Vương Hữu Quân. Vương Hữu Quân chính là Vương Hy Chi, đại thư pháp gia đời Tán. Sở dĩ còn có tên gọi như trên là vì Hy Chi đã từng giữ chức hữu quân tướng quân. Bốn, và đây cũng là sai thật: Vương Hy Chi không phải là rể của Tạ Dịch mà là thông gia vì Tạ Dịch là cha của Tạ Đạo Uẩn mà Tạ Đạo Uẩn là vợ của Vương Ngưng Chi, còn Vương Ngưng Chi thì lại là con trai của Vương Hy Chi.

★ 327. (KTNN 204, ngày 01-4-1996)

ĐỘC GIÁ: Câu "Vai năm tấc rộng thân mười thước cao" trong Truyện Kiều đã được mô tả khá kỹ lưỡng ở mục CDCT trên KTNN các số 173, 178, 187 và 190. Sau đó, tác giả Nguyễn Tế Nhị có viết bài "Số đo của Từ Hải" đăng trên Thế Giới Mới số

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

164, ngày 18.12.1995, tr.49. Xin hỏi ông An Chi có biết đến bài này hay không mà chưa thấy ông có ý kiến.

AN CHI: Chúng tôi có biết đến bài đó mà không có ý định bàn tiếp vì thiển nghĩ mình đã bày tỏ khá cẩn kẽ ý kiến cá nhân trên KTNN 173, 178, 187 và 190. Nếu có bàn tiếp thì chúng tôi vẫn giữ vững cách nhìn của mình nên cũng sẽ không đưa vấn đề đi thêm được đến đâu. Nay ông đã hỏi đến thì chúng tôi cũng xin lạm phép chỉ rõ ra những chỗ không thỏa đáng trong bài mà ông đã nêu.

Sau khi chứng minh rằng “dân mình có cách nói ước lệ theo các con số phiếm chỉ, nhất là những số từ 1 đến 10”, rằng “trong dãy số này thì 10 là số lớn nhất, 5 là số trung bình”, rằng “tỷ số phiếm chỉ 5/10 được xem như là tỷ số đẹp nhất để miêu tả ước lệ mức đo hoàn hảo về vật chất cũng như về tinh thần”, Nguyễn Tế Nhị kết luận: “Thi hào Nguyễn Du đã vận dụng tỷ số phiếm chỉ tuyệt mỹ 5/10 để miêu tả ước lệ “số đo lý tưởng” “năm tấc, mười thước” dáng vóc của Từ Hải, một đấng mày râu to cao, vạm vỡ” (Bđđ, tr.49). Thực ra, tỷ số giữa *năm tấc* với *mười thước* lại là 5/100 chứ không phải 5/10 (một thước đo được đến... 10 tấc), biết rằng khi đã nói đến tỷ số thì phải nói đến một đơn vị đo đồng nhất, chứ không thể đo đại lượng này bằng tấc mà đại lượng kia thì lại bằng... thước. Vậy nếu quả thật 5/10 có là một “tỷ số phiếm chỉ tuyệt mỹ” thì nó cũng chẳng phải là cái mà thi hào Nguyễn Du muốn ứng dụng trong câu “*Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao*” (vì ở đây ông lại ứng dụng 5/100). Đó là điểm thứ nhất.

Sau đây là điểm thứ hai. Cứ theo lời của tác giả Nguyễn Tế Nhị, 5 là số trung bình, 10 là số lớn nhất, thì vai năm tấc rộng đương nhiên là vai trung bình còn thân mươi thước cao đương nhiên là thân hình cao lớn vào hàng siêu đẳng của con người. Một cái khung vai trung bình trên một thân hình cao lớn thuộc loại nhất nhì của con người thì làm sao có thể xem là cân đối cho được! Vậy theo lý thuyết của chính tác giả Nguyễn Tế Nhị thì Từ Hải chẳng qua cũng chỉ là một “đạng người có vai so, vai rút” như chúng tôi đã viết trên KTNN số 173 mà thôi.

Tóm lại, hình như không có cách nào để biện bạch một cách ổn thỏa rằng cái ước lệ trong câu “Vai năm tấc rộng, thân mươi thước cao” của Nguyễn Du lại không phải là một ước lệ... khập khiễng. Nguyễn Tế Nhị có viết rằng “một người tài hoa và từng trải như cụ Tố Như chẳng có lẽ không biết độ dài của cái thước ta và không hiểu được tỷ lệ cân đối của dáng vóc một con người”. Nhưng biết vấn đề đó là một chuyện còn thao túng vận điệu trong câu thơ lại là một chuyện khác. Trong điều kiện cụ thể của câu thơ đang xét thì Nguyễn Du không thể vùng vẫy ngọn bút của mình một cách hoàn toàn thoái mái được, như chúng tôi đã chứng minh trên KTNN số 190, nghĩa là, theo chúng tôi, thì “trên đường thiên lý, dù có là ngựa kỵ ngựa kỵ, e rằng cũng có lúc vó câu khấp khểnh bánh xe gập ghềnh”. Ngưỡng mộ thiên tài của Nguyễn Du, theo chúng tôi, không có nghĩa là tìm mọi cách để biện bạch ngay cả những chỗ không hay trong thi phẩm của ông. Câu thơ đang xét thực ra cũng chẳng phải là trường hợp duy nhất của Truyện

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Kiều trong đó tác giả đã bị gò bó về thanh điệu và vận điệu. Chúng tôi xin dẫn ra thêm câu sau đây:

Đêm đêm Hàn thực, ngày ngày nguyên tiêu.

Ai cũng biết rằng tiết Hàn thực là (những) ngày ăn thức ăn nguội để tưởng nhớ Giới Tử Thôi còn tiết Nguyên tiêu là lễ hội đêm rằm tháng giêng. Lẽ ra phải viết “Ngày ngày Hàn thực, đêm đêm Nguyên tiêu” thì mới đúng luận lý. Lời khấn của Tú Bà trong nguyên văn tiếng Hán của Thanh Tâm Tài Nhân cũng là “triệu triệu Hàn thực, dạ dạ nguyên tiêu”. Chẳng qua do luật thơ bắt buộc nên Nguyễn Du mới phải hoán vị “ngày ngày” với “đêm đêm”. Điều này thì ai cũng thấy. Chiêm Vân Thị đã viết:

“Truyện Đỗ-thập-nương trong sách Kim-cổ-kỳ-quan: Triệu triệu hàn thực, dạ dạ nguyên tiêu: Ngày nào cũng như ngày hàn thực, đêm nào cũng như đêm nguyên tiêu. Câu này trong nguyên-lục cũng có. Truyện đổi ra: Đêm đêm hàn-thực ngày ngày nguyên tiêu để tiện áp luật”.

(*Thúy Kiều truyện tường chú*,
q.thượng, Sài Gòn, 1973, tr.253)

Đào Duy Anh cũng viết như sau:

“Theo *Nguyên truyện* thì Tú Bà khấn rằng: Triệu triệu Hàn thực, dạ dạ nguyên tiêu (Sáng nào cũng như sáng Hàn thực, đêm nào cũng như đêm Nguyên tiêu). Nguyễn Du dịch câu này nhưng vì vẫn nên đổi “ngày ngày” xuống dưới, cho “đêm đêm” lên trên.

(*Từ điển Truyện Kiều*, Hà Nội 1974, tr.127).

Gần đây nhất, Nguyễn Quang Tuân cũng đã viết:

“Đêm đêm: đúng ra phải nói ngày ngày.

Ngày ngày đúng ra phải nói đêm đêm”

(*Truyện Kiều*, khảo đính và chú giải,
Nxb KHXH, 1995, tr.137-138).

Ai ai cũng thấy như thế. Con người tài hoa và từng trải như Nguyễn Du có lẽ nào lại không thấy? Chẳng qua vì... túng vận nên ông mới lấy đêm làm ngày, lấy ngày làm đêm đó mà thôi.

★ 328. (KTNN 204, ngày 01-4-1996)

ĐỘC GIẢ: Hai câu “Ngũ phúc lâm môn” và “Tam dương khai thái” ngày xưa thường dán trong nhà vào dịp Tết nguyên đán có nghĩa là gì? Có phải vì ba con dê (tam dương) khai mào cho nền thái bình (khai thái) nên thời xưa người Trung Hoa thường hay bói dê vào dịp Tết? Bói dê là thế nào?

AN CHI: Về câu “Ngũ phúc lâm môn”, chúng tôi đã có dịp trả lời trên KTNN Xuân Quý Dậu, CĐCT, tr.130.

Về câu “Tam dương khai thái”, ông có cho rằng “tam dương” là ba con dê. Thực ra, *dương* ở đây không phải chữ 羊 là dê. Nói vui một chút, ba con dê hợp lại chỉ tạo nên sự hôi tanh mà thôi. Thật vậy, ba chữ *dương* 羊 làm thành chữ *thiên* 天, nay thường viết thành 稕, có nghĩa là mùi hôi tanh của giống dê, cừu. Một số từ điển Hán Việt như của Đào Duy Anh, Đỗ Văn Đáp, Nguyễn Quốc Hùng v.v., đã phiên chữ này thành *chiên*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

nhưng âm chính thống của nó lại là *thiên* (thi yên thiết), đúng như đã phiên trong *Hán-Việt tự-diển* của Thiều Chửu. Do cách phiên âm và phát âm trại đi trên đây mà người ta cũng còn gọi con cừu là con *chiên*.

Vì *dương* ở đây không phải là dê cho nên việc bói dê cũng chẳng có liên quan gì đến sự khai thái cả. Vả lại, đây cũng không phải là tập tục của người Trung Hoa, mà của người Tây Nhung. Nơi mục “dương bốc” (bói dê), *Tử hải* đã giảng như sau: “(Bói dê là) hơ nóng xương đùi của con dê ở trên lửa để xem những vết rạn của nó mà bói chuyện lành, dữ. Sách *Mộng khê bút đậm* chép: “Người Tây Nhung dùng lối bói dê, gọi là *bạt tiêu*”. Còn ở mục *bạt tiêu* 跋焦 thì *Tử hải* giảng như sau: “Sách *Duy Tây kiến văn lục* chép: “Các thầy tu người Tây Vực dùng xương bả vai của con dê mà hơ nóng để xem những đường rạn nẻ của nó, thăng thì tốt; chẻ ba hoặc rẽ nhánh mà đường nét rõ ràng là thường còn ngoắn ngoèo, lờ mờ là xấu”. *Tử nguyên* còn giảng rằng bói bằng xương đùi của con dê gọi là *tử bạt tiêu* còn mổ con dê ra để xem ngũ tạng của nó thì gọi là *sinh bạt tiêu*.

Tóm lại câu “Tam dương khai thái” không liên quan đến con dê hoặc việc bói dê mà liên quan đến khái niệm “dương” trong “âm dương”. Nó bắt nguồn từ nội dung của *Kinh Dịch* và liên quan đến hình của những quẻ kép (trùng quái) tương ứng với 12 tháng trong năm cũng như đến tên của quẻ Thái là quẻ tương ứng với tháng Giêng (xin xem bảng sau đây).

1. Thái ☰

2. Đại tráng ☱

3. Quái		4. Càn	
5. Cấu		6. Độn	
7. Bĩ		8. Quán	
9. Bác		10. Khôn	
11. Phục		12. Lâm	

Hình các quẻ kép ứng với 12 tháng.

Số thứ tự ở đây cũng là số thứ tự của từng tháng trong năm. Nhìn vào hình, có thể thấy quẻ nào cũng gồm có sáu vạch ngang, gọi là *hào*. Vạch liền (—) là hào dương còn vạch đứt (— —) là hào âm. Tháng Mười thuộc quẻ Khôn là một quẻ thuần âm vì gồm toàn là các hào âm. Tháng Mười một thuộc quẻ Phục, đã có một hào âm ở dưới cùng bị đẩy lùi, nhường chỗ cho một hào dương xuất hiện. Hiện tượng này gọi là “nhất dương sinh” (một hào dương phát sinh), “nhất dương lai phục” (một hào dương trở lại) hoặc “tân dương” (hào dương mới). Tháng Mười hai thuộc quẻ Lâm gồm có hai hào dương nên còn được gọi là tháng nhị dương. Tháng giêng thuộc quẻ Thái gồm có ba hào dương nên còn được gọi là tháng tam dương. Đây cũng chính là hai tiếng *tam dương* trong câu “tam dương khai thái”. *Tam dương* là hình quẻ còn *Thái* là tên quẻ. Vậy câu “Tam dương khai thái” là một hình thức chơi chữ tế nhị và sâu sắc mà hàm nghĩa là “Tháng giêng (tam dương) mở đầu (khai) cho sự hanh thông (thái) trong cả năm”.

★ 329. (KTNN 205, ngày 10-4-1996)

ĐỘC GIẢ: Truyện Kiều, câu 1110 là *Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn*. Xin cho biết “chước gì” là chước gì, “ba mươi sáu chước” là những chước gì và những chước đó là của sách nào.

AN CHI: Nguyễn Thạch Giang đã chú giải câu đó như sau: “Ý Sở Khanh khuyên Thúy Kiều: Trong tất cả các kế chỉ có một kế hay nhất là chạy trốn. Ý lấy từ lời Vương Kinh Tắc (Nam Tề) chép trong *Nam sử*: “*Tam thập lục sách, tẩu thị thương kế*” = ba mươi sáu chước, chạy trốn là chước hay nhất. *Tam thập lục* là có ý chỉ tất cả, chứ không phải chỉ con số cụ thể là *ba mươi sáu*.”

(*Truyện Kiều*, khảo đính và chú thích,
Hà Nội, 1972, tr.411).

Nguyễn Thạch Giang đã không đúng khi khẳng định rằng *tam thập lục* không chỉ một con số cụ thể nào mà chỉ tất cả. *Tam thập lục kế* thực tế là tên một bộ binh thư xưa của Trung Hoa, được đúc kết thành sách từ đời Minh hoặc đời Thanh nhưng nay không còn biết được tác giả là ai. Và *tam thập lục kế* đích xác là ba mươi sáu kế đã được sách này phân thành 6 loại (mỗi loại gồm có 6 kế) mà bàn đến một cách tỉ mỉ về mặt binh pháp. Sáu loại đó là: *thắng chiến kế, địch chiến kế, công chiến kế, hỗn chiến kế, tinh chiến kế* và *bại chiến kế*. Sau đây là tên cụ thể của ba mươi sáu kế:

1. *Man thiên quá hải* (dối trời vượt biển); 2. *Vi Nguy cứu Triệu* (bao vây Ngụy để cứu Triệu) 3. *Tá dao sát nhân* (mượn dao giết người); 4. *Dĩ dật đai lao* (dùng

quân còn khỏe đánh quân đã mệt); 5. *Sán hỏa đả kiếp* (lợi dụng hỏa hoạn mà đánh cướp); 6. *Dương Đông kích Tây*.

Đó là sáu thắng chiến kế.

7. *Vô trung sinh hưu* (từ không có mà làm cho có); 8. *Ám độ Trần Thương* (ngầm vượt đất Trần Thương); 9. *Cách ngạn quan hỏa* (như ở cách bờ mà xem lửa cháy); 10. *Tiểu lý tàng đao* (giấu dao trong nụ cười); 11. *Lý đại đào cương* (mận chết thay đào); 12. *Thuận thủ khiên dương* (tiện tay dắt dê đi luôn).

Đó là sáu địch chiến kế.

13. *Đả thảo kinh xà* (làm cỏ động thì rắn sợ); 14. *Tá thi hoàn hồn* (mượn xác nhập hồn); 15. *Điệu hổ ly sơn* (đụ hổ rời khỏi núi); 16. *Dục cầm cố túng* (muốn nắm mà làm ra cố ý buông); 17. *Phao chuyên dẫn ngọc* (ném gạch mà làm lộ ra ngọc); 18. *Cầm tặc (tiên) cầm vương* (muốn bắt giặc thì phải bắt vua của giặc trước).

Đó là sáu công chiến kế.

19. *Phủ để trừu tân* (rút củi dưới đáy nồi); 20. *Hỗn thủy mạc ngư* (thừa nước đục mà bắt cá); 21. *Kim thiền thoát xác* (ve vàng lột xác); 22. *Quan môn tróc tặc* (bắt giặc tại cửa ải); 23. *Viễn giao cận công* (bang giao xa, tấn công gần); 24. *Giả đồ phạt Quắc* (mượn đường đi đánh nước Quắc).

Đó là sáu hỗn chiến kế.

25. *Thâu lương hoán trụ* (trộm rường tráo cột); 26. *Chỉ tang mạ hòe* (chỉ cây dâu mà chửi cây hòe); 27. *Giả*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

si bất diên (giả dại mà không điên); 28. *Thượng ốc trừu thê* (lên mái nhà rồi rút thang); 29. *Thu thượng khai hoa* (cây không có hoa mà làm cho nở hoa); 30. *Phản khách vi chủ* (biến khách thành chủ).

Đó là sáu tinh chiến kế.

31. *Mỹ nhân kế*; 32. *Không thành kế*; 33. *Phản gián kế*; 34. *Khổ nhục kế*; 35. *Liên hoàn kế*; 36. *Tẩu vi thương*.

Đó là sáu bại chiến kế.

Trở lên là ba mươi sáu kế mà chúng tôi đã trích dẫn (và tạm diễn nghĩa) từ sách *Tam thập lục kế* (hội họa bản) của Văn Hạo (Hồ Nam, 1995). *Từ điển thành ngữ diễn cổ Trung quốc* (dịch giả và nhà xuất bản không ghi tên tác giả) do Gs Lê Huy Tiêu biên dịch (Hà Nội, 1993) có nói rằng ba mươi sáu kế đó là ở trong sách *Tôn Tử binh pháp* (X. sđd, tr.45, câu 132). Đây là điều không đúng vì, như đã nói, *Tam thập lục kế* tự nó đã là một bộ sách riêng biệt và là sách đời Minh hoặc đời Thanh. Huống chi *Tôn Tử binh pháp* là sách thuộc thời tiền Công nguyên còn tên của một số kế trong ba mươi sáu kế thì rõ ràng là mượn lời của người đời sau để diễn đạt. Chẳng hạn, “lý đại đào cương” là mượn lời của nhạc phủ; “cầm tắc cầm vương” là mượn lời thơ của Đỗ Phủ, v.v.. Đó là chỉ mới nói về mặt ngôn từ, còn về sự kiện lịch sử thì cũng mâu thuẫn. Chẳng hạn như kế “ám độ Trần Thương”, liên quan đến việc Lưu Bang đánh lừa Hạng Võ để giành lấy thiên hạ vào cuối đời Trần thì Tôn Võ, tác giả của *Tôn Tử binh pháp*, là người thời Xuân Thu (770-476 tr.CN), làm sao có thể biết được mà nói

đến trong sách của mình? Hoặc “vi Ngụy cứu Triệu” là kế của Tôn Tẫn, người thời Chiến quốc (475-221 tr.CN), thì người thời Xuân Thu như Tôn Võ làm sao có thể biết được? Rồi kế “giả đồ phật Quắc” liên quan đến việc Tấn Văn Công mượn đường qua nước Ngu để diệt nước Quắc, xong quay trở về diệt luôn nước Ngu, cũng là việc thời Chiến quốc, thì làm sao Tôn Võ có thể biết được?

★ 330. (KTNN 205, ngày 10-4-1996)

ĐỘC GIÁ: KTNN 188, CĐCT, tr.49, có nói rằng một thương nhân người Ý tên là Marco Polo đã đọc quyển du ký của mình bằng tiếng Pháp cho một người bạn tù ghi lại. Thực ra ông ta đã đọc bằng tiếng Pháp hay tiếng Ý? Nếu là tiếng Pháp thì tại sao?

AN CHI: Trước kia người ta vẫn tưởng rằng Marco Polo đã đọc quyển du ký đó của mình bằng tiếng Ý cho người bạn tù ghi lại. Nhưng đến năm 1827 thì nhà thông thái Baldelli Boni đã chứng minh rằng nguyên tác được viết bằng tiếng Pháp, bấy giờ là thứ tiếng thông dụng quốc tế. (Theo K. Kounine, Introduction, trong Victor Chklovski, *Le voyage de Marco Polo*, trad. par Marc Slonim, Paris, 1948, p.37).

Còn sau đây là phần phụ lục trong cuốn sách trên của Victor Chklovski, có tiêu đề “Tại sao quyển sách của người Ý Marco Polo lại được viết bằng tiếng Pháp”:

“Ở thế kỷ XIII, tiếng Pháp cũng phổ biến rộng rãi trên quốc tế như tiếng Pháp ngày nay. Người ta nói tiếng Pháp ngay trong triều đình nước Anh và các vị vua người Anh cũng nói tiếng Pháp giỏi như các tác giả

và các nhà biên niên của những quyển tiểu thuyết về lãnh tụ Arthur (dưới triều Henri III). Năm 1249, vua xứ Scotland là Alexandre III nói tiếng La Tinh và tiếng Pháp. Năm 1291, quan chưởng án của Anh nói với nghị viện Scotland bằng tiếng Pháp. Tại Trường đại học Oxford, các sinh viên dùng tiếng Pháp trong lúc nói chuyện bình thường ngang với tiếng La Tinh (1328). Ở Ý, theo các bản tiểu sử của Ngài, Thánh Francois d'Assise nói tiếng Pháp rất khá hồi còn trẻ. Brunetto Latini, thầy của Dante, viết các công trình của mình bằng tiếng Pháp vì cho rằng nó hay và vì nó phổ biến. Tiếng Pháp cũng là ngôn ngữ của các cuộc Thập tự chinh, nơi mà những đại diện của tất cả các nước châu Âu đã gặp nhau. Người ta nói tiếng Pháp tại triều đình của Thập tự quân, những người này đã thiết lập các vương triều tại Syrie, Palestine, Chypre và tại các xứ sở khác nữa của phương Đông.

Nhà biên niên xứ Catalunya là Ramon de Muntaner viết rằng vào thời của ông thì “các quý tộc xứ Morée (Péloponnèse) nói tiếng Pháp thạo như người ta nói tại Paris”. Nhà du lịch người Anh, ngài John Mandeville, kể lại rằng quốc vương Ai Cập và bốn vị trọng thần của ông ta đã nói tiếng Pháp rất chuẩn xác”.
(Sđd, tr.240).

★ 331. (KTNN 205, ngày 10-4-1996)

ĐỘC GIÁ: Dưới đây đề “Tìm lại một thành phố cổ đã biến mất” (lấy từ AFP), một tờ báo ra ngày 25.01.1996 đã đưa tin nguyên văn như sau: “Các nhà khảo cổ học đang khảo sát một địa điểm gần St.Louis, bang Missouri (Mỹ) và họ tin rằng đây là

thành phố mặt trời. Thành phố có liên quan đến một nền văn minh cổ Ấn Độ Cahokia đã biến mất 800 năm trước đây không để lại vết tích". Xin cho biết tại sao một thành phố cổ ở châu Mỹ lại có liên quan đến Ấn Độ.

AN CHI: Đây thực ra là nền văn minh Cahokia của người Da đỏ châu Mỹ, nghĩa là của dân bản địa châu này trước khi người châu Âu (và các châu khác) di cư sang. Người Da đỏ châu Mỹ, tiếng Pháp (AFP là hằng tin của Pháp) là Indien d'Amérique (hoặc Amérindien). Khi ngữ cảnh cho phép, người ta chỉ cần nói *Indien* mà vẫn hiểu là "thổ dân châu Mỹ" hoặc nói (viết thì đúng hơn) *indien* mà vẫn hiểu là "liên quan đến thổ dân châu Mỹ". Vì không nắm được điều này nên người đưa tin mới dịch *indien/Indien* thành "Ấn Độ".

★ 332. (KTNN 206, ngày 20-4-1996)

DỘC GIẢ: Trên KTNN số 190, tr.47 ông có bàn đến việc làm thơ Đường luật của người Trung Quốc hiện nay và có nói rằng bài thơ của ông Quách Mạt Nhược tưởng nhớ thủ tướng Chu Ân Lai cũng phải chịu thất luật vì vấn đề ngữ âm xưa và nay ở Trung Quốc. Tôi có thắc mắc: Đỗ Phủ (712-770) đâu có biết ngữ âm Bắc Kinh hiện nay, sao cũng bị thất luật ở câu thứ bảy trong bài "Khúc giang" (kỳ I):

Truyền ngũ phong quang cọng lưu chuyền.

Theo thiền ý của tôi thì tuy thơ Đường luật có nghiêm ngặt về niêm luật đấy nhưng chắc cũng có trường hợp vì lý do nào đó (đảm bảo tứ thơ chẳng hạn) thi nhân có thể linh hoạt về niêm luật chút ít cũng không hề gì. Mong ông cho biết ý kiến.

AN CHI: Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với ông rằng tuy thơ Đường luật có nghiêm ngặt về niêm luật

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

nhung cung co truong hop vi ly do nua do, dam bao tu tho chhang han, thi nhan van co the linh hoat chut it ma khong he gi. Van de thet ra cung da tung duoc ban den. Nguyen Hien Le, chhang han, da viết: "Quy-tac (chi luat tho Dong - AC) de dieu-khiển cái hứng, giúp cho lối phô-diễn được hoàn-hảo, đẹp-de hơn, du-dương hơn, chứ khong phai de bóp chẹt cái hứng. *Phải biết vứt bỏ luật-lệ* (Chúng tôi nhấn mạnh - AC) để giữ cái hứng, chứ khong nên hy-sinh cái hứng cho luật-lệ. Thơ là de tả nỗi lòng, tả bằng hình-thức nào cung được; cổ-phong, thể luật... hễ tả mà cảm-động được người, là mục đích đã đạt (...) Thi-sĩ đời Đường sở-dĩ bất-hủ là nhờ họ hiểu lê đó: biết có luật mà khong chịu nô lệ nó; họ biết *phá luật để theo hứng* (Chúng tôi nhấn mạnh - AC). Nhungs bài được truyền tụng nhất của họ phần nhiều như vậy: hoặc cổ phong, hoặc dương luật mà xoay ra cổ thể". (*Đại-cương văn-học-sử Trung-quốc*, q.II, Sài Gòn, 1964, tr. 67-68).

Vậy việc phá luật thật ra khong phai là chuyện hiếm thấy, ngay cả ở đời Đường. Chỉ xin nói rõ thêm như sau. Chẳng có ai buộc các thi nhân, kể cả các thi nhân đời Đường, phải làm thơ Đường luật. Họ có thể làm thơ cổ phong, thậm chí có thể sáng tạo ra những lối thơ khác. Chẳng qua vì chính họ cũng thấy cái hay và cái đẹp của Đường luật nên họ mới theo. Chỉ khi nào cảm thấy bị gò bó hoặc thấy... bí vận thì họ mới... phá ra mà thôi. Nhưng khi đã phá luật thì thơ tất nhiên phải phạm luật dù đó là thơ hay đến đâu. Quách Mạt Nhuược vốn là người đã từng khởi xướng thơ mới viết bằng bạch thoại cho quảng đại quần chúng. Về cuối đời,

khi làm bài thơ tưởng niệm vị thủ tướng vừa quá cố của đất nước mình thì ông lại chọn thể Đường luật. Chắc chắn là ông có những lý do riêng mà một trong những lý do đó hẳn phải là ở chỗ: thơ Đường luật cổ kính nên trang trọng, đặc biệt thơ thất ngôn bát cú Đường luật, với cấu trúc đề-thực-luận-kết rành mạch và chặt chẽ của nó, có thể giúp cho người ta diễn đạt được mọi tâm trạng thuộc thất tình lục dục một cách vừa đủ chỉ bằng 56 tiếng – cũng là từ – mà thôi. Nhưng dù họ Quách có chọn thể thất ngôn bát cú Đường luật vì bất cứ lý do nào, hễ đã chọn nó thì phải theo luật của nó. Còn nếu làm trái với quy định thì bài thơ phải bị coi là thất luật. Tiếc rằng bài thơ của Quách Mạt Nhược đã phạm luật ở tiếng thứ tư và tiếng thứ sáu – là những chỗ không thể lợi dụng lệ “bất luận” được – của câu cuối cùng. Vậy, để đánh giá sự vật theo đúng tính chất của nó, chúng tôi phải tạm phép gọi bài thơ đang xét của Quách Mạt Nhược là một bài thơ thất luật, nói một cách chính xác hơn, câu cuối cùng của nó là một câu thơ thất luật.

Trên KTNN 190, chúng tôi đã dè dặt đặt vấn đề là có thể “Quách Mạt Nhược đã cố ý chơi thất luật để làm nổi bật những tiếng cần nhấn mạnh là chữ *tử* và chữ *nan*”. Nhưng chúng tôi cũng đã chứng minh rằng: “thực ra nếu cần nhấn mạnh thì đối ý với chữ *tử* lại là chữ *mai* chứ không phải chữ *nan* vì đối ý với chữ này lại là hai chữ *bất năng*”. Nay xin nói rõ thêm như sau: Xét theo hàm ý gởi gắm trong ngôn từ của câu cuối cùng thì quan trọng nhất là bốn tiếng: *thiên-địa* và *tử-mai*. Vậy trong từ *tổ nan mai* thì *mai* mới là tiếng cần nhấn mạnh chứ không phải là *nan*. Nhưng Quách Mạt Nhược

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

lại để cho lỗi thất luật rơi vào chữ *nan* còn chữ *mai* thì lại hoàn toàn đúng luật. Cú chơi thất luật lại rơi vào đúng tiếng không quan trọng thì sao có thể làm nổi bật được tiếng cần nhấn mạnh?

Từ một vài điểm nói thêm trên đây, chúng tôi muốn nhắc lại rằng việc làm thơ Đường luật đối với người Trung Quốc hiện nay là một công việc không đơn giản và dễ dàng. Ngoài bài thơ của Quách Mạt Nhược, xin dẫn thêm bài của Dương Trung Kiên mà Nguyễn Lân Cường đã chép lại trong bài: “Thăm Nguyên Mưu, nơi phát hiện dấu vết người cổ cách nay 1 triệu 70 vạn năm”, đăng trên KTNN 191, tr.3-5. Nguyên văn như sau:

*Thiên vạn niên tiền nhất thế hùng
Tứ danh hứa thị Lộc Phong long.
Chủng phồn ninh hạn lưỡng châu địa
Vận đoàn cạnh giữ tam diệp trung
Tái tạo do kiến tranh vanh thái
Tượng hình ưng tồn hồn cổ phong
Tam bách cốt cách nhất quyển ký
Phó giữ thế giả cứu dị đồng.*

Đây hiển nhiên là một bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật có nhiều chỗ thất niêm thất luật. Tác giả của nó, theo lời của Nguyễn Lân Cường, là “một nhà cổ sinh học tầm cỡ thế giới”. Chỉ vì việc vận dụng cổ âm cổ vận đối với người Trung Quốc hiện nay là một công việc không đơn giản và dễ dàng nên nó mới yếu kém như thế về mặt niêm luật mà thôi. Xin nhắc lại rằng ở đây

chúng tôi không bàn về vấn đề hai bài thơ trên đây của Quách Mạt Nhược và của Dương Trung Kiên hay hoặc không hay. Chúng tôi chỉ tạm phép xem xét chúng về mặt niêm luật một cách khách quan mà thôi. Cũng xin phép nhắc thêm rằng hai tác giả trên đây có quyền lựa chọn thể thơ khác nhưng nếu đã tự nguyện chọn thể luật thì tất nhiên sản phẩm của họ phải được xét theo đặc trưng của thể luật.

Về vấn đề “Đỗ Phủ đâu có biết ngữ âm Bắc Kinh hiện nay sao cũng bị thất luật ở câu thứ bảy trong bài Khúc giang I”, chúng tôi xin được phép trả lời rằng Đỗ Phủ, và nhiều thi nhân khác nữa của đời Đường, là những người nắm vững hệ thống ngữ âm tiếng Hán ở thời của họ mà còn phải phá luật trong nhiều bài thơ cách luật của mình, huống chi Quách Mạt Nhược, là người chỉ biết cổ âm trên lý thuyết còn trong thực tế thì lại viết và nói bằng tiếng... Bắc Kinh. Thì làm sao dám bảo đảm rằng họ Quách sẽ tuyệt đối không phá luật nếu ông xông vào lãnh vực của Đường luật? Chúng tôi quả có viết trên KTNN số 190 rằng Quách Mạt Nhược là người nắm vững cổ âm nhưng đây chỉ là so với nhiều người Trung Quốc hiện nay chứ thật lòng không hề dám nghĩ rằng họ Quách lại nắm vững bằng hoặc hơn thi thánh họ Đỗ và thi tiên họ Lý của đời Đường. Chính vì vậy mà việc họ Quách phải phá luật để cho bài thơ của mình bị thất luật là một điều hoàn toàn dễ hiểu.